P-ISSN 1859-4794 * E-ISSN 2615-9929

TẬP 68, SỐ 4, THÁNG 4 NĂM 2026
VOLUME 68, NUMBER 4, APRIL 2026

TẠP CHÍ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Tập 68 - Số 4 - Tháng 4 năm 2026

B

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

Châu Văn Minh - *Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam*

Thành viên

Nguyễn Việt Anh - *Trường Đại học Xây dựng, Việt Nam*
Bùi Chí Bửu - *Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Việt Nam*
Vũ Dũng - *Hội Tâm lý học Việt Nam, Việt Nam*
Trần Thọ Đạt - *Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam*
Nguyễn Đình Đức - *Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*
Vũ Minh Giang - *Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*
Trương Nam Hải - *Viện Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Việt Nam*
Trần Thanh Hải - *Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Việt Nam*
Phạm Huy Khang - *Trường Đại học Giao thông Vận tải, Việt Nam*
Phạm Gia Khánh - *Hội Ghép tạng Việt Nam, Việt Nam*
Hồ Đắc Lộc - *Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - *Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*
Bành Tiến Long - *Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam*
Lê Quan Nghiệm - *Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Mai Trọng Nhuận - *Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*
Trần Hữu Phúc - *Hội đồng Giáo sư Nhà nước, Việt Nam*
Nguyễn Thanh Phương - *Đại học Cần Thơ, Việt Nam*
Nguyễn Thanh Thủy - *Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*
Phạm Hùng Việt - *Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam*

Tổng biên tập

Nguyễn Thị Hương Giang - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*

Phó Tổng biên tập

Trần Anh Tú - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Phạm Thị Minh Nguyệt - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*

Ban biên tập

Phí Công Thường - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Nguyễn Lan Phương - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Lê Thị Bắc - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Lê Thu Hiền - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Hà Thị Minh Lộc - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Phùng Thị Tuyết Mai - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Tăng Xuân Bình - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*
Trương Thị Thảo Dương - *Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam*

EDITORIAL BOARD

Chairman

Chau Van Minh - *Vietnam Union of Science and Technology Associations*

Members

Nguyen Viet Anh - *National University of Civil Engineering, Vietnam*
Bui Chi Buu - *Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam, Vietnam*
Vu Dung - *Vietnam Association of Social Psychology, Vietnam*
Tran Tho Dat - *National Economics University, Vietnam*
Nguyen Dinh Duc - *University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam*
Vu Minh Giang - *VNU, Hanoi, Vietnam*
Truong Nam Hai - *Institute of Biology, Vietnam Academy of Science and Technology, Vietnam*
Tran Thanh Hai - *Hanoi University of Mining and Geology, Vietnam*
Pham Huy Khang - *University of Transport and Communications, Vietnam*
Pham Gia Khanh - *Vietnam Society of Organ Transplantation, Vietnam*
Ho Dac Loc - *HUTECH University*
Nguyen Thi My Loc - *University of Education, VNU, Hanoi, Vietnam*
Banh Tien Long - *Hanoi University of Science and Technology, Vietnam*
Le Quan Nghiem - *University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City, Vietnam*
Mai Trong Nhuan - *VNU, Hanoi, Vietnam*
Tran Huu Phuc - *The State Council for Professorship, Vietnam*
Nguyen Thanh Phuong - *Can Tho University, Vietnam*
Nguyen Thanh Thuy - *University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi, Vietnam*
Pham Hung Viet - *University of Science, VNU, Hanoi, Vietnam*

Editor-in-Chief

Nguyen Thi Huong Giang - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*

Deputy Editors-in-Chief

Tran Anh Tu - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Pham Thi Minh Nguyet - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*

Managing Editors

Phi Cong Thuong - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Nguyen Lan Phuong - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Le Thi Bac - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Le Thu Hien - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Ha Thi Minh Loc - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Phung Thi Tuyet Mai - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Tang Xuan Binh - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*
Truong Thi Thao Duong - *Ministry of Science and Technology, Vietnam*

TÒA SOẠN

115 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84.24) 39436793
Email: khcnvn@mst.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021
Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023

Giá: 200.000^{d}

EDITORIAL OFFICE

115 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam
Tel: (84.24) 39436793
Email: khcnvn@mst.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021
No. 50/GP-BTTTT 1st February 2023

Ảnh hưởng của đãi ngộ phi tài chính đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội

Ngô Thị Hồng Nhung*

Trường Đại học Lao động - Xã hội, 43 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 13/1/2026; ngày chuyển phản biện 21/1/2026; ngày nhận phản biện 28/1/2026; ngày chấp nhận đăng 4/2/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đãi ngộ phi tài chính đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn thành phố Hà Nội, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 220 nhân viên đang làm việc tại các NHTM và được phân tích bằng phương pháp nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác định các yếu tố tiềm ẩn, sau đó sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính để xem xét mức độ mà các yếu tố này ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên. Kết quả cho thấy, có sáu nhân tố thuộc đãi ngộ phi tài chính tác động đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên, với mức độ ảnh hưởng giảm dần lần lượt là: (1) đánh giá và ghi nhận thành tích; (2) sự trao quyền trong giải quyết công việc; (3) đào tạo và phát triển nghề nghiệp; (4) điều kiện làm việc; (5) cơ hội thăng tiến trong công việc; (6) bản chất công việc. Các kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, góp phần làm rõ vai trò của đãi ngộ phi tài chính trong nâng cao sự thỏa mãn công việc, đồng thời là cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách quản trị nguồn nhân lực tại các NHTM.

Từ khóa: **đãi ngộ phi tài chính, ngân hàng thương mại, nhân tố ảnh hưởng, thỏa mãn công việc.**

Chỉ số phân loại: **5.1, 5.4**

The impact of non-financial rewards on employee job satisfaction at commercial banks in Hanoi

Thi Hong Nhung Ngo*

University of Labour and Social Affairs, 43 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam

Received 13 January 2026; revised 28 January 2026; accepted 4 February 2026

Abstract:

This study investigates the impact of non-financial rewards on employee job satisfaction at commercial banks in Hanoi, employing a quantitative research method. Data were collected from a survey administered to 220 employees currently working at various commercial banks and analysed using Exploratory Factor Analysis (EFA) to identify underlying constructs, followed by linear regression analysis to examine the extent to which these factors influence employees' job satisfaction. The findings reveal that six dimensions of non-financial rewards have a statistically significant impact on job satisfaction, in descending order of influence: (1) performance evaluation and recognition; (2) empowerment in task resolution; (3) training and career development; (4) working conditions; (5) opportunities for career advancement; and (6) the nature of the job. The results provide robust empirical evidence highlighting the critical role of non-financial rewards in enhancing employee job satisfaction while acting as a scientific foundation for formulating and adjusting human resource management policies in commercial banks.

Keywords: **commercial banks, influencing factors, job satisfaction, non-financial rewards.**

Classification numbers: **5.1, 5.4**

Email: nhungnth@ulsa.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam đã làm gia tăng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với ngành tài chính - ngân hàng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực để thích ứng với các chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh việc tuyển dụng và bố trí lao động phù hợp, các NHTM ngày càng chú trọng đến chiến lược duy trì và phát triển đội ngũ nhân lực ổn định, nhất là lực lượng nhân sự nòng cốt. Sự gắn bó lâu dài của người lao động được xem là một nhân tố quan trọng góp phần hình thành và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững cho các ngân hàng [1, 2]. Trong bối cảnh đó, mức độ thỏa mãn đối với công việc được xem như một động lực quan trọng thúc đẩy người lao động nâng cao hiệu quả làm việc và gia tăng cam kết đối với tổ chức [3]. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa sự thỏa mãn công việc và xu hướng nghỉ việc của nhân viên [4, 5]. Bên cạnh các yếu tố đãi ngộ tài chính, các chính sách đãi ngộ phi tài chính ngày càng được xem là công cụ quản trị nguồn nhân lực hiệu quả nhằm duy trì sự gắn bó của người lao động với tổ chức [6]. Điều này càng trở nên quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng, nơi người lao động thường xuyên phải đối mặt với áp lực công việc lớn, cường độ làm việc cao và yêu cầu chuyên môn khắt khe.

Việc triển khai hiệu quả các chính sách đãi ngộ phi tài chính không chỉ góp phần nâng cao mức độ hài lòng của nhân viên, mà còn giúp hạn chế tình trạng biến động nhân sự. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù mức thu nhập bình quân trong ngành ngân hàng cao hơn so với nhiều lĩnh vực khác, nhiều NHTM tại Việt Nam vẫn phải đối mặt với tình trạng biến động nhân sự tương đối lớn [7]. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu cấp bách đối với các nhà quản lý trong việc tìm kiếm và áp dụng các giải pháp quản trị nguồn nhân lực hiệu quả nhằm duy trì và phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng, qua đó góp phần nâng cao mức độ thỏa mãn công việc của người lao động [2]. Do đó, việc xác định và đánh giá các yếu tố thuộc đãi ngộ phi tài chính có ảnh hưởng đến sự thỏa mãn công việc không chỉ góp phần bổ sung khoảng trống lý luận mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách nhân sự phù hợp trong lĩnh vực ngân hàng.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Đãi ngộ phi tài chính: Đãi ngộ là một công cụ chiến lược nhằm thu hút, giữ chân và tạo động lực lao động. Đãi ngộ được chia thành hai nhóm chính: đãi ngộ tài chính (tiền lương, thưởng, phúc lợi...) và đãi ngộ phi tài chính, tức các yếu tố không mang giá trị vật chất nhưng có tác động đáng kể đến tinh thần và thái độ làm việc của người lao động [8]. Theo F. Herzberg (1959), những yếu tố tạo động lực đa phần là phi tài chính, có vai trò quan trọng trong việc gia tăng mức độ hài lòng và hiệu suất làm việc của người lao động [9].

E.L. Deci và cs (2000) [6] khẳng định rằng, các chương trình khuyến khích phi tài chính như sự công nhận, tự chủ trong công việc và sự hỗ trợ từ cấp trên có ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc của nhân viên. Tương tự, S. Abubakar và cs (2020) [10]; A.A. Abdullah và cs (2013) [11] cho rằng, thiếu các yếu tố đãi ngộ phi tài chính là nguyên nhân khiến người lao động mất động lực và hiệu suất làm việc suy giảm. R. Ali và cs (2009) [12] cũng nhấn mạnh, nhân viên chỉ thực sự gắn bó nếu cảm thấy được ghi nhận và tôn trọng đúng mức, kể cả khi phần thưởng không mang giá trị tài chính. Đãi ngộ phi tài chính được hiểu là những lợi ích phi tiền tệ mà doanh nghiệp cung cấp nhằm giữ chân nhân viên và thúc đẩy hiệu suất làm việc, bao gồm các nhân tố như sự công nhận, cơ hội phát triển nghề nghiệp, môi trường làm việc tích cực, sự tự chủ trong công việc và các mối quan hệ công sở. Trong bối cảnh cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, các yếu tố đãi ngộ phi tài chính ngày càng được coi trọng. Nhân viên ngân hàng thường làm việc dưới áp lực cao và sự hài lòng không thể chỉ đến từ thu nhập. Một môi trường làm việc công bằng, minh bạch, nhiều cơ hội phát triển là yếu tố then chốt để giữ chân người lao động.

Sự thỏa mãn công việc: Sự thỏa mãn công việc được hiểu là mức độ hài lòng về mặt tâm lý của người lao động, phát sinh từ việc họ đánh giá các khía cạnh của công việc phù hợp với mong đợi và giá trị cá nhân của họ [3]. Đây là một trong những nhân tố quan trọng trong nghiên cứu hành vi tổ chức, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất làm việc, sự gắn bó, tinh thần cống hiến và ý định nghỉ việc [13]. Đó cũng là kết quả của việc người lao động so sánh kỳ vọng với những gì họ thực sự nhận được trong quá trình làm việc [14]. Sự thỏa mãn không chỉ đến từ các nhân tố hữu hình mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ các nhân tố như nội dung công việc, mối quan hệ trong công việc, sự công bằng và khả năng phát triển nghề nghiệp [15].

Kết quả tổng hợp từ các nghiên cứu trước đây cho thấy, sự thỏa mãn công việc là một cấu trúc đa chiều, chịu ảnh hưởng đồng thời bởi các yếu tố tổ chức và cá nhân. Trong đó, các nhân tố phi tài chính đóng vai trò then chốt, không chỉ giúp cải thiện hiệu suất mà còn củng cố sự gắn bó của người lao động với tổ chức.

Mối quan hệ giữa đãi ngộ phi tài chính và sự thỏa mãn công việc: Bên cạnh các yếu tố tài chính, đãi ngộ phi tài chính ngày càng được công nhận là yếu tố then chốt tác động đến sự thỏa mãn trong công việc. Các yếu tố như môi trường làm việc tích cực, cơ hội đào tạo và phát triển, sự ghi nhận thành tích, sự linh hoạt trong công việc, mối quan hệ đồng nghiệp và ý nghĩa công việc có tác động đến sự hài lòng của người lao động. Khác với các yếu tố tài chính như

lương, thưởng, đãi ngộ phi tài chính bao gồm sự công nhận, cơ hội phát triển nghề nghiệp, môi trường và điều kiện làm việc tích cực, công việc có tính thử thách và phúc lợi phi tiền tệ [16, 17]. Những yếu tố này tuy khó định lượng hơn nhưng lại có ảnh hưởng mạnh đến cảm xúc và hành vi của người lao động.

Nghiên cứu của F. Herzberg (1959) [9] với lý thuyết hai nhân tố cho rằng sự công nhận, cơ hội phát triển và bản chất công việc là các yếu tố tạo động lực đóng vai trò chính trong việc gia tăng sự hài lòng của nhân viên. Trong khi đó, các yếu tố như điều kiện, môi trường làm việc hay chính sách công ty chỉ có vai trò ngăn ngừa sự bất mãn. Herzberg chỉ ra rằng, khi các yếu tố tạo động lực được thỏa mãn, người lao động sẽ làm việc tích cực và gắn bó lâu dài với tổ chức.

A.H. Maslow (1943) [18] cũng đề cập đến vai trò của các nhu cầu phi vật chất trong tháp nhu cầu của con người. Trong đó, nhu cầu nhận được sự tôn trọng và nhu cầu được thể hiện bản thân thường được thỏa mãn thông qua công nhận, thăng tiến và thử thách nghề nghiệp. Đây là động lực mạnh mẽ thúc đẩy con người phát triển và hài lòng trong công việc.

B. Kuvaas (2008) [19] cũng chỉ ra rằng, việc nhân viên nhận được sự công nhận từ cấp trên và có cơ hội phát triển nghề nghiệp góp phần nâng cao sự gắn bó và thỏa mãn trong công việc. R. Ali và cs (2009) [12] khẳng định rằng, sự công nhận giúp nhân viên nhận thức rõ hơn về giá trị của mình trong tổ chức, từ đó tăng cường sự gắn bó và hiệu suất công việc. Ngoài ra, nghiên cứu của R.Q. Danish và cs (2010) [20] cũng cho thấy, môi trường làm việc có tính hỗ trợ, thân thiện và khuyến khích sự sáng tạo có tác động trực tiếp đến sự hài lòng và động lực làm việc. Điều này cho thấy, sự thỏa mãn công việc không chỉ đến từ thu nhập mà còn từ cảm giác được tôn trọng, phát triển và đóng góp ý nghĩa cho tổ chức.

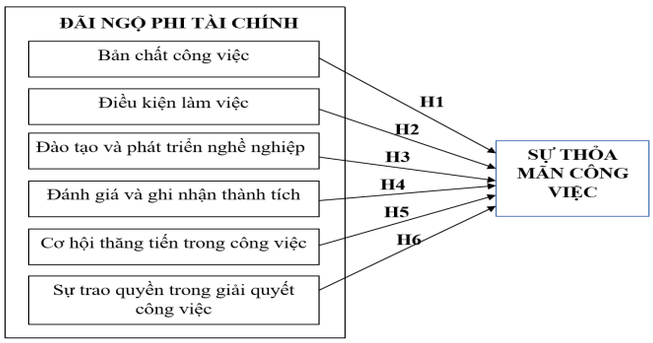
Ngoài ra, theo E.L. Deci và cs (2000) [6], nhu cầu tâm lý cơ bản của con người gồm: năng lực, sự tự chủ và tính kết nối - đều là các yếu tố phi tài chính, nếu được đáp ứng sẽ làm tăng sự hài lòng và động lực nội tại.

T.T.K. Dung (2005) [21] đã điều chỉnh thang đo sự hài lòng công việc (JDI) phù hợp với bối cảnh trong nước và khẳng định rằng, bản chất công việc và cơ hội đào tạo, thăng tiến là hai nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến sự thỏa mãn tổng thể. Các nghiên cứu khác đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của môi trường làm việc, quan hệ với lãnh đạo và đào tạo phát triển trong việc gia tăng sự thỏa mãn công việc [22, 23].

Tổng hợp các nghiên cứu trên cho thấy, mối quan hệ tích cực và chặt chẽ giữa đãi ngộ phi tài chính và sự thỏa mãn trong công việc.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước, có thể khẳng định sự thỏa mãn công việc của người lao động chịu tác động bởi nhiều nhân tố khác nhau. Trong đó, các nhân tố thuộc đãi ngộ phi tài chính được sử dụng và phân tích trong nhiều nghiên cứu. Trên cơ sở tổng hợp các công trình liên quan, tác giả xác định sáu nhân tố gồm: bản chất công việc; điều kiện làm việc; đào tạo và phát triển nghề nghiệp; cơ hội thăng tiến; đánh giá và ghi nhận thành tích và sự trao quyền trong giải quyết công việc, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu như sau.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất. Nguồn: Tác giả đề xuất.

Dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất, các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên mối quan hệ lý thuyết giữa các nhân tố thuộc đãi ngộ phi tài chính và sự thỏa mãn công việc của người lao động. Theo các nghiên cứu trước, bản chất công việc có ý nghĩa, phù hợp với năng lực và giá trị cá nhân sẽ làm gia tăng mức độ hài lòng trong công việc. Điều kiện làm việc thuận lợi góp phần tạo môi trường làm việc tích cực, từ đó nâng cao sự thỏa mãn nghề nghiệp. Nhân tố đào tạo, phát triển nghề nghiệp và cơ hội thăng tiến phản ánh sự đầu tư lâu dài của tổ chức đối với nguồn nhân lực, qua đó góp phần tác động tích cực đến thái độ làm việc và mức độ hài lòng của người lao động. Bên cạnh đó, việc đánh giá và ghi nhận thành tích kịp thời, cùng với cơ chế trao quyền trong quá trình thực hiện công việc, giúp người lao động cảm nhận được sự tôn trọng, tin tưởng và giá trị của bản thân trong tổ chức. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất cho rằng các yếu tố đãi ngộ phi tài chính có tác động tích cực đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên NHTM.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được tác giả thực hiện qua thảo luận nhóm và tham vấn chuyên gia nhằm hoàn thiện thang đo và mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng được triển khai qua hai giai đoạn: khảo sát sơ bộ (n=50) để đánh giá độ tin cậy của thang đo và khảo sát chính thức (n=250) nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện nhằm đảm bảo tính khả thi trong việc tiếp cận đối tượng khảo sát là nhân viên ngân

hàng, nhóm lao động đặc thù thường xuyên làm việc dưới áp lực thời gian lớn và các quy định bảo mật nghiêm ngặt. Phương pháp này giúp tác giả tối ưu hóa quá trình thu thập dữ liệu từ những nhân sự sẵn sàng hợp tác, đảm bảo tiến độ nghiên cứu trong điều kiện nguồn lực có hạn. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận diện hạn chế về tính đại diện khi mẫu khảo sát chỉ tập trung vào 8 NHTM trên địa bàn Hà Nội. Do đó, các kết quả nghiên cứu cần được diễn giải một cách thận trọng khi áp dụng cho toàn bộ hệ thống các ngân hàng hoặc các địa phương khác có sự khác biệt về văn hóa và đặc điểm thị trường lao động. Số phiếu thu về hợp lệ là 220, đạt 88%.

Sau khi tiến hành định lượng sơ bộ, 6 biến độc lập ban đầu trong nghiên cứu được giữ nguyên để thực hiện khảo sát định lượng chính thức, bao gồm: (1) Bản chất công việc; (2) Điều kiện làm việc; (3) Đào tạo và phát triển nghề nghiệp; (4) Đánh giá và ghi nhận thành tích; (5) Cơ hội thăng tiến trong công việc; (6) Sự trao quyền trong giải quyết công việc.

4. Kết quả

4.1. Thông tin mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả mẫu khảo sát được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát.

Tiêu chí	Tổng		Tiêu chí	Tổng	
	Người	*(%)*		*Người*	*(%)*
1. Giới tính	***220***	***100***	***3. Trình độ chuyên môn***	***220***	***100***
Nam	40	18,18	Sơ cấp	0	0
Nữ	180	81,82	Trung cấp - cao đẳng	30	13,64
2. Độ tuổi	***220***	***100***	Đại học	125	56,81
Dưới 30	80	36,36	Trên đại học	65	29,55
30 đến dưới 40	91	41,36			
40 đến dưới 50	38	17,27			
50 trở lên	11	5			

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả.

4.2. Kiểm định độ tin cậy

Kết quả phân tích cho thấy, phần lớn các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 các biến đạt yêu cầu và tương quan biến - tổng >0,3 (bảng 2). Riêng 2 thang đo "CV5 - Tôi được tạo điều kiện để phát huy sáng tạo, năng lực và sở trường của mình trong công việc"; "ĐK1 - Chế độ làm việc và nghỉ ngơi của ngân hàng là hợp lý" có hệ số tương quan biến - tổng lần lượt là 0,29<0,3 và 0,22<0,3. Khi tiến hành loại bỏ biến CV5 và ĐK1 thì hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát còn lại đều >0,3. Cronbach's Alpha của tổng thể của biến "Bản chất công việc" là 0,807>0,6 và biến "Điều kiện làm việc" là 0,845>0,6. Do đó thang đo đạt yêu cầu.

Bảng 2. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha các thang đo sau khi loại biến thành phần không phù hợp.

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Bản chất công việc" là 0,807 (>0,6)					
1	CV1	8,78	5,303	0,763	0,729
2	CV2	8,62	5,733	0,656	0,768
3	CV3	8,56	5,643	0,524	0,746
4	CV4	7,87	5,751	0,617	0,771
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Điều kiện làm việc" là 0,845 (>0,6)					
1	ĐK2	10,16	6,201	0,695	0,799
2	ĐK3	10,35	5,216	0,764	0,755
3	ĐK4	10,91	6,236	0,790	0,842
4	ĐK5	10,10	6,063	0,765	0,809
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Đánh giá và ghi nhận thành tích" là 0,898 (>0,6)					
1	ĐG1	11,35	6,169	0,765	0,910
2	ĐG2	11,44	5,926	0,574	0,874
3	ĐG3	11,44	6,047	0,777	0,906
4	ĐG4	11,27	6,473	0,691	0,856
5	ĐG5	11,34	5,843	0,537	0,886
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Đào tạo và phát triển nghề nghiệp" là 0,868 (>0,6)					
1	ĐT1	13,98	10,697	0,694	0,860
2	ĐT2	13,28	10,663	0,733	0,834
3	ĐT3	13,59	10,538	0,721	0,836
4	ĐT4	13,47	10,027	0,739	0,850
5	ĐT5	13,04	10,964	0,773	0,844
6	ĐT6	13,65	10,222	0,846	0,849
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Cơ hội thăng tiến trong công việc" là 0,869 (>0,6)					
1	TT1	12,6286	21,510	0,766	0,822
2	TT2	12,4312	22,694	0,584	0,843
3	TT3	12,5377	22,499	0,795	0,841
4	TT4	12,5636	23,429	0,647	0,852
5	TT5	12,4468	23,368	0,801	0,846
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Sự trao quyền trong giải quyết công việc" là 0,815 (>0,6)					
1	TQ1	9,8961	11,427	0,826	0,771
2	TQ2	9,9974	11,643	0,648	0,761
3	TQ3	10,3325	11,243	0,519	0,775
4	TQ4	9,9584	11,701	0,744	0,763
Hệ số Cronbach's Alpha của biến "Sự thỏa mãn công việc" là 0,852 (>0,6)					
1	TM1	15,68	6,568	0,731	0,803
2	TM2	15,69	7,115	0,752	0,825
3	TM3	15,49	7,170	0,643	0,852
4	TM4	15,70	6,579	0,863	0,822
5	TM5	15,80	6,565	0,638	0,801

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Dựa trên kết quả kiểm định sự phù hợp của mẫu nghiên cứu (KMO) đạt 0,852, nằm trong khoảng cho phép (0,5-1), cho nên dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett's cho giá trị χ^2=2240,846 với mức ý nghĩa Sig=0,000 (<0,05), các biến quan sát có mối tương quan với nhau và đáp ứng yêu cầu của phân tích nhân tố.

4.4. Phân tích tương quan

Dựa trên kết quả phân tích ta thấy, các biến đại diện cho đãi ngộ phi tài chính có hệ số tương quan với biến phụ thuộc là sự thỏa mãn công việc và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 99% (p<0,01). Điều này cho thấy, mối tương quan chặt chẽ giữa các biến và bảo đảm điều kiện để tiếp tục đưa vào mô hình phân tích ở bước tiếp theo (bảng 3).

Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các biến.

	TM	CV	ĐK	ĐT	ĐG	TT	TQ
TM	1	0,214**	0,323**	0,133**	0,310**	0,327**	0,222**
CV	0,214**	1	0,144**	0,382**	0,289**	0,142**	0,215**
ĐK	0,323**	0,144**	1	0,112*	0,183**	0,115**	0,149**
ĐT	0,133**	0,382**	0,112**	1	0,270**	0,139**	0,224**
ĐG	0,310**	0,289**	0,183**	0,270**	1	0,227**	0,364**
TT	0,327**	0,142**	0,115**	0,139**	0,227**	1	0,240**
TQ	0,222**	0,215**	0,149**	0,224**	0,364**	0,240**	1

**: Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2 phía). TM: Sự thỏa mãn công việc; CV: bản chất công việc; ĐK: điều kiện làm việc; ĐT: đào tạo và phát triển nghề nghiệp; ĐG: đánh giá và ghi nhận thành tích; TT: cơ hội thăng tiến trong công việc; TQ: sự trao quyền trong giải quyết công việc. Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát.

4.5. Phân tích hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy.

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		B	*Sai số chuẩn*	*Beta*			*Độ chấp nhận*	*VIF*
1	Hằng số	0,012	0,336		0,036	0,971		
	TT	0,178	0,520	0,227	3,567	0,007	0,836	1,220
	ĐG	0,149	0,036	0,316	2,642	0,020	0,943	1,167
	ĐK	0,193	0,047	0,241	3,824	0,005	0,827	1,209
	ĐT	0,210	0,059	0,253	4,231	0,000	0,876	1,241
	TQ	0,236	0,062	0,268	4,874	0,000	0,853	1,349
	CV	0,155	0,059	0,172	2,625	0,018	0,768	1,303
R^2		0,688						
R^2 hiệu chỉnh		0,672						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát.

Kết quả phân tích hồi quy với mức ý nghĩa 5% cho thấy, các biến độc lập đều có giá trị Sig.<0,05 và hệ số hồi quy chuẩn hóa β dương, khẳng định các biến này có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích biến phụ thuộc (bảng 4). Do đó, không có biến độc lập nào bị loại khỏi mô hình. Bên cạnh đó, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nhỏ hơn 2, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Hệ số R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) = 0,672 phản ánh mức độ ảnh hưởng của 6 biến độc lập lên biến phụ thuộc là 67,2%. Còn lại 32,8% là do ảnh hưởng của các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Khi kiểm tra mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định F trong mô hình ANOVA ta thấy: Khi các biến độc lập mức độ tin cậy trong khoảng 5% mức độ cho phép sẽ có kết quả kiểm định F=38,344 điều này cho thấy các biến độc lập có tác động tới sự thỏa mãn công việc; giá trị Sig.=0,000 của kiểm định F<0,05. Do đó, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng phù hợp.

5. Bàn luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, cả sáu yếu tố thuộc đãi ngộ phi tài chính đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với sự thỏa mãn công việc của nhân viên NHTM tại địa bàn Hà Nội. Điều này phù hợp với các lý thuyết kinh điển về động lực lao động và sự hài lòng trong công việc của F. Herzberg (1959) [9]. Bên cạnh các phát hiện định lượng, những thông tin thu thập được từ các cuộc thảo luận nhóm và trao đổi chuyên sâu với nhân viên ngân hàng cũng góp phần làm rõ hơn cơ chế tác động của các yếu tố đãi ngộ phi tài chính trong bối cảnh thực tiễn ngành ngân hàng.

Đánh giá và ghi nhận thành tích: Kết quả hồi quy cho thấy, đây là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên NHTM trên địa bàn thành phố Hà Nội (β=0,316; Sig.=0,000). Điều này cho thấy, bên cạnh thu nhập tài chính, người lao động còn đặc biệt coi trọng sự ghi nhận về mặt tinh thần thông qua các hình thức đánh giá và khen thưởng kịp thời, công bằng và minh bạch. Kết quả trao đổi định tính với một số nhân viên ngân hàng cho thấy, nhiều người cảm thấy áp lực chỉ tiêu là thường xuyên, do đó việc được cấp trên ghi nhận đúng lúc, dù chỉ bằng lời khen hay phản hồi tích cực, cũng tạo ra động lực tinh thần đáng kể và giúp họ cảm thấy nỗ lực của mình là có ý nghĩa. Trong bối cảnh quản trị nhân lực hiện đại, sự phản hồi tích cực từ cấp trên và sự ghi nhận, trân trọng nỗ lực cá nhân chính là chất xúc tác quan trọng giúp nâng cao động lực và duy trì sự gắn bó với tổ chức. Trong học thuyết hai yếu tố, F. Herzberg (1959) [9] đã nhấn mạnh rằng, "sự công nhận thành tích" là yếu tố tạo động lực cốt lõi, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng trong công việc. Theo B. Nelson (2005) [24], khen thưởng và công nhận là cách quản lý hiệu quả nhất trong môi trường hiện đại, bởi nó đánh trúng vào mong muốn nhận được sự tôn trọng trong tháp nhu cầu Maslow.

Sự trao quyền trong giải quyết công việc: Việc trao quyền tự chủ được xác định là yếu tố có mức ảnh hưởng cao thứ hai đến sự thỏa mãn công việc (β=0,268, Sig.=0,000).

Người lao động ngày nay không còn mong muốn chỉ làm theo mệnh lệnh, mà họ khao khát được tự ra quyết định, chủ động trong công việc và thể hiện năng lực cá nhân. Qua phỏng vấn sâu, nhiều nhân viên ngân hàng cho rằng họ cảm thấy hứng thú và tự tin hơn khi được linh hoạt xử lý các tình huống nghiệp vụ trong khuôn khổ cho phép, thay vì phải xin ý kiến cấp trên cho mọi quyết định nhỏ. Điều này cũng được E.L. Deci và cs (2000) [6] khẳng định, trong nghiên cứu của mình, đó là quyền tự chủ không chỉ liên quan đến việc nhân viên có quyền đưa ra quyết định trong công việc mà còn liên quan đến khả năng lựa chọn các cách tiếp cận để giải quyết vấn đề. Việc trao quyền giúp nhân viên cảm thấy họ có giá trị trong tổ chức, ít cảm thấy áp lực trong công việc, từ đó làm tăng mức độ thỏa mãn công việc của họ [25]. Trong bối cảnh Hà Nội - nơi lực lượng lao động trẻ có trình độ cao và mong muốn được thể hiện năng lực cá nhân mạnh mẽ - việc tổ chức công việc theo hướng phân quyền là chìa khóa tạo nên sự hài lòng lâu dài.

Đào tạo và phát triển nghề nghiệp: Đây là nhân tố mang tính chiến lược trong việc duy trì và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng cạnh tranh và nhu cầu về nhân lực có trình độ, kỹ năng cao ngày càng gia tăng [26, 27]. Các ý kiến định tính cho thấy, nhân viên ngân hàng đánh giá cao những chương trình đào tạo phù hợp với lộ trình nghề nghiệp của họ, đặc biệt là các khóa học giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Nhiều nghiên cứu cho thấy, cơ hội phát triển nghề nghiệp là một trong những nhân tố then chốt thúc đẩy sự cam kết và gắn bó của người lao động đối với tổ chức [19, 28]. Trong bối cảnh các NHTM tại Hà Nội đứng trước sức ép cạnh tranh khốc liệt, việc thích ứng và đổi mới không ngừng trở thành điều kiện tiên quyết để tồn tại trong hệ sinh thái số. Do đó đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ngày càng được chú trọng.

Điều kiện làm việc: Một tổ chức có môi trường làm việc tốt không chỉ đảm bảo sức khỏe thể chất mà còn tạo nên nền tảng tinh thần tích cực cho người lao động. Kết quả thảo luận nhóm cho thấy, nhân viên ngân hàng đặc biệt quan tâm đến không gian làm việc chuyên nghiệp, áp lực công việc hợp lý và bầu không khí hỗ trợ giữa các đồng nghiệp, nhất là trong môi trường có cường độ làm việc cao như NHTM. Môi trường vật chất thuận lợi, không gian làm việc chuyên nghiệp và bầu không khí thân thiện giúp giảm căng thẳng và tạo ra cảm giác an toàn và hứng khởi trong công việc [13]. J.R. Hackman và cs (1976) [29] trong mô hình đặc điểm công việc cũng chỉ ra môi trường làm việc là một phần không thể tách rời để nâng cao sự hài lòng. Trong bối cảnh đô thị hóa mạnh tại Hà Nội - nơi chất lượng sống đang được đặt lên cao, nhu cầu về một môi trường làm việc tích cực ngày càng trở thành yếu tố then chốt giữ chân nhân tài.

Cơ hội thăng tiến trong công việc: Đây là một nhu cầu mang tính định hướng, thể hiện khát vọng được công nhận về năng lực, vị trí và tầm ảnh hưởng trong tổ chức. Mặc dù ảnh hưởng ở mức trung bình so với các nhân tố khác, cơ hội thăng tiến vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc tạo động lực và sự gắn kết với công việc, đặc biệt đối với nhân sự ở giai đoạn phát triển ổn định. Các chính sách phát triển lộ trình nghề nghiệp rõ ràng, công bằng và minh bạch sẽ là điểm cộng lớn trong chiến lược nhân sự của doanh nghiệp. Theo A.H. Maslow (1954) [30], nhu cầu thể hiện bản thân, trong đó bao gồm cơ hội thăng tiến, được xếp ở bậc cao nhất trong hệ thống nhu cầu của con người. Kỳ vọng thăng tiến không chỉ là mục tiêu cá nhân mà còn là động lực chiến lược thúc đẩy sự gắn kết tự nguyện của người lao động. Khi lộ trình phát triển nghề nghiệp được đảm bảo, sự thỏa mãn công việc sẽ đóng vai trò biến trung gian quan trọng, chuyển hóa những kỳ vọng này thành hiệu suất làm việc vượt trội và cam kết bền vững với tổ chức [31].

Bản chất công việc: Mặc dù có ảnh hưởng thấp nhất trong nghiên cứu (β=0,172, Sig.=0,001), bản chất công việc vẫn đóng vai trò nhất định trong sự hài lòng nghề nghiệp. Công việc có ý nghĩa, phù hợp với sở thích, chuyên môn và giá trị cá nhân sẽ giúp người lao động cảm thấy gắn bó và phát huy tốt năng lực. Đây là yếu tố nền tảng, cần được chú trọng trong công tác thiết kế công việc, phân công nhiệm vụ và tạo điều kiện để người lao động "làm việc như đang sống với đam mê". J.R. Hackman và cs (1976) [29] đã khẳng định rằng, những công việc có tính thử thách, tự chủ, và mang ý nghĩa xã hội sẽ thúc đẩy động lực nội tại và sự thỏa mãn nghề nghiệp. Như vậy, những phát hiện cũng cho thấy rằng, nhân viên có xu hướng nghiêng về sự hài lòng trong công việc của họ nhiều hơn về giá trị bên ngoài của công việc hơn là giá trị nội tại. A. Ahmad (2018) [32] cho rằng, việc đánh giá tốt hơn về nội dung công việc và bối cảnh công việc của nhân viên dẫn đến cảm giác có nghĩa vụ và cam kết đối với tổ chức, do đó làm tăng sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên và tăng sự gắn bó với tổ chức.

Mặc dù nghiên cứu đã xác định được sáu nhân tố thuộc đãi ngộ phi tài chính quan trọng, hệ số R^2 hiệu chỉnh đạt 0,672 cho thấy, các nhân tố này chỉ giải thích được 67,2% biến thiên của sự thỏa mãn công việc của nhân viên ngân hàng. Điều này hàm ý rằng, vẫn còn khoảng 32,8% sự thỏa mãn chịu tác động bởi các nhân tố khác nằm ngoài mô hình nghiên cứu. Trong bối cảnh thực tế tại các NHTM hiện nay, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng xem xét các biến số tiềm năng như: văn hóa tổ chức, sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống hoặc phong cách lãnh đạo của cấp quản lý trực tiếp. Việc bổ sung các khía cạnh này sẽ giúp hoàn thiện bức tranh toàn cảnh về các động lực tinh thần, từ đó giúp các nhà quản lý xây dựng chiến lược nhân sự toàn diện và hiệu quả hơn trong việc duy trì đội ngũ nhân sự nòng cốt.

6. Kết luận

Kết quả dữ liệu khảo sát 220 nhân viên ngân hàng từ 8 NHTM trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy, có sáu nhân tố thuộc đãi ngộ phi tài chính có ảnh hưởng tích cực theo mức độ giảm dần: đánh giá và ghi nhận thành tích; sự trao quyền trong giải quyết công việc; đào tạo và phát triển nghề nghiệp; điều kiện làm việc; cơ hội thăng tiến trong công việc và bản chất công việc đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên NHTM tại Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] N.X. Trung (2023), "Human resource development in Vietnam's banking sector in the digital economy", *Macroeconomics and Finance*, **4(23)**, pp.5-10.

[2] H.T. Hoi (2020), "Factors affecting employee retention in Japanese enterprises in Vietnam", *Test Engineering and Management Journal*, **83**, pp.5645-5651.

[3] E.A. Locke (1976), "The nature and causes of job satisfaction", *Handbook of Industrial and Organizational Psychology*, **1**, pp.1297-1349.

[4] F. Herzberg (1966), *Work and The Nature of Man*, The World Publishing Company, 203pp.

[5] S.P. Robbins, T.A. Judge (2017), *Organizational Behavior* (16th ed.), Pearson, 744pp.

[6] E.L. Deci, R.M. Ryan (2000), "The "what" and "why" of goal pursuits: Human needs and the self-determination of behavior", *Psychological Inquiry*, **11(4)**, pp.227-268.

[7] D.P. Tran (2018), "Employee turnover in Vietnamese banks: An analysis of factors influencing staff retention", *International Journal of Economics & Finance*, **10(6)**, pp.212-225.

[8] N.V. Diem, N.N. Quan (2012), *Human Resource Management*, National Economics University Publishers, 362pp (in Vietnamese).

[9] F. Herzberg (1959), *The Motivation to Work*, John Wiley & Sons, Inc., 157pp.

[10] S. Abubakar, G.Y. Esther, O. Angonimi (2020), "The effect of financial and non-financial incentives on staff performance", *Journal of Business and Management*, **22(6)**, pp.26-32.

[11] A.A. Abdullah, H.L. Wan (2013), "Relationships of non-monetary incentives, job satisfaction and employee job performance", *International Review of Management and Business Research*, **2(4)**.

[12] R. Ali, M.S. Ahmed (2009), "The impact of reward and recognition programs on employee's motivation and satisfaction: An empirical study", *International Review of Business Research Papers*, **5(4)**, pp.270-279.

[13] P.E. Spector (1997*), Job Satisfaction: Application, Assessment, Causes, and Consequences*, Sage Publications, Thousand Oaks, DOI: 10.4135/9781452231549.

[14] V.H. Vroom (1964), *Work and Motivation*, John Wiley & Son Inc, 331pp.

[15] N. Luddy (2005), "Job satisfaction amongst employees at a Public Health Institution in the Western Cape", *University of Western Cape*, South Africa.

[16] B. Tracy (2015), *The Psychology of Motivation*, The Gioi Publishers, 210pp (in Vietnamese).

[17] The Society for Human Resource Management (SHRM) (2009), Employee Job Satisfaction, 32pp.

[18] A.H. Maslow (1943), "A theory of human motivation", *Psychological Review*, **50**, DOI: 10.1037/h0054346.

[19] B. Kuvaas (2008), "An exploration of how the employee-organisation relationship affects the linkage between perception of developmental human resource practices and employee outcomes", *Journal of Management Studies,* **45(1)**, pp.1-25, DOI: 10.1111/j.1467-6486.2007.00710.

[20] R.Q. Danish, U. Ali (2010), "Impact of reward and recognition on job satisfaction and motivation: An empirical study from Pakistan", *International Journal of Business and Management*, **5(2)**, pp.159-167, DOI: 10.5539/ijbm.v5n2p159.

[21] T.T.K. Dung (2005), *Employee Needs, Job Satisfaction, and Organizational Commitment*, University of Economics Ho Chi Minh City (in Vietnamese).

[22] N.K.D. Nhat (2009), *The Impact of Job Satisfaction on Employee Effort and Loyalty in The Telecommunications Service Industry in Vietnam*, University of Economics Ho Chi Minh City (in Vietnamese).

[23] N.C. Bao (2011), *Solutions to Enhance Job Satisfaction and Employee Loyalty Among Office staff at Yujin Vina Co., Ltd.*, University of Economics Ho Chi Minh City (in Vietnamese).

[24] B. Nelson (2005), *1001 Ways to Reward Employees*, Workman Publishing, 409pp.

[25] M. Gagné, E.L. Deci (2005), "Self-determination theory and work motivation", *Journal of Organizational Behavior*, **26(4)**, pp.331-362, DOI: 10.1002/job.322.

[26] S.W. Schmidt (2010), "The relationship between job training and job satisfaction: A review of literature", *International Journal of Adult Vocational Education and Technology*, **1(2)**, pp.19-28, DOI: 10.4018/javet.2010040103.

[27] B.E. Kaufman (2004), *Theoretical Perspectives on Work and The Employment Relationship*, Industrial Relations Research Association, 384pp.

[28] T.N. Bauer, B. Erdogan (2012), *An Introduction to Organizational Behavior*, McGraw-Hill Education.

[29] J.R. Hackman, G.R. Oldham (1976), "Motivation through the design of work: Test of a theory", *Organizational Behavior and Human Performance*, **16(2)**, pp.250-279, DOI: 10.1016/0030-5073(76)90016-7.

[30] A.H. Maslow (1954), *Motivation and Personality*, Harper & Row Publishers, 369pp.

[31] S.A. Bhat, A. Goyal (2023), *Enhancing Job Satisfaction and Employee Retention Through Continuous Professional Development in The Banking Sector*, Advances in Sciences, Engineering, and Social Sciences, pp.1985-1990.

[32] A. Ahmad (2018), "The relationship among job characteristics organizational commitment and employee turnover intentions: A reciprocation perspective", *Journal of Work-Applied Management*, **10**, pp.74-92, DOI: 10.1108/JWAM-09-2017-0027.

 DOI: 10.31276/VJST.2025.3302

Phụ phẩm chế biến gỗ tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc: Thực trạng và giải pháp

Chu Huy Tưởng*, Phan Thị Khánh Linh, Nguyễn Văn Tiễn, Phạm Hồng Nhung, Phùng Minh Trí, Đào Thùy Dương

Viện Phát triển khoa học và công nghệ vùng, C6, phường Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/11/2025; ngày chuyển phản biện 19/11/2025; ngày nhận phản biện 3/12/2025; ngày chấp nhận đăng 10/12/2025

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng phát sinh, tiêu thụ phụ phẩm chế biến gỗ (CBG) và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị của chúng tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc. Phương pháp nghiên cứu bao gồm thu thập số liệu thứ cấp từ các cơ quan quản lý và điều tra, phỏng vấn trực tiếp 120 cơ sở CBG. Kết quả cho thấy, năm 2023, tổng lượng phụ phẩm phát sinh trên địa bàn bốn tỉnh lên tới hơn 2,5 triệu m³; các loại phụ phẩm chính bao gồm mùn cưa, vỏ dác, bìa gỗ, đầu mẩu và lõi bóc. Việc tận dụng chủ yếu mới dừng lại ở các sản phẩm thô hoặc sơ chế với giá trị gia tăng thấp. Hoạt động này cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn như chất lượng phụ phẩm không đồng đều, phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu... Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp như ứng dụng công nghệ để sơ chế và chế biến sâu, đa dạng hóa thị trường và hình thành liên kết vùng, hoàn thiện chính sách hỗ trợ và thúc đẩy chứng chỉ bền vững, tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn. Việc thực hiện các giải pháp này là yếu tố then chốt để biến phụ phẩm thành nguồn tài nguyên có giá trị, góp phần phát triển bền vững ngành gỗ của vùng.

Từ khóa: **chế biến gỗ, phát triển bền vững, phụ phẩm chế biến gỗ.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.7, 5.13**

Wood processing by-products in the northern midland and mountainous provinces: Current situation and solutions

Huy Tuong Chu*, Thi Khanh Linh Phan, Van Tien Nguyen, Hong Nhung Pham, Minh Tri Phung, Thuy Duong Dao

Institute of Science and Technology Development for Regions, C6 Building, Thanh Xuan Ward, Hanoi, Vietnam

Received 17 November 2025; revised 3 December 2025; accepted 10 December 2025

Abstract:

This study aims to assess the generation and consumption of wood processing by-products (WPBs) and to propose solutions for enhancing their value in the northern midland and mountainous region of Vietnam. The research methods include the collection of secondary data from management agencies and direct surveys and interviews with 120 wood processing facilities in four provinces. The results indicate that in 2023, the total volume of WPBs in these provinces reached over 2.5 million m³, with the main types being sawdust, sapwood bark, wood slabs, offcuts, and veneer cores. The utilisation of these by-products remains largely at the level of raw or lightly processed products, yielding low added value. This activity also faces multiple challenges, including inconsistent quality of WPBs and a heavy dependence on volatile export markets. The study proposes several solutions, including the application of technology for pre-processing and deep processing, market diversification and the establishment of regional linkages, the improvement of supporting policies and the promotion of sustainability certification, and the organisation of production under a circular economy approach. The implementation of these measures is a key factor in transforming WPBs into valuable resources, thereby contributing to the sustainable development of the region's wood industry.

Keywords: **sustainable development, wood processing, wood processing by-products.**

Classification numbers: **5.2, 5.7, 5.13**

Tác giả liên hệ: Email: chuhuytuong@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình (trước sáp nhập) là 4 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, có diện tích rừng sản xuất lớn, khoảng 698 nghìn ha vào năm 2023 [1-4], tổng sản lượng khai thác gỗ đạt 2.830 nghìn m^3, chiếm 46,8% sản lượng khai thác gỗ toàn vùng, 13,8% cả nước [5], tạo ra một lượng phụ phẩm rất lớn. Thực tế, ngành công nghiệp CBG có thể tận dụng hầu hết các phụ phẩm được tạo ra ở mỗi công đoạn từ CBG thô đến hoàn thiện sản phẩm chính [6, 7]. Trên thế giới, các giải pháp công nghệ đã được phát triển để tăng giá trị cho các loại phụ phẩm gỗ như sản xuất gỗ nhựa composite [8], viên nén gỗ [9], nhiên liệu sinh học [10].

Việc tận dụng hiệu quả phụ phẩm gỗ không chỉ góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp mà còn tạo thêm nguồn thu cho doanh nghiệp và hộ sản xuất, giảm chi phí xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp sinh khối, năng lượng tái tạo và vật liệu mới [2, 11]. Đối với các địa phương miền núi, nơi tỷ trọng kinh tế lâm nghiệp cao, việc khai thác hiệu quả phụ phẩm còn giúp tạo việc làm, phát triển dịch vụ hỗ trợ CBG và đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh của vùng. Điều này cho thấy, phụ phẩm CBG có vai trò quan trọng trong việc phát triển nông, lâm nghiệp và đặc biệt là kinh tế - xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Ở Việt Nam, đã có nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất viên nén sinh học từ phụ phẩm sau CBG [12], tuy nhiên các cơ sở chế biến và doanh nghiệp vẫn chưa tận dụng hết giá trị kinh tế của nguồn phụ phẩm này. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào ở nước ta tiến hành đánh giá một cách có hệ thống về hiện trạng nguồn phụ phẩm từ quá trình CBG. Đứng trước nhu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế bền vững và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, việc khảo sát, đánh giá về đặc điểm, số lượng, hiện trạng tiêu thụ của các nguồn phụ phẩm CBG là bước đầu cần thiết giúp cung cấp dữ liệu quan trọng cho nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý và sử dụng phụ phẩm một cách hiệu quả, thúc đẩy đổi mới và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực CBG và nông, lâm nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

2.1.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ Chi cục Kiểm lâm của 4 tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và Hòa Bình. Các đơn vị này cung cấp các bộ tài liệu quản lý ngành lâm nghiệp và CBG trên địa bàn, bao gồm:

- Danh sách các cơ sở CBG đang hoạt động theo từng huyện/xã. Thông tin về đặc điểm cơ sở: năm thành lập, loại hình sở hữu (doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, hợp tác xã, hộ kinh doanh…); quy mô cơ sở (nhỏ, vừa, lớn) theo phân loại của địa phương; công suất chế biến; thực tế theo từng loại hình chế biến; loại hình sản phẩm chính mà cơ sở sản xuất (gỗ xẻ, gỗ bóc, ván ép, ván ghép, đồ mộc dân dụng…); sản lượng chế biến hằng năm nếu có.

- Các báo cáo quản lý chuyên ngành, bao gồm: báo cáo hiện trạng rừng; báo cáo ngành CBG trên địa bàn.

Nguồn số liệu thứ cấp này là cơ sở để lựa chọn mẫu khảo sát và ước tính lượng phụ phẩm phát sinh theo từng nhóm cơ sở.

2.1.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Phương pháp chọn điểm và mẫu khảo sát: Dựa trên đánh giá sơ bộ về số liệu diện tích rừng trồng tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc; căn cứ theo Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 8/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020, nhóm nghiên cứu đã lựa chọn các địa điểm để tiến hành điều tra khảo sát bao gồm 4 tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc là Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang và Hòa Bình. Lựa chọn này vẫn phù hợp với Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, chia vùng thành 3 tiểu vùng (trước sáp nhập): Tây Bắc bao gồm 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên; Trung tâm bao gồm 6 tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu; Đông Bắc bao gồm 5 tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn và Cao Bằng, khi các tiểu vùng mới đều có tỉnh được chọn để khảo sát.

Từ tháng 3 đến tháng 4/2024, tiến hành khảo sát 120 cơ sở CBG trên địa bàn các huyện Phú Bình, Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên); huyện Yên Bình, thành phố Yên Bái (tỉnh Yên Bái); huyện Sơn Dương, Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang); huyện Lương Sơn, Lạc Thủy (tỉnh Hòa Bình), với số mẫu xác định cố định là 15 cơ sở CBG/huyện, nhằm tạo cỡ mẫu đồng nhất, thuận lợi cho so sánh. Các huyện được chọn có số lượng cơ sở CBG lớn và đa dạng loại hình CBG. Phương pháp chọn mẫu là lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng, trong đó mỗi huyện được coi là một tầng mẫu. Trong mỗi tầng, mẫu được phân tầng theo loại hình cơ sở (doanh nghiệp/hợp tác xã và hộ kinh doanh) tỷ lệ thuận với cơ cấu thực tế tại địa phương (bảng 1). Trong mỗi nhóm phân loại, các cơ sở được chọn ngẫu nhiên nhằm đảm bảo mẫu khảo sát có tính đại diện tốt cho toàn bộ tập cơ sở CBG trong huyện.

Bảng 1. Phân bố mẫu khảo sát theo tỉnh và tiêu chí phân loại.

Tỉnh	Tổng số cơ sở CBG (2023)	Doanh nghiệp/hợp tác xã	Hộ kinh doanh	Số cơ sở được khảo sát (n = 120)	Trong đó doanh nghiệp/ hợp tác xã	Trong đó hộ kinh doanh
Thái Nguyên	618	64	554	30	8	22
Yên Bái	318	75	243	30	10	20
Tuyên Quang	517	107	410	30	10	20
Hòa Bình	151	43	108	30	6	24
Tổng cộng	1604	289	1315	120	34	86

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Phương pháp khảo sát: Khảo sát bằng phương pháp phỏng vấn định hướng sử dụng bảng hỏi bán cấu trúc do nhóm nghiên cứu thiết kế trước. Tại mỗi cơ sở, đối tượng phỏng vấn là chủ cơ sở hoặc cán bộ phụ trách kỹ thuật/ sản xuất. Bảng hỏi khảo sát tập trung vào các nhóm thông tin chính gồm: công suất thiết kế, công suất vận hành thực tế; số tháng hoạt động/năm, tháng cao điểm nhất; nguồn nguyên liệu (loại nguyên liệu, giá mua vào), sản phẩm chính (loại sản phẩm, tỷ trọng) và nguồn phụ phẩm CBG (loại phụ phẩm, đặc điểm, tỷ trọng, khả năng tiêu thụ, đối tượng tiêu thụ, giá bán ra).

2.2. Phân tích số liệu

Số liệu nghiên cứu được tổng hợp và phân tích bằng Microsoft Excel thông qua các hàm thống kê cơ bản và biểu đồ.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng các cơ sở chế biến gỗ tại địa bàn nghiên cứu

Theo số liệu thống kê của Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, năm 2023, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 618 cơ sở CBG (gồm 20 doanh nghiệp, hợp tác xã; 44 công ty và 554 cơ sở nhỏ lẻ); tỉnh Yên Bái có 318 cơ sở CBG (75 doanh nghiệp, hợp tác xã và 243 hộ kinh doanh cá thể); tỉnh Tuyên Quang có 517 cơ sở CBG (107 doanh nghiệp, hợp tác xã và 410 hộ kinh doanh cá thể); tỉnh Hòa Bình có 151 cơ sở CBG (43 doanh nghiệp, hợp tác xã và 108 hộ cá thể).

Khảo sát thực địa tại 120 cơ sở CBG cho thấy, 94% các cơ sở có vốn đầu tư dưới 5 tỷ đồng, trong đó có 119 cơ sở thuộc sở hữu tư nhân và 1 doanh nghiệp nhà nước. Tại các cơ sở này, máy móc thiết bị nhập khẩu từ Trung Quốc đang thay thế thủ công, giúp giảm lượng gỗ hao hụt trong quá trình chế biến. Các loại hình sản phẩm chính là: gỗ xẻ, gỗ bóc, gỗ băm, ván ghép, ván ép của các cơ sở đều có mẫu mã đơn điệu, mang tính chất gia công sơ chế.

Bảng 2. Số lượng cơ sở chế biến gỗ qua các năm.

Tỉnh	2019	2020	2021	2022	2023	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)
Yên Bái	439	393	397	482	318	-7,74%
Tuyên Quang	315	356	315	539	517	+13,19%
Hòa Bình	222	203	214	211	151	-9,19%
Thái Nguyên	479	490	510	570	618	+6,58%

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ báo cáo của Chi cục Kiểm lâm các tỉnh.

Kết quả bảng 2 cho thấy, trong giai đoạn 2019-2023, tốc độ tăng trưởng bình quân của số cơ sở CBG cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương. Tuyên Quang (+13,19%/năm) và Thái Nguyên (+6,58%/năm) duy trì xu hướng tăng, phản ánh khả năng mở rộng sản xuất và thích ứng tốt hơn với biến động thị trường. Ngược lại, Yên Bái (-7,74%/năm) và Hòa Bình (-9,19%/năm) ghi nhận mức tăng trưởng âm, cho thấy quy mô sản xuất bị thu hẹp và chịu tác động mạnh từ khó khăn kinh tế, đặt ra yêu cầu cần đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời gian tới.

Riêng giai đoạn 2022-2023 có sự giảm về số lượng các cơ sở CBG trên địa bàn các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình. Thực tế, đầu năm 2024, tình hình sản xuất - kinh doanh của các cơ sở CBG gặp nhiều khó khăn do chi phí vận chuyển tăng, lạm phát ở nhiều quốc gia, thị trường xuất khẩu bị đứt gãy. Nhiều cơ sở, doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh lâm sản trong tỉnh không có đơn hàng phải ngừng hoạt động, hoặc sa thải bớt công nhân, hoạt động cầm chừng. Điều này đặt ra yêu cầu các cơ sở CBG cần đa dạng hóa sản phẩm để tạm thời vượt qua giai đoạn khó khăn.

3.2. Các loại phụ phẩm chế biến gỗ và nguồn gốc phát sinh

Theo điều tra khảo sát, 94% cơ sở chế biến chỉ sử dụng nguyên liệu là gỗ keo, các cơ sở chế biến còn lại sử dụng 70-80% nguyên liệu gỗ keo kết hợp với các loại gỗ nguyên liệu khác bao gồm gỗ mỡ, bạch đàn và bồ đề. Như vậy, việc khảo sát phụ phẩm từ quá trình CBG keo là cần thiết. Kết quả cho thấy, các loại phụ phẩm CBG keo chính bao gồm: mùn cưa, vỏ dác, lõi, đầu mẩu, bìa, gỗ vụn. Kết quả xử lý số liệu cho thấy phụ phẩm chiếm tỷ trọng trung bình 34% so với khối lượng gỗ keo đầu vào. Trong đó, vỏ dác có tỷ trọng trung bình 19%; mùn cưa do sự phát triển của máy móc công nghệ, tỷ trọng trung bình 3%, gần như là không có đối với các xưởng gỗ băm và gỗ bóc; 12% còn lại là các loại phụ phẩm khác (bảng 3).

Bảng 3. Đặc điểm và nguồn gốc phát sinh của các loại phụ phẩm CBG keo trên địa bàn nghiên cứu.

	Đặc điểm	Nguồn gốc
Mùn cưa	Các hạt gỗ vụn, nhẹ, xốp, kích thước nhỏ từ 0,5 mm đến 5 mm tùy theo loại thiết bị CBG. Mùn chà: dạng bột mịn, có lẫn các hạt keo nhựa từ các chất kết dính trong quá trình ép, ghép gỗ. Có nhiệt trị cao, khả năng giữ nước và thông khí tốt.	Từ quá trình xẻ gỗ: chiếm 7,74% khối lượng gỗ nguyên liệu. Từ quá trình bóc gỗ, băm dăm: dưới 1% khối lượng gỗ nguyên liệu. Từ quá trình ép ván, ghép ván: tạo ra mùn chà, chiếm 2% khối lượng gỗ nguyên liệu.
Vỏ dác	Phụ phẩm sinh ra từ quá trình loại bỏ phần vỏ ngoài của gỗ. Hình dạng, kích thước phụ thuộc vào cách xử lý vỏ cây. Bóc bằng tay cho ra các miếng vỏ dài, được bó lại thành bó dài 1-2 m. Bóc bằng máy cho vỏ dác mềm, vụn hơn vỏ bóc bằng tay, được chất thành đống. Có nhiệt trị cao, khả năng giữ nước và thông khí tốt. Có chứa tannin và các hợp chất phenolic, có thể gây ức chế sự phát triển của cây trồng hoặc vi sinh vật có lợi nếu không được xử lý đúng cách.	Từ quá trình bóc gỗ: chiếm 22,8% khối lượng gỗ nguyên liệu. Từ quá trình xẻ gỗ: chiếm 16,9% khối lượng gỗ nguyên liệu. Từ quá trình băm dăm: chiếm 16,4% khối lượng gỗ nguyên liệu.
Lõi, đầu mẩu	Đầu mẩu: phần đầu khúc gỗ bị cắt bỏ để đảm bảo chiều dài của khúc gỗ trước khi tiến hành bóc. Lõi: phần còn sót lại sau khi bóc, hình trụ dài, đường kính khoảng 2-3 cm	Từ quá trình bóc gỗ: chiếm 12,2% khối lượng gỗ nguyên liệu.
Bìa, gỗ vụn	Bìa gỗ: phần gỗ rìa dư ra trong quá trình xẻ gỗ thành các kích thước khác nhau. Gỗ vụn: phần gỗ xấu, không đạt yêu cầu bị loại ra trong quá trình cưa xẻ, ghép gỗ, ép gỗ.	Từ quá trình xẻ gỗ: chiếm 13,5% khối lượng gỗ nguyên liệu. Từ quá trình ép ván, ghép ván: chiếm 9,55% khối lượng gỗ nguyên liệu.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu điều tra khảo sát.

3.3. Sản lượng các loại phụ phẩm chế biến gỗ

Theo kết quả thu được từ phiếu phỏng vấn, công suất thực tế trung bình của 120 cơ sở CBG là 19,4 m^3/ngày, số tháng hoạt động trung bình 8 tháng/năm. Tổng số cơ sở CBG trên địa bàn 4 tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, Thái Nguyên hằng năm từ 2019 đến 2023 lần lượt là 1455, 1442, 1436, 1802 và 1604. Trên cơ sở đó, ước tính năm 2023, tổng lượng phụ phẩm sinh ra trong quá trình CBG trên địa bàn 4 tỉnh này là hơn 2,5 triệu m^3 (trong đó, có hơn 224 nghìn m^3 mùn cưa, 1,4 triệu m^3 vỏ dác và hơn 896 nghìn m^3 các loại phụ phẩm khác). Dự đoán năm 2024 đạt gần 2,8 triệu m^3, năm 2025 đạt hơn 2,9 triệu m^3 phụ phẩm gỗ (bảng 4), là sự kéo dài của xu hướng tăng trưởng chung dài hạn của ngành (thể hiện qua mức sản lượng cao vào năm 2022) và xem sự sụt giảm năm 2023 như một biến động ngắn hạn, dựa trên giả định rằng các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng sản xuất như nhu cầu thị trường, nguồn nguyên liệu sẽ phục hồi và tiếp tục mở rộng. Ngoài ra, các cơ sở CBG còn lại trụ lại trong giai đoạn khó khăn hoặc các cơ sở mới đầu tư thường có quy mô lớn hơn, công suất cao hơn và mức độ hiện đại hóa tốt hơn. Do đó, mặc dù số lượng cơ sở giảm, tổng công suất chế biến nguyên liệu thô của toàn ngành có thể vẫn tăng, dẫn đến khối lượng phụ phẩm phát sinh cũng gia tăng theo. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng dự báo này cần được theo dõi sát sao với diễn biến thực tế, đặc biệt là các chính sách quản lý, đầu tư công nghệ giảm phế thải và biến động của thị trường nguyên liệu đầu vào.

Bảng 4. Ước tính sản lượng các loại phụ phẩm chế biến gỗ từ các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn nghiên cứu. Đơn vị: nghìn m^3.

Năm/loại phụ phẩm	Mùn cưa	Vỏ dác	Các loại phụ phẩm khác	Tổng
2019	203,234	1.287,151	812,938	2.303,323
2020	201,419	1.275,651	805,674	2.282,744
2021	200,580	1.270,343	802,322	2.273,245
2022	251,703	1.594,121	1.006,813	2.852,638
2023	224,047	1.418,963	896,187	2.539,196
Dự đoán 2024	243,770	1.543,874	975,078	2.762,721
Dự đoán 2025	256,754	1.626,110	1.027,017	2.909,881

Nguồn: Nhóm nghiên cứu điều tra khảo sát.

Bảng 5. Ước tính sản lượng các loại phụ phẩm chế biến gỗ từ các cơ sở chế biến gỗ theo từng tỉnh năm 2023. Đơn vị: nghìn m^3.

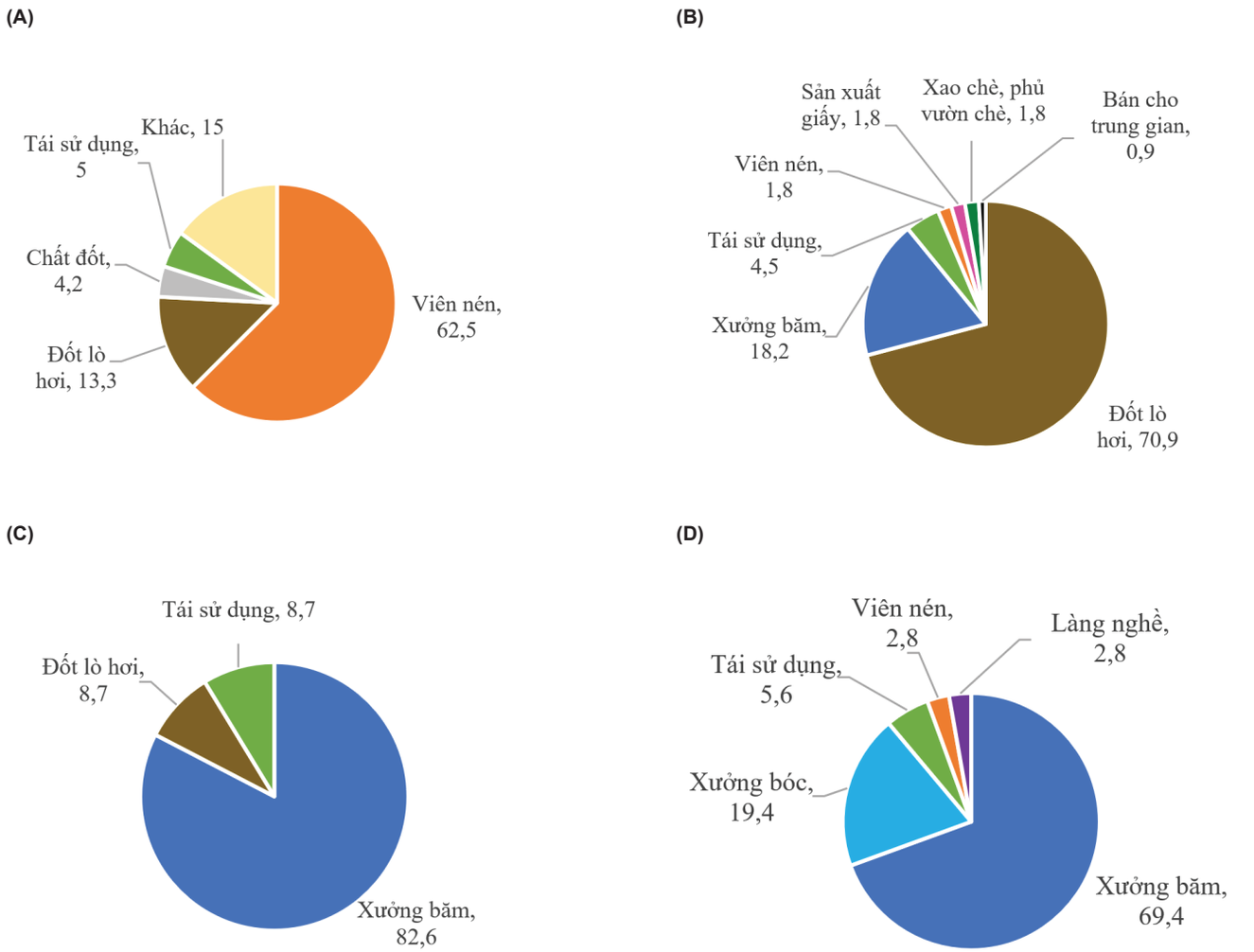
Tỉnh/loại phụ phẩm	Mùn cưa	Vỏ dác	Các loại phụ phẩm khác	Tổng
Yên Bái	44,418	281,316	177,673	503,407
Tuyên Quang	72,215	457,359	288,858	818,432
Hòa Bình	21,092	133,581	84,367	239,039
Thái Nguyên	86,322	546,708	345,289	978,319

Nguồn: Nhóm nghiên cứu điều tra khảo sát.

Riêng năm 2023, Thái Nguyên và Tuyên Quang là hai tỉnh có lượng phụ phẩm lớn nhất, lần lượt đạt hơn 978 và hơn 818 nghìn m^3 (bảng 5). Quy mô phụ phẩm lớn phù hợp với hoạt động chế biến khá ổn định trong các năm gần đây. Trong khi đó, Yên Bái và Hòa Bình, với quy mô sản xuất CBG nhỏ hơn và mức độ phụ thuộc cao hơn vào thị trường, khi gặp khó khăn về đầu ra trong năm 2023, có tổng lượng phụ phẩm thấp hơn nhiều, tương ứng khoảng 503 và 239 nghìn m^3.

3.4. Hiện trạng tiêu thụ các loại phụ phẩm chế biến gỗ

Kết quả khảo sát cho thấy phụ phẩm CBG tại khu vực nghiên cứu không chỉ đa dạng về chủng loại mà còn có sự phân hóa rõ rệt trong các kênh tiêu thụ. Khoảng 65% lượng phụ phẩm được các cơ sở sản xuất dăm gỗ, viên nén gỗ và các cơ sở sử dụng lò hơi trên địa bàn thu mua trực tiếp, trong khi 35% còn lại được tiêu thụ thông qua các đơn vị trung gian trước khi bán cho các xưởng quy mô lớn. Xét theo ứng dụng, ba thị trường tiêu thụ chính của phụ phẩm CBG gồm: sản xuất viên nén gỗ, sản xuất dăm gỗ và làm nhiên liệu đốt lò hơi. Mùn cưa được sử dụng chủ yếu để sản xuất viên nén



Hình 1. Hiện trạng tiêu thụ các loại phụ phẩm chế biến gỗ keo trên địa bàn nghiên cứu. (A) Hiện trạng tiêu thụ mùn cưa (%); **(B)** Hiện trạng tiêu thụ vỏ dác (%); **(C)** Hiện trạng tiêu thụ bìa, gỗ vụn (%); **(D)** Hiện trạng tiêu thụ lõi, đầu mẩu (%). Nguồn: Nhóm nghiên cứu điều tra khảo sát.

gỗ (chiếm 62,5% tổng số lượng), ngoài ra cũng được sử dụng để đốt lò hơi, làm chất đốt, giá thể trồng nấm hoặc sản xuất than hoạt tính (hình 1). Vỏ dác được tiêu thụ nhiều nhất tại các lò hơi công nghiệp (70,9%), một phần khác được dùng làm viên nén, dăm gỗ, giấy hoặc che phủ gốc cây chè. Bìa và gỗ vụn chủ yếu được thu mua phục vụ sản xuất dăm gỗ (82,6%). Lõi và đầu mẩu tương tự cũng được sử dụng cho các xưởng băm dăm gỗ (69,4%), ngoài ra cũng được thu mua lại bởi các xưởng bóc để tiếp tục sản xuất gỗ bóc hoặc cung cấp cho các làng nghề làm chổi, lẵng hoa.

3.5. Giá bán các loại phụ phẩm chế biến gỗ

Với giá mua gỗ keo nguyên liệu khoảng 1,3 triệu đồng/tấn, giá bán phụ phẩm mùn cưa, lõi - đầu mẩu, bìa - gỗ vụn lần lượt là: 573,1; 379,7 và 266 nghìn đồng/tấn. Vỏ dác được bán với giá từ 211,7 đến 628,2 nghìn đồng/tấn tùy loại (bảng 6).

Bảng 6. Giá các loại phụ phẩm chế biến gỗ trên địa bàn nghiên cứu (2024). Đơn vị: nghìn đồng/tấn.

Tỉnh/loại phụ phẩm	Nguyên liệu đầu vào	Mùn cưa	Vỏ dác (bóc tay)	Vỏ dác (bóc máy)	Bìa, gỗ vụn	Lõi, đầu mẩu
Thái Nguyên	1.320	570	625,5	210,5	265	383
Yên Bái	1.327	573	625,5	210,5	262	380
Tuyên Quang	1.330	577	633,5	215,5	275	378
Hòa Bình	1.329	572,5	628,2	210,3	262	377,8
Trung bình	1.326,5	573,1	628,2	211,7	266,0	379,7

Nguồn: Nhóm nghiên cứu điều tra khảo sát.

Kết quả bảng 6 cho thấy, giá các loại phụ phẩm CBG tại 4 tỉnh không có sự chênh lệch lớn, thể hiện mức độ ổn định và tương đồng của thị trường nội địa trong khu vực nghiên cứu. Điều này phản ánh thị trường phụ phẩm CBG tại khu

vực có tính liên thông, chịu tác động của cùng một hệ thống thu mua và nhu cầu chế biến. Đồng thời sự cạnh tranh giá cả giữa các tỉnh trong vùng là không lớn, phù hợp với thực tế rằng, các cơ sở CBG trong vùng có loại hình sản xuất tương đồng và phụ thuộc chung vào thị trường và các thương lái trung gian. Trong đó, mùn cưa là loại phụ phẩm đem lại giá trị kinh tế cao nhất. Điều này là do mùn cưa có nhiều ưu điểm hơn các loại phụ phẩm khác như kích thước nhỏ, chất lượng gỗ tốt, phù hợp với nhiều mục đích sử dụng. Hơn nữa, viên nén là một loại sản phẩm có giá trị cao, việc 62,5% lượng mùn cưa được các cơ sở sản xuất viên nén thu mua (hình 1A) cũng góp phần nâng cao giá mùn cưa.

Giá bán trung bình của lõi - đầu mẩu cao hơn bìa - gỗ vụn 113,7 nghìn đồng/tấn mặc dù hai loại phụ phẩm này có nhiều đặc điểm, tính chất giống nhau là do một phần lõi gỗ có thể bán với giá cao: trung bình 1,2 triệu đồng/tấn cho các làng nghề và 750 nghìn đồng/tấn cho các xưởng bóc khác để bóc tiếp lần thứ hai (số liệu tổng hợp từ bảng hỏi nhóm nghiên cứu khảo sát tại địa phương).

Với vỏ dác, giá bán các loại vỏ dác khác nhau có sự chênh lệch rõ rệt: vỏ dác thải ra sau quá trình bóc vỏ cây bằng máy, chủ yếu được dùng để đốt lò hơi, có giá bán trung bình 211,7 nghìn đồng/tấn; vỏ dác được bóc bằng tay, thường bán theo bó, có giá 628,2 nghìn đồng/tấn. Do tỷ trọng các cơ sở CBG sử dụng máy bóc vỏ gỗ chiếm 89,4%, vì vậy có thể tính giá bán trung bình của vỏ dác nói chung là 255,7 nghìn đồng/tấn.

Giá bán các loại phụ phẩm bên trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, các doanh nghiệp hoặc trung gian đến thu mua tận nơi, các cơ sở CBG phụ trách gắp, xếp phụ phẩm lên xe. Theo kết quả phỏng vấn, nếu tính cả chi phí vận chuyển, giá mỗi loại phụ phẩm sẽ tăng lên trung bình khoảng 100 nghìn đồng/tấn (số liệu tổng hợp từ bảng hỏi nhóm nghiên cứu khảo sát tại địa phương).

Nhóm nghiên cứu cũng nhận thấy rằng giá các loại phụ phẩm CBG tăng khoảng từ 50 đến 100 nghìn đồng/tấn so với cùng kỳ những năm trước. Điều này có thể lý giải do: các quy định, chính sách bảo vệ môi trường nhằm hạn chế khai thác gỗ tự nhiên và khuyến khích tái trồng rừng như quy định yêu cầu về điều chỉnh biên giới carbon (CBAM), giảm phát thải khí nhà kính trong chuỗi cung ứng, chỉ thị báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD), quy định về chuỗi cung ứng không phá rừng (EUDR) một phần làm giảm nguồn cung gỗ nguyên liệu, đẩy giá gỗ keo nguyên liệu thời gian đầu năm 2024 tăng cao; các chính sách thắt chặt tiền tệ và duy trì lãi suất cơ bản ở mức cao (Mỹ: 5,5%, Anh: 5,25%, khu vực đồng tiền chung Euro: 4,25%), những căng thẳng địa chính trị và đặc biệt là tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng liên quan đến tuyến đường biển qua eo Biển Đỏ đã khiến các cảng lớn bị quá tải, chi phí vận chuyển tăng.

3.6. Đề xuất một số giải pháp

Để nâng cao hiệu quả quản lý và tăng giá trị kinh tế từ phụ phẩm CBG, hướng tới một ngành công nghiệp gỗ bền vững, nhóm nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp sau.

Nhóm giải pháp về kỹ thuật và công nghệ

Đầu tư dây chuyền sơ chế và xử lý tại chỗ: Khuyến khích các cơ sở, đặc biệt là những cơ sở có quy mô vừa, đầu tư hệ thống sàng lọc, sấy và ép kiện phụ phẩm ngay tại xưởng. Việc này giúp giảm độ ẩm, đồng nhất kích thước và giảm tạp chất, từ đó nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy viên nén, dăm gỗ và giảm chi phí vận chuyển.

Ứng dụng công nghệ chế biến sâu: Nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ để đa dạng hóa sản phẩm từ phụ phẩm, vượt ra ngoài phạm vi nhiên liệu sinh khối. Ví dụ: Mùn cưa ứng dụng làm giá thể phân bón hữu cơ phục vụ nông nghiệp, sản xuất than hoạt tính, làm chất độn trong công nghiệp; Vỏ dác tận dụng các hợp chất tannin để sản xuất hóa chất sinh học; Gỗ vụn, đầu mẩu để sản xuất ván ghép thanh, hoặc các sản phẩm thủ công mỹ nghệ có giá trị cao.

Nhóm giải pháp về thị trường và chuỗi giá trị

Đa dạng hóa thị trường và sản phẩm tiêu thụ: Phát triển mạnh thị trường nội địa, khuyến khích sử dụng viên nén, dăm gỗ cho các nhà máy điện sinh khối, hệ thống sưởi trong nước. Đồng thời chuẩn bị các chứng chỉ hợp pháp (FSC, PEFC), tiêu chuẩn carbon, an toàn kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc và EU; đa dạng hóa thị trường để giảm phụ thuộc vào một số quốc gia nhất định.

Tăng cường liên kết vùng: Phát triển các hợp đồng thu mua dài hạn giữa các cơ sở chế biến và nhà máy dăm gỗ, viên nén; hình thành chuỗi cung ứng ổn định, giảm rủi ro biến động giá và nhu cầu. Khai thác triệt để hệ thống sông, hồ trong vùng để vận chuyển dăm gỗ, viên nén, giảm chi phí logistics và tăng phạm vi thu mua; xây dựng các điểm bốc dỡ, kho trung chuyển hợp lý.

Xúc tiến và kết nối thị trường: Tổ chức các hội chợ, diễn đàn kết nối giữa người cung cấp phụ phẩm với các doanh nghiệp có nhu cầu trong và ngoài nước. Xây dựng các sàn giao dịch nguyên liệu số để minh bạch hóa thông tin và giá cả.

Nhóm giải pháp về chính sách và thể chế

Hỗ trợ tiếp cận các chứng chỉ bền vững: Các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Nông nghiệp, Chi cục Kiểm lâm) cần có các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để giúp các cơ sở CBG quy mô nhỏ liên kết lại và đạt được các chứng chỉ về nguồn gốc gỗ hợp pháp (FSC, PEFC). Đây là chìa khóa để tiếp cận thị trường quốc tế cao cấp.

Hoàn thiện chính sách hỗ trợ và ưu đãi: Ưu đãi về thuế, tín dụng cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ chế

biến sâu phụ phẩm gỗ và bảo vệ môi trường; Đầu tư nâng cấp hạ tầng logistics, đặc biệt là hệ thống đường thủy nội địa, các bến bãi tập kết để giảm chi phí vận chuyển.

Xây dựng và thực thi quy chuẩn kỹ thuật: Sớm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phụ phẩm gỗ (độ ẩm, kích thước, tạp chất) để tạo sự đồng bộ, nâng cao giá trị và tạo lòng tin cho thị trường.

Đẩy mạnh nghiên cứu: ứng dụng phụ phẩm cho các sản phẩm công nghiệp sinh khối, nhiên liệu sạch, vật liệu sinh học nhằm nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất

Khuyến khích hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác: Tập hợp các cơ sở nhỏ lẻ lại thành các đơn vị có quy mô lớn hơn, từ đó tăng sức mạnh thương lượng, có khả năng đầu tư công nghệ và dễ dàng quản lý chất lượng đầu ra.

Phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong ngành gỗ: Khuyến khích các mô hình tận dụng phụ phẩm từ cơ sở này làm nguyên liệu đầu vào cho cơ sở khác ngay trong cùng một địa bàn.

4. Kết luận

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô phụ phẩm CBG lớn với khối lượng phụ phẩm ước tính đạt hơn 2,5 triệu m^3 năm 2023 (hơn 224 nghìn m^3 mùn cưa, 1,4 triệu m^3 vỏ dác và 896 nghìn m^3 các loại phụ phẩm khác) và dự báo tiếp tục tăng trong các năm tới, chứng tỏ đây là một nguồn sinh khối dồi dào, cần có chiến lược khai thác và quản lý hiệu quả.

Trong đó, các loại phụ phẩm chính bao gồm: mùn cưa, vỏ dác, bìa gỗ, đầu mẩu và lõi bóc. Hiện nay, sản xuất viên nén gỗ, sản xuất dăm gỗ và làm nhiên liệu đốt lò hơi là các lĩnh vực chính có thể tận dụng được các loại phụ phẩm CBG. Đầu năm 2024, giá bán mùn cưa trung bình 573,1 nghìn đồng/tấn. Giá bán lõi - đầu mẩu trung bình 379,7 nghìn đồng/tấn nhưng chênh lệch nhiều phụ thuộc vào chất lượng phụ phẩm và mục đích thu mua. Giá bán bìa - gỗ vụn, vỏ dác trung bình lần lượt là 266 nghìn đồng/tấn và 255,7 nghìn đồng/tấn. Mặc dù thị trường tiêu thụ phụ phẩm tương đối linh hoạt, việc tận dụng chủ yếu mới dừng lại ở các sản phẩm thô hoặc sơ chế (viên nén, dăm gỗ) với giá trị gia tăng thấp; cơ cấu ngành chủ yếu phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu biến động.

Các yếu tố cản trở chính bao gồm: chất lượng phụ phẩm không đồng đều, hạ tầng logistics hạn chế, chi phí vận chuyển cao, và đặc biệt là những rào cản kỹ thuật và thị trường ngày càng khắt khe (các chứng chỉ FSC, PEFC, EUDR).

Để giải quyết những tồn tại trên và hướng tới một ngành công nghiệp CBG bền vững, hiệu quả, nghiên cứu kiến nghị một số nhóm giải pháp, từ kỹ thuật, thị trường, đến chính sách và tổ chức sản xuất. Trọng tâm là chuyển từ tư duy xử lý phụ phẩm sang khai thác tài nguyên từ phụ phẩm thông qua việc đẩy mạnh chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và xây dựng các mô hình kinh tế tuần hoàn. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, nhà khoa học và cơ quan quản lý nhà nước là yếu tố then chốt để biến những thách thức hiện tại thành cơ hội phát triển trong tương lai, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn đảm bảo các mục tiêu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] General Statistics Office (2024), *Report on Vietnam's Export and Import of Goods in June and The First Six Months of 2024* (in Vietnamese).

[2] J. Guo, Y. Zhang, J. Fang, et al. (2024), "Reduction and reuse of forestry and agricultural bio-waste through innovative green utilisation approaches: A review", *Forests*, **15(8)**, DOI: 10.3390/f15081372.

[3] Thai Nguyen Provincial People's Committee (2024), *Report Summarising The Implementation of The 2017 Forestry Law in Thai Nguyen Province and Proposing Directions for Amending and Supplementing The Forestry Law and Accompanying Tables* (in Vietnamese).

[4] People's Committee of Hoa Binh province (2024), *Decision No. 312/QD-UBND Announcing The Current Status of Forests in Hoa Binh Province in 2023 and Accompanying Tables* (in Vietnamese).

[5] General Statistics Office (2024), *Timber Production by Locality* (in Vietnamese).

[6] K. Mydlarz, M. Wieruszewski (2022), "Economic, technological as well as environmental and social aspects of local use of wood by-products generated in sawmills for energy purposes", *Energies*, **15(4)**, DOI: 10.3390/en15041337.

[7] K. Mydlarz, M. Wieruszewski (2024), "The energy potential of firewood and by-products of round wood processing-economic and technical aspects", *Energies*, **17(19)**, DOI: 10.3390/en17194797.

[8] I.T. Amarasinghe, Y. Qian, T. Gunawardena, et al. (2024), "Composite panels from wood waste: A detailed review of processes, standards, and applications", *Journal of Composites Science*, **8(10)**, DOI: 10.3390/jcs8100417.

[9] Z. Kocsis, E. Csanády (2019), *Theory and Practice of Wood Pellet Production*, Springer, 196pp.

[10] A.M.I. Kallio, R. Chudy, B. Solberg (2018), "Prospects for producing liquid wood-based biofuels and impacts in the wood using sectors in Europe", *Biomass and Bioenergy*, **108**, pp.415-425, DOI: 10.1016/j.biombioe.2017.11.022.

[11] J. Parobek, H. Paluš (2023), "Wood-based waste management-important resources for construction of the built environment", *Creating a Roadmap Towards Circularity in The Built Environment*, pp.213-223, DOI: 10.1007/978-3-031-45980-1-18.

[12] N.V. Giap, L.T. Hung, B.D. Ngoc, et al. (2023), "Application of science and technology to construction model for manufacturing bio-compressed tablets from wood processing supplements after wood processing fuel for civil, industrial and export in Yen Bai province", *Vietnam Journal of Forestry Science*, **4**, pp.132-142 (in Vietnamese).

Phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam: Bài học từ phim *Mưa đỏ*

Vũ Văn Đạt*

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, 418 La Thành, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 7/11/2025; ngày chuyển phản biện 10/11/2025; ngày nhận phản biện 24/11/2025; ngày chấp nhận đăng 2/12/2025

Tóm tắt:

Bài báo phân tích hiện tượng thành công của phim *Mưa đỏ* như một trường hợp tiêu biểu cho sự chuyển mình của dòng phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam trong bối cảnh phát triển công nghiệp văn hóa. Với phương pháp nghiên cứu trường hợp kết hợp cách tiếp cận so sánh - đối chiếu, nghiên cứu tập trung làm rõ cách *Mưa đỏ* vượt qua giới hạn của phim tuyên truyền để trở thành sản phẩm văn hóa - thương mại có sức hấp dẫn thị trường. Từ trường hợp này, bài báo đề xuất bài học cho việc phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam, bao gồm: định vị dòng phim lịch sử như một phân khúc thị trường tiềm năng, thúc đẩy hợp tác công - tư trong sản xuất và phát hành, chiến lược tiếp cận khán giả trẻ, quảng bá đa nền tảng, phân phối đa kênh và xây dựng thương hiệu gắn với sản phẩm văn hóa phụ trợ. Kết quả nghiên cứu khẳng định tính khả thi của việc thương mại hóa các giá trị lịch sử - văn hóa, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu phim điện ảnh về lịch sử như một sản phẩm văn hóa - kinh tế đặc thù trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Từ khóa: **công nghiệp văn hóa, *Mưa đỏ*, phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam, thị trường điện ảnh.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.8, 5.13**

Developing the market for Vietnamese historical feature films: Lessons from the film *Red Rain*

Van Dat Vu*

Hanoi University of Culture, 418 La Thanh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi, Vietnam

Received 7 November 2025; revised 24 November 2025; accepted 2 December 2025

Abstract:

This article examines the success of the film *Red Rain* as a representative case illustrating the transformation of Vietnamese historical cinema in the context of cultural industry development. Employing a case study methodology combined with a comparative approach, the study focuses on how *Red Rain* transcends the limitations of propaganda films to emerge as a cultural-commercial product with strong market appeal. Based on this case, the article offers lessons for the development of the Vietnamese historical film market, including positioning historical cinema as a potential market segment, promoting public-private partnerships in film production and distribution, adopting strategies to engage young audiences, implementing multi-platform promotion, developing multi-channel distribution, and building brand identities associated with ancillary cultural products. The findings affirm the feasibility of commercialising historical and cultural values, while also suggesting a new approach to the study of historical cinema as a distinctive cultural-economic product in the context of globalisation.

Keywords: **cultural industry, film market, *Red Rain*, Vietnamese historical films.**

Classification numbers: **5.2, 5.8, 5.13**

Email: datvv@huc.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Phim lịch sử không chỉ là một loại hình nghệ thuật mang tính giải trí, mà còn là công cụ quan trọng trong việc bảo tồn và lan tỏa di sản văn hóa, khơi dậy niềm tự hào dân tộc và giáo dục nhận thức lịch sử [1]. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, điện ảnh nói chung, phim điện ảnh về lịch sử nói riêng vừa là sản phẩm văn hóa vừa là hàng hóa trong nền kinh tế sáng tạo [2]. Việt Nam sở hữu nguồn tư liệu dồi dào để phát triển dòng phim điện ảnh về lịch sử, tuy nhiên, trong thực tế, thể loại này vẫn đối mặt với nhiều thách thức, từ sản xuất đến phân phối, tiêu thụ. Khoảng cách giữa mục tiêu giáo dục và yêu cầu thương mại vẫn là bài toán lớn đối với ngành điện ảnh Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, *Mưa đỏ* - bộ phim điện ảnh về lịch sử chiến tranh cách mạng, khởi chiếu ngày 22/8/2025 - đã trở thành một "hiện tượng điện ảnh", lập kỷ lục doanh thu và được giới chuyên môn đánh giá là bước ngoặt của dòng phim lịch sử Việt Nam. Thành công của *Mưa đỏ* đặt ra câu hỏi đáng quan tâm: điều gì đã làm nên sức hút vượt trội của bộ phim và bài học nào có thể rút ra để phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam trong tương lai? Bằng phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study) kết hợp phân tích - so sánh, bài báo tìm hiểu các yếu tố góp phần vào thành công của *Mưa đỏ*, từ xây dựng nội dung - kịch bản, tổ chức sản xuất đến chiến lược truyền thông và phân phối. Trên cơ sở đó, bài báo rút ra những hàm ý và bài học thực tiễn cho việc phát triển dòng phim lịch sử như một phân khúc tiềm năng trong thị trường điện ảnh Việt Nam. Phân tích trường hợp này giúp định hình hướng đi mới cho dòng phim điện ảnh về lịch sử - từ chỗ được xem như "nhiệm vụ chính trị" trở thành một phân khúc vừa có giá trị văn hóa, vừa có sức cạnh tranh kinh tế, góp phần khẳng định bản sắc điện ảnh Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Phim lịch sử và phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam: Phim lịch sử là thể loại phim mà câu chuyện được đặt trong một giai đoạn lịch sử trước thời điểm sản xuất và/hoặc xoay quanh các sự kiện, nhân vật có thật của quá khứ [3]. Theo Thanouli (2013), phim lịch sử không chỉ tái hiện thế giới quá khứ, mà còn đặt quá khứ đó vào đối thoại với hiện tại thông qua cách kể chuyện, hình ảnh và cảm xúc; do đó, phim lịch sử vừa là sự tái tạo, vừa là một hình thức nhận thức về lịch sử [4]. Trong bối cảnh Việt Nam, phim lịch sử không chỉ mang chức năng giải trí mà còn tham gia vào quá trình kiến tạo "ký ức tập thể" [5], góp phần gìn giữ và lan tỏa các giá trị văn hóa - lịch sử cho xã hội, đặc biệt là thế hệ trẻ. Đồng thời, với tư cách là sản phẩm của công nghiệp văn hóa, phim lịch sử còn hàm chứa giá trị kinh tế, gắn với các lĩnh vực như du lịch và công nghiệp sáng tạo.

Trong phạm vi rộng của phim lịch sử (bao gồm phim điện ảnh, phim truyền hình và phim tài liệu về lịch sử), phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam được hiểu là các tác phẩm điện ảnh chiếu rạp lấy lịch sử dân tộc Việt Nam làm trục nội dung chính, bao gồm cả những bộ phim tái hiện trực tiếp các sự kiện, nhân vật lịch sử và các tác phẩm hư cấu đặt trong bối cảnh lịch sử. Đây cũng chính là đối tượng nghiên cứu trọng tâm của bài viết này.

Thị trường phim điện ảnh về lịch sử: Thị trường phim điện ảnh về lịch sử là một bộ phận đặc thù trong ngành công nghiệp điện ảnh, nơi các giá trị lịch sử, văn hóa và thương mại giao thoa. Theo UNESCO (2009), các sản phẩm văn hóa, trong đó có điện ảnh, vừa mang giá trị biểu tượng, vừa có thể lưu thông trên thị trường như hàng hóa [6]. Trong cấu trúc đó, thị trường phim điện ảnh về lịch sử bao gồm toàn bộ chuỗi giá trị từ sáng tạo - sản xuất - phân phối - tiêu thụ [2]. Sản xuất là khâu trung tâm, bao gồm phát triển kịch bản, tổ chức quay, hậu kỳ và định vị thương hiệu phim. Phân phối thể hiện năng lực kết nối giữa nhà sản xuất và công chúng thông qua hệ thống rạp chiếu, nền tảng số, truyền hình hoặc các kênh giáo dục - văn hóa. Tiêu thụ phản ánh mức độ tiếp nhận của khán giả, chịu ảnh hưởng bởi thị hiếu, tâm lý thế hệ và bối cảnh xã hội [7].

Điện ảnh trong chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam: Theo quan điểm của UNESCO, thuật ngữ "Các ngành công nghiệp văn hóa" (Cultural Industries) được áp dụng cho "các ngành công nghiệp kết hợp sự sáng tạo, sản xuất và khai thác các nội dung có bản chất phi vật thể và văn hóa…" [8]. Ở Việt Nam, điện ảnh được xác định là một trong những ngành trọng yếu trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Chiến lược này nhấn mạnh nhiệm vụ: "Xây dựng và phổ biến các tác phẩm điện ảnh có giá trị nghệ thuật, đồng thời có tính thương mại cao, tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế" [9]. Trước đó, Chiến lược phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 (2013) đã đặt mục tiêu xây dựng nền điện ảnh tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng thời đạt hiệu quả kinh tế - xã hội. Chiến lược khuyến khích xã hội hóa nguồn lực, hỗ trợ cơ sở vật chất, đào tạo nhân lực chuyên môn và mở rộng thị trường phân phối [10] - những yếu tố then chốt để phim trở thành sản phẩm công nghiệp văn hóa có giá trị thị trường. Gần đây nhất, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra những định hướng phát triển cho 10 ngành công nghiệp văn hóa. Trong đó, mục tiêu đề ra cho ngành điện ảnh là: "Phấn đấu tỷ lệ tăng trưởng trung bình đạt 10,13%/năm, doanh thu đạt khoảng 12,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 500 triệu USD)" [11]. Bên cạnh đó, sự kiện Thành phố Hồ Chí Minh được gia nhập vào mạng lưới Thành phố Sáng tạo của UNESCO trong lĩnh vực điện ảnh vào tháng 10/2025 là một cơ hội lớn cho điện ảnh Việt Nam cất cánh trong tương lai.

Có thể thấy, từ góc độ chính sách, điện ảnh Việt Nam đang chuyển đổi từ mô hình bao cấp, mang tính nhiệm vụ chính trị, sang phát triển như một ngành công nghiệp sáng tạo thực thụ. Từ góc độ thị trường văn hóa, điện ảnh vừa là sản phẩm tinh thần, vừa là hàng hóa có khả năng lưu thông và cạnh tranh trong nền kinh tế sáng tạo. Do đó, việc phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử không chỉ mang ý nghĩa kinh tế, mà còn là cách hiện thực hóa mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa quốc gia.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo này lựa chọn phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study), tập trung vào bộ phim *Mưa đỏ* như một hiện tượng tiêu biểu để phân tích quá trình sản xuất, phát hành và tiếp nhận trong bối cảnh thị trường điện ảnh Việt Nam. Nghiên cứu trường hợp là phương pháp phù hợp khi cần làm rõ những yếu tố đặc thù của một hiện tượng, từ đó khái quát thành những bài học có giá trị tham khảo rộng hơn [12]. Dữ liệu được thu thập chủ yếu từ nguồn tài liệu thứ cấp, bao gồm thông tin doanh thu và phản ứng công chúng từ báo chí chính thống trong nước, cùng với dữ liệu so sánh quốc tế. Bài báo cũng áp dụng cách tiếp cận so sánh - đối chiếu. Trường hợp *Mưa đỏ* được đặt trong tương quan với các phim lịch sử Việt Nam trước đây nhằm chỉ ra những khác biệt về mô hình sản xuất và khả năng tiếp cận thị trường. Đồng thời, phân tích cũng tham chiếu các trường hợp thành công quốc tế để rút ra kinh nghiệm so sánh. Tuy chưa tiến hành khảo sát khán giả trực tiếp, phương pháp này vẫn cho phép phác thảo một bức tranh toàn diện về hiện tượng *Mưa đỏ*, đồng thời cung cấp cơ sở để thảo luận về chiến lược phát triển thị trường phim lịch sử Việt Nam trong giai đoạn tới.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng thị trường phim lịch sử Việt Nam trước Mưa đỏ

Phim lịch sử Việt Nam ra đời từ những ngày đầu của nền điện ảnh quốc gia, khi các nhà làm phim khai thác các sự kiện, nhân vật lịch sử nhằm phục vụ đồng thời hai mục tiêu: giáo dục truyền thống yêu nước và đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của công chúng. Phim lịch sử Việt Nam thường đi theo hai dòng chính: phim lịch sử chiến tranh cách mạng và phim lịch sử phong kiến. Trong đó, phim về đề tài lịch sử cách mạng chiếm một vị trí quan trọng hơn cả với nhiều tác phẩm tái hiện cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, khắc họa lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu và sự hy sinh của nhân dân Việt Nam, tiêu biểu như: *Chị Tư Hậu* (1962), *Nổi gió* (1966), *Vĩ tuyến 17 ngày và* đêm (1972), *Sao tháng Tám* (1976), Đất Phương Nam (1997)… Những bộ phim gần đây như: *Đào*, *Phở và piano* (2024), *Địa đạo: Mặt trời trong bóng tối* (2025) đã thể hiện nỗ lực làm mới ngôn ngữ điện ảnh, chú trọng yếu tố cảm xúc, tâm lý nhân vật và tính nghệ thuật trong dàn dựng. Mảng phim khai thác đề tài lịch sử phong kiến có số lượng ít hơn. Một số tác phẩm được đánh giá cao về mặt nghệ thuật và phục dựng không gian lịch sử, song phần lớn các phim khác vẫn chưa đạt được chất lượng nổi bật.

Nhìn tổng thể, trong bức tranh chung của điện ảnh Việt Nam, phim lịch sử là một thể loại có vị trí đặc biệt nhưng lại yếu và thiếu cả về chất lẫn lượng. Cho đến trước *Mưa đỏ*, rất ít bộ phim thực sự tạo được tiếng vang lớn trên thị trường, cả trong nước lẫn quốc tế. Hầu hết các phim đều được sản xuất chủ yếu theo cơ chế Nhà nước đặt hàng nhằm phục vụ "nhiệm vụ chính trị" trong các dịp lễ lớn hoặc sự kiện kỷ niệm. Bên cạnh đó, chất lượng nghệ thuật của phim lịch sử Việt Nam trong thập niên vừa qua cũng chưa có sự đột phá. Nhiều tác phẩm chưa cân bằng được giữa yếu tố giáo dục và tính giải trí, dẫn đến việc phim khó tiếp cận khán giả rộng rãi. Một số phim gây tranh cãi do sai lệch sử liệu hoặc thể hiện thiếu bản sắc văn hóa dân tộc. Những trường hợp như *Lý Công Uẩn: Đường tới thành Thăng Long* (2009) [13] hay *Đất rừng phương Nam* (2023) [14] từng bị công chúng phản ứng vì hình ảnh, phục trang và bối cảnh bị cho là "lai căng", thiếu tính xác thực lịch sử.

Không chỉ gặp khó ở khâu sản xuất, phim lịch sử do Nhà nước đầu tư thường gặp nhiều khó khăn, bất cập trong khâu phát hành. Đơn cử như phim *Đào, Phở và Piano* cho thấy nghịch lý: nhu cầu khán giả cao nhưng số lượng suất chiếu và địa điểm chiếu quá ít. Bên cạnh đó, nhiều phim dù được đầu tư nghiêm túc, công phu nhưng doanh thu vẫn thấp, thậm chí không đủ bù chi phí sản xuất [15]. Trường hợp *Đào, Phở và Piano* dù "cháy vé" và tạo tiếng vang lớn, song doanh thu chỉ dừng ở mức hòa vốn [16]. Một số dự án quy mô lớn như: *Lý Công Uẩn: Đường tới thành Thăng Long* hay *Thái sư Trần Thủ Độ* thậm chí phải "đắp chiếu" nhiều năm, gây lãng phí lớn cho ngân sách.

Từ thực tế trên có thể thấy, trước khi *Mưa đỏ* ra đời, thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam chưa hình thành đúng nghĩa. Các sản phẩm điện ảnh có chủ đề lịch sử vẫn chưa được xem là hàng hóa văn hóa có khả năng cạnh tranh trên thị trường; hạ tầng công nghiệp điện ảnh còn manh mún; công tác quảng bá, truyền thông chưa được đầu tư bài bản; và đặc biệt, chưa có mô hình sản xuất - phân phối chuyên biệt dành cho dòng phim này. Chính vì vậy, sự xuất hiện và thành công vang dội của *Mưa đỏ* không chỉ là hiện tượng điện ảnh đơn lẻ, mà còn là bước ngoặt quan trọng đánh dấu sự chuyển dịch trong tư duy sản xuất, đầu tư và tiêu thụ phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam.

3.2. Thành công của phim Mưa đỏ: Nhìn từ góc độ thị trường

3.2.1. "Mưa đỏ": Một hiện tượng của thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam

Mưa đỏ (tên đầy đủ: *Mưa đỏ: Máu xương đổ xuống - Đất trời lưu danh*) là bộ phim điện ảnh về đề tài lịch sử - chiến

tranh do Đặng Thái Huyền đạo diễn, được chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Chu Lai. Tác phẩm do Điện ảnh Quân đội nhân dân, HKFilm và Galaxy Studio hợp tác sản xuất, được ra mắt như một phần trong chuỗi hoạt động kỷ niệm 80 năm Quốc khánh Việt Nam (1945-2025). Lấy cảm hứng từ trận chiến 81 ngày đêm bảo vệ Thành cổ Quảng Trị năm 1972, phim phản ánh cuộc chiến đấu kiên cường và sự hy sinh anh dũng của quân và dân ta. Địa điểm quay phim được thực hiện trên khu vực rộng lớn tại Quảng Trị, trong đó, phim trường có diện tích khoảng 50 hecta dọc sông Thạch Hãn - đúng nơi từng diễn ra trận đánh lịch sử. Phim khởi chiếu chính thức từ ngày 22/8/2025 tại các rạp trên toàn quốc và rời rạp ngày 29/9/2025 sau năm tuần công chiếu.

Mưa đỏ đã tạo nên cơn địa chấn chưa từng có đối với dòng phim lịch sử chiến tranh - thể loại vốn kén khách và hầu như không bán được vé trước đây. Chỉ sau hơn một tháng, bộ phim đạt 8,1 triệu vé, thu về hơn 700 tỷ đồng - một con số kỷ lục, đưa *Mưa đỏ* trở thành phim Việt có doanh thu cao nhất mọi thời đại [17]. Thành công vang dội của *Mưa đỏ* còn nằm ở khả năng chinh phục công chúng đa dạng, nhất là giới trẻ - nhóm khán giả vốn ít quan tâm đến phim đề tài lịch sử [18]. Bộ phim đã thúc đẩy không ít người lần đầu đến rạp và nhiều khán giả đã xem lại nhiều lần [17]. Bộ phim được truyền thông, giới phê bình và khán giả đánh giá là "bước ngoặt của điện ảnh lịch sử Việt Nam", khi khơi dậy sự quan tâm mới đối với đề tài chiến tranh - cách mạng, đồng thời mở ra hướng đi mới cho nền điện ảnh Việt Nam trong việc làm mới các đề tài lịch sử, vốn lâu nay được xem là "kén khán giả". Với thành công đó, *Mưa đỏ* được chọn gửi đi dự sơ tuyển cho hạng mục Phim quốc tế xuất sắc tại giải Oscar lần thứ 98.

3.2.2. Những yếu tố quyết định thành công của phim Mưa đỏ

Thành công của phim *Mưa đỏ* là kết quả của sự kết hợp hài hòa giữa bốn nhóm yếu tố then chốt: chất lượng tác phẩm; chiến lược marketing và truyền thông; mô hình phát hành và phân phối; khả năng nắm bắt và đáp ứng thị hiếu khán giả đương đại.

Trước hết, chất lượng của tác phẩm là yếu tố quyết định thành công của *Mưa đỏ* [19]. Đây là một trong những bộ phim lịch sử có quy mô sản xuất lớn nhất từ trước đến nay, được đầu tư công phu từ bối cảnh, phục trang, đạo cụ, âm thanh, kỹ xảo đến diễn xuất. Không gian chiến đấu tại thành cổ Quảng Trị năm 1972 được tái hiện sống động nhờ kết hợp giữa cảnh quay thực địa và xử lý kỹ thuật số hậu kỳ, tạo nên cảm giác vừa hoành tráng, vừa chân thật. Sự chỉn chu này giúp bộ phim đạt chuẩn "bom tấn" - điều hiếm thấy trong dòng phim lịch sử Việt Nam vốn thường bị phê phán là sơ sài, thiếu tính điện ảnh. Bên cạnh yếu tố kỹ thuật, *Mưa đỏ* tạo khác biệt nhờ giá trị nghệ thuật và cảm xúc nhân văn sâu sắc. Bộ phim không chỉ tái hiện chiến tranh một cách khốc liệt, mà còn khắc họa nội tâm và tình cảm con người - tình mẫu tử, tình đồng đội, tình yêu đôi lứa - hòa quyện trong tình yêu đất nước. Đặc biệt, phim tìm được sự cân bằng tinh tế giữa yếu tố lịch sử và tính giải trí, giữa chất bi tráng và hơi thở hiện đại. Chính cách "hiện đại hóa lịch sử" này khiến *Mưa đỏ* vượt qua giới hạn của một phim tuyên truyền, trở thành tác phẩm chạm tới trái tim khán giả ở nhiều thế hệ, đặc biệt là giới trẻ.

Yếu tố thứ hai là chiến lược marketing và truyền thông. Chiến dịch quảng bá *Mưa đỏ* được thực hiện bài bản và sáng tạo. Trailer phim được công bố sớm, cùng các hoạt động truyền thông sôi nổi như giao lưu với đoàn phim, phóng sự hậu trường và chiến dịch mạng xã hội rộng rãi. Phần âm nhạc của phim cũng góp phần quan trọng trong việc lan tỏa sức hút bộ phim. Đặc biệt, việc gắn hoạt động quảng bá phim với dịp kỷ niệm 80 năm Quốc khánh đã tạo hiệu ứng ("hiệu ứng A80") lan tỏa cộng đồng mạnh mẽ, khiến việc ra rạp xem phim không chỉ là hành vi giải trí, mà còn mang ý nghĩa tri ân lịch sử, thể hiện lòng yêu nước.

Thứ ba, mô hình phát hành - phân phối là yếu tố tạo khác biệt lớn. *Mưa đỏ* được phát hành đồng thời tại tất cả các hệ thống rạp lớn trên toàn quốc như Trung tâm Chiếu phim Quốc gia, CGV, Lotte, Galaxy… và ngay chính tại Thành cổ Quảng Trị. Mô hình này giúp phim vừa đạt doanh thu kỷ lục, vừa xây dựng được "hiệu ứng xã hội" hiếm thấy. Đáng chú ý, việc lên kế hoạch phát hành lại trên các nền tảng số như VieON, Netflix hoặc Galaxy Play cũng như chiếu lưu động tại các vùng sâu, vùng xa cho thấy tầm nhìn dài hạn của nhà sản xuất trong việc kéo dài vòng đời sản phẩm, biến phim thành hàng hóa văn hóa có giá trị thương mại bền vững.

Cuối cùng, khả năng nắm bắt nhu cầu khán giả chính là "chìa khóa vàng" của thành công. *Mưa đỏ* đã chạm tới "vùng cảm xúc chung" của người Việt - lòng biết ơn, tự hào dân tộc và nhu cầu kết nối với lịch sử. Nhịp kể nhanh, diễn xuất tự nhiên, âm nhạc và kỹ xảo hiện đại khiến *Mưa đỏ* vừa có tính giáo dục, vừa đủ hấp dẫn như một phim thương mại. Vì thế, phim trở thành cầu nối giữa thế hệ trẻ và lịch sử dân tộc - điều mà đa số các phim lịch sử trước đó chưa đạt được.

Có thể nói, phim *Mưa đỏ* đã mở ra hướng tiếp cận mới quan trọng cho tương lai dòng phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam. Trong đó, giá trị nghệ thuật và giá trị kinh tế không đối lập, mà có thể bổ trợ lẫn nhau khi được tổ chức sản xuất chuyên nghiệp, định vị thị trường rõ ràng và thấu hiểu công chúng. Trước thành công vang dội của *Mưa đỏ*, Cục trưởng Cục Điện ảnh Đặng Trần Cường cho rằng, đây là một "cơ hội vàng" để thúc đẩy dòng phim chiến tranh, cách mạng [20].

3.3. Bài học phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam từ trường hợp Mưa đỏ

3.3.1. Định vị thị trường: từ "nhiệm vụ chính trị" sang "phân khúc thị trường tiềm năng"

Việc định vị lại dòng phim điện ảnh về lịch sử từ "nhiệm vụ chính trị" sang "phân khúc thị trường tiềm năng" là bước

khởi đầu quan trọng nhằm khai mở khả năng phát triển thương mại của thể loại này. Trong nhiều năm, phim lịch sử ở Việt Nam chủ yếu được sản xuất theo hình thức đặt hàng của Nhà nước với mục tiêu tuyên truyền, giáo dục - một định hướng có ý nghĩa về mặt văn hóa - tư tưởng, nhưng lại khiến phim rơi vào tình trạng thiếu tính cạnh tranh thương mại. Tuy nhiên, sự bùng nổ doanh thu và phạm vi tiếp cận của *Mưa đỏ* cho thấy rằng, khi được đầu tư bài bản, có chiến lược, phim lịch sử hoàn toàn có thể trở thành một sản phẩm văn hóa - thương mại hấp dẫn.

Tuy nhiên, chính trường hợp *Mưa đỏ* cũng bộc lộ giới hạn của tư duy thị trường trong các dự án phim có vốn Nhà nước. Dù đang bán vé tốt và còn nhu cầu lớn từ khán giả, phim vẫn rút rạp sớm sau khoảng năm tuần, do đã "hoàn thành trọn vẹn sứ mệnh của mình" gắn với dịp kỷ niệm lịch sử. Điều đó đặt ra vấn đề cần sớm thay đổi cơ chế phát hành phim do Nhà nước đầu tư [21].

Trong khi đó, ở Hàn Quốc hay Trung Quốc, các phim đề tài lịch sử - chiến tranh được vận hành theo logic thị trường, với chiến dịch quảng bá lớn và thời gian chiếu linh hoạt, mang lại doanh thu lớn. *The Admiral: Roaring Currents* (*Đại thủy chiến,* 2014) - bộ phim về danh tướng Yi Sun-sin - đạt doanh thu hơn 130 triệu USD và trở thành phim có lượt xem cao nhất lịch sử Hàn Quốc [22]. Tại Trung Quốc, *The Battle at Lake Changjin* (*Trận chiến hồ Trường Tân,* 2021) đạt doanh thu 890 triệu USD, là phim nội địa có doanh thu cao nhất lịch sử nước này [23].

Từ đó có thể thấy, điểm mấu chốt của Việt Nam là cần nhìn nhận phim điện ảnh về lịch sử như một phân khúc thị trường có giá trị kinh tế, chứ không chỉ là công cụ tuyên truyền. Việc này đòi hỏi thay đổi tư duy sản xuất - phát hành: từ "chiếu phục vụ" sang "phát hành thương mại rộng rãi", từ quảng bá nội bộ sang chiến dịch marketing đại chúng, từ chiếu hạn chế sang đa kênh phân phối.

3.3.2. Khuyến khích mô hình hợp tác công - tư

Hợp tác công - tư là một mô hình quản lý và thực hiện dự án mà khu vực công và khu vực tư nhân cùng nhau tham gia với sự phân chia trách nhiệm, rủi ro và lợi ích giữa hai bên [24]. Thành công của phim *Mưa đỏ* chính là ví dụ điển hình cho tính hiệu quả của mô hình hợp tác công - tư, trong đó có sự hợp tác giữa hãng phim Điện ảnh Quân đội nhân dân và các đơn vị tư nhân (HKFilm và Galaxy Studio). Hợp tác công - tư cũng là mô hình được áp dụng từ lâu ở nhiều nền điện ảnh phát triển trên thế giới. Tại Hàn Quốc, chính phủ thông qua Hội đồng Điện ảnh Hàn Quốc (KOFIC) hỗ trợ tài chính, miễn thuế và tạo quỹ đầu tư cho phim có giá trị lịch sử - văn hóa, trong khi các tập đoàn như CJ ENM hay Lotte đầu tư sản xuất và phát hành. Phim Đại *thủy chiến* là ví dụ điển hình. Tương tự, tại Trung Quốc, phim *Trận chiến hồ Trường Tân* là kết quả hợp tác giữa hãng phim nhà nước August First Film Studio và các công ty tư nhân như Bona Film Group [23].

Ở Việt Nam, hợp tác công - tư trong điện ảnh không phải chưa có, nhưng với mảng phim lịch sử, thì sự kết hợp này đặc biệt cần thiết. Khi Nhà nước và tư nhân cùng tham gia, hai nguồn lực này có thể bổ sung cho nhau theo thế mạnh vốn có của mình. Thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách công, Nhà nước có thể đóng vai trò "đồng sản xuất", thông qua việc cung cấp một phần kinh phí, tư liệu, bảo trợ nội dung, định hướng giá trị, hỗ trợ hậu cần; trong khi khu vực tư nhân đảm nhận phần sản xuất chuyên nghiệp, công nghệ, marketing và phát hành.

Việc hình thành các quỹ điện ảnh công - tư theo mô hình của Hàn Quốc là bước tiến cần thiết đối với sự phát triển bền vững của điện ảnh Việt Nam [25]. Cần sớm thành lập và đưa vào hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh - điều đã được quy định trong *Luật Điện ảnh* năm 2022 nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai. Đây là giải pháp phù hợp với định hướng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam.

3.3.3. Chiến lược tiếp cận khán giả trẻ

Một trong những yếu tố then chốt giúp *Mưa đỏ* trở thành hiện tượng phòng vé là khả năng chạm tới khán giả trẻ mà không đánh mất chiều sâu lịch sử. Khác với các phim đặt hàng trước đây như *Sống cùng lịch sử* (2013) hay *Thầu Chín ở Xiêm* (2015), tuy có chiều sâu lịch sử, nhưng không tạo được kết nối cảm xúc với thế hệ trẻ, *Mưa đỏ* đã dung hòa giữa tính sử thi và yếu tố giải trí hiện đại, tạo ra trải nghiệm điện ảnh vừa xúc động vừa gần gũi. Bộ phim lựa chọn cách kể chuyện nhanh, giàu cảm xúc, kết hợp kỹ xảo hiện đại và ngôn ngữ hình ảnh đạt chuẩn điện ảnh thương mại. Nội dung phim được triển khai qua các tuyến nhân vật trẻ trung, tình yêu trong chiến tranh và thông điệp về lòng yêu nước, tình đồng đội, sự hy sinh. Nhờ đó, *Mưa đỏ* không chỉ tái hiện một giai đoạn lịch sử bi tráng mà còn mang lại cảm giác "thật" và "gần" - khiến thế hệ trẻ có thể tìm thấy chính mình trong những con người của quá khứ.

Kinh nghiệm quốc tế củng cố cho hướng đi này. *Đại thủy chiến* của Hàn Quốc đã biến trận hải chiến cổ xưa thành câu chuyện điện ảnh gay cấn, xây dựng hình tượng tướng Yi Sun-sin như một "người hùng Marvel" phiên bản Hàn. Tại Trung Quốc, *Trận chiến hồ Trường Tân* thu hút đông đảo khán giả trẻ nhờ kết hợp yếu tố kỹ xảo quy mô lớn, nhịp điệu hiện đại và cảm xúc dân tộc. Những bộ phim này cho thấy, khi lịch sử được thể hiện bằng ngôn ngữ thẩm mỹ của thời đại, nó có thể vừa giáo dục vừa giải trí - thay vì chỉ là "bài học đạo đức" khô khan.

Như vậy, có thể rút ra bài học: để phát triển dòng phim điện ảnh về lịch sử, cần chiến lược khán giả mang tính hai chiều - vừa gìn giữ "ký ức tập thể" của thế hệ lớn tuổi, vừa kiến tạo "ký ức mới" cho giới trẻ qua hình thức kể chuyện hấp dẫn, hình ảnh điện ảnh hiện đại và cảm xúc chân thực. Khi thế hệ trẻ cảm nhận được giá trị lịch sử qua những trải nghiệm thẩm mỹ gần gũi, phim lịch sử Việt Nam sẽ thoát khỏi giới hạn "phim đặt hàng" để trở thành một dòng phim thương mại có sức sống bền vững.

3.3.4. Chiến lược quảng bá đa nền tảng

Nếu nội dung là yếu tố chạm đến trái tim khán giả, thì truyền thông đa nền tảng chính là "động cơ" lan tỏa sức hút của *Mưa đỏ* trong đời sống xã hội. Khác với mô hình quảng bá truyền thống vốn dựa vào trailer, họp báo và phỏng vấn báo in, *Mưa đỏ* triển khai chiến dịch truyền thông toàn diện trên các không gian số - từ Facebook, TikTok, YouTube, Zalo đến nền tảng báo chí điện tử. Chuỗi video hậu trường, clip cảm xúc, chia sẻ của diễn viên và cựu chiến binh tạo ra hiệu ứng lan truyền tự nhiên, thu hút hàng chục triệu lượt tiếp cận chỉ trong thời gian ngắn.

Đáng chú ý, ca khúc *Nỗi đau giữa hòa bình*, được sử dụng ở phần cuối phim, cùng với ca khúc *Còn gì đẹp hơn* - do một diễn viên trong đoàn phim sáng tác và thể hiện, lấy cảm hứng trực tiếp từ *Mưa đỏ* - nhanh chóng tạo được hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ trên mạng xã hội thông qua các hình thức hát lại, remix và video ngắn của khán giả, đặc biệt là giới trẻ, qua đó góp phần duy trì sức nóng của bộ phim ngay cả sau khi rời rạp. Đây là minh chứng cho sự kết hợp giữa điện ảnh và âm nhạc như một chiến lược sáng tạo - truyền thông hiệu quả, trong đó âm nhạc có thể trở thành "ký ức cảm xúc" gắn liền với hình ảnh phim, tương tự như hiện tượng *Winter Sonata* (*Bản tình ca mùa đông*, Hàn Quốc), nơi các ca khúc chủ đề góp phần định hình hình ảnh phim và lan tỏa vượt ra ngoài biên giới quốc gia.

Trên thế giới, các chiến dịch quảng bá đa nền tảng đã trở thành xu hướng tất yếu. Đơn cử như phim Trung Quốc *The Wandering Earth 2* (*Lưu lạc địa cầu 2*, 2023) sử dụng hơn 300 tài khoản mạng xã hội để tương tác với khán giả, tạo ra chiến dịch "người xem cùng quảng bá" [26]. Nghiên cứu cho thấy, cùng nhu cầu "trải nghiệm tập thể" tại rạp chiếu, truyền miệng trực tuyến và hiệu ứng mạng xã hội là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thành công phòng vé [27].

Từ thực tiễn đó, bài học cho phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam là: cần coi quảng bá đa nền tảng như một chiến lược dài hạn, gắn kết giữa điện ảnh - âm nhạc - mạng xã hội - giáo dục văn hóa. Khi mỗi bộ phim được xem như một "sự kiện truyền thông", nó không chỉ là sản phẩm nghệ thuật, mà còn là chất xúc tác cho đối thoại xã hội, khơi dậy niềm tự hào và ý thức lịch sử trong công chúng.

3.3.5. Phân phối đa kênh và chiến lược mở rộng vòng đời phim

Một trong những yếu tố then chốt giúp *Mưa đỏ* đạt doanh thu ấn tượng và tạo hiệu ứng xã hội lan tỏa chính là chiến lược phân phối đa kênh. Nếu *Đào, Phở và Piano* bị hạn chế bởi số lượng suất chiếu và địa điểm trình chiếu ít ỏi dù nhu cầu khán giả lớn, thì *Mưa đỏ* lại được phát hành đồng loạt tại hơn 1.000 phòng chiếu trên toàn quốc. Sau đó, phim còn được lên kế hoạch trình chiếu phục vụ tại các trường học, khu di tích và trên các nền tảng số như TV360 [28], qua đó kéo dài vòng đời thương mại cũng như tác động xã hội của tác phẩm.

Ở tầm quốc tế, kinh nghiệm của nhiều nền điện ảnh cho thấy, phân phối đa kênh là chiến lược tất yếu trong thời đại hậu COVID-19. Phim *Hansan: Rồng trỗi dậy* (2022) của Hàn Quốc được phát hành đồng thời tại rạp, trên TVING và Netflix, giúp mở rộng doanh thu và lượng khán giả quốc tế. Thậm chí tại Mỹ, hãng Disney triển khai mô hình "Premier Access" (dịch vụ trả tiền xem sớm phim chiếu rạp) cho các phim như *Mulan* (2020), cho phép song song chiếu rạp và trực tuyến [29]. Tại Nhật Bản, *The Last Samurai* (2003) và *Rurouni Kenshin: The Beginning* (2021) được tái phát hành định kỳ và phân phối quốc tế trên Netflix, giúp duy trì doanh thu nhiều năm sau khi ra mắt [30]. Những mô hình này khẳng định: vòng đời của phim không kết thúc ở rạp, mà có thể kéo dài thông qua nền tảng OTT, bản quyền truyền hình, chiếu phục vụ học đường và lưu chiểu văn hóa.

Những kinh nghiệm trên đây gợi cho ngành điện ảnh Việt Nam hướng đi cụ thể: cần thiết kế lộ trình phân phối nhiều giai đoạn, kết hợp rạp thương mại, nền tảng số (VieON, Netflix, Galaxy Play...), chiếu phục vụ cộng đồng và trường học. Cách làm này vừa giúp đa dạng hóa nguồn doanh thu, vừa mở rộng tiếp cận công chúng, nhất là tại vùng nông thôn và hải ngoại. Nếu được áp dụng rộng rãi, chiến lược phân phối đa kênh sẽ giúp dòng phim lịch sử Việt Nam thoát khỏi vòng đời ngắn hạn, "không chỉ xuất hiện trong các dịp lễ kỷ niệm, mà còn trở thành một dòng chảy thường xuyên trong đời sống điện ảnh Việt" [19].

3.3.6. Xây dựng thương hiệu và chuỗi sản phẩm gắn với phim

Phát triển dòng phim điện ảnh về lịch sử như một sản phẩm văn hóa - giải trí bền vững cần gắn liền với việc xây dựng thương hiệu và chuỗi sản phẩm phụ trợ. Ở Việt Nam, phần lớn phim lịch sử vẫn dừng lại ở vòng đời chiếu rạp; trong khi đó, tại nhiều quốc gia, điện ảnh đã trở thành hạt nhân của *franchise* văn hóa (thương hiệu văn hóa đa nền tảng), mở rộng qua nhượng quyền, hàng lưu niệm, du lịch và trải nghiệm tương tác. Tại Nhật Bản, phim *Rurouni Kenshin* đã mở rộng từ phim điện ảnh sang truyện tranh, game và du lịch tại địa điểm quay. Ở Mỹ, vũ trụ phim *Star Wars* và *Marvel* chứng minh sức mạnh lan tỏa của thương hiệu thông qua sản phẩm phụ trợ như hàng lưu niệm, công viên chủ đề, trải nghiệm thực tế.

Trong bối cảnh đó, trường hợp *Mưa đỏ* cho thấy những bước khởi đầu đáng chú ý của điện ảnh Việt trong tư duy xây dựng thương hiệu. Bộ phim mở rộng ảnh hưởng thông qua các sản phẩm phụ trợ: hai ca khúc *Nỗi đau giữa hòa bình* và *Còn gì đẹp hơn* nhanh chóng trở thành hiện tượng mạng, được biểu diễn trong nhiều sự kiện; đồng thời, tiểu thuyết *Mưa đỏ* của Chu Lai - nguyên tác cảm hứng của phim - cũng "hồi sinh" mạnh mẽ. Lượng khách đặt tour đến Thành cổ Quảng Trị cũng tăng 30% sau khi phim *Mưa đỏ* công chiếu [31]. Đây chính là minh chứng cho việc chuyển hóa giá trị ký ức lịch sử thành tài sản thương hiệu, giúp tác phẩm vượt khỏi giới hạn của một sản phẩm điện ảnh đơn thuần.

Trên thực tế, hoạt động nhượng quyền sản phẩm văn hóa ở Việt Nam vẫn còn yếu, khiến nhiều tác phẩm không thể hình thành chuỗi giá trị mở rộng [32]. Do đó, bài học quan trọng rút ra là: mỗi phim lịch sử nên được hoạch định như một dự án văn hóa - truyền thông tổng thể, kết nối điện ảnh, du lịch, xuất bản và thương mại sáng tạo. Cùng với đó, cần hoàn thiện khung pháp lý về sở hữu trí tuệ, bản quyền hình ảnh và cơ chế nhượng quyền, để dòng phim lịch sử Việt Nam phát triển thành hệ sinh thái văn hóa - giải trí đa tầng, vừa mang lại giá trị kinh tế, vừa nuôi dưỡng bản sắc dân tộc trong đời sống đương đại.

4. Kết luận

Thành công vang dội của phim *Mưa đỏ* là minh chứng cho khả năng tái định nghĩa dòng phim điện ảnh về lịch sử trong bối cảnh công nghiệp văn hóa Việt Nam đang chuyển mình mạnh mẽ. Từ một thể loại từng bị xem là "khó xem, khó bán", phim điện ảnh về lịch sử nay đã chứng minh có thể chạm tới khán giả đại chúng nếu được sản xuất chuyên nghiệp, truyền thông chiến lược và gắn với cảm xúc thời đại.

Từ trường hợp *Mưa đỏ*, có thể nhận thấy sáu bài học lớn cho việc phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam. Thứ nhất, cần định vị lại dòng phim lịch sử Việt Nam như một phân khúc tiềm năng trong công nghiệp sáng tạo, nơi yếu tố lịch sử và giải trí cùng tạo ra giá trị kép. Thứ hai, mô hình hợp tác công - tư cần được thể chế hóa để tháo gỡ rào cản về vốn, phát hành và quảng bá. Thứ ba, chiến lược tiếp cận khán giả trẻ phải được đặt ở trung tâm, thông qua ngôn ngữ kể chuyện hiện đại và công nghệ điện ảnh tiên tiến. Thứ tư, truyền thông đa nền tảng là chìa khóa tạo hiệu ứng lan tỏa, biến phim lịch sử thành sự kiện văn hóa - xã hội. Thứ năm, phân phối đa kênh giúp kéo dài vòng đời thương mại và mở rộng giá trị của phim. Cuối cùng, xây dựng thương hiệu và chuỗi sản phẩm phụ trợ là hướng đi bền vững để phim lịch sử tồn tại trong hệ sinh thái văn hóa đương đại.

Tóm lại, phim *Mưa đỏ* đánh dấu bước ngoặt cho dòng phim lịch sử Việt Nam - nơi quá khứ dân tộc được tái hiện bằng ngôn ngữ điện ảnh hiện đại, giàu cảm xúc, có sức hấp dẫn thương mại và giá trị xã hội bền vững. Với sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách, nguồn lực và chiến lược phát triển, có thể tin tưởng rằng, dòng phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam sẽ không dừng lại ở một hiện tượng nhất thời, mà sẽ trở thành thế mạnh, đóng góp quan trọng cho sự phát triển của điện ảnh Việt Nam như một ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Å. Jernudd (2013), "Cinema memory: National identity as expressed by Swedish elders in an oral history project", *Northern Lights: Film & Media Studies Yearbook*, **11(1)**, pp.109-122, DOI: 10.1386/nl.11.1.109_1.

[2] D. Hesmondhalgh (2013), *The Cultural Industries* (3rd ed.), SAGE.

[3] G. Bartholeyns, I. Palin (2000), "Representation of the past in films: Between historicity and authenticity", *Diogenes*, **48(189)**, pp.31-47, DOI: 10.1177/039219210004818904.

[4] E. Thanouli (2013), "History and film: A tale of two disciplines", *EJAS - European Journal of American Studies*, https://journals.openedition.org/ejas/15982.

[5] J. Assmann (2011), *Cultural Memory and Early Civilization: Writing, Remembrance, and Political Imagination*, Cambridge University Press, DOI: 10.1017/CBO9780511996306.

[6] UNESCO (2009), *The 2009 UNESCO Framework for Cultural Statistics (FCS)*. UNESCO Institute for Statistics.

[7] M. Cucco (2009), "The promise is great: The blockbuster and the Hollywood economy", *Media, Culture & Society*, **31(2)**, pp.215-230, DOI: 10.1177/0163443708100315.

[8] UNESCO (2000), *Culture, Trade and Globalization: Questions and Answers,* UNESCO Publishing, 4pp.

[9] Prime Minister of The Government (2016), *Decision No. 1755/QD-TTg dated September 8, 2016, approving the Strategy for the Development of Cultural Industries to 2020, with a Vision to 2030.*

[10] Prime Minister of The Government (2013), *Decision No. 2156/QD-TTg dated November 11, 2013, Approving The Strategy for The Development of Cinema to 2020, with a Vision to 2030.*

[11] Prime Minister of The Government (2025), *Decision No. 2486/QD-TTg dated 14 November 2025 Approving The Strategy for The Development of Viet Nam's Cultural Industries to 2030, with a Vision to 2045.*

[12] R.K. Yin (2017), *Case Study Research and Applications: Design and Methods* (6th ed.), SAGE Publications.

[13] T. Hang (2020), "Ly Cong Uan, the road to Thang Long: Where is the national pride?", *People's Police Newspaper*, https://cand.com.vn/Kinh-te-Van-hoa-The-Thao/Ly-Cong-Uan-duong-toi-thanh-Thang-Long-Dau-roi-niem-tu-hao-dan-toc-i299576/, accessed 12 September 2025 (in Vietnamese).

[14] V.V. Dat (2023), "On historical authenticity in cinema: From the debates around the film Southern Forest Land", *Journal of Cultural Studies*, **4(46)**, pp.63-76 (in Vietnamese).

[15] T. Thuy, T. Anh (2023), "Why are Vietnamese historical films not attracting audiences?", *Thanh Nien Newspaper*, https://thanhnien.vn/vi-sao-phim-ve-su-viet-chua-hut-khan-gia-18523071411420524.htm, accessed 12 September 2025 (in Vietnamese).

[16] D. Dung (2024), "'Dao, Pho and Piano' breaks even, earns 20.8 billion VND", *Tuoi Tre Newspaper*, https://tuoitre.vn/dao-pho-va-piano-hoa-von-thu-20-8-ti-dong-20240405190438274.htm, accessed 12 September 2025 (in Vietnamese).

[17] M. Ly (2025), "Farewell 'Red Rain': Nearly 714 billion VND in box office revenue, with some viewers saying they watched it 11 times", *Tuoi Tre Newspaper*, https://tuoitre.vn/tam-biet-mua-do-doanh-thu-gan-714-ti-co-khan-gia-noi-da-xem-toi-11-lan-20250928205423496.htm, accessed 29 September 2025 (in Vietnamese).

[18] Q. Nga (2025), "The 'Red Rain' fever and the push for young people to learn about history", *VNExpress*, https://vnexpress.net/con-sot-mua-do-va-cu-hich-nguoi-tre-tim-hieu-lich-su-4938016.html, accessed 18 September 2025 (in Vietnamese).

[19] D.T. Cuong (2025), "'Red Rain' is a golden opportunity for war films", *Zing News*, https://znews.vn/cuc-truong-cuc-dien-anh-mua-do-la-co-hoi-vang-cua-phim-chien-tranh-post1579929.html, accessed 15 September 2025 (in Vietnamese).

[20] H. Ho (2025), "'Red Rain' officially surpasses 700 billion VND before leaving theaters", *Dan Tri Newspaper*, https://dantri.com.vn/giai-tri/mua-do-chinh-thuc-can-moc-700-ty-dong-truoc-khi-roi-rap-20250925173421494.htm, accessed 28 September 2025 (in Vietnamese).

[21] T. An (2025), "Public-private partnership model turns state-commissioned film into a nearly 600-billion-VND blockbuster like 'Red Rain'", *Tien Phong Newspaper*, https://tienphong.vn/mo-hinh-cong-tu-dua-phim-nha-nuoc-dat-hang-tro-thanh-bom-tan-gan-600-ty-dong-nhu-mua-do-post1776552.tpo, accessed 25 September 2025 (in Vietnamese).

[22] Box Office Mojo (2014), "The Admiral: Roaring Currents", *Box Office Mojo*, https://www.boxofficemojo.com/title/tt3541262/, accessed 15 September 2025.

[23] Xinhua (2021), "Chinese blockbuster's box office total tops 5.6 billion yuan", *China Daily*, https://www.chinadaily.com.cn/a/202111/11/WS618cc7f4a310cdd39bc74c9a.html, accessed 15 September 2025.

[24] G.A. Hodge, C. Greve (2007), "Public-private partnerships: An international performance review", *Public Administration Review*, **67(3)**, pp.545-558.

[25] N.M. Tiep (2020), "Development of the South Korean film industry: Lessons for Vietnam", *Journal of Culture and Arts,* **433**, July 2020 (in Vietnamese).

[26] M. Tang (2024), "Research on emotional communication strategies of films on social media: A case study of The Wandering Earth II on the TikTok platform", *SHS Web of Conferences*, 199, 03019, DOI: 10.1051/shsconf/202419903019.

[27] C. Tryon (2009), *Reinventing Cinema: Movies in The Age of Media Convergence*, Rutgers University Press.

[28] M. Anh (2025), "Reasons why 'Red Rain' left theaters early after selling 8 million tickets nationwide", *VietnamPlus*, https://www.vietnamplus.vn/ly-do-mua-do-roi-rap-som-sau-khi-ban-duoc-8-trieu-ve-tren-toan-quoc-post1063960.vnp, accessed 30 September 2025 (in Vietnamese).

[29] D. Pateman (2023), "What was Disney Plus Premier Access and what could you watch with it?", *TechRadar*, https://www.techradar.com/news/disney-plus-premier-access, accessed 30 September 2025.

[30] M. Wada-Marciano (2012), *Japanese Cinema in The Digital Age*, Hawai'i Scholarship Online, DOI: 10.21313/hawaii/9780824835941.001.0001.

[31] P. Anh, D. Thanh (2025), "Visitors flock to Quang Tri ancient citadel after the 'Red Rain' effect", *VNExpress*, https://vnexpress.net/khach-do-den-thanh-co-quang-tri-sau-hieu-ung-mua-do-4935592.html, accessed 30 September 2025 (in Vietnamese).

[32] N.T.T. Nghi (2018), "Cultural product franchising in Vietnam: A total loss!", *Phu Nu Online*, https://www.phunuonline.com.vn/nhuong-quyen-san-pham-van-hoa-o-viet-nam-thua-trang--a65865.html, accessed 30 September 2025 (in Vietnamese).

Quản trị doanh nghiệp theo hướng bền vững: Thực tiễn triển khai ESG tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng*

Khoa Quản trị Kinh doanh 1, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Km10 Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 3/1/2026; ngày chuyển phản biện 5/1/2026; ngày nhận phản biện 22/1/2026; ngày chấp nhận đăng 30/1/2026

Tóm tắt:

Bài báo phân tích thực tiễn triển khai các tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG - Environmental, Social, and Governance) trong quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam trong bối cảnh xu hướng phát triển bền vững trên toàn cầu. Dựa trên phân tích dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu đánh giá mức độ áp dụng ESG ở ba nhóm chủ thể: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), cùng các ngân hàng và tổ chức tài chính. Kết quả cho thấy, dù một số doanh nghiệp tiên phong đã bước đầu tích hợp ESG vào chiến lược quản trị, phần lớn doanh nghiệp vẫn đối mặt với nhiều rào cản như thiếu khung tiêu chuẩn và hướng dẫn cụ thể, hạn chế về nguồn lực và nhân lực chuyên môn, cũng như thiếu hệ thống dữ liệu hỗ trợ. Đáng chú ý, tồn tại khoảng cách rõ rệt giữa nhận thức và hành động trong triển khai ESG, đặc biệt ở khu vực SMEs. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm thúc đẩy thực hành ESG tại Việt Nam, bao gồm hoàn thiện khung tiêu chuẩn ESG quốc gia, phát triển nhân lực chuyên sâu, xây dựng cơ sở dữ liệu ESG tập trung và tăng cường các cơ chế tài chính hỗ trợ. Những khuyến nghị này góp phần thúc đẩy tích hợp ESG vào quản trị doanh nghiệp, hướng tới phát triển kinh tế xanh, bền vững.

Từ khóa: **chính sách ESG, phát triển bền vững, quản trị doanh nghiệp, tài chính bền vững, Việt Nam.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.12**

Sustainability-oriented corporate governance: The implementation of ESG practices in Vietnam

Thi Hong Nguyen*

Faculty of Business Administration No. 1, Posts and Telecommunications Institute of Technology, Km10 Nguyen Trai Street, Ha Dong Ward, Hanoi, Vietnam

Received 3 January 2026; revised 22 January 2026; accepted 30 January 2026

Abstract:

The article analyses the practical implementation of environmental, social, and governance (ESG) standards in corporate governance in Vietnam within the context of the growing global trend towards sustainable development. Based on secondary data analysis, the study assesses the level of ESG adoption across three key groups: large enterprises, small and medium-sized enterprises (SMEs), and banks and financial institutions. The findings indicate that while some pioneering firms have begun integrating ESG into their governance strategies, most enterprises still face significant barriers, including the lack of standardised frameworks and practical guidelines, limited financial and human resources, and insufficient supporting data systems. Notably, a clear gap exists between awareness and actual implementation of ESG, particularly among SMEs. Given these findings, the study proposes policy recommendations to promote ESG practices in Vietnam, including the completion of a national ESG framework, the enhancement of specialised human resources, the establishment of a centralised ESG database, and the strengthening of financial support mechanisms. These recommendations are expected to facilitate the integration of ESG into corporate governance, contributing to the development of a green and sustainable economy.

Keywords: **environmental, social, and governance policies, corporate governance, sustainable development, sustainable finance, Vietnam.**

Classification numbers: **5.2, 5.12**

Email: hongnt@ptit.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch sang mô hình phát triển bền vững, các doanh nghiệp trên thế giới đang đối mặt với áp lực ngày càng lớn, không chỉ về hiệu quả kinh tế mà còn về trách nhiệm môi trường, xã hội và quản trị. Các vấn đề như biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, bất bình đẳng xã hội và khủng hoảng niềm tin vào quản trị doanh nghiệp đã thúc đẩy sự hình thành các chuẩn mực quản trị hướng tới phát triển dài hạn và bền vững. Trong xu thế đó, ESG đã nổi lên như một khung tiếp cận quan trọng giúp doanh nghiệp và nhà đầu tư đánh giá tác động tổng thể của hoạt động kinh doanh vượt ra ngoài các chỉ tiêu tài chính truyền thống.

Theo PricewaterhouseCoopers (PwC) (2021) [1], 79% nhà đầu tư toàn cầu coi ESG là yếu tố quan trọng trong quyết định đầu tư và gần một nửa sẵn sàng rút vốn khỏi các doanh nghiệp có thực hành ESG chưa đầy đủ. Điều này cho thấy, ESG không chỉ mang ý nghĩa đạo đức hay trách nhiệm xã hội mà đã trở thành một yếu tố chiến lược ảnh hưởng trực tiếp tới năng lực cạnh tranh và khả năng tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp. Được định hình rõ từ báo cáo *Who Cares Wins: Connecting Financial Markets to A Changing World* của Liên hợp quốc (2004) [2], ESG bao gồm ba trụ cột chính: môi trường (E), xã hội (S) và quản trị (G), phản ánh cách tiếp cận toàn diện đối với hiệu quả và tính bền vững của tổ chức.

Về mặt lý thuyết, ESG gắn với lý thuyết các bên liên quan khi xem doanh nghiệp là một hệ thống tương tác với nhiều nhóm lợi ích khác nhau thay vì chỉ tối đa hóa lợi ích cổ đông [3]. Đồng thời, mô hình Triple Bottom Line nhấn mạnh sự cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường như nền tảng của phát triển bền vững [4]. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp chú trọng yếu tố ESG có tỷ suất sinh lời và hiệu quả tài chính cao hơn so với đối thủ [5]. Hai cách tiếp cận này cung cấp cơ sở để phân tích mức độ và cách thức doanh nghiệp chuyển hóa các yêu cầu phát triển bền vững thành hoạt động quản trị thực tiễn.

Tại Việt Nam, ESG mới được quan tâm mạnh mẽ trong khoảng 3-5 năm gần đây, chủ yếu trong nhóm doanh nghiệp niêm yết, doanh nghiệp xuất khẩu và các tổ chức tài chính. Theo PwC (2022) [6], khoảng 80% doanh nghiệp đã cam kết hoặc có kế hoạch triển khai ESG. Tuy nhiên, quá trình thực thi vẫn ở giai đoạn ban đầu, thiếu khung hướng dẫn thống nhất và năng lực triển khai chưa đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp. Đồng thời, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đang gia tăng yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, lao động và minh bạch quản trị, tạo ra cả áp lực chuyển đổi lẫn cơ hội tái cấu trúc mô hình quản trị theo hướng bền vững. Thực chứng cho thấy, các doanh nghiệp chú trọng yếu tố ESG có tỷ suất sinh lợi và hiệu quả tài chính cao hơn so với đối thủ [5].

Mặc dù ESG ngày càng được nghiên cứu và thảo luận rộng rãi, vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý. Thứ nhất, mối quan hệ và vai trò tương tác giữa các nhóm chủ thể chính trong hệ sinh thái ESG, bao gồm doanh nghiệp lớn, SMEs và các tổ chức tài chính, chưa được phân tích trong cùng một khung lý thuyết thống nhất. Thứ hai, phần lớn nghiên cứu hiện nay tập trung vào mức độ cam kết hoặc công bố thông tin ESG, trong khi khoảng cách giữa nhận thức và hành động triển khai thực tế, cũng như các rào cản mang tính cấu trúc như thể chế, nguồn lực và hạ tầng dữ liệu, vẫn chưa được làm rõ. Thứ ba, bối cảnh Việt Nam với đặc trưng là nền kinh tế chuyển đổi, tỷ trọng SMEs lớn, khung pháp lý ESG đang hoàn thiện và thị trường tài chính đang phát triển đòi hỏi một cách tiếp cận phân tích phù hợp với điều kiện nội tại thay vì áp dụng trực tiếp các mô hình quốc tế.

Từ góc độ chiến lược, M.E. Porter, et al. (2011) [7] cho rằng, giá trị kinh tế và giá trị xã hội có thể được đồng tạo ra thông qua đổi mới mô hình kinh doanh. ESG vì vậy trở thành cầu nối giữa hiệu quả tài chính và phát triển bền vững dài hạn. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu thực nghiệm về triển khai ESG vẫn còn hạn chế và thường tập trung vào từng nhóm đối tượng riêng lẻ. Do đó, cần thiết có một phân tích mang tính hệ thống nhằm làm rõ thực tiễn triển khai ESG, sự khác biệt giữa các nhóm chủ thể và các rào cản trong quá trình chuyển đổi sang quản trị doanh nghiệp bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết các bên liên quan và mô hình ba trụ cột phát triển bền vững, qua đó cung cấp nền tảng phân tích cho việc đánh giá thực tiễn triển khai ESG trong doanh nghiệp.

Theo R.E. Freeman (1984) [3], lý thuyết các bên liên quan cho rằng doanh nghiệp không chỉ chịu trách nhiệm đối với cổ đông mà còn đối với nhiều nhóm lợi ích khác như người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng và cơ quan quản lý. Trong bối cảnh đó, việc tích hợp các tiêu chí ESG trong quản trị doanh nghiệp phản ánh cách tiếp cận quản trị hướng tới cân bằng lợi ích của các bên liên quan và tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình.

Bên cạnh đó, mô hình ba trụ cột phát triển bền vững do J. Elkington (1997) [4] đề xuất nhấn mạnh rằng, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cần được đánh giá không chỉ trên khía cạnh kinh tế mà còn trên hai phương diện xã hội và môi trường. Ba trụ cột gồm: (i) hiệu quả kinh tế, (ii) trách nhiệm xã hội và (iii) bảo vệ môi trường. Cách tiếp cận này tương thích với cấu trúc của ESG, trong đó các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị được xem như những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng hai khung lý thuyết này làm nền tảng để phân tích thực tiễn triển khai ESG tại Việt Nam, đồng thời đánh giá sự khác biệt về động lực và rào cản giữa các nhóm doanh nghiệp trong quá trình áp dụng ESG.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp nhằm đánh giá thực tiễn triển khai ESG trong quản trị doanh

nghiệp tại Việt Nam. Dữ liệu được tổng hợp từ các báo cáo và nghiên cứu liên quan đến ESG do các tổ chức như PwC, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) công bố trong giai đoạn 2018-2024.

Để phân tích sự khác biệt trong triển khai ESG, nghiên cứu phân loại đối tượng thành ba nhóm gồm: (i) doanh nghiệp lớn, (ii) doanh nghiệp vừa và nhỏ theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp của Việt Nam, và (iii) các ngân hàng thương mại (NHTM). Việc lựa chọn ba nhóm này dựa trên sự khác biệt về quy mô nguồn lực, áp lực từ thị trường và vai trò trong hệ thống tài chính.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tiến hành tổng hợp, so sánh và phân tích các rào cản triển khai ESG giữa các nhóm doanh nghiệp thông qua ma trận rào cản ESG. Việc phân tích được thực hiện dựa trên khung lý thuyết các bên liên quan và mô hình ba trụ cột phát triển bền vững nhằm làm rõ khoảng cách giữa nhận thức và hành động trong triển khai ESG tại các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Kết quả và bàn luận

Dựa trên khung lý thuyết các bên liên quan của R.E. Freeman (1984) [3] và mô hình ba trụ cột phát triển bền vững của J. Elkington (1997) [4], nghiên cứu phân tích thực tiễn triển khai ESG trong quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam thông qua bối cảnh thể chế, áp lực từ các bên liên quan và mức độ áp dụng ESG trong các nhóm doanh nghiệp khác nhau. Theo cách tiếp cận này, việc triển khai ESG không chỉ phản ánh nỗ lực nội tại của doanh nghiệp mà còn chịu tác động mạnh mẽ từ các chủ thể trong hệ sinh thái kinh tế như cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính và thị trường quốc tế. Trên cơ sở đó, phần kết quả nghiên cứu tập trung phân tích bối cảnh thúc đẩy ESG tại Việt Nam, thực tiễn triển khai ESG trong các nhóm doanh nghiệp và các rào cản chính trong quá trình thực thi.

4.1. Bối cảnh triển khai ESG tại Việt Nam

4.1.1. Chính sách và khung pháp lý hỗ trợ ESG

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết rõ ràng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững và lồng ghép các yếu tố ESG vào hệ thống chính sách kinh tế - xã hội. Điều này được phản ánh qua một loạt văn bản chiến lược và quy phạm pháp luật mang tính định hướng dài hạn.

Cụ thể, Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững giai đoạn 2021-2030 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về các tiêu chuẩn ESG, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh doanh có trách nhiệm, và thúc đẩy việc minh bạch hóa thông tin môi trường, xã hội và quản trị [8]. Văn kiện này được xem là nền tảng quan trọng để định hình chính sách ESG ở cấp quốc gia.

Tiếp đó, Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 8/2/2022 phê duyệt "Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022-2025" đã xác định ESG là một trong những nội dung then chốt trong cải cách doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của ESG trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế [9].

Luật Bảo vệ môi trường 2020 là một trong những văn bản pháp lý đầu tiên tích hợp trực tiếp các nội dung phù hợp với tiêu chí E (Environment - môi trường) trong ESG [10]. Điều 30 của Luật quy định rõ về nghĩa vụ công bố thông tin môi trường của doanh nghiệp, bao gồm báo cáo định kỳ kết quả quan trắc môi trường, công khai kết quả đánh giá tác động môi trường, và tuân thủ tiêu chuẩn phát thải. Đây là nền tảng pháp lý để thực hiện giám sát môi trường minh bạch, phục vụ cho hoạt động báo cáo ESG.

Ngoài ra, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2020/TT-BTC, trong đó hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, bao gồm cả yêu cầu lồng ghép các yếu tố phát triển bền vững trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp niêm yết [11]. Theo Quyết định số 368/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030, các doanh nghiệp niêm yết và tổ chức tín dụng lớn sẽ phải công bố báo cáo ESG bắt buộc từ năm 2026 [12].

Ở cấp độ ngành, một số Bộ như Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường đã lồng ghép ESG vào các chương trình sản xuất và xuất khẩu bền vững, như chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, chiến lược phát triển thủy sản bền vững đến năm 2030 và kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính của ngành năng lượng.

Dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan, sự hình thành các khung chính sách này phản ánh vai trò điều tiết của Nhà nước như một chủ thể quan trọng trong hệ sinh thái ESG, định hướng hành vi của doanh nghiệp nhằm đảm bảo lợi ích hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Thông qua các chính sách và quy định liên quan đến môi trường, lao động và quản trị minh bạch, cơ quan quản lý góp phần tạo áp lực thể chế thúc đẩy doanh nghiệp tích hợp các tiêu chí ESG vào chiến lược và hoạt động quản trị.

Như vậy, khung chính sách và pháp lý về ESG tại Việt Nam đang dần được hoàn thiện theo hướng hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, việc triển khai thực thi còn gặp nhiều khó khăn do thiếu hướng dẫn kỹ thuật cụ thể, năng lực giám sát còn hạn chế và chưa có bộ chỉ số ESG quốc gia thống nhất.

4.1.2. Áp lực từ các hiệp định thương mại và thị trường quốc tế

Việc Việt Nam tham gia hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP (Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực) đã đánh dấu sự hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Các hiệp định này không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn kèm theo những ràng buộc chặt chẽ về tiêu chuẩn phát triển bền vững, đặc biệt trong các lĩnh vực lao động, môi trường và minh bạch quản trị.

Theo Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) (2021) [13], có đến 63% doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam phải đối mặt với yêu cầu từ đối tác quốc tế trong việc cung cấp bằng chứng thực hiện ESG một cách minh bạch và có hệ thống. Áp lực này không chỉ đến từ phía nhà nhập khẩu mà còn từ các tổ chức tài chính quốc tế khi doanh nghiệp cần tiếp cận tín dụng, bảo lãnh thương mại hoặc gọi vốn đầu tư nước ngoài.

Trong lĩnh vực dệt may - một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, các thương hiệu lớn như H&M, Nike, Adidas, Uniqlo đều đã triển khai các bộ quy tắc ứng xử áp dụng cho toàn bộ chuỗi cung ứng. Các quy định này đòi hỏi nhà cung cấp tại Việt Nam phải đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, trả lương công bằng, không sử dụng lao động cưỡng bức hoặc trẻ em và giảm phát thải carbon trong quá trình sản xuất.

Tình trạng này không chỉ giới hạn trong ngành dệt may mà còn lan sang điện - điện tử, chế biến gỗ, thủy sản, nơi mà các thị trường nhập khẩu như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc ngày càng nâng cao tiêu chuẩn ESG trong kiểm định chất lượng và cấp phép nhập khẩu. Ví dụ, ngành thủy sản đang đối mặt với yêu cầu về nguồn gốc nuôi trồng bền vững và truy xuất minh bạch nhằm duy trì chứng nhận ASC (Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản), BAP (Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản), MSC (Hội đồng quản lý biển) để tiếp cận các thị trường cao cấp.

Dưới góc độ lý thuyết các bên liên quan, các đối tác thương mại quốc tế và các tập đoàn đa quốc gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu đang trở thành những tác nhân gây áp lực đáng kể đối với doanh nghiệp Việt Nam. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn ESG ngày càng trở thành điều kiện quan trọng để doanh nghiệp duy trì khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tuy nhiên, việc tuân thủ ESG hiện nay chủ yếu mang tính bị động. Phần lớn doanh nghiệp mới chỉ cải thiện ESG khi chịu sức ép từ khách hàng lớn hoặc để duy trì đơn hàng xuất khẩu, thay vì xuất phát từ nhận thức chiến lược dài hạn. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp khó khăn lớn trong việc đáp ứng yêu cầu này do thiếu năng lực kỹ thuật, chi phí đầu tư cao và thiếu thông tin hướng dẫn từ cơ quan chức năng.

4.1.3. Xu hướng từ hệ thống tài chính trong nước

Hệ thống tài chính trong nước đang từng bước lồng ghép các yếu tố ESG vào hoạt động điều hành, quản lý và cấp vốn, góp phần định hình môi trường đầu tư có trách nhiệm và bền vững hơn. Một trong những dấu mốc quan trọng là việc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 17/2022/TT-NHNN, có hiệu lực từ ngày 1/1/2023 [14]. Theo đó, các tổ chức tín dụng được yêu cầu tích hợp các yếu tố môi trường và xã hội vào quy trình đánh giá tín dụng, đặc biệt đối với các dự án có nguy cơ tác động tiêu cực đến môi trường như nhiệt điện than, khai thác khoáng sản, xây dựng khu công nghiệp và bất động sản quy mô lớn.

Một số NHTM lớn tại Việt Nam đã chủ động đi trước trong việc áp dụng tiêu chí ESG vào hệ thống quản trị rủi ro tín dụng. Chẳng hạn, NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) và NHTM cổ phần Á Châu (ACB) đã xây dựng bộ công cụ chấm điểm rủi ro môi trường - xã hội nội bộ nhằm đánh giá các dự án vay vốn. NHTM cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank), với định hướng phát triển ngân hàng xanh, đã đẩy mạnh tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo và doanh nghiệp có chứng nhận ISO 14001 về quản lý môi trường. Theo báo cáo thường niên 2022 của NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam (VietinBank), tỷ lệ dư nợ cấp cho dự án năng lượng tái tạo đã tăng hơn 35% so với năm 2021 [15].

Xu hướng thúc đẩy tài chính xanh và tài chính bền vững thông qua ESG trong hệ thống tài chính nội địa là một bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, nhiều tổ chức tín dụng vẫn đang ở giai đoạn khởi đầu trong việc tích hợp ESG, thiếu nguồn nhân lực chuyên trách, dữ liệu đáng tin cậy và công cụ giám sát hiệu quả [16]. Sự đồng bộ giữa các Bộ, ngành và tổ chức tài chính là điều kiện cần thiết để ESG trở thành một phần thực chất trong cấu trúc tài chính quốc gia.

Từ góc độ lý thuyết các bên liên quan, những thay đổi trong chính sách công, yêu cầu từ thị trường quốc tế và hệ thống tài chính có thể được xem là các nguồn áp lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp tích hợp ESG vào quản trị. Các bên liên quan như cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư quốc tế, ngân hàng và khách hàng toàn cầu ngày càng đóng vai trò định hình hành vi quản trị của doanh nghiệp theo hướng bền vững.

4.2. Thực tiễn triển khai ESG tại Việt Nam

Từ góc độ mô hình ba trụ cột phát triển bền vững, việc triển khai ESG trong doanh nghiệp có thể được xem là quá trình cân bằng giữa ba mục tiêu: hiệu quả kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Trong thực tiễn tại Việt Nam, mức độ chú trọng giữa các trụ cột này có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp.

4.2.1. Doanh nghiệp lớn (bao gồm cả doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết)

Các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn trong việc triển khai ESG nhờ vào tiềm lực tài chính mạnh, đội ngũ nhân sự chuyên môn và khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến. Đa số doanh nghiệp trong nhóm này hoạt động trong các ngành công nghiệp nặng, bất động sản, thực phẩm - đồ uống và công nghệ, vốn chịu áp lực cao từ nhà đầu tư nước ngoài cũng như khách hàng toàn cầu.

Tuy nhiên, dù nhiều công ty đã bắt đầu công bố báo cáo phát triển bền vững theo khung của Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) hoặc tích hợp ESG vào báo cáo thường niên, mức độ triển khai vẫn còn thiên lệch về mặt hình thức. Thực tế cho thấy, có sự thiếu đồng bộ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG quốc tế. Theo VCCI (2023) [17], chỉ 31% doanh nghiệp lớn có báo cáo ESG được kiểm toán độc lập, dẫn đến hạn chế trong tính minh bạch và khả năng so sánh quốc tế.

Một số ngành có mức độ triển khai ESG cao là thực phẩm, đồ uống, bất động sản và công nghệ. Các tiêu chí được doanh nghiệp chú trọng nhiều nhất là quản lý môi trường (E), đặc biệt là tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, sử dụng tài nguyên hiệu quả và tái chế chất thải. Tuy nhiên, các khía cạnh xã hội (S) và quản trị (G) vẫn chưa được đầu tư tương xứng, chủ yếu mới dừng lại ở việc tuân thủ pháp luật.

Một số doanh nghiệp như Vinamilk đã đạt chứng nhận ISO 14001 và 50001, vận hành các trang trại điện mặt trời và đặt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Công ty cũng có chiến lược liên kết sản xuất với nông dân theo mô hình bền vững, hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và tiêu chuẩn hóa quy trình chăn nuôi. Tập đoàn FPT triển khai hệ thống giám sát năng lượng trung tâm, sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để đo lường phát thải nội bộ và cung cấp giải pháp phần mềm hỗ trợ ESG cho khách hàng. Công ty cũng ban hành bộ quy tắc đạo đức ESG áp dụng toàn hệ thống. Tập đoàn Vingroup, thông qua VinFast và VinHomes, đang đầu tư mạnh vào năng lượng tái tạo, nhà ở thông minh và phương tiện giao thông điện, đồng thời công bố kế hoạch đo lường dấu chân carbon cho toàn chuỗi giá trị.

Động lực chính khiến các doanh nghiệp lớn theo đuổi ESG đến từ: Áp lực từ nhà đầu tư và thị trường quốc tế; mục tiêu phát triển thị trường xuất khẩu sang EU, Bắc Mỹ và Nhật Bản; mong muốn nâng cao hình ảnh thương hiệu và giảm thiểu rủi ro dài hạn.

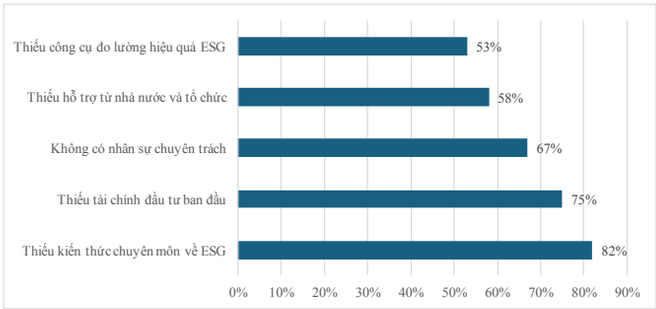
Dưới góc nhìn của mô hình ba trụ cột phát triển bền vững, các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam có xu hướng tập trung mạnh hơn vào yếu tố môi trường (E), đặc biệt trong các hoạt động giảm phát thải và tiết kiệm năng lượng. Tuy nhiên, các khía cạnh xã hội (S) và quản trị (G) vẫn còn chưa được tích hợp đầy đủ vào chiến lược doanh nghiệp, cho thấy sự mất cân đối trong triển khai ESG. Thách thức lớn nhất là thiếu nhân sự chuyên trách về ESG có năng lực phân tích chiến lược; thiếu khung tiêu chuẩn ESG quốc gia dẫn đến khó khăn trong lựa chọn mô hình áp dụng; gánh nặng chi phí ban đầu cho công nghệ và hệ thống giám sát.

4.2.2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mặc dù đóng vai trò cốt lõi trong nền kinh tế, phần lớn SMEs tại Việt Nam vẫn ở ngoài lề trong quá trình chuyển đổi ESG. Đây là nhóm doanh nghiệp có khả năng thích ứng nhanh, linh hoạt nhưng lại chịu hạn chế lớn về nguồn lực, thông tin và năng lực quản trị.

Doanh nghiệp SMEs chiếm trên 95% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, đóng góp khoảng 40-45% GDP và 30-31% tổng thu ngân sách. Tuy nhiên, chỉ có 25-30% SMEs đã bắt đầu triển khai ESG, mức thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp lớn [18]. Theo PwC Việt Nam (2022) [6], 61% doanh nghiệp tại Việt Nam chưa cam kết hoặc bắt đầu triển khai ESG, trong đó nguyên nhân chính là "thiếu kiến thức". Hơn nữa, 71% doanh nghiệp vẫn chưa thu thập hoặc chỉ bắt đầu thu thập dữ liệu ESG thiết yếu để báo cáo, phản ánh khoảng cách rõ rệt giữa cam kết và hành động cụ thể.

Đối với nhóm SMEs, VCCI cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) chỉ ra rằng mô hình này là nhóm yếu thế trong tiếp cận tài chính xanh, đối tác quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu do hạn chế về nhân lực và nguồn lực triển khai ESG thực tiễn.



Hình 1. Rào cản chính khi triển khai ESG tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nguồn: PricewaterhouseCoopers [6].

Hình 1 cho thấy, các rào cản chính khi triển khai ESG trong SMEs chủ yếu liên quan đến hạn chế về năng lực và nguồn lực. Trong đó, thiếu kiến thức chuyên môn về ESG là rào cản lớn nhất (82%), tiếp theo là thiếu nguồn tài chính đầu tư ban đầu (75%) và không có nhân sự chuyên trách (67%). Ngoài ra, thiếu sự hỗ trợ từ nhà nước và các tổ chức (58%) và thiếu công cụ đo lường hiệu quả ESG (53%) cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy, SMEs gặp trở ngại cả về kiến thức, tài chính và hệ thống hỗ trợ khi triển khai ESG.

Một số trường hợp thành công cho thấy, tiềm năng cải thiện nếu được hỗ trợ đúng cách có thể kể đến như: EDE Coffee đã đạt chứng nhận Rainforest Alliance, ứng dụng nông nghiệp bền vững, giảm phát thải, và nâng cao đời sống cho nông hộ đồng bào thiểu số. Tôn Hoa Sen áp dụng điện mặt trời áp mái giúp tiết kiệm gần 500.000 kWh/năm, đồng thời ban hành chính sách ưu tiên nhà cung cấp xanh [19]. Greenjoy là một doanh nghiệp khởi nghiệp tại Cần Thơ chuyên sản xuất ống hút từ cỏ bàng, đạt tiêu chuẩn vệ sinh EU, hướng tới sản phẩm thân thiện môi trường và phát triển cộng đồng địa phương [20].

Một điểm đáng chú ý là các SMEs theo đuổi ESG phần lớn xuất phát từ nhu cầu của thị trường quốc tế hoặc nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB). Các tổ chức này thường đóng vai trò cung cấp chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nâng cao năng lực, tư vấn xây dựng chiến lược ESG và một số nguồn tài trợ cho các dự án thí điểm, qua đó giúp doanh nghiệp từng bước tiếp cận và triển khai các tiêu chuẩn ESG. Trong khi đó, phần lớn SMEs trong nước vẫn chưa coi ESG là một giá trị gia tăng mà chủ yếu xem đây là một khoản chi phí bổ sung. Theo lý thuyết các bên liên quan, các doanh nghiệp nhỏ và vừa

thường chịu áp lực ESG thấp hơn do ít chịu sự giám sát từ nhà đầu tư quốc tế hoặc thị trường vốn. Điều này phần nào lý giải vì sao động lực triển khai ESG của nhiều SMEs chủ yếu đến từ yêu cầu của đối tác xuất khẩu hoặc từ các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực của các tổ chức quốc tế.

4.2.3. Ngân hàng và tổ chức tài chính

Ngành tài chính ngân hàng là ngành có mức độ áp dụng ESG rõ nét nhất tại Việt Nam, đóng vai trò trung gian vốn thúc đẩy ESG trong toàn nền kinh tế. Với vai trò huyết mạch tài chính, các ngân hàng không chỉ chịu ảnh hưởng bởi các quy định trong nước mà còn bởi các chuẩn mực quốc tế như Nguyên tắc Đầu tư có trách nhiệm của Liên hợp quốc (UNPRI), Nhóm đặc nhiệm về công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD) và tiêu chuẩn của các tổ chức tài chính đa phương như IFC, ADB.

Từ năm 2022, Thông tư số 17/2022/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã yêu cầu tất cả tổ chức tín dụng lồng ghép đánh giá rủi ro môi trường - xã hội vào quá trình thẩm định tín dụng, đặc biệt với các dự án tiềm ẩn rủi ro cao như năng lượng, khai thác tài nguyên và công nghiệp nặng [14]. Đây là bước đi quan trọng nhằm thể chế hóa ESG trong hoạt động ngân hàng.

Một số ngân hàng đã đi trước xu hướng này như VietinBank đã áp dụng bộ tiêu chí ESG cho 25 ngành kinh tế, triển khai báo cáo tích hợp ESG từ năm 2022, đồng thời xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro ESG dựa trên dữ liệu lịch sử và phân tích xu hướng thị trường [15]. Hay HDBank đã dành hơn 15% tổng dư nợ doanh nghiệp cho các dự án xanh như năng lượng mặt trời, điện gió, xử lý nước thải. Ngân hàng cũng triển khai đào tạo nội bộ về ESG cho cán bộ thẩm định và tư vấn cho khách hàng vay [21]. Các NHTM cổ phần Tiên Phong (TPBank) và NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã phối hợp với IFC, World Bank và ADB cung cấp các gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ thực hiện chuyển đổi xanh và tuân thủ tiêu chuẩn lao động quốc tế.

Bên cạnh ngân hàng, các quỹ đầu tư cũng đang điều chỉnh danh mục theo hướng ESG. Dragon Capital, VinaCapital và SSI Sustainable Fund đã áp dụng mô hình "sàng lọc tiêu cực" để loại các doanh nghiệp vi phạm môi trường, đạo đức kinh doanh hoặc lao động. Một số doanh nghiệp bị loại khỏi danh mục đầu tư do thiếu công bố ESG minh bạch hoặc có dấu hiệu vi phạm đạo đức.

Trong hệ sinh thái ESG, các tổ chức tài chính đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc truyền dẫn các tiêu chuẩn phát triển bền vững đến doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận của lý thuyết các bên liên quan, ngân hàng không chỉ cung cấp vốn mà còn đóng vai trò giám sát và thúc đẩy các chuẩn mực môi trường - xã hội thông qua cơ chế thẩm định tín dụng và quản trị rủi ro. Tuy nhiên, hệ sinh thái tài chính xanh tại Việt Nam vẫn còn nhiều rào cản: Chưa có bộ chỉ số ESG quốc gia làm cơ sở chuẩn hóa đánh giá; thiếu dữ liệu ESG đáng tin cậy từ phía doanh nghiệp đi vay, khiến ngân hàng gặp khó khăn trong định giá rủi ro; chi phí triển khai cao trong việc thiết lập hệ thống đo lường ESG hiệu quả cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ và đào tạo nhân lực chuyên sâu; chưa có chính sách ưu đãi đủ mạnh từ phía nhà nước để khuyến khích dòng vốn ESG như ưu đãi thuế, tín dụng hoặc bảo lãnh rủi ro.

Bảng 1. So sánh triển khai ESG giữa các nhóm doanh nghiệp.

Nội dung	Doanh nghiệp lớn	SMEs	Ngân hàng
Động lực ESG	Nhà đầu tư	Chuỗi cung ứng	Quản trị rủi ro
Mức độ triển khai	Trung bình - cao	Thấp	Trung bình
Rào cản chính	Nhân lực ESG	Chi phí	Dữ liệu ESG

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Kết quả bảng 1 cho thấy, mức độ triển khai ESG tại Việt Nam có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp. Trong khi các doanh nghiệp lớn và các tổ chức tài chính có xu hướng tiếp cận ESG mang tính chiến lược hơn do chịu áp lực từ nhà đầu tư và yêu cầu quản trị rủi ro, khu vực SMEs vẫn chủ yếu ở giai đoạn nhận thức ban đầu và đối mặt với nhiều hạn chế về nguồn lực. Kết quả này cũng phù hợp với cách tiếp cận của lý thuyết các bên liên quan do R.E. Freeman (1984) [3] đề xuất, theo đó mức độ triển khai ESG của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng đáng kể từ áp lực và kỳ vọng của các nhóm chủ thể liên quan. Đồng thời, dưới góc nhìn của mô hình ba trụ cột phát triển bền vững của J. Elkington (1997) [4], sự khác biệt này phản ánh mức độ cân bằng chưa đồng đều giữa các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong các nhóm doanh nghiệp tại Việt Nam.

4.3. Thách thức và khoảng trống trong thực thi ESG tại Việt Nam

Từ góc nhìn của mô hình ba trụ cột phát triển bền vững và lý thuyết các bên liên quan, những rào cản trong thực thi ESG tại Việt Nam có thể được phân thành ba nhóm chính: (i) rào cản thể chế và khung pháp lý; (ii) rào cản năng lực quản trị doanh nghiệp; và (iii) rào cản từ hệ sinh thái thị trường và tài chính.

Rào cản thể chế và khung pháp lý: Việc thiếu một bộ tiêu chuẩn ESG thống nhất, phù hợp với điều kiện Việt Nam và được công nhận chính thức ở cấp quốc gia đã khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình áp dụng. Hiện tại, các doanh nghiệp phải tự lựa chọn giữa nhiều bộ tiêu chuẩn quốc tế như GRI, Chuẩn mực kế toán bền vững (SASB), Nhóm đặc nhiệm về công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD). Việc này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong báo cáo ESG, gây khó khăn cho việc so sánh, đánh giá kết quả giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc giữa các vùng miền.

Ngoài ra, các văn bản pháp lý liên quan đến ESG hiện vẫn mang tính định hướng và khuyến khích, chưa có cơ chế cưỡng chế hoặc chế tài cụ thể. Ví dụ, mặc dù Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) yêu cầu doanh nghiệp niêm yết công bố

báo cáo phát triển bền vững theo chuẩn GRI từ năm 2016, nhưng không có quy định xử phạt đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp xem nhẹ ESG, chỉ làm mang tính hình thức để đối phó với yêu cầu của nhà đầu tư hoặc các bên liên quan quốc tế.

Rào cản năng lực quản trị của doanh nghiệp: Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs, chưa có đội ngũ cán bộ chuyên trách ESG được đào tạo bài bản. Điều này dẫn đến tình trạng các hoạt động ESG chỉ mang tính hình thức, thiếu chiều sâu và không được gắn kết với chiến lược phát triển dài hạn. Một số doanh nghiệp có báo cáo ESG nhưng không có kế hoạch hành động cụ thể, chỉ dừng lại ở mức thống kê số liệu mà không có đánh giá tác động hay lộ trình cải thiện. Ngoài ra, việc thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật từ bên ngoài cũng khiến quá trình triển khai gặp nhiều trở ngại.

Rào cản từ hệ sinh thái thị trường và tài chính: Một trong những rào cản lớn nhất hiện nay là chi phí đầu tư ban đầu cho ESG, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường như xây dựng hệ thống xử lý chất thải, công nghệ tiết kiệm năng lượng hay đầu tư thiết bị kiểm soát và giám sát phát thải. Những khoản đầu tư này đòi hỏi nguồn vốn lớn và thời gian thu hồi dài, khiến nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là SMEs khó tiếp cận. Trong khi đó, hệ thống hỗ trợ tài chính hiện nay vẫn còn rời rạc và thiếu nhất quán. Các gói tín dụng xanh hiện có chủ yếu do các tổ chức quốc tế tài trợ hoặc một vài NHTM tự triển khai với quy mô hạn chế, điều kiện khắt khe và thiếu minh bạch. Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp triển khai ESG chưa được thể chế hóa thành chính sách dài hạn hoặc áp dụng rộng rãi.

Bên cạnh đó, một trong những yếu tố cốt lõi để triển khai ESG hiệu quả là khả năng thu thập, đo lường, xử lý và giám sát minh bạch dữ liệu liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị. Tuy nhiên, hiện nay phần lớn doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là SMEs, chưa xây dựng được hệ thống công nghệ thông tin đủ mạnh để thực hiện các hoạt động này. Các phần mềm quản trị dữ liệu ESG còn thiếu phổ biến, chi phí triển khai cao, và đa phần doanh nghiệp phải phụ thuộc vào báo cáo thủ công, gây thiếu chính xác và khó kiểm chứng.

Ở cấp quốc gia, Việt Nam vẫn chưa có hệ thống dữ liệu ESG tập trung có thể kết nối thông tin giữa các bộ, ngành, tổ chức tài chính và doanh nghiệp. Sự thiếu hụt này dẫn đến khó khăn trong việc theo dõi xu hướng phát triển bền vững, đánh giá mức độ tuân thủ ESG cũng như điều chỉnh chính sách vĩ mô phù hợp. Điều này cũng hạn chế khả năng tích hợp ESG vào quá trình hoạch định ngân sách, cấp phép đầu tư và giám sát thực thi cam kết quốc tế như Hội nghị COP26, Các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

Khoảng cách giữa nhận thức và hành động: Dù nhận thức về ESG trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, song thực tế triển khai vẫn còn hạn chế và chưa tương xứng. Theo khảo sát của PwC (2022) [6], khoảng 75% doanh nghiệp được hỏi cho biết đã nghe đến ESG, nhưng chỉ khoảng 28% thực sự có chiến lược cụ thể để tích hợp ESG vào mô hình kinh doanh. Điều này cho thấy khoảng cách lớn giữa nhận thức và hành động thực tế.

Bảng 2. Mức độ nhận thức và triển khai ESG tại doanh nghiệp Việt Nam.

Nội dung	Doanh nghiệp lớn	SMEs	Ngân hàng
Nhận thức về ESG	80%	55%	90%
Có chiến lược ESG chính thức	45%	15%	60%
Công bố báo cáo ESG	35%	10%	50%
Tích hợp ESG vào quản trị rủi ro	40%	12%	65%

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của PwC, IFC và World Bank (2024).

Kết quả bảng 2 cho thấy, sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp. Trong khi các doanh nghiệp lớn và ngân hàng đã bắt đầu tích hợp ESG vào chiến lược quản trị, phần lớn SMEs mới dừng lại ở mức nhận thức ban đầu và chưa có hệ thống quản trị ESG chính thức. Điều này phản ánh khoảng cách đáng kể giữa nhận thức và hành động trong triển khai ESG, đặc biệt tại khu vực SMEs.

Nguyên nhân một phần đến từ việc thiếu áp lực đồng bộ từ các bên liên quan. Tại Việt Nam, nhà đầu tư và cổ đông cá nhân hiếm khi đặt yêu cầu rõ ràng về ESG trong hoạt động giám sát doanh nghiệp, trong khi các cơ quan quản lý nhà nước mới chỉ dừng lại ở mức khuyến khích, chứ chưa có chế tài bắt buộc đối với nhiều ngành. Ngoài ra, người tiêu dùng trong nước vẫn đặt nặng yếu tố giá cả hơn là các tiêu chí phát triển bền vững, khiến doanh nghiệp không thấy cần thiết phải đầu tư mạnh cho ESG.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ bức tranh tổng thể về thực tiễn triển khai ESG tại Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng phát triển bền vững trở thành tiêu chuẩn cạnh tranh mới của doanh nghiệp. Việc nâng cao hiệu quả triển khai ESG tại Việt Nam không chỉ là yêu cầu từ các cam kết quốc tế mà còn là nhu cầu nội tại để nâng cao sức cạnh tranh, khả năng tiếp cận thị trường và khả năng chống chịu trước rủi ro dài hạn cho doanh nghiệp. Dưới đây là các định hướng và giải pháp chính cần được chú trọng:

Hoàn thiện khung pháp lý và tiêu chuẩn ESG quốc gia: Việt Nam cần xây dựng một khung ESG quốc gia thống nhất, tương thích với các chuẩn mực quốc tế như GRI, TCFD, SASB nhưng đồng thời phải linh hoạt để phù hợp với điều kiện nội tại. Bộ tiêu chuẩn ESG nên được cụ thể hóa theo từng nhóm ngành, chia theo quy mô doanh nghiệp (lớn, vừa, nhỏ), nhằm đảm bảo tính khả thi và tránh gây áp lực quá mức lên các SMEs. Việc này đòi hỏi sự phối hợp liên ngành giữa Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, cùng sự tư vấn kỹ thuật từ các tổ chức như IFC, UNDP, ADB.

Phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản trị ESG: Việc thiếu hụt nhân lực chuyên môn là một rào cản lớn trong triển khai ESG. Chính phủ cần thúc đẩy các chương trình đào tạo chính quy và không chính quy về ESG, lồng ghép ESG vào chương trình đại học ngành quản trị, tài chính, kỹ thuật, công nghệ và luật. Đồng thời, các trường đại học nên phối hợp với doanh nghiệp để xây dựng khóa học thực hành ESG. Các hiệp hội ngành nghề như VCCI, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (VINASME), hay các liên minh sản xuất sạch cũng cần phát triển các chứng chỉ ESG chuyên sâu cho cán bộ quản lý, tư vấn viên và kiểm toán viên ESG.

Tăng cường động lực tài chính và khuyến khích thị trường xanh: Để thúc đẩy ESG, Nhà nước nên có các cơ chế khuyến khích mạnh mẽ như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty đạt chuẩn ESG, hỗ trợ tài chính cho kiểm toán báo cáo bền vững hoặc phí chứng nhận môi trường (ISO 14001, ISO 50001). Ngoài ra, cần phát triển quỹ tín dụng xanh, quỹ đổi mới sáng tạo ESG và công bố danh mục dự án đầu tư công xanh. Các tổ chức tín dụng nên xây dựng bộ tiêu chí ESG nội bộ để thẩm định dự án và ưu tiên cho vay với doanh nghiệp đạt chuẩn. Thị trường trái phiếu xanh cũng cần được thúc đẩy thông qua cơ chế bảo lãnh, giảm phí phát hành và công khai minh bạch tiêu chí ESG.

Thiết lập cơ sở dữ liệu ESG quốc gia và hạ tầng kỹ thuật số: Một trong những thách thức lớn là thiếu thông tin và dữ liệu ESG. Việt Nam cần thành lập một nền tảng dữ liệu ESG tập trung do cơ quan nhà nước vận hành, liên thông với dữ liệu từ các Bộ, ngành, doanh nghiệp, cơ quan chứng khoán và ngân hàng. Hệ thống này không chỉ phục vụ công bố thông tin mà còn là cơ sở để phân tích rủi ro ESG toàn ngành. Cần đầu tư ứng dụng các công nghệ mới như blockchain để xác thực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích xu hướng ESG, và Internet vạn vật (IoT) để đo lường phát thải, tiêu thụ năng lượng và tài nguyên theo thời gian thực.

Xây dựng hệ sinh thái khuyến khích ESG và trách nhiệm đa bên: Việc triển khai ESG cần một hệ sinh thái đồng bộ với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Nhà nước không chỉ giữ vai trò định hướng chính sách mà cần lồng ghép ESG vào quy trình phê duyệt đầu tư, đấu thầu, cấp phép và mua sắm công. Cộng đồng tiêu dùng, báo chí và xã hội dân sự cần đóng vai trò giám sát và phản biện chính sách ESG của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư, quỹ đầu tư và cổ đông cũng nên tích cực thúc đẩy ESG thông qua yêu cầu công bố minh bạch và ưu tiên rót vốn vào doanh nghiệp bền vững.

Nhìn chung, ESG cần được xem là một trụ cột trong chiến lược phát triển quốc gia, gắn với các mục tiêu net zero, tăng trưởng xanh và chuyển đổi số. Với sự phối hợp đồng bộ giữa khu vực công, khu vực tư và các tổ chức quốc tế, Việt Nam có tiềm năng trở thành điểm sáng về quản trị bền vững trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] PwC (2021), "Press release", *PwC Vietnam*, https://www.pwc.com/vn/vn/media/press-release/211105-esg-investors-vn.pdf, accessed 20 May 2025 (in Vietnamese).

[2] United Nations Global Compact (2004), *Who Cares Wins: Connecting Financial Markets to A Changing World*.

[3] R.E. Freeman (1984), *Strategic Management: A Stakeholder Approach*, Pitman, 276pp.

[4] J. Elkington (1997), *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*, Capstone, 407pp.

[5] M. Khan, G. Serafeim, A. Yoon (2016), "Corporate sustainability: First evidence on materiality", *The Accounting Review*, **91(6)**, pp.1697-1724, DOI: 10.2308/accr-51383.

[6] PwC Vietnam (2022), *Vietnam ESG Readiness Report 2022*, https://www.pwc.com/vn/en/publications/vietnam-esg-readiness-report-2022.html, accessed 15 May 2025.

[7] M.E. Porter, M.R. Kramer (2011), "Creating shared value", *Harvard Business Review*, **89(1/2)**, pp.62-77.

[8] Government of Vietnam (2020), *Resolution No. 136/NQ-CP on Sustainable Development* (in Vietnamese).

[9] Prime Minister of Vietnam (2022), *Decision No. 167/QD-TTg Approving The Program to Support Sustainable Private Sector Enterprises for The Period 2022-2025* (in Vietnamese).

[10] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2020), *Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14* (in Vietnamese).

[11] Ministry of Finance (2020), *Circular No. 96/2020/TT-BTC Guiding Information Disclosure on The Stock Market* (in Vietnamese).

[12] Prime Minister of Vietnam (2022), *Decision No. 368/QD-TTg Approving The Financial Strategy to 2030* (in Vietnamese).

[13] International Finance Corporation (2021), *Creating Markets in Vietnam: Country Private Sector Diagnostic*, IFC.

[14] State Bank of Vietnam (2022), *Circular No. 17/2022/TT-NHNN on Environmental Risk Management in Credit Activities* (in Vietnamese).

[15] VietinBank (2023), *Annual Report and Integrated ESG Report*, https://www.vietinbank.vn/web/home/vn/about/annual-reports.html, accessed 22 May 2025 (in Vietnamese).

[16] KPMG International (2022), *Survey of Sustainability Reporting 2022: Insights for Vietnam, KPMG Vietnam*, https://kpmg.com/vn/en/insights/2022/10/survey-of-sustainability-reporting-2022.html, accessed 20 May 2025.

[17] Vietnam Chamber of Commerce and Industry (2023), *ESG Report and Vietnam Sustainable Business Index*, https://vcciesg.vn, accessed 10 June 2025.

[18] Vietnam News (2025), "Small and medium-sized enterprises focus on ESG practices", https://en.vietnamplus.vn/small-and-medium-sized-enterprises-focus-on-esg-practices-post307838.vnp, accessed 12 June 2025.

[19] Rainforest Alliance (2023), "Certified coffee supply chain partners", https://www.rainforest-alliance.org/business, accessed 22 May 2025.

[20] Greenjoy (2023), "Product information and quality certification", https://greenjoy.vn, accessed 20 May 2025 (in Vietnamese).

[21] HDBank (2024), *Sustainability Report*, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank.

Công nghiệp 3.5: Kinh nghiệm từ Đài Loan (Trung Quốc) và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Lê Đăng Minh*

Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, 180 Cao Lỗ, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 27/10/2025; ngày chuyển phản biện 30/10/2025; ngày nhận phản biện 20/11/2025; ngày chấp nhận đăng 25/11/2025

Tóm tắt:

Bài báo phân tích mô hình Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc) như một bước đệm chiến lược giữa Công nghiệp 3.0 và 4.0, được thiết kế nhằm giải quyết các hạn chế về nguồn lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Nghiên cứu tập trung làm rõ bối cảnh ra đời của Công nghiệp 3.5, các trụ cột chính sách cốt lõi, vai trò trung tâm của SMEs, cũng như cơ chế phối hợp giữa chính phủ, các viện nghiên cứu và doanh nghiệp (DN) trong quá trình triển khai thực tiễn. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của Đài Loan (Trung Quốc), bài báo rút ra những bài học quan trọng cho Việt Nam - một nền kinh tế có cơ cấu DN tương đồng, nơi SMEs chiếm đa số nhưng còn hạn chế về hạ tầng số, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực đổi mới sáng tạo. Các hàm ý chính sách được đề xuất theo hướng áp dụng có chọn lọc mô hình Công nghiệp 3.5, ưu tiên các ngành có lợi thế cạnh tranh và khả năng lan tỏa, đồng thời thúc đẩy hình thành các cụm công nghiệp và cơ chế liên kết chặt chẽ giữa DN, viện nghiên cứu và chính quyền địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Công nghiệp 3.5 có thể trở thành một lộ trình khả thi, thực tiễn và bền vững, giúp Việt Nam nâng cấp năng lực công nghiệp, cải thiện năng suất và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong giai đoạn chuyển đổi số.

Từ khóa: **chính sách công nghiệp, chuyển đổi số, Công nghiệp 3.5, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Đài Loan (Trung Quốc), đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ công nghệ.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.12, 5.13**

Industry 3.5: Lessons from Taiwan (China) and policy implications for Vietnam

Minh Le Dang*

Saigon Technology University, 180 Cao Lo Street, Chanh Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 27 October 2025; revised 20 November 2025; accepted 25 November 2025

Abstract:

This study examines an Industry 3.5 model in Taiwan (China) as a strategic intermediary pathway between Industry 3.0 and Industry 4.0, designed to address resource constraints faced by small and medium-sized enterprises (SMEs). The study focuses on the historical context of the emergence of Industry 3.5, its core policy pillars, the central role of SMEs, and the coordination mechanisms between the government, research institutes, and enterprises in practical implementation. Drawing on Taiwan's experience, the article offers key lessons for Vietnam, an economy with a similar enterprise structure in which SMEs dominate but still face limitations in digital infrastructure, human resource quality, and innovation capacity. The study proposes several policy implications, including the selective adoption of the Industry 3.5 approach, the prioritisation of sectors with competitive advantages and strong spillover effects, and the development of industrial clusters and mechanisms of close coordination among enterprises, research institutes, and local authorities. The findings suggest that Industry 3.5 represents a feasible, pragmatic, and sustainable development pathway for Vietnam towards industrial upgrading, productivity improvement, and deeper integration into global value chains in the context of digital transformation.

Keywords: **digital transformation, industrial policy, Industry 3.5, innovation, small and medium-sized enterprises, Taiwan (China), technology service centres.**

Classification numbers: **5.2, 5.12, 5.13**

Email: minh.ledang@stu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, các nền kinh tế mới nổi đứng trước yêu cầu kép: Một mặt phải hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs), mặt khác cần lựa chọn con đường phát triển phù hợp với năng lực công nghệ và cấu trúc DN trong nước. Đài Loan (Trung Quốc) là một trường hợp điển hình khi đưa ra mô hình "Công nghiệp 3.5" - một chiến lược trung gian giữa Công nghiệp 3.0 và 4.0. Khái niệm này do GS. Chen-Fu Chien (Đại học Quốc gia Thanh Hoa, Đài Loan, Trung Quốc) đề xuất và được Bộ Kinh tế Đài Loan (MOEA), Trung Quốc chính thức triển khai từ năm 2017, với mục tiêu hỗ trợ SMEs có bước đi phù hợp hơn trong tiến trình chuyển đổi công nghệ [1, 2].

Sự ra đời của Công nghiệp 3.5 phản ánh nỗ lực của Đài Loan (Trung Quốc) trong việc duy trì lợi thế cạnh tranh trước sức ép từ các nền kinh tế công nghiệp hóa nhanh ở Đông Á. Theo A. Amsden (2001) [3], các nền kinh tế đi sau thường phải tìm kiếm "con đường tắt" để rút ngắn khoảng cách với các quốc gia tiên phong, trong khi K. Lee (2019) [4] nhấn mạnh chiến lược "leapfrogging" (nhảy cóc công nghệ) đòi hỏi những giai đoạn trung gian phù hợp với năng lực nội tại. Chính vì vậy, mô hình Công nghiệp 3.5 trở thành ví dụ cụ thể cho cách tiếp cận "vừa tầm" đối với SMEs - những chủ thể khó tiếp cận trực tiếp Công nghiệp 4.0.

Tại Việt Nam, khái niệm Công nghiệp 3.5 đã được giới thiệu qua công trình của H.M. Hiep và cs (2021) [1]. Bên cạnh đó, các báo cáo quốc tế cũng nhấn mạnh rằng, Việt Nam có đặc điểm DN tương đồng với Đài Loan (Trung Quốc) - hơn 95% thuộc nhóm SMEs - nên kinh nghiệm về "bước đệm công nghệ" là đặc biệt phù hợp [5, 6].

Dù vậy, trong giới học thuật Việt Nam hiện chưa có nghiên cứu hệ thống về Công nghiệp 3.5 và mối liên hệ trực tiếp của nó với chính sách công nghiệp trong nước. Nghiên cứu này nhằm góp phần bổ sung khoảng trống đó thông qua việc phân tích bối cảnh và thực tiễn triển khai mô hình tại Đài Loan (Trung Quốc), từ đó đề xuất bài học và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết gồm:

Mục tiêu tổng quát: Nghiên cứu này nhằm phân tích một cách hệ thống mô hình Công nghiệp 3.5 của Đài Loan (Trung Quốc), thông qua việc làm rõ bối cảnh hình thành, nội dung cốt lõi và cơ chế triển khai, từ đó xác định mức độ tương thích với điều kiện của Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu hướng tới đề xuất các khuyến nghị chính sách khả thi nhằm hỗ trợ Việt Nam nâng cấp năng lực sản xuất và tăng cường khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể: (i) Làm rõ cơ sở hình thành và nội dung trọng tâm của mô hình Công nghiệp 3.5 dưới góc nhìn chính sách công nghiệp và đặc điểm SMEs; (ii) Phân tích thực tiễn triển khai tại Đài Loan (Trung Quốc), bao gồm các kết quả đạt được, những hạn chế và các yếu tố bảo đảm thành công; (iii) Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình Đài Loan (Trung Quốc) với điều kiện Việt Nam, xét trên các khía cạnh: cấu trúc DN, năng lực công nghệ, nguồn nhân lực và hạ tầng số; (iv) Đề xuất hệ thống hàm ý chính sách cho Việt Nam, tập trung vào thể chế, nhân lực số, chuyển đổi số cho SMEs, liên kết đổi mới sáng tạo và hội nhập GVCs.

Các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra:

1. Công nghiệp 3.5 được thiết kế như thế nào để giải quyết các hạn chế về nguồn lực của SMEs Đài Loan (Trung Quốc)?

2. Những yếu tố nào quyết định hiệu quả triển khai Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc)?

3. Trong bối cảnh DN Việt Nam tương đồng về cơ cấu và năng lực, mô hình 3.5 có thể được điều chỉnh như thế nào để phù hợp?

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp ba nhóm kỹ thuật chính: (i) phân tích - tổng hợp tài liệu, (ii) phân tích trường hợp và (iii) so sánh đối chiếu.

Thứ nhất, phân tích - tổng hợp tài liệu được dùng để hệ thống hóa cơ sở lý luận về Công nghiệp 3.0, 4.0 và sự hình thành mô hình trung gian Công nghiệp 3.5. Nguồn dữ liệu bao gồm báo cáo của MOEA, Cục Quản lý SMEs (The Small and Medium Enterprise Administration - SMEA), Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các công trình học thuật của [1, 3, 4] cùng các tổ chức quốc tế như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Thứ hai, phân tích trường hợp được áp dụng để đánh giá thực tiễn triển khai Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc), tập trung vào các ngành điển hình như điện tử, dệt may thông minh và cơ khí chính xác. Các dữ liệu thứ cấp từ MOEA và Cục Quản lý SMEs (2017-2021) được sử dụng để mô tả mức độ áp dụng tự động hóa trung gian, số hóa quy trình và hiệu quả đạt được của SMEs.

Thứ ba, phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để đối chiếu điều kiện của Đài Loan (Trung Quốc) và Việt Nam dựa trên các tiêu chí: cơ cấu DN, năng lực công nghệ, trình độ nhân lực, hạ tầng số và mức độ tham gia GVCs. Dữ liệu tham chiếu từ Cục Thống kê, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), UNESCO và OECD.

Dựa trên kết quả phân tích và so sánh, nghiên cứu sử dụng suy luận quy nạp để rút ra bài học kinh nghiệm và xây dựng hàm ý chính sách phù hợp cho Việt Nam trong tiến trình tiếp cận Công nghiệp 3.5.

2. Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc): Bối cảnh, nội dung và thực tiễn triển khai

2.1. Bối cảnh hình thành Công nghiệp 3.5

Sự ra đời của Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc) gắn với bối cảnh nền kinh tế bước vào giai đoạn tăng

trưởng chậm, chịu áp lực cạnh tranh từ các trung tâm công nghiệp mới nổi như Hàn Quốc và Trung Quốc đại lục trong lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác và công nghệ cao [1]. Doanh nghiệp Đài Loan (Trung Quốc) chủ yếu là SMEs, chiếm 97,7% tổng số DN, đóng góp 78% việc làm và hơn 30% GDP [2]. Với nguồn lực hạn chế, SMEs gặp khó khi tiếp cận trực tiếp các giải pháp Công nghiệp 4.0 vốn đòi hỏi đầu tư lớn vào Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), robot và hạ tầng số toàn diện.

Trong bối cảnh đó, GS. Chen-Fu Chien (Đại học Quốc gia Thanh Hoa, Đài Loan, Trung Quốc) đã đề xuất khái niệm "Công nghiệp 3.5" - một chiến lược trung gian giữa Công nghiệp 3.0 và 4.0, giúp DN nâng cấp năng lực sản xuất thông qua tự động hóa vừa phải, số hóa quy trình và kết nối linh hoạt trong chuỗi cung ứng [1]. Với vai trò cố vấn cho Bộ Kinh tế Đài Loan (Trung Quốc) (MOEA), GS. Chen-Fu Chien khuyến nghị Đài Loan (Trung Quốc) hỗ trợ SMEs chuyển đổi theo hướng "vừa sức nhưng hiệu quả". MOEA sau đó đã chính thức đưa Công nghiệp 3.5 vào Chương trình nâng cấp công nghiệp quốc gia từ năm 2017, xem đây là lộ trình phù hợp để tăng năng suất, đổi mới sáng tạo và duy trì năng lực cạnh tranh trong toàn cầu hóa [8].

Về nội hàm, Công nghiệp 3.5 bao gồm ba trụ cột cốt lõi được thiết kế để giảm độ phức tạp của 4.0 nhưng vẫn tạo nền tảng nâng cấp sản xuất hiệu quả:

(i) Tự động hóa thông minh ở mức trung gian. DN tập trung ứng dụng robot linh hoạt, máy công nghệ cao, cảm biến và dây chuyền tự động hóa từng phần thay vì đầu tư quy mô lớn như trong Công nghiệp 4.0. Mức độ tự động hóa này vừa cải thiện năng suất, vừa hạn chế chi phí đầu tư, phù hợp với SMEs có quy mô nhỏ và năng lực tài chính hạn chế.

(ii) Số hóa quy trình và tích hợp dữ liệu. Thay vì triển khai toàn bộ hệ thống số hóa phức tạp, Công nghiệp 3.5 khuyến khích DN áp dụng Hệ thống hoạch định nguồn lực DN (ERP - Enterprise Resources Planning), Hệ thống điều hành sản xuất (MES - Manufacturing Execution System) và các nền tảng quản trị số ở mức thiết yếu, giúp giảm sai lỗi trong sản xuất, nâng cao khả năng theo dõi đơn hàng và chuẩn hóa quy trình.

(iii) Kết nối linh hoạt trong chuỗi cung ứng. Một đặc điểm nổi bật của Công nghiệp 3.5 là nhấn mạnh vai trò của các tổ chức trung gian như Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng, giúp SMEs kết nối với các DN lớn, tham gia sản xuất theo cụm ngành và tăng khả năng gia nhập các chuỗi giá trị toàn cầu. Mô hình này tạo ra cơ chế "bổ trợ công nghệ", trong đó các viện nghiên cứu thương mại hóa công nghệ và chuyển giao trực tiếp cho DN nhỏ, giảm rào cản tiếp cận.

Như vậy, Công nghiệp 3.5 không phải là một mô hình thay thế Công nghiệp 4.0, mà là cách tiếp cận tuần tự, nhấn mạnh tính thực tiễn và chi phí hợp lý. Đối với các nền kinh tế có cơ cấu công nghiệp phụ thuộc vào SMEs, mô hình 3.5 cho phép nâng cấp năng lực sản xuất một cách bền vững, hạn chế rủi ro và tạo tiền đề để tiến tới 4.0 trong tương lai. Đây cũng là lý do Đài Loan (Trung Quốc) lựa chọn 3.5 như chiến lược nhằm duy trì sức cạnh tranh trong bối cảnh chuyển dịch công nghệ toàn cầu.

2.2. Nội dung chính của Công nghiệp 3.5

Nội dung của Công nghiệp 3.5 được MOEA định hình theo hướng "nâng cấp từng bước", tập trung vào khả năng ứng dụng thực tiễn của SMEs. Về cấu trúc, Công nghiệp 3.5 kế thừa một phần nền tảng của Công nghiệp 3.0, đồng thời chọn lọc những yếu tố phù hợp nhất của Công nghiệp 4.0 để tích hợp theo lộ trình chi phí - hiệu quả.

Mô hình Công nghiệp 3.5 được xây dựng trên ba trụ cột cơ bản. *Thứ nhất*, tự động hóa thông minh ở mức trung gian - DN được khuyến khích ứng dụng robot linh hoạt, máy công nghệ cao và cảm biến nhưng trong phạm vi phù hợp với quy mô SMEs. *Thứ hai*, số hóa quy trình sản xuất - quản trị thông qua ERP, MES và tích hợp dữ liệu sản xuất - phân phối. *Thứ ba*, kết nối linh hoạt giữa SMEs và DN lớn thông qua nền tảng dữ liệu, trung tâm hỗ trợ công nghệ và các cụm ngành [8]. Bảng 1 cho thấy sự khác biệt giữa Công nghiệp 3.0, 3.5 và 4.0 theo cách tiếp cận của Đài Loan (Trung Quốc).

Bảng 1. So sánh Công nghiệp 3.0, 3.5 và 4.0.

Đặc điểm	Công nghiệp 3.0	Công nghiệp 3.5 (Đài Loan, Trung Quốc)	Công nghiệp 4.0
Mức độ tự động hóa	Cơ bản (cơ khí hóa, máy tính đơn giản)	Tự động hóa trung gian, robot linh hoạt	Tự động hóa toàn diện, AI, IoT
Quản trị	Quản trị rời rạc, thủ công	ERP/MES tích hợp một phần	Quản trị số hóa toàn diện
DN áp dụng	Chủ yếu tập đoàn lớn	SMEs và DN vừa	Tập đoàn đa quốc gia, DN lớn
Yêu cầu vốn	Thấp	Trung bình	Rất cao
Kết nối chuỗi cung ứng	Thấp	Kết nối cụm ngành và nền tảng	Kết nối toàn cầu, thời gian thực

Nguồn: Tác giả tổng hợp [6, 8].

Công nghiệp 3.5 vì vậy được xem như "bước đệm chiến lược" cho quá trình công nghiệp hóa hướng tới 4.0, giúp SMEs thích ứng dần mà không phải chịu áp lực tài chính hay kỹ thuật quá lớn. Đây cũng chính là lý do khiến mô hình này có giá trị tham khảo cao đối với Việt Nam.

2.3. Thực tiễn triển khai tại Đài Loan (Trung Quốc)

Đài Loan (Trung Quốc) triển khai Công nghiệp 3.5 thông qua các chính sách đồng bộ. *Thứ nhất*, MOEA thực hiện Chương trình nâng cấp công nghiệp hỗ trợ SMEs vay vốn ưu đãi, tư vấn công nghệ và đào tạo nhân lực số. *Thứ hai*, thành lập các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng kết nối DN với các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp. *Thứ ba*, lựa chọn các cụm ngành trọng điểm như bán dẫn, máy công cụ, dệt - may thông minh để thí điểm mô hình chuyển đổi [8].

Ở cấp nhà nước, thuận lợi của Đài Loan (Trung Quốc) là nền tảng chính sách công nghiệp vững chắc, môi trường pháp lý ổn định và truyền thống hỗ trợ SMEs. Tuy nhiên, cạnh tranh công nghệ gay gắt từ Trung Quốc và Hàn Quốc cùng quy trình hành chính phức tạp vẫn là rào cản. Ở cấp ngành, các lĩnh vực điện tử, cơ khí chính xác và dệt - may thông minh hưởng lợi rõ rệt, song các ngành truyền thống như chế biến gỗ hoặc thực phẩm gặp khó do hạn chế về vốn và nhân lực. Ở cấp DN, SMEs linh hoạt, dễ thích ứng, nhưng vẫn thiếu kỹ năng số và phụ thuộc nhiều vào tư vấn công nghệ nước ngoài [2].

Theo Cục Quản lý SMEs [2], trong giai đoạn 2017-2020 có hơn 30.000 SMEs tham gia chuyển đổi 3.5; 65% DN tăng năng suất trên 10% và 40% tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng quốc tế (bảng 2).

Bảng 2. Kết quả một số chương trình hỗ trợ Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc), giai đoạn 2017-2020.

Chỉ tiêu	Giá trị (n)	Tỷ lệ (%)
Số SMEs tham gia	30.276	100
SMEs tăng năng suất >10%	19.680	65,0
SMEs tham gia chuỗi cung ứng quốc tế	12.110	40,0
Doanh nghiệp triển khai ERP/MES	15.540	51,3

Nguồn: Tác giả tổng hợp [2].

Những kết quả trên cho thấy, Công nghiệp 3.5 mang lại tác động rõ rệt: tăng năng suất, giảm chi phí và thúc đẩy hội nhập quốc tế của SMEs. Đặc biệt, mô hình này yêu cầu mức đầu tư trung bình, phù hợp với năng lực tài chính và kỹ thuật của phần lớn DN nhỏ. Tuy nhiên, để duy trì tính bền vững, Đài Loan (Trung Quốc) vẫn cần tăng cường đầu tư hạ tầng số, phát triển kỹ năng lao động và mở rộng các quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo dài hạn.

Mặc dù các chương trình hỗ trợ đã tạo ra kết quả đáng kể cho SMEs, thành công của Công nghiệp 3.5 tại Đài Loan (Trung Quốc) không chỉ đến từ giải pháp kỹ thuật hay hỗ trợ tài chính, mà chủ yếu nhờ cách chính phủ thể chế hóa toàn bộ mô hình này thành một chiến lược công nghiệp thống nhất. Do đó, cần phân tích rõ hơn cơ chế thể chế hóa chính sách 3.5 - yếu tố then chốt quyết định khả năng nhân rộng và bền vững của mô hình.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mô hình nâng cấp công nghiệp chỉ có thể thành công khi được thể chế hóa bằng một hệ thống chính sách rõ ràng, có cơ quan điều phối thống nhất và cơ chế triển khai bền vững. Đài Loan (Trung Quốc) là trường hợp tiêu biểu: Công nghiệp 3.5 không chỉ là một sáng kiến kỹ thuật mà còn là một chiến lược công nghiệp quốc gia được thể chế hóa theo ba nhóm chính sách chủ đạo.

Thứ nhất, thiết lập cơ chế điều phối trung tâm. MOEA đóng vai trò cơ quan "nhạc trưởng", chịu trách nhiệm hoạch định chiến lược, xây dựng chương trình nâng cấp công nghiệp và bố trí ngân sách. MOEA vận hành mạng lưới phối hợp gồm Cục Quản lý SMEs, Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng, hình thành một cấu trúc điều phối liên kết từ trung ương đến địa phương [8]. Cơ chế này giúp giảm tình trạng phân tán chính sách và bảo đảm DN tiếp cận dịch vụ hỗ trợ theo "một cửa".

Thứ hai, thể chế hóa mối liên kết nhà nước - viện nghiên cứu - DN. Đài Loan (Trung Quốc) quy định rõ vai trò của các viện nghiên cứu công lập, đặc biệt là Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp, trong ba nhiệm vụ: (i) nghiên cứu - phát triển (R&D) định hướng ứng dụng; (ii) thử nghiệm, hoàn thiện và chuẩn hóa công nghệ để phù hợp với SMEs và (iii) chuyển giao công nghệ cho DN dưới dạng mô hình trình diễn, tư vấn, hoặc hợp đồng thương mại hóa [12]. Các cơ chế tài chính cũng được thiết kế để khuyến khích viện nghiên cứu trực tiếp hợp tác với khu vực tư nhân, giúp rút ngắn khoảng cách từ nghiên cứu đến ứng dụng.

Thứ ba, ban hành hệ thống chính sách hỗ trợ đồng bộ. Đài Loan (Trung Quốc) triển khai các gói chính sách hỗ trợ như ưu đãi thuế R&D, quỹ đổi mới sáng tạo cho SMEs, và các khoản vay ưu đãi để đầu tư thiết bị tự động hóa - số hóa [2]. Ngoài ra, chính phủ ban hành bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật giúp DN dễ dàng lựa chọn giải pháp phù hợp với quy mô và mức độ sẵn sàng công nghệ của mình. Việc thể chế hóa các gói hỗ trợ tài chính và tiêu chuẩn kỹ thuật giúp Công nghiệp 3.5 không dừng ở mô hình lý thuyết mà được triển khai nhất quán trên phạm vi toàn quốc.

Nhìn tổng thể, kinh nghiệm Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, Công nghiệp 3.5 chỉ đạt được kết quả rõ rệt khi được thiết lập như một khuôn khổ chính sách - thể chế hoàn chỉnh, chứ không phải sáng kiến riêng lẻ. Điều quan trọng nhất là vai trò điều phối mạnh của Nhà nước, sự tham gia chủ động của viện nghiên cứu và cơ chế hỗ trợ thiết kế riêng cho SMEs - những đặc điểm có giá trị tham khảo lớn cho Việt Nam.

2.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam có cấu trúc kinh tế tương đồng Đài Loan (Trung Quốc), với hơn 97% DN là SMEs [9], nhưng đa phần vẫn ở mức công nghệ thấp, thiếu liên kết chuỗi và khó tiếp cận tín dụng. Kinh nghiệm Đài Loan (Trung Quốc) cho Việt Nam ba bài học quan trọng.

Thứ nhất, tiếp cận theo lộ trình trung gian: Việt Nam không nên kỳ vọng SMEs có thể ngay lập tức đạt chuẩn Công nghiệp 4.0, mà cần một giai đoạn "3.5" làm bước đệm. Trọng tâm là tự động hóa vừa phải, số hóa quy trình và tăng tính linh hoạt trong chuỗi cung ứng.

Thứ hai, chính phủ đóng vai trò dẫn dắt: Đài Loan (Trung Quốc) thành công nhờ sự điều phối của MOEA, các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng và kết nối DN - viện nghiên cứu - nhà nước. Việt Nam cần cơ chế tương tự, đặc biệt là quỹ đổi mới sáng tạo, chính sách tín dụng ưu đãi và mạng lưới hỗ trợ SMEs chuyển đổi số [2].

Thứ ba, thúc đẩy liên kết cụm ngành và hội nhập chuỗi giá trị: Đài Loan (Trung Quốc) khuyến khích SMEs liên kết

theo cụm để chia sẻ công nghệ và giảm chi phí, từ đó nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Việt Nam có thể bắt đầu ở các ngành có lợi thế như dệt may, da giày, chế biến gỗ và lắp ráp điện tử - nơi chuyển đổi theo mô hình 3.5 sẽ mang lại hiệu quả rõ rệt.

Tóm lại, Công nghiệp 3.5 là mô hình mang tính thực tiễn cao, phản ánh tư duy "nâng cấp vừa sức" của Đài Loan (Trung Quốc) và có thể cung cấp những hàm ý chính sách hữu ích cho Việt Nam. Việc áp dụng lộ trình trung gian này không chỉ giúp SMEs cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh, mà còn tạo nền tảng tiến tới Công nghiệp 4.0 trong điều kiện phù hợp với năng lực quốc gia.

3. Kinh nghiệm Công nghiệp 3.5 của Đài Loan (Trung Quốc) và khả năng tiếp cận của Việt Nam

3.1. Đặc điểm doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp 3.5

Khu vực SMEs chiếm tới 97% tổng số DN tại Việt Nam, đóng góp khoảng 45% GDP và tạo việc làm cho hơn 60% lao động [9]. Đây là khu vực giữ vai trò trụ cột nhưng còn nhiều hạn chế về vốn, quản trị và khả năng đổi mới công nghệ. Phần lớn SMEs trong các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, chế biến gỗ và điện tử mới đạt mức cơ giới hóa, tự động hóa cục bộ, còn xa so với tiêu chuẩn Công nghiệp 4.0.

Đáng chú ý là cấu trúc DN Việt Nam có mức độ tương đồng rất cao với Đài Loan (Trung Quốc) trước khi lãnh thổ này triển khai Công nghiệp 3.5. Cả hai nền kinh tế đều dựa chủ yếu vào khu vực SMEs (trên 97%), với đặc điểm quy mô nhỏ, năng lực công nghệ trung bình và mức độ tham gia hạn chế vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ lệ DN Việt Nam có ERP/MES chỉ khoảng 8% năm 2022, khá tương đồng với giai đoạn tiền 3.5 của Đài Loan (Trung Quốc) (15% năm 2016) [8, 11]. Điều này cho thấy điểm xuất phát của Việt Nam gần với Đài Loan (Trung Quốc) hơn nhiều so với các quốc gia hướng thẳng lên Công nghiệp 4.0, tạo nền tảng thuận lợi để tiếp cận mô hình trung gian 3.5.

Trong bối cảnh đó, mô hình Công nghiệp 3.5 - được Đài Loan (Trung Quốc) phát triển như một "bước đệm" giữa 3.0 và 4.0 - mang tính khả thi với Việt Nam. Khác với 4.0, Công nghiệp 3.5 không yêu cầu nền tảng hạ tầng số toàn diện hay vốn đầu tư lớn mà tập trung vào cải tiến quy trình, tự động hóa vừa phải và số hóa từng phần, phù hợp với năng lực của SMEs. Việc từng bước áp dụng mô hình này giúp Việt Nam nâng cấp công nghệ sản xuất mà không gây đứt gãy chuỗi cung ứng hoặc tạo gánh nặng đầu tư quá lớn.

3.2. Mức độ tương thích và khác biệt với bối cảnh Đài Loan (Trung Quốc)

Việt Nam và Đài Loan (Trung Quốc) có nhiều điểm tương đồng: Cơ cấu kinh tế dựa vào SMEs, định hướng xuất khẩu và nhu cầu cấp thiết nâng cấp công nghệ để duy trì lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu nằm ở năng lực công nghệ, hệ sinh thái R&D và chất lượng nhân lực. Đài Loan (Trung Quốc) có nền tảng khoa học - công nghệ mạnh mẽ, được dẫn dắt bởi Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các tập đoàn tiên phong như Taiwan Semiconductor Manufacturing Co (TSMC). Ngược lại, Việt Nam vẫn thiếu trung tâm nghiên cứu trọng điểm, chi ngân sách cho R&D mới đạt khoảng 0,5% GDP [10].

Về mặt cơ cấu ngành, Việt Nam và Đài Loan (Trung Quốc) đều có tỷ trọng lớn các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày, chế biến gỗ) song song với các ngành công nghệ trung bình - cao như điện tử và cơ khí chính xác. Chính điều này khiến mô hình tự động hóa trung gian và số hóa từng bước của 3.5 phù hợp hơn so với mô hình 4.0 đòi hỏi năng lực R&D cao. Ngoài ra, mức độ tham gia chuỗi cung ứng quốc tế của DN Việt Nam (~21%) khá giống với Đài Loan (Trung Quốc) trước khi triển khai 3.5 (~35%) (bảng 3), phản ánh động lực nâng cấp tương tự [8, 9]. Như vậy, cả về cơ cấu DN lẫn vị thế trong GVCs, Việt Nam có nhiều điều kiện gần với Đài Loan (Trung Quốc) để tiếp nhận mô hình 3.5 một cách hiệu quả.

Bảng 3. So sánh đặc điểm SMEs Việt Nam và Đài Loan (Trung Quốc) trước Công nghiệp 3.5.

Tiêu chí	Việt Nam (2022)	Đài Loan (Trung Quốc) (2016)
Tỷ lệ SMEs trong tổng DN	97,0%	97,7%
Đóng góp vào GDP	≃45%	≃30%
Lao động qua đào tạo có chứng chỉ	26,1%	>40%
Tỷ lệ DN ứng dụng ERP/MES	8%	15%
Tỷ lệ DN tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu	~21%	~35%

Nguồn: Tác giả tổng hợp [8, 9, 11].

Về nhân lực, tỷ lệ lao động có chứng chỉ đào tạo của Việt Nam chỉ đạt 26,1% năm 2022, trong khi Đài Loan (Trung Quốc) đã vượt 40% từ thời điểm khởi động Công nghiệp 3.5 [8, 9]. Chính sự khác biệt này khiến Việt Nam khó triển khai đồng loạt mô hình 3.5 nếu không có chiến lược nhân lực phù hợp.

Về chính sách, Đài Loan (Trung Quốc) triển khai Công nghiệp 3.5 với cơ chế phối hợp "ba nhà" - Nhà nước, viện nghiên cứu và DN - cùng tầm nhìn dài hạn về chuyển đổi công nghệ. Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030 theo Quyết định số 2289/QĐ-TTg (2020), nhấn mạnh đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực và hạ tầng số. Tuy nhiên, hệ thống thực thi vẫn phân tán, thiếu một cơ quan điều phối trung tâm tương tự mô hình của Đài Loan (Trung Quốc). Vì vậy, Việt Nam có thể học hỏi Đài Loan (Trung Quốc) về cách tổ chức và kết nối thể chế, nhưng cần linh hoạt điều chỉnh theo thực tiễn trong nước.

3.3. Khả năng triển khai thực tiễn

Theo khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam [11], chỉ 16% SMEs Việt Nam đã từng tiếp cận giải pháp chuyển đổi số cơ bản, 8% áp dụng hệ thống ERP hoặc MES, trong khi hơn 70% vẫn quản lý thủ công. Những

con số này phản ánh khoảng cách lớn với Công nghiệp 4.0, nhưng đồng thời mở ra cơ hội triển khai các giải pháp trung gian theo mô hình 3.5 - cải tiến dây chuyền, quản lý sản xuất bằng dữ liệu và ứng dụng tự động hóa từng phần.

Chính phủ Việt Nam đã xác định ưu tiên hỗ trợ SMEs đổi mới công nghệ, số hóa quy trình và nâng cao năng lực sản xuất. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa DN lớn, viện nghiên cứu và hiệp hội ngành hàng, tạo hệ sinh thái lan tỏa công nghệ giống mô hình "cụm đổi mới" của Đài Loan (Trung Quốc).

Việt Nam có cơ cấu DN tương tự Đài Loan (Trung Quốc) nhưng yếu hơn về năng lực công nghệ và chất lượng nhân lực (bảng 3). Do đó, Công nghiệp 3.5 nên được triển khai theo hướng "từng bước, có chọn lọc", phù hợp với từng ngành và cụm DN.

Kinh nghiệm Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, yếu tố quyết định không chỉ là công nghệ, mà là sự phối hợp thể chế giữa Nhà nước, viện nghiên cứu và DN. Việt Nam cần xây dựng cơ chế tương tự để hỗ trợ SMEs chuyển đổi, vừa tạo nền tảng tiến tới 4.0, vừa đảm bảo tính bao trùm trong phát triển công nghiệp. Đây là cơ sở quan trọng cho các chính sách cụ thể sẽ được phân tích ở phần sau.

Để tăng cường tính thực chứng và phản ánh góc nhìn của giới chuyên gia quốc tế, nghiên cứu bổ sung hộp 1 nhằm trình bày quan điểm của các học giả và chuyên gia về Công nghiệp 3.5 cũng như khả năng áp dụng mô hình này tại Việt Nam.

Hộp 1. Quan điểm chuyên gia về Công nghiệp 3.5 và khả năng áp dụng tại Việt Nam.

Các quan điểm chuyên gia cho thấy mô hình Công nghiệp 3.5 mang ý nghĩa thực tiễn cao đối với những nền kinh tế có cơ cấu DN tương đồng với Đài Loan (Trung Quốc), trong đó có Việt Nam. Theo GS. Chen-Fu Chien, Công nghiệp 3.5 được thiết kế như một lộ trình "vừa đủ", tập trung vào tự động hóa trung gian, số hóa quy trình cốt lõi và tăng cường liên kết chuỗi, qua đó giúp SMEs nâng cấp công nghệ mà không đòi hỏi nguồn lực quá lớn. Từ góc nhìn Việt Nam, TS. Hà Minh Hiệp cho rằng mô hình này phù hợp vì chi phí đầu tư thấp hơn 4.0, cho phép DN học - thích ứng dần và trực tiếp cải thiện năng suất trong các ngành xuất khẩu chủ lực; tuy nhiên, rào cản lớn nhất nằm ở thể chế phối hợp và năng lực triển khai. Quan điểm này tương đồng với khuyến nghị của OECD (2021), nhấn mạnh rằng chuyển đổi số công nghiệp chỉ hiệu quả khi quốc gia xây dựng được các cơ chế trung gian như trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng, dịch vụ tư vấn và chính sách tài chính cho SMEs. Sự hội tụ của ba nhận định trên củng cố luận điểm rằng, việc phát triển các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng là điều kiện then chốt để Việt Nam áp dụng mô hình Công nghiệp 3.5 một cách thực chất và bền vững.

4. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm thành công của Đài Loan (Trung Quốc) trong triển khai mô hình Công nghiệp 3.5, có thể rút ra nhiều gợi ý quan trọng cho Việt Nam trong quá trình nâng cấp công nghiệp và chuyển đổi số, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế đang hướng tới mô hình phát triển bền vững dựa trên đổi mới sáng tạo.

4.1. Hàm ý chính sách

Kinh nghiệm của Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, Công nghiệp 3.5 không chỉ là giải pháp kỹ thuật mà là một mô hình chính sách trung gian nhằm hỗ trợ SMEs nâng cấp công nghệ theo lộ trình phù hợp với năng lực hấp thụ của DN. Do đó, các hàm ý chính sách cho Việt Nam phải bám sát cấu trúc của mô hình này, đặc biệt là ba trụ cột cốt lõi gồm tự động hóa mức trung gian, số hóa quy trình và kết nối linh hoạt giữa DN - viện nghiên cứu - cơ quan nhà nước. Trên cơ sở đó, có thể xác định một số định hướng chính sách trọng tâm như sau:

Một là, hoàn thiện thể chế và cơ chế điều phối theo hướng hỗ trợ chuyển đổi trung gian. Kinh nghiệm của Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, vai trò trung tâm của MOEA và Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp trong việc điều phối lộ trình nâng cấp công nghệ đã giúp SMEs tránh được cú sốc về chi phí và năng lực khi chuyển thẳng sang Công nghiệp 4.0. Bài học này gợi ý rằng, Việt Nam cần thiết lập một cơ quan điều phối thống nhất phụ trách triển khai lộ trình công nghiệp 3.5, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ "3.5 hóa", đồng thời đồng bộ hóa các chính sách rời rạc hiện nay. Trọng tâm của khuôn khổ pháp lý không phải là thúc đẩy các DN tiến ngay lên mức tự động hóa toàn diện, mà là tạo hành lang hỗ trợ cho các bước chuyển trung gian, phù hợp với đặc điểm của phần lớn SMEs Việt Nam.

Hai là, phát triển nguồn nhân lực số tương thích với yêu cầu công nghệ của mô hình 3.5. Khác với Công nghiệp 4.0, vốn yêu cầu nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực AI và dữ liệu lớn, Công nghiệp 3.5 chỉ đòi hỏi nhóm kỹ năng trung cấp như vận hành robot linh hoạt, sử dụng ERP/MES rút gọn và xử lý dữ liệu sản xuất cơ bản. Điều này cho thấy, Việt Nam cần điều chỉnh chính sách đào tạo theo hướng tăng cường hợp tác giữa trường nghề và DN, mở rộng các chương trình đào tạo lại và xây dựng bộ chuẩn kỹ năng số ở cấp độ 3.5. Các chương trình hỗ trợ nhân lực cũng phải hướng đến mục tiêu giúp lao động phổ thông chuyển đổi sang các công việc có hàm lượng công nghệ vừa phải, thay vì tập trung quá nhiều vào nhóm kỹ năng cao vốn chỉ phù hợp với số ít DN lớn.

Ba là, thúc đẩy chuyển đổi số cho SMEs theo hướng số hóa từng phần, đúng với tinh thần "vừa phải nhưng thiết yếu" của Công nghiệp 3.5. Đài Loan (Trung Quốc) tập trung vào những mô-đun số hóa có tác động trực tiếp đến năng suất như số hóa kho vận, cảm biến giám sát sản xuất hay ERP/MES tích hợp cơ bản. Việt Nam cần áp dụng cách tiếp cận tương tự thông qua việc phát triển các nền tảng số dùng

chung có chi phí thấp, hỗ trợ tư vấn kỹ thuật cho SMEs và xây dựng các trung tâm chuyển đổi số ngành tại những cụm công nghiệp trọng điểm. Việc triển khai số hóa theo từng phần không chỉ giảm chi phí đầu tư mà còn giúp DN thích ứng tốt hơn trước khi tiến tới số hóa toàn diện.

Bốn là, củng cố liên kết nhà nước - viện nghiên cứu - DN theo mô hình "3.5 ecosystem". Thành công của Đài Loan (Trung Quốc) dựa nhiều vào vai trò của Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các trường đại học trong việc chuyển giao công nghệ cấp trung, đặc biệt là công nghệ tự động hóa vừa phải và hệ thống quản trị sản xuất số. Việt Nam cần khuyến khích các viện nghiên cứu và trường đại học tham gia sâu hơn vào thương mại hóa công nghệ thông qua cơ chế chia sẻ lợi ích, đồng thời phát triển các phòng thí nghiệm ứng dụng phục vụ SMEs trong đo lường, kiểm thử và tích hợp hệ thống tự động hóa quy mô nhỏ. Việc hình thành hệ sinh thái trung gian này là điều kiện cần để rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu - ứng dụng - thương mại hóa.

Năm là, phát triển chính sách tài chính và đổi mới sáng tạo phù hợp với chi phí đầu tư của mô hình 3.5. Đài Loan (Trung Quốc) thành công vì thiết kế được các gói đầu tư và ưu đãi tài chính phù hợp với năng lực của SMEs, bao gồm tín dụng ưu đãi cho robot nhỏ, máy công nghệ cao thế hệ mới và ERP/MES rút gọn. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách xây dựng các gói "tín dụng Công nghiệp 3.5" với điều kiện linh hoạt và chi phí thấp, đồng thời triển khai quỹ bảo lãnh đổi mới sáng tạo dành riêng cho các dự án tự động hóa trung gian. Chính sách thuế cũng cần được điều chỉnh theo hướng ưu đãi cho những khoản đầu tư thiết thực, không đặt yêu cầu quá cao như chuẩn 4.0.

Sáu là, thúc đẩy hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu theo hướng phù hợp với năng lực công nghệ ở mức 3.5. Đài Loan (Trung Quốc) đã nâng cao sức cạnh tranh của SMEs bằng cách tích hợp họ vào chuỗi giá trị ở các khâu gia công tinh, sản xuất linh kiện và dịch vụ kỹ thuật - những lĩnh vực đòi hỏi công nghệ trung bình nhưng yêu cầu tiêu chuẩn quốc tế rõ ràng. Việt Nam cần tập trung thu hút FDI có cam kết phát triển nhà cung ứng nội địa theo chuẩn 3.5, hỗ trợ DN đạt chứng nhận quốc tế và xây dựng các cụm công nghiệp hỗ trợ nơi SMEs có thể kết nối công nghệ và quản trị với các DN lớn. Đây là cách tiếp cận khả thi và thực tế hơn nhiều so với kỳ vọng tham gia ngay vào các khâu giá trị cao của chuỗi.

Tổng thể, các hàm ý chính sách nêu trên cho thấy, Việt Nam không nên tiếp cận Công nghiệp 4.0 theo cách "nhảy vọt", mà cần xây dựng lộ trình nâng cấp tuần tự từ 3.0 lên 3.5 rồi mới tiến tới chuyển đổi toàn diện. Việc điều chỉnh chính sách theo hướng trung gian, phù hợp với đặc điểm SMEs và năng lực công nghệ của nền kinh tế, chính là điều kiện quan trọng nhất để đảm bảo tính khả thi của quá trình nâng cấp công nghiệp trong những năm tới.

4.2. Đánh giá tính khả thi áp dụng Công nghiệp 3.5 tại Việt Nam

Việc áp dụng mô hình Công nghiệp 3.5 ở Việt Nam hoàn toàn khả thi nếu được thực hiện theo hướng chọn lọc ngành và triển khai theo cụm công nghiệp thay vì đại trà. Việt Nam có lợi thế về nguồn lao động trẻ, vị trí trong chuỗi cung ứng toàn cầu và cam kết hội nhập sâu rộng (WTO, CPTPP, EVFTA). Tuy nhiên, các yếu tố như hạ tầng số yếu, thiếu vốn và sự phân mảnh chính sách vẫn là rào cản lớn. So với Đài Loan (Trung Quốc), Việt Nam có điểm tương đồng về cơ cấu SMEs nhưng hạn chế hơn về năng lực hấp thụ công nghệ và trình độ nhân lực. Bảng 4 so sánh một số tiêu chí phản ánh mức độ sẵn sàng của Việt Nam đối với mô hình này.

Bảng 4. So sánh tính khả thi áp dụng Công nghiệp 3.5 giữa Đài Loan (Trung Quốc) và Việt Nam.

Tiêu chí	Đài Loan (Trung Quốc)	Việt Nam	Nhận xét
Hoàn thiện thể chế và cơ chế điều phối	Có MOEA làm đầu mối, Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp là tổ chức bán công kết nối viện nghiên cứu - DN	Chính sách phân tán giữa nhiều bộ, ngành, thiếu cơ chế điều phối tập trung	Cần thiết lập Ủy ban quốc gia về nâng cấp công nghiệp, điều phối thống nhất
Phát triển nguồn nhân lực số	Đào tạo nghề linh hoạt, hệ thống hợp tác trường - DN; >40% lao động có kỹ năng số	Tỷ lệ lao động có chứng chỉ đào tạo chỉ ~26,1%, kỹ năng số còn hạn chế	Cần đẩy mạnh đào tạo kép và chương trình đào tạo lại quy mô lớn
Thúc đẩy chuyển đổi số cho SMEs	Chính phủ hỗ trợ nền tảng số chung, nhiều SMEs áp dụng IoT, ERP, dữ liệu lớn	Chỉ ~16% SMEs tiếp cận chuyển đổi số cơ bản, 8% áp dụng ERP/MES.	Cần phát triển trung tâm chuyển đổi số ngành và cơ chế ưu đãi tài chính cho SMEs
Liên kết DN - viện nghiên cứu - nhà nước	Triple helix: Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp làm cầu nối R&D - thương mại hóa - chuyển giao công nghệ cho SMEs	R&D còn phân tán, nhiều nghiên cứu "ngăn kéo", thiếu cơ chế thương mại hóa	Cần khuyến khích đại học, viện nghiên cứu tham gia sản xuất, chia sẻ lợi ích từ thương mại hóa
Chính sách hỗ trợ tài chính và đổi mới sáng tạo	Có quỹ đổi mới, ưu đãi thuế R&D; >2000 SMEs nhận vốn ưu đãi giai đoạn 2015-2020	SMEs khó tiếp cận tín dụng do thiếu tài sản thế chấp	Cần phát triển quỹ bảo lãnh tín dụng và chính sách thuế ưu đãi cho đầu tư công nghệ
Hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu (GVCs)	Tham gia sâu vào ngành điện tử toàn cầu, có DN chủ lực trong GVC	Chủ yếu tham gia khâu lắp ráp, giá trị gia tăng thấp	Cần nâng cấp lên các khâu thiết kế, logistics, phát triển thương hiệu riêng trong GVC

Nguồn: Tác giả tổng hợp [2, 8-12].

Như kết quả trong bảng 4, kinh nghiệm Đài Loan (Trung Quốc) cho thấy, thành công của Công nghiệp 3.5 đến từ sự kết hợp giữa chính sách đồng bộ, cơ chế điều phối tập trung và vai trò chủ động của DN. Việt Nam tuy có nhiều hạn chế, song vẫn có dư địa lớn để thực hiện cải cách thể chế, nâng

cao năng lực công nghệ và phát triển nhân lực. Sáu hàm ý chính sách nêu trên cho thấy mô hình Công nghiệp 3.5 không chỉ phù hợp với điều kiện Việt Nam, mà còn là con đường khả thi để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy phát triển bền vững trong giai đoạn tới.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích cách Đài Loan (Trung Quốc) thiết kế và triển khai mô hình Công nghiệp 3.5 như một lộ trình chuyển đổi phù hợp với SMEs vốn chiếm tỷ trọng áp đảo trong nền kinh tế. Công nghiệp 3.5 được xây dựng nhằm giải quyết trực tiếp ba hạn chế cốt lõi của SMEs Đài Loan (Trung Quốc): (i) năng lực tài chính hạn chế, (ii) thiếu hụt nhân lực có kỹ năng số, (iii) mức độ số hóa - tự động hóa chưa đồng đều. Mô hình này vì vậy tập trung vào tự động hóa trung gian, số hóa quy trình then chốt, cùng cơ chế kết nối linh hoạt trong chuỗi cung ứng, giúp DN nâng cấp năng lực mà không tạo áp lực vượt quá khả năng hấp thụ.

Hiệu quả của mô hình tại Đài Loan (Trung Quốc) được quyết định bởi ba yếu tố chủ đạo. *Thứ nhất*, thiết chế điều phối tập trung do MOEA dẫn dắt, cùng mạng lưới trung gian kỹ thuật gồm Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp và các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng, giúp bảo đảm sự thống nhất và lan tỏa của chính sách. *Thứ hai*, Đài Loan (Trung Quốc) đầu tư ổn định vào đào tạo và tái đào tạo nhân lực, tạo nền tảng kỹ năng đủ để SMEs tiếp nhận công nghệ mới. *Thứ ba*, hệ thống hỗ trợ tài chính - ưu đãi thuế, vay vốn đổi mới công nghệ và tư vấn kỹ thuật - giúp giảm rủi ro đầu tư cho DN. Nhờ sự kết hợp đồng bộ này, giai đoạn 2017-2020, hơn 30.000 SMEs tham gia chương trình Công nghiệp 3.5, trong đó 65% tăng năng suất trên 10% và 40% mở rộng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đối với Việt Nam, cơ cấu DN và năng lực công nghệ có nhiều điểm tương đồng với Đài Loan (Trung Quốc) ở thời điểm bắt đầu chương trình 3.5. Do đó, mô hình này phù hợp nếu được điều chỉnh theo điều kiện trong nước. Việt Nam cần ưu tiên ba hướng chính: (i) thiết lập cơ chế điều phối và các trung gian công nghệ tương tự các trung tâm hỗ trợ công nghệ vùng để khắc phục tình trạng phân mảnh chính sách và thiếu cầu nối R&D - DN; (ii) áp dụng các mô-đun Công nghiệp 3.5 theo ngành và theo cụm công nghiệp, tập trung vào số hóa từng phần và tự động hóa vừa phải; (iii) củng cố hệ thống hỗ trợ tài chính, đào tạo kỹ năng số và dịch vụ tư vấn cho SMEs.

Tổng thể, Công nghiệp 3.5 mang lại một lộ trình nâng cấp công nghiệp có tính thực tiễn cao cho Việt Nam - không đòi hỏi nguồn lực quá lớn nhưng vẫn tạo nền tảng để tiến tới Công nghiệp 4.0, đồng thời góp phần tăng năng suất, đổi mới sáng tạo và hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] H.M. Hiep, C. Chien (2021), *Industry 3.5 - Taiwan's Experience and Vietnam's Approach*, The National Political Publishing House of Truth, 300pp (in Vietnamese).

[2] Small and Medium Enterprise Administration (SMEA) (2021), *White Paper on Small and Medium Enterprises in Taiwan*, Ministry of Economic Affairs (MOEA), https://www.sme.gov.tw/article-en-2572-7523, accessed 3 October 2025.

[3] A. Amsden (2001), *The Rise of "The Rest": Challenges to The West from Late Industrializing Economies*, Oxford University Press, 416pp.

[4] K. Lee (2019), *The Art of Economic Catch-Up: Barriers, Detours and Leapfrogging*, Cambridge University Press, DOI: 10.1017/9781108588232.

[5] World Bank (2022), *Vietnam Digital Economy and E-Government Report*, https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099945110152229862, accessed 3 October 2025.

[6] Organisation for Economic Co-operation and Development (2021), *SMEs and Entrepreneurship Outlook 2021*, OECD Publishing, https://www.oecd.org/en/publications/oecd-sme-and-entrepreneurship-outlook-2021_97a5bbfe-en.html, accessed 3 October 2025.

[7] C. Perez, L. Soete (1988), "Catching up in technology: Entry barriers and windows of opportunity", *Technical Change and Economic Theory*, Pinter Publishers, pp.458-479.

[8] Small and Medium Enterprise Administration (SMEA) (2017), *White Paper on Small and Medium Enterprises in Taiwan*, Ministry of Economic Affairs (MOEA), https://www.sme.gov.tw/article-en-2572-4272, accessed 4 October 2025.

[9] General Statistics Office (2023), *Vietnam Statistical Yearbook 2023*, Statistical Publishing House (in Vietnamese).

[10] UNESCO Institute for Statistics (2020), *Global Investments in R&D: Fact Sheet No. 59,* https://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/fs59-global-investments-rd-2020-en.pdf, accessed 3 October 2025.

[11] Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) (2022), *Digital Transformation - A Driver of Economic Recovery and Development,* Vietnam News Agency Publishing House, https://vcci.com.vn/an-pham/chuyen-doi-so-dong-luc-phuc-hoi-va-phat-trien-kinh-te, accessed 3 October 2025 (in Vietnamese).

[12] C. Chien, T. Hong, H. Guo (2017), "A conceptual framework for "Industry 3.5" to empower intelligent manufacturing and case studies", *Procedia Manufacturing*, **11**, pp.2009-2017, DOI: 10.1016/j.promfg.2017.07.352.

[13] PwC Taiwan (2021), "Taiwan SME digital transformation survey 2021", https://www.pwc.tw/en/publications/2021-taiwan-sme-digital-transformation-survey.html, accessed 3 October 2025.

[14] American Chamber of Commerce in Taiwan (AmCham) (2023*),* "Rebooting Taiwan's SMEs for New Challenges"*, Taiwan Business TOPICS*, https://topics.amcham.com.tw/2023/05/rebooting-taiwans-smes-for-new-challenges, accessed 3 October 2025.

Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai

Bùi Thị Thanh*, Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trường Cao đẳng Lào Cai, tổ 19 Bắc Cường, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/4/2025; ngày chuyển phản biện 17/4/2025; ngày nhận phản biện 29/4/2025; ngày chấp nhận đăng 8/5/2025

Tóm tắt:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và sự chuyển dịch cơ cấu ngành đang diễn ra mạnh mẽ tại nhiều quốc gia, bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Lào Cai, thông qua mô hình vectơ tự hồi quy (VAR). Dựa trên bộ dữ liệu từ năm 1995 đến 2023, kết quả chỉ ra rằng, chuyển dịch cơ cấu ngành bắt đầu tác động rõ rệt đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai từ năm thứ hai trở đi. Trong ba khu vực, ngành dịch vụ có vai trò chủ đạo, thể hiện ảnh hưởng mạnh nhất ở năm thứ ba và thứ tư, sau đó ổn định từ năm thứ năm. Ngành công nghiệp - xây dựng và nông - lâm - thủy sản tuy có ảnh hưởng nhưng mức độ không lớn. Mô hình VAR cho thấy tính phù hợp và độ tin cậy cao trong việc phân tích mối quan hệ nội sinh giữa các ngành kinh tế. Các phát hiện của nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế địa phương, đồng thời khuyến nghị điều chỉnh cơ cấu ngành phù hợp để thúc đẩy tăng trưởng bền vững tại Lào Cai. Bài báo cũng kiến nghị việc thực hiện các điều chỉnh cơ cấu một cách chủ động, ưu tiên phát triển khu vực dịch vụ, tích hợp các phương pháp canh tác nông nghiệp hiện đại và tối ưu hóa tăng trưởng công nghiệp, nhằm đạt được sự phát triển kinh tế bền vững, lâu dài, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh Lào Cai.

Từ khóa: **chuyển dịch cơ cấu ngành, mô hình vectơ tự hồi quy, tăng trưởng kinh tế.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.13**

The impact of industrial restructuring on Lao Cai's economic growth

Thi Thanh Bui*, Thi Ngoc Ha Nguyen

Lao Cai College, Group 19 Bac Cuong, Cam Duong Ward, Lao Cai Province, Vietnam

Received 14 April 2025; revised 29 April 2025; accepted 8 May 2025

Abstract:

In the context of global economic integration and the ongoing structural transformation of industries across many countries, this study analyses the impact of industrial restructuring on economic growth in Lao Cai province using the vector autoregression (VAR) model. Drawing on statistical data from 1995 to 2023, the findings reveal that industrial restructuring begins to exert a clear effect on Lao Cai's economic growth from the second year onwards. Among the three economic sectors, the service sector plays a dominant role, with its influence peaking in the third and fourth years before stabilising from the fifth year. The industry-construction and agriculture-forestry-fishery sectors also have certain impacts, although their magnitudes remain relatively modest. The VAR model proves appropriate and statistically reliable in capturing the endogenous relationships among economic sectors. The findings provide an important scientific basis for local economic policy formulation, while also recommending appropriate adjustments to the industrial structure to promote sustainable growth in Lao Cai. The study further recommends implementing proactive structural adjustments that prioritise the development of the service sector, the integration of modern agricultural practices, and the optimisation of industrial growth in order to achieve long-term, sustainable economic development tailored to Lao Cai's unique conditions.

Keywords: **economic growth, industrial restructuring, vector autoregression model.**

Classification numbers: **5.2, 5.13**

Tác giả liên hệ: Email: thanhkkt2009@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế, cơ cấu ngành phản ánh chất lượng, khả năng thích ứng và mức độ hội nhập của một quốc gia trong nền kinh tế quốc tế. Điều chỉnh cơ cấu ngành phù hợp với thực tiễn là vấn đề, thách thức mà mỗi quốc gia, khu vực phải đối mặt. Nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi từ quản lý tập trung sang cơ chế thị trường với xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Theo số liệu thống kê năm 1986 và năm 2023 của Cục Thống kê [1] cho thấy, tỷ trọng của các ngành có sự thay đổi như sau: ngành nông nghiệp giảm từ 38,06 xuống 11,96%; ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 33,06 lên 42,54%...

Tại Lào Cai, theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 50,8% (năm 1995) xuống còn 13,0% (năm 2023); ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 8,1% (năm 1995) lên 40,9% (năm 2023); ngành dịch vụ tăng từ 41,1% (năm 1995) lên 46,1% (năm 2023). Việc điều chỉnh cơ cấu ngành như vậy là phù hợp với thực tiễn tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhưng liệu điều đó có phù hợp với thực tiễn tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, đặc biệt là tỉnh Lào Cai hay không là vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn.

Các công trình nghiên cứu trước đây thường sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thông qua việc quan sát số liệu để đưa ra các nhận định, đánh giá; tuy nhiên, với phương pháp này, các kết quả đánh giá thường bị phụ thuộc vào người quan sát. Do vậy, việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, ứng dụng các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu đang ngày càng trở nên phổ biến. Nhiều công trình nghiên cứu đã ứng dụng mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế ở cấp quốc gia như: Y. Yi (2021) [2] sử dụng mô hình GMM (generalized method of moments - phương pháp tổng quát thời điểm); W.H. Ying và cs (2010) [3] đã sử dụng mô hình dữ liệu bảng, dựa trên dữ liệu của 29 tỉnh Trung Quốc trong giai đoạn 1978-2007. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chuyển dịch cơ cấu ngành có ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế Trung Quốc. Ở Việt Nam, N.T.L. Huong (2012) [4] thông qua phương pháp hạch toán tăng trưởng đã lượng hóa sự ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Ở cấp tỉnh, thành phố, N.T. Son (2023) [5] sử dụng phương pháp ước lượng 3SLS để nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2000-2019; M.V. Tan (2014) [6] sử dụng dữ liệu mảng (panel data), dựa trên nghiên cứu của M.R. Peneder (2003) [7] để xây dựng mô hình đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, tùy thuộc vào đặc điểm của từng quốc gia, từng khu vực, tỉnh, thành phố, sẽ có mô hình đánh giá phù hợp. Với đặc điểm về vị trí địa lý, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh Lào Cai như hiện nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào chỉ ra được mô hình kinh tế phù hợp để đánh giá ảnh hưởng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai. Do đó, các tác giả sử dụng mô hình VAR để đánh giá sự ảnh hưởng này.

2. Thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ về lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ngày càng nhanh và tác động trực tiếp đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Kết quả từ mô hình VAR cho thấy, đối với nền kinh tế Lào Cai, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng có ít tác động đến nền kinh tế của tỉnh. Kinh tế Lào Cai chịu tác động chủ yếu từ quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản và ngành dịch vụ, trong đó, một sự thay đổi nhỏ từ ngành dịch vụ sẽ tác động mạnh đến nền kinh tế Lào Cai.

2.1. Đối với ngành nông - lâm - thủy sản

Tính đến hết năm 2023, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 13% cơ cấu ngành của tỉnh. Sự ảnh hưởng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành này đến nền kinh tế Lào Cai được thể hiện ở tăng trưởng dương vào năm thứ 2, 5 và tăng trưởng âm vào năm thứ 3, 7, sau đó đi vào ổn định và từ năm thứ 9 trở đi không còn tác động nữa.

2.2. Đối với ngành công nghiệp và xây dựng

Tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 40,9% trong cơ cấu ngành, tính đến hết năm 2023. Quá trình chuyển dịch của ngành này sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế Lào Cai giảm nhẹ từ năm thứ 2 đến năm thứ 5, sau đó tăng trưởng dần và đi vào ổn định, từ năm thứ 9 trở đi không còn tác động.

2.3. Đối với ngành dịch vụ

Tính đến hết năm 2023, tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm 46,1% trong cơ cấu ngành. Tăng trưởng kinh tế Lào Cai chủ yếu phụ thuộc vào ngành dịch vụ, tiềm năng của ngành là rất lớn và vẫn còn chưa được khai thác triệt để. Ảnh hưởng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai bắt đầu ở năm thứ 2 và thể hiện rõ nhất ở năm thứ 3, sau đó dần đi vào ổn định, đến năm thứ 9 trở đi là không còn tác động.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Bài báo thông qua số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai từ năm 1995 đến năm 2023; sử dụng hàm logarit của tổng sản phẩm trên địa bàn (LGRDP) làm chỉ số phản ánh tăng

trưởng kinh tế Lào Cai; dùng hàm logarit tổng sản phẩm trên địa bàn ở các khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản (LNLT), khu vực công nghiệp - xây dựng (LCX), khu vực dịch vụ (LDV) làm chỉ số phản ánh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

3.2. Mô hình vectơ tự hồi quy

Mô hình nghiên cứu được mô tả như sau:

LGRDP = f(LNLT, LCX, LDV)

trong đó: LGRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn; LNLT là khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản; LCX là khu vực công nghiệp - xây dựng; LDV là khu vực dịch vụ.

Do bản thân các biến số có thể tồn tại mối quan hệ nội sinh với nhau nên bài báo sử dụng VAR để nghiên cứu. Dạng tổng quát của mô hình như sau:

$$Y_t = \alpha + \alpha_1 Y_{t-1} + u_t$$

trong đó: Y_t là giá trị của chuỗi thời gian tại thời điểm t; α là hằng số; Y_{t-1} là giá trị của chuỗi thời gian trong quá khứ; u_t là sai số nhiễu thuần.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Kiểm tra tính dừng

Khi sử dụng các mô hình kinh tế để phân tích chuỗi dữ liệu theo thời gian, muốn có kết quả chính xác và tránh hiện tượng "hồi quy giả" thì các biến phải có tính ổn định, do đó, việc kiểm tra tính dừng của chuỗi thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc. Bài báo sử dụng kiểm định Dickey - Fuller (ADF) để kiểm tra tính dừng của các biến trong mô hình (bảng 1). Kết quả bảng 1 cho thấy, tất cả các biến dừng ở sai phân bậc 2.

Bảng 1. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị.

Biến	Giá trị thống kê sử dụng kiểm định Dickey - Fuller	Xác suất	Giá trị tới hạn (%)			Trạng thái
			1	*5*	*10*	
1. Chuỗi gốc						
LGRDP	0,223013	0,9970	-4,323979	-3,580622	-3,225334	Không dừng
LNLT	-1,402125	0,8380	-4,323979	-3,580622	-3,225334	Không dừng
LCX	-0,119083	0,9918	-4,323979	-3,580622	-3,225334	Không dừng
LDV	-0,421228	0,9815	-4,323979	-3,580622	-3,225334	Không dừng
2. Sai phân bậc 2						
DDLGRDP	-6,406985	0,0000	-2,660720	-1,955020	-1,609070	Dừng
DDLNLT	-6,232730	0,0000	-2,660720	-1,955020	-1,609070	Dừng
DDLCX	-6,800486	0,0000	-2,660720	-1,955020	-1,609070	Dừng
DDLDV	-7,293255	0,0000	-2,656915	-1,954414	-1,609329	Dừng

LGRDP là tổng sản phẩm trên địa bàn; LNLT là khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản; LCX là khu vực công nghiệp - xây dựng; LDV là khu vực dịch vụ; DD là giá trị của các biến ở sai phân bậc 2.

4.2. Chọn độ trễ tối ưu

Để có thể thiết lập được mô hình VAR, trước tiên, các biến nghiên cứu phải có tính dừng, thứ hai phải chọn được độ trễ tối ưu cho mô hình. Bài báo dựa trên kiểm định log-likelihood để lựa chọn độ trễ tối ưu cho mô hình nghiên cứu, kết quả ở bảng 2.

Bảng 2. Độ trễ tối ưu của mô hình nghiên cứu. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

Độ trễ (Lag)	LogL	Kiểm định (LR)	Lỗi dự báo cuối cùng (FPE)	Tiêu chuẩn (AIC)	Tiêu chuẩn (SC)	Tiêu chuẩn (HQ)
0	75.79907	NA	3.76e-08	-5.743925	-5.548905*	-5.689835
1	85.65489	15.76931	6.29e-08	-5.252391	-4.277290	-4.981940
2	118.2471	41.71803*	1.87e-08*	-6.579768	-4.824587	-6.092955*
3	135.3074	16.37784	2.35e-08	-6.664588*	-4.129327	-5.961415

Các giá trị kiểm định LR (Likelihood), FPE (Final prediction error), HQ (Hannan-Quinn information criterion) ở bảng 2 đều gợi ý độ trễ tối ưu của mô hình là 2. Do đó, bài báo lựa chọn độ trễ tối ưu của mô hình nghiên cứu là 2.

4.3. Thiết lập mô hình VAR

Kết quả mô hình VAR nghiên cứu được thể hiện ở hình 1.

	D(LOG(GR...	D(LOG(NLT))	D(LOG(CX))	D(LOG(DV))
D(LOG(GRDP(-1)))	0.739544 (2.49544) [0.29636]	0.439567 (1.88371) [0.23335]	0.922263 (4.35642) [0.21170]	0.374744 (2.72606) [0.13747]
D(LOG(GRDP(-2)))	3.125953 (2.54920) [1.22625]	3.147274 (1.92429) [1.63555]	4.286280 (4.45026) [0.96315]	3.807384 (2.78479) [1.36721]
D(LOG(NLT(-1)))	0.196133 (1.28167) [0.15303]	0.235201 (0.96748) [0.24311]	0.646781 (2.23749) [0.28907]	0.162345 (1.40012) [0.11595]
D(LOG(NLT(-2)))	-1.621149 (1.36018) [-1.19186]	-1.664756 (1.02675) [-1.62138]	-2.553721 (2.37455) [-1.07546]	-2.095123 (1.48589) [-1.41001]
D(LOG(CX(-1)))	-0.302742 (0.60856) [-0.49747]	-0.228120 (0.45938) [-0.49658]	-0.686821 (1.06240) [-0.64648]	-0.097044 (0.66480) [-0.14597]
D(LOG(CX(-2)))	-0.395237 (0.53258) [-0.74211]	-0.444902 (0.40203) [-1.10665]	-0.510593 (0.92976) [-0.54917]	-0.297467 (0.58180) [-0.51128]
D(LOG(DV(-1)))	-0.161887 (0.94398) [-0.17149]	-0.012519 (0.71257) [-0.01757]	-0.036435 (1.64795) [-0.02211]	-0.221316 (1.03122) [-0.21462]
D(LOG(DV(-2)))	-1.329071 (0.99350) [-1.33777]	-1.374751 (0.74995) [-1.83311]	-2.085960 (1.73440) [-1.20270]	-1.395601 (1.08532) [-1.28589]
C	0.143158 (0.07857) [1.82196]	0.113006 (0.05931) [1.90528]	0.276178 (0.13717) [2.01340]	0.129506 (0.08584) [1.50877]

Hình 1. Ước lượng của mô hình VAR. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

D(Log(GRDP)) = 0,143158 + 0,739544 × D(Log(GRDP(-1))) + 3,125953 × D(Log(GRDP(-2))) + 0,196133 × D(Log(NLT(-1))) - 1,621149 x D(Log(NLT(-2))) - 0,302742 × D(Log(CX(-1))) - 0,395237 x D(Log(CX(-2))) - 0,161887 × D(Log(DV(-1))) - 1,329071 × D(Log(DV(-2)))

D(Log(NLT)) = 0,113006 + 0,439567 × D(Log(GRDP(-1))) + 3,147274 × D(Log(GRDP(-2))) + 0,235201 × D(Log(NLT(-1))) - 1,664756 × D(Log(NLT(-2))) - 0,228120 × D(Log(CX(-1))) - 0,395237 × D(Log(CX(-2))) - 0,161887 × D(Log(DV(-1))) - 1,329071 × D(Log(DV(-2)))

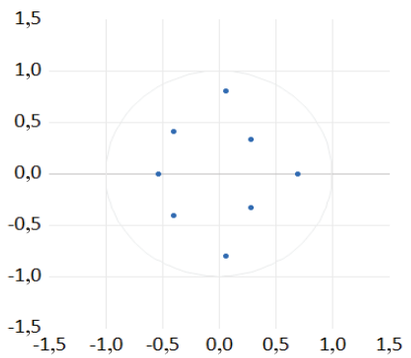
D(Log(CX)) = 0,276178 + 0,922263 × D(Log(GRDP(-1))) + 4,286280 × D(Log(GRDP(-2))) + 0,646781 × D(Log(NLT(-1))) - 2,553721 × D(Log(NLT(-2))) - 0,686821 × D(Log(CX(-1))) - 0,510593 × D(Log(CX(-2))) - 0,036435 × D(Log(DV(-1))) - 2,085960 × D(Log(DV(-2)))

D(Log(DV)) = 0,129506 + 0,374744 × D(Log(GRDP(-1))) + 3,807384 × D(Log(GRDP(-2))) + 0,162345 × D(Log(NLT(-1))) - 2,095123 × D(Log(NLT(-2))) - 0,097044 × D(Log(CX(-1))) - 0,297467 × D(Log(CX(-2))) - 0,221316 × D(Log(DV(-1))) - 1,395601 × D(Log(DV(-2)))

4.4. Đánh giá độ tin cậy của mô hình

Bài báo sử dụng kiểm định tính ổn định, kiểm định tự tương quan và kiểm định phương sai để đánh giá độ tin cậy của mô hình. Kết quả các kiểm định cho thấy, mô hình đáng tin cậy, kết quả ước lượng được từ mô hình có thể tin cậy.

4.5. Kiểm tra tính ổn định của mô hình



Hình 2. Tính ổn định của mô hình. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

Nghiên cứu thông qua kiểm định Inverse Roots of AR Characteristic Polynomial để kiểm định tính ổn định của mô hình VAR. Hình 2 cho thấy, các giá trị riêng đều nằm trong vòng tròn đơn, chứng tỏ mô hình là ổn định.

4.6. Kiểm định tự tương quan

Tự tương quan là hiện tượng sai số ước lượng tại thời điểm t có tương quan với sai số ước lượng tại thời điểm t-1. Khi sai số ước lượng có tự tương quan sẽ làm cho mô hình nghiên cứu có thể xuất hiện hiện tượng "hồi quy giả", các kết quả không còn đáng tin. Bài báo thông qua kiểm định Durbin-Watson để kiểm định tự tương quan, kết quả được thể hiện tại hình 3.

Null hypothesis: No serial correlation at lag h

Lag	LRE* stat	df	Prob.	Rao F-stat	df	Prob.
1	7.322005	16	0.9665	0.411975	(16, 31.2)	0.9682
2	17.18015	16	0.3740	1.107426	(16, 31.2)	0.3897
3	14.32666	16	0.5744	0.887350	(16, 31.2)	0.5882

Null hypothesis: No serial correlation at lags 1 to h

Lag	LRE* stat	df	Prob.	Rao F-stat	df	Prob.
1	7.322005	16	0.9665	0.411975	(16, 31.2)	0.9682
2	26.98256	32	0.7186	0.746780	(32, 23.7)	0.7818
3	72.97755	48	0.0115	1.682428	(48, 9.7)	0.1933

*Edgeworth expansion corrected likelihood ratio statistic.

Hình 3. Tự tương quan của mô hình. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

Kết quả hình 3 cho thấy, giá trị prob. của các biến quan sát đều lớn hơn 0,1, chứng tỏ mô hình không tồn tại tự tương quan, mô hình nghiên cứu là đáng tin cậy.

4.7. Kiểm định phương sai

Chi-sq	df	Prob.
145.8798	160	0.7812

Individual components:

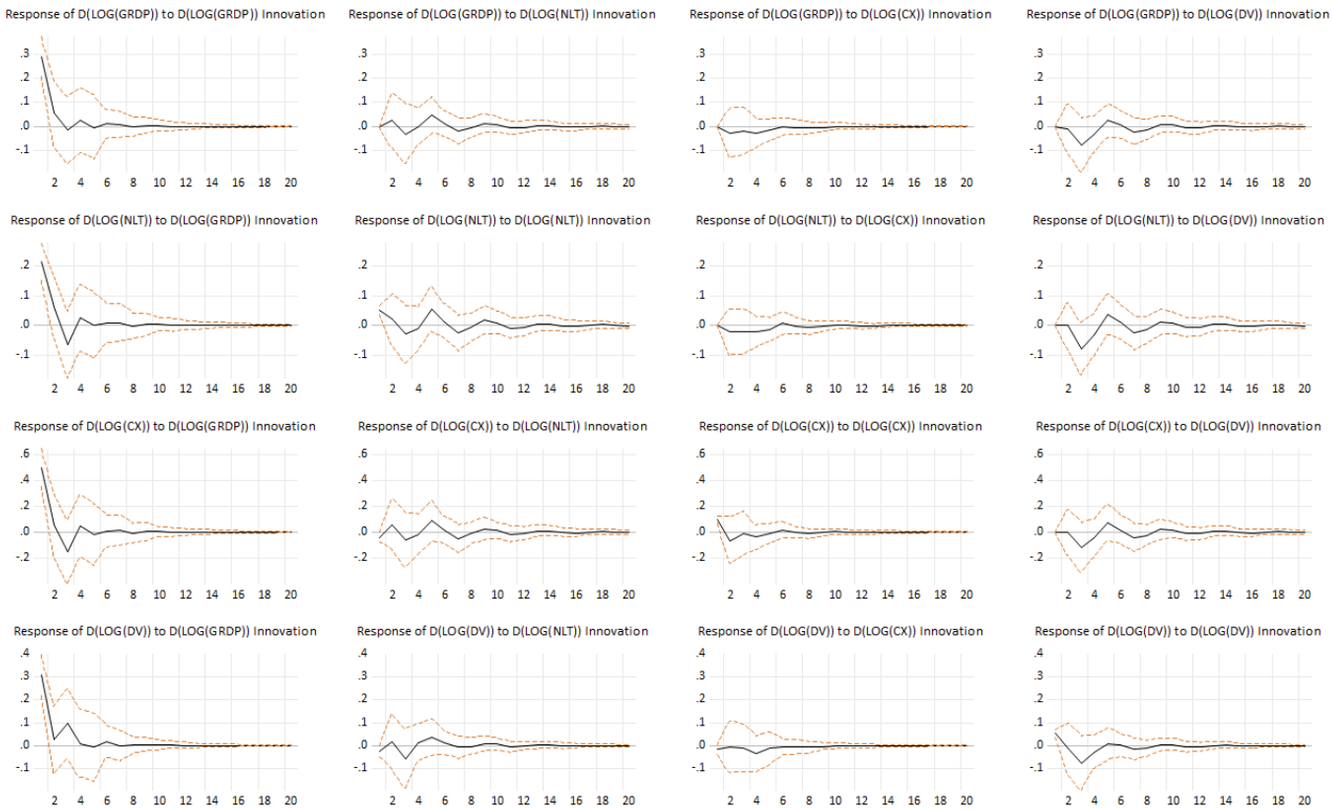
Dependent	R-squared	F(16,9)	Prob.	Chi-sq(16)	Prob.
res1*res1	0.257366	0.194940	0.9977	6.691527	0.9788
res2*res2	0.263892	0.201654	0.9973	6.861199	0.9758
res3*res3	0.264497	0.202283	0.9973	6.876920	0.9756
res4*res4	0.254428	0.191954	0.9979	6.615115	0.9800
res2*res1	0.256649	0.194209	0.9978	6.672878	0.9791
res3*res1	0.263298	0.201038	0.9973	6.845759	0.9761
res3*res2	0.265152	0.202964	0.9972	6.893946	0.9753
res4*res1	0.254430	0.191956	0.9979	6.615182	0.9800
res4*res2	0.250986	0.188488	0.9981	6.525647	0.9814
res4*res3	0.259052	0.196662	0.9976	6.735342	0.9780

Hình 4. Kiểm định phương sai. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

Giá trị trung bình prob. của mô hình là 0,7812 (gần tới 1), chứng tỏ mô hình VAR không có phương sai thay đổi, mô hình đề xuất nghiên cứu là đáng tin cậy (hình 4).

4.8. Kết quả ước lượng từ mô hình vectơ tự hồi quy

Tùy thuộc vào đặc điểm nền kinh tế của từng tỉnh, thành phố sẽ có các mô hình phù hợp để đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế. Đối với đặc điểm kinh tế của TP. Hồ Chí Minh thì việc sử dụng mô hình dữ liệu mảng là phù hợp, hay đối với tỉnh Quảng Trị thì nên sử dụng mô hình 3SLS [4, 6]. Đối với tỉnh Lào Cai, từ kết quả kiểm định ở trên cho thấy, việc sử dụng mô hình VAR hoàn toàn phù hợp, các kết quả thu được từ mô hình VAR là đáng tin cậy để đánh giá tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai. Các tác động này được thể hiện qua kết quả của hàm phản ứng và hàm phân rã phương sai.



Hình 5. Hàm phản ứng trước các cú sốc. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

4.9. Phân tích hàm phản ứng

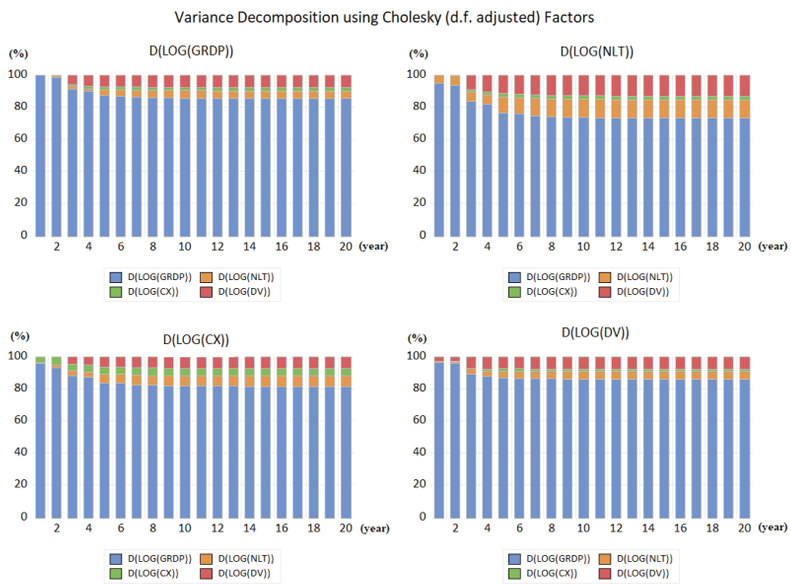
Bài báo sử dụng phương pháp Cholesky để phân tích phản ứng của kinh tế Lào Cai trước các cú sốc về chuyển dịch cơ cấu ngành, kết quả thể hiện ở hình 5.

Hình 5 cho thấy, sự chuyển dịch cơ cấu ngành tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai, trong đó sự chuyển dịch cơ cấu ngành ở khu vực 1 và 3 có tác động mạnh mẽ nhất, các tác động này kéo dài trong vòng 8 năm, từ năm thứ 9 trở đi không còn tác động nữa.

4.10. Phân tích phân rã phương sai

Để làm rõ hơn phản ứng của kinh tế Lào Cai trước cú sốc chuyển dịch cơ cấu ngành, tác giả tiến hành phân tích phân rã phương sai, kết quả được thể hiện ở hình 6.

Kết quả hình 6 cho thấy, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế Lào Cai chủ yếu là do nội sinh tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Chuyển dịch cơ cấu ngành có ảnh hưởng và tác động đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai từ năm thứ 2 trở đi. Trong đó, sự thay đổi về cơ cấu ngành dịch vụ có tác động lớn nhất, sự ảnh hưởng này được bộc lộ rõ nhất ở năm thứ 3 và năm thứ 4, từ năm thứ 5 trở đi sẽ đi vào ổn định.



Hình 6. Phân tích phân rã phương sai. Nguồn: Ước lượng từ mô hình.

5. Kết luận và khuyến nghị

Theo Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó cơ cấu kinh tế đến năm 2030: nông - lâm - thủy sản đạt 7,7%,

công nghiệp - xây dựng chiếm 50,6%, dịch vụ - thương mại chiếm 36,0%. Trên cơ sở đánh giá thực trạng quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị:

Một là, nhân rộng mô hình hợp tác xã trong nông - lâm - thủy sản. Trong Kế hoạch số 30/KH-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 20/1/2025 kế hoạch thực hiện Đề án số 01-ĐA/TU về phát triển nông, lâm nghiệp, sắp xếp dân cư, xây dựng nông thôn mới tỉnh Lào Cai, năm 2025 [8] đã chỉ ra: Phát triển chăn nuôi, sản xuất cây trồng hướng tập trung theo vùng như: cây dược liệu tập trung ở Bắc Hà, Sa Pa, Văn Bàn; cây chè tập trung tại các huyện Mường Khương, Bắc Hà, Bảo Thắng; cây chuối tập trung tại Bát Xát, Bảo Yên, Bảo Thắng và Mường Khương; cây dứa tập trung tại các huyện Mường Khương, Bảo Thắng, Bát Xát và TP. Lào Cai; vùng cây ăn quả ôn đới tập trung tại các huyện Si Ma Cai, Mường Khương, Bát Xát, Bắc Hà và thị xã Sa Pa; nuôi cá lồng trên các lưu vực sông… Việc quy hoạch vùng nuôi trồng và sản xuất tập trung làm cho mô hình hợp tác xã phát huy được ưu thế của mình. Hợp tác xã sẽ đóng vai trò là cầu nối trong việc chuyển giao các công nghệ, kỹ thuật, đồng thời cũng giúp cho sản phẩm có thể xâm nhập được vào các thị trường khó tính trong và ngoài nước. Chính vì vậy, trong thời gian tới, tỉnh Lào Cai nên nhân rộng mô hình này trong ngành nông - lâm - thủy sản, đảm bảo tất cả các hộ kinh doanh đều được tham gia vào hợp tác xã.

Hai là, phát triển du lịch gắn liền với xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng các dân tộc thiểu số. Lào Cai được Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đánh giá là một trong những địa phương đi đầu cả nước về phát triển du lịch cộng đồng. Nghiên cứu "Phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Lào Cai" [9] đã chỉ ra các điểm du lịch cộng đồng hiện đang tập trung tại Sa Pa, Bắc Hà và từng bước mở rộng sang Bát Xát, Bảo Yên, tạo công ăn việc làm cho hơn 1500 lao động địa phương, thu nhập trung bình của các hộ từ 50 đến 70 triệu đồng/năm, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao quyền năng cho phụ nữ dân tộc thiểu số nơi đây. Để du lịch cộng đồng phát triển mạnh hơn nữa, trong thời gian tới, tỉnh Lào Cai cần tập trung duy trì các mô hình du lịch cộng đồng đã đạt tiêu chuẩn ASEAN, đồng thời cần khảo sát, hình thành điểm du lịch cộng đồng mới đạt tiêu chuẩn ASEAN tại Y Tý - Bát Xát.

Ba là, phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành, Lào Cai trở thành trung tâm logistics tầm cỡ quốc tế. Theo Báo cáo về chỉ số năng lực logistics theo quốc gia năm 2023 của Agility [10], Việt Nam thuộc top 10 thị trường logistics mới nổi trên thế giới. Theo Hiệp hội doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics của Việt Nam trong những năm gần đây đạt 14-16% [11]. Trên cơ sở phân tích các điều kiện để phát triển trở thành trung tâm logistics cho thấy, khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành hội tụ đầy đủ các điều kiện cần như: vị trí, khả năng kết nối giao thông, nguồn quỹ đất, nguồn nhân lực, thể chế và chính sách… Tuy nhiên, chi phí logistics tại đây vẫn bị đánh giá khá cao so với các nơi khác như Tân Thanh (Lạng Sơn) hay Móng Cái (Quảng Ninh), giá cước vận tải trung bình từ Côn Minh đến Hải Phòng là 930.000 đồng/tấn hàng hóa khô. Ngoài ra, khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành chưa có kho bãi chuyên dụng với hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc bốc xếp hàng hóa; các hàng hóa thuộc lĩnh vực điện tử chưa được phép thông quan qua cửa khẩu Lào Cai… Chính những bất cập trên đã ảnh hưởng rất nhiều đến việc phát triển khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành trở thành trung tâm logistics tầm cỡ quốc tế.

Trong thời gian tới, tỉnh Lào Cai cần đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng như: nâng cấp tuyến đường sắt Lào Cai - Hải Phòng, đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cảng hàng không Sa Pa, nâng cấp tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai; xây dựng kho bãi chuyên dụng dành cho hàng hóa có tải trọng lớn 50-70 tấn; cải thiện chế độ chính sách để góp phần thúc đẩy phát triển, từng bước biến khu kinh tế cửa khẩu Kim Thành trở thành trung tâm logistics tầm cỡ quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] General Statistics Office of Vietnam (1987), *Statistical Yearbook of Viet Nam 1986*, 369pp (in Vietnamese).

[2] Y. Yi (2021), "The relationship between industrial structure and economic growth in China - An empirical study based on panel data", *E3S Web of Conferences*, **275**, DOI: 10.1051/e3sconf/202127501009.

[3] W.H. Ying, W.S. Kun, S. Lei (2010), "The impact of China's industrial structure on economic growth - An empirical study based on panel data", *Yunnan Finance & Economics University Journal of Economics & Management*, **25(2)**, pp.83-86.

[4] N.T.L. Huong (2012), *The Impact of The Transformation of The Economic Base Structure to Economic Growth in Vietnam*, PhD Thesis, National Institute for Economics and Finance, 198pp (in Vietnamese).

[5] N.T. Son (2023), *Industry Structure Shift and Economic Growth of Quang Tri Province*, PhD Thesis, University of Economics, The University of Danang, 153pp (in Vietnamese).

[6] M.V. Tan (2014), *Research on The Relationship Between Structural Transformation and Economic Growth in Ho Chi Minh City*, PhD Thesis, Hanoi University of Science and Technology, 216pp (in Vietnamese).

[7] M.R. Peneder (2003), "Industrial structure and aggregate growth", *Structural Change and Economic Dynamics*, Elsevier, **14(4)**, pp.427-448.

[8] Lao Cai Provincial People's Committee (2025), *Plan No. 30/KH-UBND dated January 20, 2025 Implementing Project No. 01-DA/TU on Agricultural and Forestry Development, Population Arrangement, New Rural Area Construction in Lao Cai Province, Year 2025* (in Vietnamese).

[9] T. Linh (2024), "Developing community tourism in Lao Cai Province", *Lao Cai Portal*, https://laocai.gov.vn/tin-trong-tinh/phat-trien-du-lich-cong-dong-tai-tinh-lao-cai, accessed 18 January 2024 (in Vietnamese).

[10] Agency of Foreign Trade (2024), *Vietnam Logistics Performance Index Improvement Report 2023* (in Vietnamese).

[11] N. Ha (2024), "Logistics is one of Vietnam's fastest-growing and most stable service sectors", *VnEconomy*, https://vneconomy.vn/logistics-la-mot-trong-nhung-nganh-dich-vu-tang-truong-nhanh-va-on-dinh-nhat-cua-viet-nam.htm, accessed 3 December 2024 (in Vietnamese).

Các nhân tố thành công then chốt để nâng cao năng suất tại các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam thông qua ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hoàng Xuân Hiệp, Đinh Thị Thủy*

Trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội, xã Thuận An, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/1/2026; ngày chuyển phản biện 1/2/2026; ngày nhận phản biện 23/2/2026; ngày chấp nhận đăng 27/2/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm xác định và kiểm định các nhân tố then chốt ảnh hưởng đến năng suất thông qua vai trò trung gian của các dạng đổi mới như đổi mới sản phẩm, quản lý, quy trình và mô hình kinh doanh. Dữ liệu được thu thập từ 400 nhà quản lý cấp trung và cấp cao tại các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam và phân tích bằng phương pháp PLS-SEM với phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả cho thấy, các thang đo đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và phân biệt tốt. Mô hình có khả năng giải thích cao, đặc biệt với biến năng suất (R^2=0,745). Phân tích Bootstrapping chỉ ra rằng, các yếu tố như cam kết lãnh đạo, chiến lược đổi mới, nguồn lực, năng lực nhân viên, quản lý tri thức và yêu cầu thị trường chủ yếu tác động gián tiếp đến năng suất thông qua đổi mới. Trong đó, đổi mới quy trình có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là đổi mới quản lý, sản phẩm và mô hình kinh doanh. Nghiên cứu làm rõ cơ chế chuyển hóa từ nguồn lực và quản trị sang năng suất thông qua hệ thống đổi mới tích hợp, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học giúp doanh nghiệp ưu tiên các dạng đổi mới nhằm nâng cao năng suất.

Từ khóa: **các nhân tố thành công then chốt, doanh nghiệp may mặc, đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ, năng suất.**

Chỉ số phân loại: **5.2, 5.13**

Key success factors for enhancing productivity in Vietnamese industrial garment enterprises through the application of science, technology, and innovation

Xuan Hiep Hoang, Thi Thuy Dinh*

Hanoi Industrial and Trade University, Thuan An Commune, Hanoi, Vietnam

Received 28 January 2026; revised 23 February 2026; accepted 27 February 2026

Abstract:

This study aims to identify and examine the critical success factors affecting productivity through the mediating roles of various types of innovation, including product, management, process, and business model innovation. Data were collected from 400 middle- and senior-level managers in Vietnamese industrial garment enterprises and analysed using the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) method with SmartPLS 4.0 software. The measurement model demonstrates strong reliability, convergent validity, and discriminant validity across all constructs. The structural model shows substantial explanatory power, particularly for the productivity variable, with an R^2 value of 0.745. Bootstrapping results indicate that key organisational factors - such as leadership commitment, innovation strategy, firm resources, employee capabilities, knowledge management, and market demands - primarily influence productivity indirectly through innovation activities. Among the innovation types, process innovation exerts the strongest impact on productivity, followed by management, product, and business model innovation. The study further elucidates how managerial practices and organisational resources are translated into productivity outcomes through an integrated innovation system while offering a scientific basis enabling businesses to prioritise innovation strategies in order to enhance productivity.

Keywords: **critical success factors, garment enterprises, innovation, productivity, science and technology.**

Classification numbers: **5.2, 5.13**

Tác giả liên hệ: Email: thuydt@hict.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp may đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam vì vừa là lĩnh vực xuất khẩu chủ lực vừa tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Hiện nay, ngành dệt may ước tính sử dụng khoảng 2,7 triệu lao động và đóng góp 10,9% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia, trong đó ngành may chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị xuất khẩu và lao động [1]. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt từ các quốc gia như Trung Quốc, Bangladesh và các nước ASEAN, các doanh nghiệp may mặc Việt Nam đang đối mặt với nhiều áp lực liên quan đến chi phí, chất lượng, tiến độ giao hàng và yêu cầu đổi mới công nghệ. Do đó, nâng cao năng suất trở thành ưu tiên chiến lược nhằm duy trì vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong bối cảnh hiện nay, năng suất doanh nghiệp may mặc không còn chủ yếu dựa vào lợi thế chi phí lao động, mà ngày càng phụ thuộc vào khả năng đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ. Nhiều nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới, bao gồm nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm, cải tiến quy trình và áp dụng công nghệ mới, thường đạt năng suất và hiệu quả hoạt động cao hơn so với doanh nghiệp không đổi mới [1, 2]. Đặc biệt, dưới tác động của công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp dệt may buộc phải đẩy mạnh tự động hóa, số hóa quy trình và quản lý chuỗi cung ứng thông minh để cải thiện hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng với thị trường [1]. Điều này cho thấy, nâng cao năng suất bền vững chỉ có thể đạt được khi doanh nghiệp khai thác hiệu quả các nguồn lực nội tại gắn với năng lực đổi mới sáng tạo.

Từ góc độ quản trị, khái niệm các nhân tố thành công then chốt (CSFs) cho rằng, sự thành công của tổ chức phụ thuộc vào một số yếu tố trọng yếu mang tính quyết định. Các nghiên cứu tiếp theo đã mở rộng hệ thống CSFs, bao gồm chiến lược đổi mới, vai trò và cam kết của lãnh đạo, cấu trúc tổ chức linh hoạt, nguồn lực tài chính và công nghệ, năng lực nhân viên, quản trị tri thức, văn hóa doanh nghiệp cũng như quan hệ đối tác trong chuỗi giá trị [2, 3]. Trong ngành may mặc, nơi chuỗi giá trị toàn cầu đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ và khả năng phản ứng nhanh với thị trường, CSFs này được xem là nền tảng để thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng suất [4].

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa đổi mới sáng tạo và năng suất doanh nghiệp. D.I. Prajogo và cs (2006) [5] cho rằng, các dạng đổi mới khác nhau, từ đổi mới sản phẩm, quy trình đến đổi mới quản lý và mô hình kinh doanh, đều góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động [5]. Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh rằng doanh nghiệp áp dụng đồng thời nhiều hình thức đổi mới thường đạt hiệu suất cao hơn so với doanh nghiệp chỉ tập trung vào một loại đổi mới đơn lẻ [6, 7]. Trong lĩnh vực dệt may, bằng chứng thực nghiệm cho thấy, đổi mới quy trình và đổi mới quản lý thường mang lại hiệu quả nhanh và cải thiện năng suất trong ngắn hạn, trong khi đổi mới sản phẩm và mô hình kinh doanh đóng vai trò chiến lược đối với năng lực cạnh tranh dài hạn [8, 9]. Ngoài ra, các nghiên cứu về đổi mới bền vững cũng chỉ ra rằng đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình xanh và đổi mới mô hình kinh doanh góp phần giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường toàn cầu và củng cố lợi thế cạnh tranh trong dài hạn [10].

Mặc dù vậy, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung phân tích tác động trực tiếp của đổi mới sáng tạo hoặc CSFs đến năng suất doanh nghiệp. Cơ chế tác động gián tiếp thông qua vai trò trung gian của đổi mới sáng tạo vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống, đặc biệt trong bối cảnh ngành may mặc tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về CSFs và năng suất chủ yếu được thực hiện trong các ngành công nghiệp khác, trong khi bằng chứng thực nghiệm dành riêng cho ngành may mặc Việt Nam còn khá hạn chế. Do đó, câu hỏi liệu CSFs ảnh hưởng đến năng suất trực tiếp hay thông qua đổi mới sáng tạo vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu này, bài báo xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết tích hợp mối quan hệ giữa CSFs, đổi mới sáng tạo và năng suất trong các doanh nghiệp may mặc Việt Nam. Nghiên cứu phân tích tác động của 9 nhóm CSFs, bao gồm cam kết lãnh đạo, chiến lược đổi mới, cấu trúc tổ chức, nguồn lực doanh nghiệp, năng lực nhân viên, quản trị tri thức, văn hóa doanh nghiệp, quan hệ đối tác và yêu cầu thị trường, đến năng suất thông qua bốn khía cạnh đổi mới sáng tạo: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới quản lý và đổi mới mô hình kinh doanh. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế tác động của CSFs đến năng suất thông qua đổi mới sáng tạo trong bối cảnh ngành may mặc Việt Nam; về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp hàm ý quản trị giúp doanh nghiệp định hướng phân bổ nguồn lực, thúc đẩy đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Một số lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp thường dựa trên các lý thuyết nền tảng nhằm làm rõ các yếu tố tác động cũng như cơ chế vận hành của đổi mới. Khung Technology-Organization-Environment (TOE) do L.G. Tornatzky và cs (1990) [11] đề xuất cho rằng, việc áp dụng công nghệ và triển khai đổi mới chịu tác động đồng thời của ba nhóm yếu tố: (i) công nghệ, phản ánh mức độ sẵn sàng và khả năng tiếp cận công nghệ; (ii) tổ chức, bao gồm cấu trúc, nguồn lực và năng lực quản trị; (iii) môi trường, thể hiện áp lực cạnh tranh, yêu cầu thị trường và các yếu tố thể chế. Khung TOE cung cấp nền tảng lý thuyết quan trọng để phân tích vai trò của các nhân tố bên trong và bên ngoài đối với đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặc biệt phù hợp với bối cảnh ngành may mặc, nơi chịu tác động mạnh từ chuỗi giá trị toàn cầu và cạnh tranh quốc tế.

Bổ trợ cho TOE, lý thuyết Resource-Based View (RBV) nhấn mạnh rằng, lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp xuất phát từ các nguồn lực có giá trị, khan hiếm và khó sao chép [12]. Trong bối cảnh đổi mới sáng tạo, các nguồn lực như công nghệ, năng lực nhân viên, tri thức tổ chức và quan hệ đối tác chiến lược được xem là nền tảng giúp doanh nghiệp triển khai thành công các hoạt động đổi mới, từ đó cải thiện năng suất và hiệu quả hoạt động.

Bên cạnh đó, công trình *Diffusion of Innovation Theory* của E.M. Rogers (1995) [13] giải thích quá trình doanh nghiệp tiếp nhận và triển khai các ý tưởng, công nghệ và mô hình mới. Theo lý thuyết này, mức độ lan tỏa của đổi mới phụ thuộc vào nhận thức về lợi ích, mức độ phù hợp với tổ chức và khả năng quan sát kết quả. Lý thuyết này giúp làm rõ vai trò trung gian của đổi mới sáng tạo trong mối quan hệ giữa các yếu tố tổ chức và kết quả hoạt động, qua đó cung cấp cơ sở lý luận để phân tích tác động của đổi mới đến năng suất doanh nghiệp.

2.2. Khái niệm về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành may mặc

Năng suất doanh nghiệp trong ngành may mặc là kết quả của sự kết hợp giữa nguồn lực, năng lực quản trị và mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ. Các nghiên cứu cho thấy, năng suất không chỉ phụ thuộc vào lao động và vốn, mà ngày càng gắn chặt với việc ứng dụng công nghệ và triển khai các hoạt động đổi mới trong sản xuất, quản lý và kinh doanh [14, 15]. Trong ngành may mặc, ứng dụng khoa học, công nghệ bao gồm tự động hóa, số hóa quy trình sản xuất, hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/hệ thống điều hành sản xuất (ERP/MES) và các giải pháp quản lý dữ liệu trong chuỗi giá trị, qua đó giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả vận hành, giảm chi phí và đáp ứng yêu cầu thị trường [16].

Đổi mới sáng tạo được hiểu là quá trình tạo ra hoặc áp dụng các sản phẩm, quy trình, phương thức quản lý hoặc mô hình kinh doanh mới nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh [16]. Trong nghiên cứu này, đổi mới sáng tạo được xem là cơ chế trung gian quan trọng kết nối CSFs với năng suất doanh nghiệp.

Theo các nghiên cứu trước, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp có thể được phân thành bốn nhóm chính: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới quản lý và đổi mới mô hình kinh doanh [5, 6]. Đổi mới sản phẩm và đổi mới mô hình kinh doanh thường gắn với chiến lược dài hạn, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tạo giá trị mới và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững. Trong khi đó, đổi mới quy trình và đổi mới quản lý tập trung vào cải thiện hiệu quả vận hành, tối ưu hóa sử dụng nguồn lực và nâng cao năng suất trong ngắn hạn [8, 9]. Các nghiên cứu gần đây cũng nhấn mạnh rằng, doanh nghiệp triển khai đồng thời nhiều loại hình đổi mới thường đạt hiệu quả hoạt động và năng suất cao hơn so với doanh nghiệp chỉ tập trung vào một hình thức đổi mới đơn lẻ [7].

2.3. Khái niệm nhân tố thành công then chốt và mối quan hệ với đổi mới sáng tạo và năng suất

Khái niệm CSFs nhấn mạnh rằng, kết quả hoạt động của tổ chức phụ thuộc vào một số yếu tố then chốt mang tính quyết định. Các nghiên cứu sau đó mở rộng CSFs theo hướng bao quát các yếu tố chiến lược, cấu trúc, nguồn lực và quan hệ trong tổ chức, như cam kết lãnh đạo, chiến lược đổi mới, cấu trúc tổ chức, nguồn lực, năng lực nhân viên, quản trị tri thức, văn hóa doanh nghiệp, quan hệ đối tác và yêu cầu thị trường [2-4]. Trong bối cảnh ngành may mặc, nơi doanh nghiệp chịu áp lực thời gian giao hàng, tiêu chuẩn chất lượng, tuân thủ và cạnh tranh theo chuỗi giá trị, CSFs đặc biệt quan trọng vì quyết định khả năng triển khai đổi mới một cách nhất quán và hiệu quả.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, CSFs đóng vai trò nền tảng trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao năng suất của doanh nghiệp. Các yếu tố như cam kết lãnh đạo, năng lực nhân viên và nguồn lực công nghệ được xác định là điều kiện tiên quyết để triển khai các sáng kiến đổi mới, bao gồm đổi mới sản phẩm, quy trình, quản lý và mô hình kinh doanh [7]. Đổi mới sản phẩm và mô hình kinh doanh thường góp phần củng cố vị thế cạnh tranh dài hạn, trong khi đổi mới quy trình và quản lý giúp nâng cao năng lực cạnh tranh trong ngắn hạn, cải thiện hiệu quả hoạt động và sử dụng nguồn lực [5, 7].

Do đó, CSFs không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất thông qua việc cung cấp nguồn lực, khả năng quản trị và chiến lược, mà còn tác động gián tiếp thông qua cơ chế trung gian của đổi mới sáng tạo. Mối quan hệ này cho thấy rằng, để nâng cao năng suất bền vững trong ngành may mặc, các doanh nghiệp cần đồng thời phát triển CSFs nội tại và thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở nhiều khía cạnh.

2.4. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

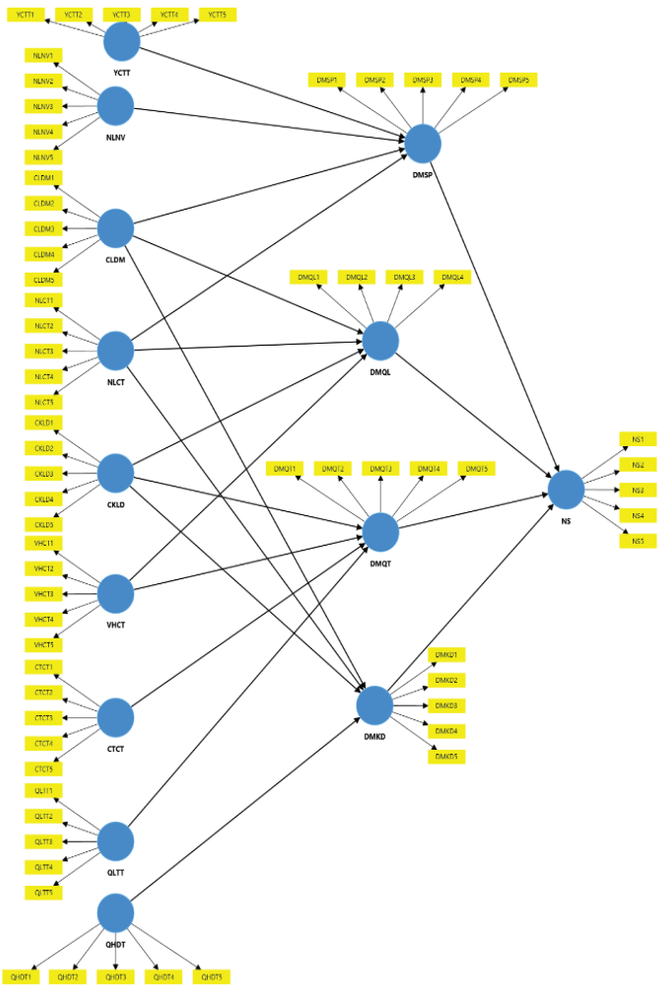
Dựa trên các lý thuyết nền tảng về đổi mới sáng tạo và năng lực động, kết hợp với các bằng chứng thực nghiệm trước đây, nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm kiểm định cơ chế tác động của CSFs đến năng suất thông qua các dạng đổi mới trong doanh nghiệp.

Biến độc lập là các nhóm CSFs được lựa chọn gồm: (i) cam kết của lãnh đạo (CKLD); (ii) cấu trúc tổ chức (CTCT); (iii) nguồn lực công ty (NLCT); (iv) năng lực nhân viên (NLNV); (v) quản trị tri thức (QLTT); (vi) văn hóa doanh nghiệp (VHCT); (vii) quan hệ đối tác (QHDT); (viii) yêu cầu thị trường (YCTT) và chiến lược đổi mới (CLDM). Các yếu tố này được giả định có tác động đến kết quả đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Biến trung gian là kết quả đổi mới sáng tạo được tiếp cận dưới bốn khía cạnh: (i) đổi mới sản phẩm, (ii) đổi mới quy trình, (iii) đổi mới quản lý, và (iv) đổi mới mô hình kinh

doanh. Những khía cạnh này phản ánh toàn diện mức độ đổi mới của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Biến phụ thuộc là năng suất của doanh nghiệp may mặc, được đo lường thông qua mức độ cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực, gia tăng giá trị đầu ra và khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất. Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất.

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất, nhóm nghiên cứu xây dựng các giả thuyết nhằm kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình.

Cam kết lãnh đạo và đổi mới: Theo quan điểm năng lực động, lãnh đạo cấp cao quyết định định hướng thay đổi, mức độ chấp nhận rủi ro và phân bổ nguồn lực cho đổi mới. Trong doanh nghiệp sản xuất, cam kết lãnh đạo thường thể hiện rõ nhất ở các đổi mới đòi hỏi thay đổi hệ thống điều hành và cách thức tạo giá trị, bao gồm đổi mới mô hình kinh doanh và đổi mới quản lý; đồng thời thúc đẩy đổi mới quy trình thông qua ưu tiên cải tiến vận hành và đầu tư công nghệ [17, 18]. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H1: Cam kết lãnh đạo có tác động tích cực đến đổi mới mô hình kinh doanh.

H2: Cam kết lãnh đạo có tác động tích cực đến đổi mới quản lý.

H3: Cam kết lãnh đạo có tác động tích cực đến đổi mới quy trình.

Chiến lược đổi mới và các dạng đổi mới sáng tạo: Chiến lược đổi mới giúp doanh nghiệp xác định mục tiêu, ưu tiên đầu tư và cơ chế triển khai, từ đó định hình các kết quả đổi mới. Một chiến lược đổi mới rõ ràng thường dẫn đến đổi mới sản phẩm (đáp ứng thị trường), đổi mới quản lý (để thực thi chiến lược) và có thể kéo theo đổi mới mô hình kinh doanh khi doanh nghiệp tái cấu trúc cách tạo và thu giá trị [19, 20]. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất:

H4: Chiến lược đổi mới có tác động tích cực đến đổi mới mô hình kinh doanh.

H5: Chiến lược đổi mới có tác động tích cực đến đổi mới quản lý.

H6: Chiến lược đổi mới có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm.

Cơ cấu tổ chức và đổi mới quy trình: Cơ cấu tổ chức quyết định mức độ linh hoạt, phối hợp nội bộ và tốc độ ra quyết định, những yếu tố cốt lõi để triển khai cải tiến vận hành. Trong doanh nghiệp sản xuất, cơ cấu tổ chức phù hợp giúp chuẩn hóa, tối ưu dòng công việc và thúc đẩy đổi mới quy trình [21]. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất:

H7: Cơ cấu tổ chức có tác động tích cực đến đổi mới quy trình.

Nguồn lực công ty, năng lực nhân viên và quan hệ đối tác: Theo RBV, nguồn lực tài chính, công nghệ là nền tảng để doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống, thiết bị, nền tảng số và năng lực quản trị, qua đó tạo điều kiện cho đổi mới sản phẩm, đổi mới quản lý và đổi mới mô hình kinh doanh [12]. Đồng thời, năng lực nhân viên là điều kiện cần để phát triển và hiện thực hóa ý tưởng đổi mới, đặc biệt trong đổi mới sản phẩm. Quan hệ đối tác giúp doanh nghiệp tiếp cận tri thức và công nghệ từ bên ngoài, hỗ trợ đồng phát triển và tái cấu trúc quan hệ chuỗi giá trị, gắn chặt với đổi mới mô hình kinh doanh [6, 11]. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H8: Nguồn lực công ty có tác động tích cực đến đổi mới mô hình kinh doanh.

H9: Nguồn lực công ty có tác động tích cực đến đổi mới quản lý.

H10: Nguồn lực công ty có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm.

H11: Năng lực nhân viên có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm.

H12: Quan hệ đối tác có tác động tích cực đến đổi mới mô hình kinh doanh.

Quản lý tri thức, văn hóa doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo: Quản lý tri thức và văn hóa doanh nghiệp là nền tảng của học hỏi tổ chức, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đổi mới quy trình và đổi mới quản lý. I. Nonaka và cs (1995) [22] nhấn mạnh vai trò của tri thức trong cải tiến quy trình, trong khi E.H. Schein (2010) [23] cho rằng, văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến cách thức doanh nghiệp tiếp cận và triển khai đổi mới. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H13: Quản lý tri thức có tác động tích cực đến đổi mới quy trình.

H14: Văn hóa doanh nghiệp có tác động tích cực đến đổi mới quản lý.

H15: Văn hóa doanh nghiệp có tác động tích cực đến đổi mới quy trình.

Yêu cầu thị trường và đổi mới sản phẩm: Theo lý thuyết khuếch tán đổi mới, áp lực từ thị trường và nhu cầu khách hàng là động lực quan trọng thúc đẩy doanh nghiệp phát triển và cải tiến sản phẩm nhằm duy trì năng lực cạnh tranh [24]. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất:

H16: Yêu cầu thị trường có tác động tích cực đến đổi mới sản phẩm.

Đổi mới sáng tạo và năng suất: Đổi mới sáng tạo là cơ chế trực tiếp giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm lãng phí và nâng cao giá trị đầu ra. Trong đó, đổi mới quy trình và đổi mới quản lý thường tác động mạnh đến năng suất vận hành; đổi mới mô hình kinh doanh cải thiện hiệu quả tạo giá trị và phân phối giá trị; đổi mới sản phẩm gia tăng giá trị đầu ra và năng lực cạnh tranh [17, 25]. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất:

H17: Đổi mới mô hình kinh doanh có tác động tích cực đến năng suất.

H18: Đổi mới quản lý có tác động tích cực đến năng suất.

H19: Đổi mới quy trình có tác động tích cực đến năng suất.

H20: Đổi mới sản phẩm có tác động tích cực đến năng suất.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng kết hợp định tính và định lượng nhằm đảm bảo tính chặt chẽ về lý thuyết và độ tin cậy của kết quả. Giai đoạn định tính được sử dụng để rà soát, chuẩn hóa thang đo các biến quan sát từ cơ sở lý thuyết và nghiên cứu trước; trong khi giai đoạn định lượng kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính dựa trên phương sai (PLS-SEM). Trên cơ sở tổng hợp các công trình trước đây về CSFs, đổi mới sáng tạo và năng suất doanh nghiệp [2, 5, 26, 27], nhóm nghiên cứu xây dựng bộ thang đo sơ bộ cho các khái niệm nghiên cứu. Tiếp đó, nhóm nghiên cứu phỏng vấn sâu với 10 chuyên gia, gồm các giảng viên đại học có chuyên môn quản trị sản xuất, nhà quản lý trong doanh nghiệp may mặc và đại diện hiệp hội ngành nghề. Mục tiêu nhằm đánh giá mức độ phù hợp về nội dung, ngữ nghĩa và khả năng đo lường của các biến quan sát trong bối cảnh ngành may mặc Việt Nam. Kết quả thảo luận giúp tinh gọn và điều chỉnh thang đo để đảm bảo giá trị nội dung.

Sau khi chuẩn hóa thang đo, khảo sát chính thức được thực hiện đối với các doanh nghiệp may mặc tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý cấp trung và cấp cao, có hiểu biết về chiến lược, quản trị và đổi mới của doanh nghiệp. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp chọn lọc được sử dụng nhằm đảm bảo người trả lời có năng lực chuyên môn phù hợp. Cỡ mẫu được xác định dựa trên tiêu chí của J.F. Hair và cs (2017) [28], khuyến nghị tối thiểu gấp 10 lần số mối quan hệ lớn nhất trong mô hình đo lường. Nhóm nghiên cứu phát ra 430 bảng hỏi trực tiếp, trực tuyến, sau quá trình làm sạch có 400 phản hồi hợp lệ, đáp ứng yêu cầu phân tích. Mặc dù phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp chọn lọc giúp tiếp cận hiệu quả các nhà quản lý có hiểu biết chuyên môn sâu về hoạt động đổi mới và năng suất doanh nghiệp, cách tiếp cận này vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Cụ thể, mẫu nghiên cứu có thể chưa phản ánh đầy đủ tính đa dạng của toàn bộ các doanh nghiệp may mặc tại Việt Nam, từ đó phần nào ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, hạn chế này được giảm thiểu nhờ việc lựa chọn đối tượng trả lời là các nhà quản lý cấp trung và cấp cao, những người hiểu sâu về các loại hình doanh nghiệp, trực tiếp tham gia vào quá trình ra quyết định chiến lược và đổi mới trong doanh nghiệp. Do đó, kết quả nghiên cứu vẫn phản ánh đúng và có giá trị tham khảo quan trọng cho các doanh nghiệp may mặc có đặc điểm tương đồng, đồng thời tạo cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo sử dụng phương pháp lấy mẫu xác suất nhằm mở rộng khả năng khái quát hóa.

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0 theo quy trình hai bước. Trước hết, mô hình đo lường được đánh giá thông qua các chỉ số về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, sử dụng cả tiêu chí Fornell-Larcker và tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT). Tiếp theo, mô hình cấu trúc được kiểm định bằng cách xem xét khả năng giải thích (R^2), giá trị dự báo (Q^2), cùng với mức độ và ý nghĩa thống kê của các quan hệ nhân quả. Để đảm bảo độ tin cậy, các ước lượng được xác nhận bằng kỹ thuật Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp, theo khuyến nghị của J.F. Hair và cs (2019) [29]. Để kiểm soát sai lệch, nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng ngừa trong thiết kế khảo sát như đảm bảo tính ẩn danh của người trả lời, nhấn mạnh không có câu trả lời đúng/sai và sử dụng các thang đo đã được kiểm định.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định mô hình đo lường

Bảng 1. Thống kê mô tả khách thể nghiên cứu.

TT	Khách thể nghiên cứu	Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
1	Chức vụ		
1.1	*Quản lý cấp cao*	*98*	*24,5*
1.2	*Quản lý cấp trung*	*302*	*75,5*
2	Kinh nghiệm quản lý		
2.1	*<3 năm*	*47*	*11,75*
2.2	*3-5 năm*	*99*	*24,75*
2.3	*6-10 năm*	*125*	*31,25*
2.4	*>10 năm*	*129*	*32,25*

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Về chức vụ, nhóm quản lý cấp trung chiếm tỷ lệ lớn (75,5%), trong khi quản lý cấp cao chiếm 24,5% (bảng 1). Cơ cấu này phản ánh đúng thực tiễn quản trị trong các doanh nghiệp may mặc, nơi quản lý cấp trung đóng vai trò trực tiếp trong tổ chức sản xuất, triển khai công nghệ, cải tiến quy trình và hiện thực hóa các quyết sách đổi mới sáng tạo từ cấp chiến lược. Về kinh nghiệm quản lý, phần lớn người được khảo sát có thâm niên từ 6 năm trở lên (63,5%) cho thấy, họ có sự am hiểu sâu về hoạt động sản xuất, năng suất lao động cũng như các rào cản khi ứng dụng khoa học, công nghệ trong môi trường may công nghiệp. Đồng thời, sự hiện diện của nhóm quản lý có kinh nghiệm dưới 5 năm (36,5%) giúp bổ sung góc nhìn mới, phản ánh mức độ tiếp cận và sẵn sàng đổi mới của lực lượng quản lý trẻ. Nhìn chung, đặc điểm khách thể khảo sát bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm thực tiễn và tư duy đổi mới, tạo cơ sở khoa học đáng tin cậy cho việc xác định CSFs nhằm nâng cao năng suất thông qua ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam.

Kết quả kiểm định mô hình đo lường ở bảng 2 cho thấy, các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đạt yêu cầu cao về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Cụ thể, hệ số Cronbach's alpha của tất cả các biến tiềm ẩn đều vượt ngưỡng khuyến nghị 0,7, phản ánh mức độ nhất quán nội tại tốt giữa các biến quan sát. Đồng thời, độ tin cậy tổ hợp của các thang đo đều lớn hơn 0,8, cho thấy khả năng đo lường ổn định và đáng tin cậy của mô hình. Bên cạnh đó, giá trị phương sai trích trung bình (AVE) của các biến đều vượt ngưỡng 0,5, khẳng định rằng các biến quan sát giải thích được phần lớn phương sai của các khái niệm tiềm ẩn tương ứng. Đáng chú ý, các biến liên quan đến cam kết lãnh đạo, chiến lược đổi mới, cơ cấu tổ chức, quản lý tri thức và các dạng đổi mới sáng tạo (quản lý, quy trình, sản phẩm và mô hình kinh doanh) đều thể hiện mức độ tin cậy cao, cho thấy các khái niệm này được đo lường rõ ràng và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Bảng 2. Độ tin cậy và tính hợp lệ, hội tụ của các thang đo.

Tên biến	Ký hiệu	Độ tin cậy Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổ hợp, đánh giá độ tin cậy tổng hợp	Độ tin cậy tổ hợp, đánh giá độ tin cậy tổng hợp của biến tiềm ẩn	Phương sai trích trung bình AVE	Căn bậc hai của phương sai trích trung bình	Giá trị HTMT lớn nhất của các biến tiềm ẩn
Cam kết lãnh đạo	CKLD	0,863	0,864	0,901	0,646	0,804	0,819
Chiến lược đổi mới	CLDM	0,891	0,893	0,920	0,696	0,834	0,726
Cơ cấu tổ chức	CTCT	0,883	0,892	0,914	0,680	0,825	0,407
Nguồn lực công ty	NLCT	0,872	0,874	0,907	0,661	0,813	0,779
Năng lực nhân viên	NLNV	0,839	0,840	0,886	0,609	0,780	0,796
Quan hệ đối tác	QHDT	0,882	0,885	0,913	0,678	0,824	0,650
Quản lý tri thức	QLTT	0,883	0,885	0,914	0,681	0,825	0,664
Văn hóa doanh nghiệp	VHCT	0,818	0,818	0,873	0,578	0,760	0,819
Yêu cầu thị trường	YCTT	0,877	0,880	0,910	0,669	0,818	0,575
Đổi mới quản lý	DMQL	0,732	0,736	0,833	0,555	0,745	0,815
Đổi mới quy trình	DMQT	0,834	0,835	0,883	0,601	0,776	0,883
Đổi mới sản phẩm	DMSP	0,829	0,829	0,880	0,594	0,771	0,829
Đổi mới mô hình kinh doanh	DMKD	0,883	0,883	0,914	0,681	0,825	0,753
Năng suất	NS	0,825	0,825	0,877	0,588	0,767	0,883

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả.

Kết quả kiểm định giá trị phân biệt theo chỉ số HTMT cho thấy, tất cả các giá trị đều nhỏ hơn ngưỡng chấp nhận 0,90, qua đó khẳng định các biến tiềm ẩn trong mô hình có sự phân biệt rõ ràng về mặt khái niệm. Điều này cho thấy các thang đo không bị trùng lặp và mỗi biến phản ánh một cấu trúc lý thuyết riêng biệt.

Kết quả kiểm định theo tiêu chuẩn Fornell-Larcker cho thấy, căn bậc hai của AVE của mỗi biến tiềm ẩn đều lớn hơn hệ số tương quan với các biến khác. Điều này khẳng định, mỗi biến tiềm ẩn có mức độ chia sẻ phương sai với các biến quan sát của chính nó cao hơn so với các biến khác, qua đó

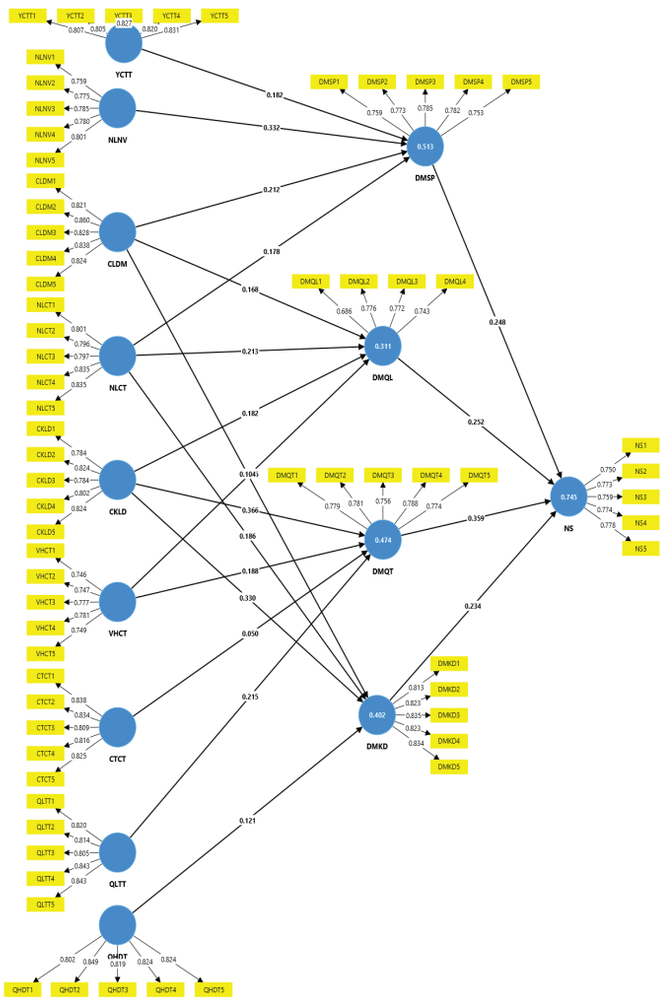
chứng minh sự phân biệt rõ ràng giữa các khái niệm nghiên cứu. Nhìn chung, kết quả cho thấy các thang đo trong mô hình đạt yêu cầu về giá trị phân biệt, bảo đảm tính phù hợp cho các bước phân tích mô hình cấu trúc tiếp theo.

4.2. Kết quả mô hình cấu trúc và R^2

Bảng 3. Kết quả R^2 và R^2 điều chỉnh của các biến phụ thuộc.

Biến	R-square	R-square adjusted
DMKD	0,402	0,396
DMQL	0,311	0,304
DMQT	0,474	0,469
DMSP	0,513	0,508
NS	0,745	0,742

Kết quả phân tích hệ số xác định ở bảng 3 cho thấy, mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của các biến phụ thuộc. Cụ thể, các biến đổi mới quản lý, đổi mới quy trình, đổi mới sản phẩm và đổi mới mô hình kinh doanh có giá trị R^2 dao động từ 0,311 đến 0,513, cho thấy mức độ giải thích từ trung bình đến khá của các biến độc lập đối với các dạng đổi mới sáng tạo. Đáng chú ý, biến năng suất đạt giá trị R^2 cao (0,745), phản ánh rằng các nhân tố trong mô hình giải thích được khoảng 74,5% sự biến thiên của năng suất tại các doanh nghiệp may công nghiệp. Sự chênh lệch không đáng kể giữa R^2 và R^2 điều chỉnh ở tất cả các biến cho thấy mô hình ổn định và không bị ảnh hưởng đáng kể bởi số lượng biến độc lập, qua đó khẳng định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu (hình 2).



Hình 2. Mô hình cấu trúc tuyến tính từng phần trước khi Bootstrapping. Nguồn: Kết quả chạy SmartPLS 4.0.

4.3. Kết quả Bootstrapping, tác động gián tiếp và kiểm định mối quan hệ trung gian

Trước khi tiến hành kiểm định Bootstrapping, mô hình cấu trúc được đánh giá thông qua việc kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng chỉ số VIF và kích thước ảnh hưởng f^2 nhằm bảo đảm độ ổn định của các ước lượng và xác định mức độ đóng góp của từng mối quan hệ trong mô hình [29].

Bảng 4. Đa cộng tuyến (VIF) và kích thước ảnh hưởng (f^2) của các mối quan hệ trong mô hình.

Mối quan hệ	VIF	f^2
CKLD → DMKD	2,192	0,083
CKLD → DMQL	2,563	0,019
CKLD → DMQT	2,197	0,116
CLDM → DMKD	2,066	0,009
CLDM → DMQL	1,989	0,021
CLDM → DMSP	1,943	0,048
CTCT → DMQT	1,154	0,004
DMKD → NS	1,558	0,138
DMQL → NS	1,436	0,173
DMQT → NS	1,672	0,302
DMSP → NS	1,732	0,139
NLCT → DMKD	2,198	0,026
NLCT → DMQL	2,193	0,030
NLCT → DMSP	1,910	0,034
NLNV → DMSP	1,785	0,127
QHDT → DMKD	1,637	0,015
QLTT → DMQT	1,640	0,053
VHCT → DMQL	2,057	0,005
VHCT → DMQT	2,066	0,032
YCTT → DMSP	1,214	0,056

Nguồn: Kết quả chạy SmartPLS.

Kết quả phân tích ở bảng 4 cho thấy, tất cả các giá trị VIF đều thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 3,3, qua đó khẳng định mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến và các ước lượng đường dẫn là ổn định và đáng tin cậy [29]. Đồng thời, các giá trị kích thước ảnh hưởng f^2 chủ yếu nằm trong khoảng từ 0,02 đến 0,15 cho thấy mức độ tác động của các mối quan hệ trong mô hình chủ yếu nằm trong khoảng từ nhỏ đến trung bình, phù hợp với đặc trưng của các mô hình nghiên

cứu đa nhân tố trong lĩnh vực khoa học quản lý và đổi mới [28]. Đáng chú ý, các dạng đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đổi mới quy trình, thể hiện mức độ ảnh hưởng tương đối cao đối với năng suất, phản ánh vai trò then chốt của đổi mới quy trình trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất. Trong khi đó, các nhân tố nền tảng như cam kết lãnh đạo, chiến lược đổi mới, nguồn lực công ty và văn hóa doanh nghiệp chủ yếu đóng vai trò gián tiếp thông qua việc thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo, đúng với logic lý thuyết về cơ chế tác động trong các mô hình đổi mới dựa trên khoa học, công nghệ. Nhìn chung, các kết quả này củng cố độ vững chắc của mô hình cấu trúc, tạo tiền đề phù hợp cho việc tiếp tục kiểm định ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ bằng phương pháp Bootstrapping.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Bootstrapping các hệ số đường dẫn trong mô hình cấu trúc.

Mối quan hệ	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	P values	Kiểm định giả thuyết
CKLD -> DMKD	0,330	0,329	0,073	4,515	0,000	Chấp nhận
CKLD -> DMQL	0,182	0,185	0,086	2,118	0,034	Chấp nhận
CKLD -> DMQT	0,366	0,362	0,083	4,420	0,000	Chấp nhận
CLDM -> DMKD	0,104	0,104	0,061	1,718	0,086	Bác bỏ
CLDM -> DMQL	0,168	0,166	0,065	2,584	0,010	Chấp nhận
CLDM -> DMSP	0,212	0,210	0,059	3,597	0,000	Chấp nhận
CTCT -> DMQT	0,050	0,052	0,046	1,091	0,275	Bác bỏ
NLCT -> DMKD	0,186	0,187	0,063	2,944	0,003	Chấp nhận
NLCT -> DMQL	0,213	0,211	0,092	2,326	0,020	Chấp nhận
NLCT -> DMSP	0,178	0,175	0,074	2,387	0,017	Chấp nhận
NLNV -> DMSP	0,332	0,335	0,067	4,982	0,000	Chấp nhận
QHDT -> DMKD	0,121	0,122	0,052	2,320	0,020	Chấp nhận
QLTT -> DMQT	0,215	0,215	0,066	3,275	0,001	Chấp nhận
VHCT -> DMQL	0,086	0,089	0,076	1,132	0,258	Bác bỏ
VHCT -> DMQT	0,188	0,191	0,073	2,566	0,010	Chấp nhận
YCTT -> DMSP	0,182	0,185	0,058	3,138	0,002	Chấp nhận
DMKD -> NS	0,234	0,235	0,068	3,454	0,001	Chấp nhận
DMQL -> NS	0,252	0,253	0,044	5,683	0,000	Chấp nhận
DMQT -> NS	0,359	0,357	0,063	5,693	0,000	Chấp nhận
DMSP -> NS	0,248	0,246	0,053	4,696	0,000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả chạy SmartPLS.

Các mối quan hệ liên quan đến đổi mới sản phẩm: Kết quả bảng 5 cho thấy, đổi mới sản phẩm chịu tác động đồng thời từ các yếu tố chiến lược, nguồn lực, con người và thị trường. Trước hết, chiến lược đổi mới có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sản phẩm (β=0,212; T=3,597; p<0,001). Điều này cho thấy, khi doanh nghiệp có định hướng chiến lược rõ ràng về đổi mới, các hoạt động phát triển sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm hiện có sẽ được triển khai hiệu quả hơn nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh đó, nguồn lực công ty cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sản phẩm (β=0,178; T=2,387; p=0,017). Kết quả này phản ánh rằng, đầu tư vào công nghệ, trang thiết bị, hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm là điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp.

Đáng chú ý, năng lực nhân viên là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến đổi mới sản phẩm (β=0,332; T=4,982; p<0,001). Điều này khẳng định vai trò trung tâm của nguồn nhân lực trong quá trình sáng tạo, thiết kế và cải tiến sản phẩm, đặc biệt trong ngành may công nghiệp vốn phụ thuộc nhiều vào tay nghề và kinh nghiệm của người lao động.

Ngoài ra, yêu cầu thị trường có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới sản phẩm (β=0,182; T=3,138; p=0,002), cho thấy áp lực cạnh tranh và nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng là động lực quan trọng buộc doanh nghiệp phải liên tục đổi mới sản phẩm để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Các mối quan hệ liên quan đến đổi mới quản lý:

Kết quả phân tích cho thấy, đổi mới quản lý chịu ảnh hưởng đáng kể từ yếu tố lãnh đạo, chiến lược và nguồn lực. Cụ thể, cam kết lãnh đạo có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới quản lý (β=0,182; T=2,118; p=0,034). Điều này cho thấy, sự ủng hộ và định hướng từ lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các cải tiến về phương thức quản lý trong doanh nghiệp.

Đồng thời, chiến lược đổi mới cũng có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới quản lý (β=0,168; T=2,584; p=0,010), phản ánh rằng các định hướng chiến lược giúp doanh nghiệp điều chỉnh hệ thống quản lý theo hướng linh hoạt và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, nguồn lực công ty tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng đối với đổi mới quản lý (β=0,213; T=2,326; p=0,020), cho thấy việc cải tiến quản lý thường gắn liền với đầu tư vào công nghệ, hệ thống thông tin và các công cụ quản trị hiện đại.

Ngược lại, văn hóa doanh nghiệp không có tác động trực tiếp có ý nghĩa đến đổi mới quản lý (β=0,086; T=1,132; p=0,258). Kết quả này cho thấy trong ngắn hạn, văn hóa doanh nghiệp có thể chưa tạo ra sự thay đổi rõ rệt trong phương thức quản lý, hoặc tác động của yếu tố này mang tính gián tiếp và dài hạn hơn.

Các mối quan hệ liên quan đến đổi mới quy trình:

Đối với đổi mới quy trình, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò nổi bật của lãnh đạo, tri thức và văn hóa doanh nghiệp. Cụ thể, cam kết lãnh đạo có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới quy trình (β=0,366; T=4,420; p<0,001), khẳng định rằng sự chỉ đạo và quyết tâm từ lãnh đạo là điều kiện tiên quyết để triển khai các cải tiến trong quy trình sản xuất và vận hành.

Bên cạnh đó, quản lý tri thức có tác động tích cực đến đổi mới quy trình (β=0,215; T=3,275; p=0,001), cho thấy việc thu thập, chia sẻ và khai thác tri thức hiệu quả giúp doanh nghiệp cải tiến quy trình làm việc và nâng cao hiệu suất hoạt động. Đồng thời, văn hóa doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới quy trình (β=0,188; T=2,566; p=0,010), phản ánh rằng các giá trị văn hóa khuyến khích cải tiến liên tục và học hỏi có thể thúc đẩy đổi mới trong vận hành,

Ngược lại, cơ cấu tổ chức không thể hiện tác động trực tiếp có ý nghĩa đến đổi mới quy trình (β=0,050; T=1,091; p=0,275), cho thấy cơ cấu tổ chức tương đối ổn định trong các doanh nghiệp may công nghiệp chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể đối với đổi mới quy trình trong ngắn hạn.

Các mối quan hệ liên quan đến đổi mới mô hình kinh doanh:

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đổi mới mô hình kinh doanh chịu ảnh hưởng chủ yếu từ cam kết lãnh đạo, nguồn lực và quan hệ đối tác. Cam kết lãnh đạo có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến đổi mới mô hình kinh doanh (β=0,330; T=4,515; p<0,001), cho thấy vai trò quyết định của lãnh đạo trong việc thay đổi cách thức tạo giá trị và tổ chức hoạt động kinh doanh.

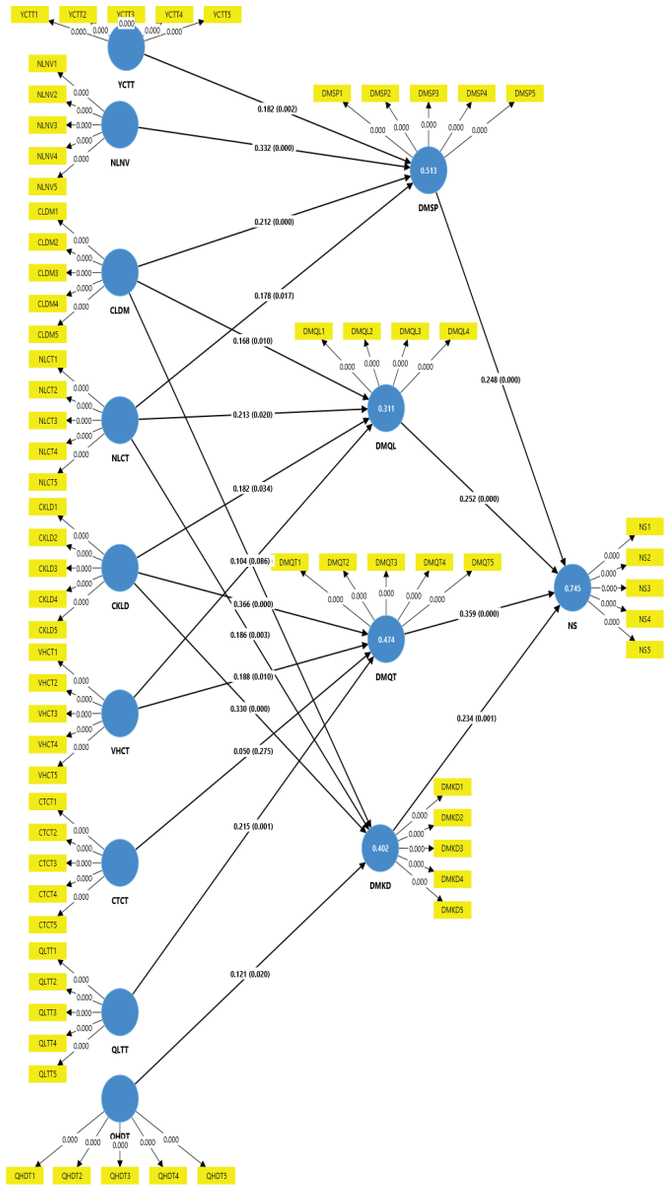
Bên cạnh đó, nguồn lực công ty có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới mô hình kinh doanh (β=0,186; T=2,944; p=0,003), phản ánh rằng nền tảng tài chính và công nghệ là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp triển khai các mô hình kinh doanh mới. Đồng thời, quan hệ đối tác cũng góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình kinh doanh (β=0,121; T=2,320; p=0,020), cho thấy sự hợp tác với các đối tác bên ngoài giúp doanh nghiệp mở rộng năng lực và tiếp cận các cơ hội đổi mới.

Trong khi đó, chiến lược đổi mới không thể hiện tác động trực tiếp có ý nghĩa đến đổi mới mô hình kinh doanh (β=0,104; T=1,718; p=0,086), cho thấy định hướng chiến lược cần được hỗ trợ bởi các nguồn lực và cơ chế thực thi cụ thể để tạo ra thay đổi rõ rệt trong mô hình kinh doanh.

Tác động của các dạng đổi mới đến năng suất:

Kết quả phân tích khẳng định rằng, tất cả các dạng đổi mới đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến năng suất. Trong đó, đổi mới quy trình là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến năng suất (β=0,359; T=5,693; p<0,001), cho thấy cải tiến quy trình sản xuất và ứng dụng công nghệ là con đường hiệu quả nhất để nâng cao năng suất trong ngành may công nghiệp.

Bên cạnh đó, đổi mới quản lý cũng có tác động đáng kể đến năng suất (β=0,252; T=5,683; p<0,001), phản ánh vai trò của cải tiến quản trị trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động. Đổi mới sản phẩm (β=0,248; T=4,696; p<0,001) và đổi mới mô hình kinh doanh (β=0,234; T=3,454; p=0,001) cũng góp phần cải thiện năng suất, cho thấy tác động tổng hợp của đổi mới trên nhiều phương diện của doanh nghiệp (hình 3).



Hình 3. Mô hình cấu trúc PLS-SEM sau khi chạy Bootstrapping. Nguồn: Kết quả chạy SmartPLS 4.0.

Kết quả tổng hợp cho thấy, các dạng đổi mới, bao gồm đổi mới quy trình, đổi mới quản lý, đổi mới sản phẩm và đổi mới mô hình kinh doanh, đóng vai trò trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa các nhân tố đầu vào và năng suất doanh nghiệp (bảng 6). Cụ thể, việc tăng năng suất thông qua đổi mới sản phẩm chủ yếu do tác động của các nhân tố đầu vào như nguồn lực công ty, năng lực nhân viên và yêu cầu thị trường; thực tế này cho thấy, khi công ty có nguồn lực tài chính mạnh, cơ sở vật chất tốt, trình độ nhân viên cao

Bảng 6. Kết quả phân tích các mối quan hệ trung gian của các dạng đổi mới trong mô hình nghiên cứu.

Mối quan hệ	Mẫu gốc (O)	Trung bình mẫu (M)	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	P value	Kết luận, ý nghĩa
CKLD -> DMQT -> NS	0,132	0,130	0,040	3,326	0,001	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
CLDM -> DMSP -> NS	0,053	0,052	0,020	2,681	0,007	Có ý nghĩa; tồn tại tác động gián tiếp
CKLD -> DMQL -> NS	0,046	0,048	0,025	1,835	0,067	Không có ý nghĩa; không tồn tại tác động gián tiếp
CKLD -> DMKD -> NS	0,077	0,078	0,031	2,478	0,013	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
CLDM -> DMQL -> NS	0,042	0,042	0,019	2,270	0,023	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
CTCT -> DMQT -> NS	0,018	0,019	0,018	1,012	0,311	Không có ý nghĩa; không tồn tại tác động gián tiếp
CLDM -> DMKD -> NS	0,024	0,024	0,016	1,518	0,129	Không có ý nghĩa; không tồn tại tác động gián tiếp
NLCT -> DMSP -> NS	0,044	0,043	0,022	2,020	0,043	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
NLNV -> DMSP -> NS	0,082	0,082	0,022	3,764	0,000	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
NLCT -> DMQL -> NS	0,054	0,053	0,025	2,130	0,033	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
NLCT -> DMKD -> NS	0,044	0,044	0,021	2,101	0,036	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
QLTT -> DMQT -> NS	0,077	0,076	0,025	3,058	0,002	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
QHDT -> DMKD -> NS	0,028	0,029	0,016	1,776	0,076	Không có ý nghĩa; không tồn tại tác động gián tiếp
VHCT -> DMQT -> NS	0,067	0,068	0,030	2,251	0,024	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
YCTT -> DMSP -> NS	0,045	0,046	0,018	2,495	0,013	Có ý nghĩa, tồn tại mối quan hệ trung gian
VHCT -> DMQL -> NS	0,022	0,022	0,020	1,101	0,271	Không có ý nghĩa; không tồn tại tác động gián tiếp

Nguồn: Kết quả chạy phần mềm SmartPLS 4.0.

và thị trường có nhu cầu lớn về sản phẩm thời trang thì sẽ tác động tích cực tới năng suất của doanh nghiệp may mặc. Việc tăng năng suất thông qua đổi mới quy trình chủ yếu do tác động của các nhân tố đầu vào như cam kết lãnh đạo, quản lý tri thức và văn hoá công ty; thực tế này cho thấy, đổi mới quy trình tác động tích cực đến năng suất khi lãnh đạo có quyết tâm cao, doanh nghiệp có hệ thống quản lý tri thức và kinh nghiệm tốt, công ty có văn hoá chấp nhận thực hiện đổi mới. Việc tăng năng suất thông qua đổi mới quản lý chủ yếu do tác động của các nhân tố chiến lược đổi mới và nguồn lực công ty; có thể thấy rằng đổi mới quản lý có tác động tích cực đến năng suất nếu doanh nghiệp xây dựng được chiến lược đổi mới tốt và chuẩn bị đủ nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất cho quá trình đổi mới. Việc tăng năng suất thông qua đổi mới mô hình kinh doanh chủ yếu do tác động của các nhân tố cam kết lãnh đạo và nguồn lực công ty; có thể thấy đổi mới mô hình kinh doanh có tác động tích cực đến năng suất nếu lãnh đạo có quyết tâm cao khi chuyển đổi mô hình kinh doanh và doanh nghiệp có đủ nguồn lực để thực hiện các chuyển đổi sang mô hình kinh doanh mới. Nhìn chung, các kết quả này khẳng định rằng năng suất không chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các nhân tố nền tảng mà còn từ các dạng đổi mới đóng vai trò cầu nối giữa nguồn lực, quản trị và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng về vai trò của đổi mới sáng tạo như một cơ chế trung gian liên kết các nhân tố quản trị, nguồn lực và thị trường với năng suất của doanh nghiệp. Cách tiếp cận này phù hợp với các lý thuyết nền tảng về đổi mới và năng lực động, trong đó đổi mới được xem là quá trình chuyển hóa chiến lược và nguồn lực thành kết quả hoạt động [17].

Các kết quả cho thấy, đổi mới sản phẩm chịu ảnh hưởng mạnh từ năng lực nhân viên, nguồn lực công ty và yêu cầu thị trường. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu kinh điển cho rằng năng lực nhân sự và định hướng chiến lược là nền tảng của đổi mới sản phẩm [20]. So với các nghiên cứu trong bối cảnh công nghiệp công nghệ cao, nơi đổi mới sản phẩm gắn nhiều với R&D, kết quả này cho thấy trong ngành may công nghiệp, yếu tố con người đóng vai trò nổi bật hơn.

Đối với đổi mới quy trình, vai trò nổi bật của cam kết lãnh đạo, quản lý tri thức và văn hóa doanh nghiệp là nhất quán với các nghiên cứu về học hỏi tổ chức và đổi mới quy trình trong sản xuất. Kết quả của nghiên cứu này củng cố các lập luận trên, trong bối cảnh ngành may công nghiệp, nơi cải tiến quy trình gắn liền với học hỏi liên tục và chuẩn hóa vận hành.

Kết quả nghiên cứu xác nhận vai trò quan trọng của chiến lược đổi mới và nguồn lực công ty đối với đổi mới quản lý. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của J. Birkinshaw và cs (2008) [18], những người cho rằng đổi mới quản lý thường xuất phát từ định hướng chiến lược trong quá trình đổi mới. Trong khi đó, văn hóa doanh nghiệp không có tác động trực tiếp đáng kể đến đổi mới quản lý, điều này khác với một số nghiên cứu trong bối cảnh phương

Tây nhưng phù hợp với lập luận rằng tác động của văn hóa thường mang tính gián tiếp và dài hạn, đặc biệt trong các tổ chức có cấu trúc tương đối ổn định [23].

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, đổi mới mô hình kinh doanh chịu ảnh hưởng chủ yếu từ cam kết lãnh đạo và nguồn lực công ty. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, khi cho rằng đổi mới mô hình kinh doanh đòi hỏi không chỉ tầm nhìn chiến lược mà còn năng lực thực thi [19, 30]. Việc chiến lược đổi mới không có tác động trực tiếp đáng kể đến đổi mới mô hình kinh doanh cũng đã được ghi nhận trong các nghiên cứu trước, cho thấy chiến lược cần được cụ thể hóa thông qua nguồn lực và các mối quan hệ đối tác để tạo ra thay đổi thực chất.

Quan trọng nhất, kết quả nghiên cứu xác nhận rằng, tất cả các dạng đổi mới đều có tác động tích cực đến năng suất, trong đó đổi mới quy trình có ảnh hưởng mạnh nhất. Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu kinh điển về kinh tế học đổi mới và năng suất, vốn cho rằng cải tiến quy trình mang lại hiệu quả trực tiếp và nhanh chóng đối với năng suất [31]. Đồng thời, tác động của đổi mới quản lý, đổi mới sản phẩm và đổi mới mô hình kinh doanh cho thấy năng suất là kết quả của sự kết hợp đồng bộ giữa đổi mới vận hành và đổi mới chiến lược, thay vì phụ thuộc vào một yếu tố đơn lẻ.

Tổng hợp các kết quả, nghiên cứu này bổ sung vào tài liệu hiện có bằng cách làm rõ chuỗi tác động đổi mới sáng tạo và năng suất trong bối cảnh các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam. So với các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét từng dạng đổi mới riêng lẻ, nghiên cứu này cho thấy các dạng đổi mới có mối quan hệ bổ trợ và cùng nhau tạo ra tác động tích lũy đến năng suất. Qua đó, nghiên cứu không chỉ củng cố các lý thuyết hiện hữu về đổi mới sáng tạo mà còn mở rộng hiểu biết về cơ chế đổi mới trong các ngành sản xuất thâm dụng lao động tại các nền kinh tế đang phát triển. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này mở rộng các lập luận hiện có về đổi mới sáng tạo theo ba khía cạnh. Thứ nhất, khác với các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung vào các ngành công nghệ cao và nhấn mạnh vai trò của R&D, kết quả nghiên cứu cho thấy trong ngành may công nghiệp tại Việt Nam, đổi mới sáng tạo được dẫn dắt nhiều hơn bởi năng lực nhân sự, cam kết lãnh đạo và khả năng tổ chức, qua đó bổ sung góc nhìn bối cảnh cho lý thuyết đổi mới. Thứ hai, nghiên cứu làm rõ vai trò trung gian của các dạng đổi mới khác nhau trong mối quan hệ giữa các nhân tố quản trị và năng suất, qua đó mở rộng các lập luận về năng lực động bằng cách chỉ ra cơ chế chuyển hóa cụ thể từ nguồn lực và chiến lược sang kết quả hoạt động. Thứ ba, bằng việc xem xét đồng thời nhiều dạng đổi mới và mối quan hệ bổ trợ giữa chúng, nghiên cứu điều chỉnh cách tiếp cận tuyến tính trong một số nghiên cứu trước, đề xuất rằng năng suất trong ngành may công nghiệp là kết quả của một hệ thống đổi mới tích hợp, thay vì tác động đơn lẻ của từng loại đổi mới.

6. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu này xác nhận rằng việc nâng cao năng suất của các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào khả năng triển khai đổi mới sáng tạo, hơn là tác động trực tiếp từ các nhân tố quản trị và nguồn lực. Từ các kết quả nghiên cứu, có thể rút ra một số hàm ý quản trị quan trọng cho các doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam.

Thứ nhất, lãnh đạo doanh nghiệp may mặc cần thể hiện cam kết rõ ràng và nhất quán đối với đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong các hoạt động cải tiến quy trình và đổi mới mô hình kinh doanh. Sự cam kết này không chỉ thể hiện ở tầm nhìn và chiến lược, mà còn ở việc phân bổ nguồn lực, tạo điều kiện thử nghiệm và chấp nhận rủi ro trong quá trình đổi mới.

Thứ hai, doanh nghiệp may mặc cần ưu tiên đổi mới quy trình như một đòn bẩy trực tiếp để nâng cao năng suất. Việc đầu tư vào công nghệ sản xuất, tự động hóa, số hóa quy trình và quản lý tri thức nội bộ sẽ mang lại hiệu quả nhanh và bền vững trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt của ngành may công nghiệp.

Thứ ba, phát triển năng lực nhân viên cần được xem là trọng tâm của chiến lược đổi mới, đặc biệt đối với đổi mới sản phẩm. Doanh nghiệp nên chú trọng đào tạo kỹ năng, khuyến khích học hỏi và tạo môi trường làm việc hỗ trợ sáng tạo nhằm khai thác tối đa tiềm năng của nguồn nhân lực.

Thứ tư, đổi mới quản lý và đổi mới mô hình kinh doanh cần được triển khai song song với cải tiến vận hành. Việc áp dụng các phương thức quản lý hiện đại, tăng cường phối hợp nội bộ và mở rộng hợp tác với các đối tác trong chuỗi giá trị sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng với thị trường.

Cuối cùng, doanh nghiệp may mặc cần tiếp cận đổi mới sáng tạo một cách hệ thống và đồng bộ, tránh triển khai rời rạc từng hoạt động đơn lẻ. Chỉ khi các yếu tố lãnh đạo, chiến lược, nguồn lực, con người và quan hệ đối tác được kết nối thông qua các dạng đổi mới phù hợp, doanh nghiệp mới có thể đạt được sự cải thiện bền vững về năng suất và năng lực cạnh tranh.

Mặc dù đạt được các kết quả có ý nghĩa, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế như việc sử dụng dữ liệu cắt ngang với phương pháp lấy mẫu thuận tiện và phạm vi nghiên cứu giới hạn trong ngành may công nghiệp Việt Nam, từ đó có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả chung cho nhiều ngành công nghiệp. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu theo chiều dọc, mở rộng sang các ngành hoặc bối cảnh quốc gia khác, đồng thời xem xét thêm các yếu tố điều tiết nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động của đổi mới sáng tạo đến năng suất doanh nghiệp công nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Organisation for Economic Co-operation and Development (2018), *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation*, OECD Publishing, DOI: 10.1787/9789264304604-en.

[2] A.C. Boynton, R.W. Zmud (1984), "Assessment of critical success factors", *Sloan Management Review*, **25(4)**, pp.17-27.

[3] J.K. Leidecker, A.V. Bruno (1984), "Identifying and using critical success factors", *Long Range Planning*, **17(1)**, DOI: 10.1016/0024-6301(84)90163-8.

[4] G. Gereffi (2003), "The global apparel value chain: What prospects for upgrading by developing countries", *United Nations Industrial Development Organization*, 40pp.

[5] D.I. Prajogo, A.S. Sohal (2006), "The relationship between organisation strategy, total quality management (TQM), and organisation performance: The mediating role of TQM", *European Journal of Operational Research*, **168(1)**, DOI: 10.1016/j.ejor.2004.03.033.

[6] M. Saunila (2020), "Innovation capability in SMEs: A systematic review of the literature", *Journal of Innovation and Knowledge*, **5(4)**, DOI: 10.1016/j.jik.2019.11.002.

[7] P. Bogetoft, L. Kroman, A. Smilgins, et al. (2024), "Innovation strategies and firm performance", *Journal of Productivity Analysis*, **62(2)**, pp.175-196, DOI: 10.1007/s11123-024-00727-1.

[8] V.M.D. Souza, M. Borsato (2016), "Combining stage-gate model using set-based concurrent engineering and sustainable end-of-life principles in a product development assessment tool", *Journal of Cleaner Production*, **112**, DOI: 10.1016/j.jclepro.2015.06.013.

[9] J. Liu, Z. Liu, Y. Xu (2024), "Research on the innovation of marketing management mode under the digital transformation of textile and garment enterprises", *Journal of Information and Knowledge Management*, **23(1)**, DOI: 10.1142/S0219649224500035.

[10] Y. Tu, W. Wu (2021), "How does green innovation improve enterprises' competitive advantage? The role of organizational learning", *Sustainable Production and Consumption*, **26**, DOI: 10.1016/j.spc.2020.12.031.

[11] L.G. Tornatzky, M. Fleischer, A.K. Chakrabarti (1990), *The Processes of Technological Innovation*, Lexington Books.

[12] J. Barney (1991), "Firm resources and sustained competitive advantage", *Journal of Management*, **17(1)**, pp.99-120, DOI: 10.1177/014920639101700108.

[13] E.M. Rogers (1995), *Diffusion of Innovations*, Free Press.

[14] H. Fujii, K. Edamura, K. Sumikura, et al. (2015), "How enterprise strategies are related to innovation and productivity change: An empirical study of Japanese manufacturing firms", *Economics of Innovation and New Technology*, **24(3)**, DOI: 10.1080/10438599.2014.924746.

[15] M.M. Irwanto, O. Rosalia, F. Firayani, et al. (2025), "The impact of technological innovation on the productivity of the manufacturing industry", *Nomico*, **2(1)**, DOI: 10.62872/s83ghe74.

[16] Organisation for Economic Co-operation and Development (2018), *OECD Science, Technology and Innovation Outlook 2018*, OECD Publishing, DOI: 10.1787/sti_in_outlook-2018-en.

[17] D.J. Teece (2007), "Explicating dynamic capabilities: The nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance", *Strategic Management Journal*, **28(13)**, pp.1319-1350, DOI: 10.1002/smj.640.

[18] J. Birkinshaw, G. Hamel, M.J. Mol (2008), "Management innovation", *Academy of Management Review*, **33(4)**, pp.825-845, DOI: 10.5465/amr.2008.34421969.

[19] H. Chesbrough, W. Vanhaverbeke, J. West (2006), *Open Innovation: Researching a New Paradigm*, Oxford University Press, 143pp.

[20] D.J. Jiménez, R.S. Valle (2011), "Innovation, organizational learning, and performance", *Journal of Business Research*, **64(4)**, pp.408-417, DOI: 10.1016/j.jbusres.2010.09.010.

[21] F. Damanpour (2020), *Organizational Innovation: Theory, Research, and Direction*, Edward Elgar Publishing, DOI: 10.4337/9781788117449.

[22] I. Nonaka, H. Takeuchi (1995), *The Knowledge-Creating Company*, Oxford University Press, 112pp.

[23] E.H. Schein (2010), *Organizational Culture and Leadership*, Jossey-Bass, 121pp.

[24] E.M. Rogers (2003), *Diffusion of Innovations* (5th Ed.), Free Press, 144pp.

[25] W. Wadho, A. Chaudhry (2018), "Innovation and firm performance in developing countries: The case of Pakistani textile and apparel manufacturers", *Research Policy*, **47(7)**, pp.1283-1294, DOI: 10.1016/j.respol.2018.04.007.

[26] J.F. Rockart (1979), "Chief executives define their own data needs", *Harvard Business Review*, **57(2)**, pp.81-93.

[27] J. Tidd (2023), "Managing innovation", *IEEE Technology and Engineering Management Society Body of Knowledge (TEMSBOK)*, pp.95-108, DOI: 10.1002/9781119987635.ch6.

[28] J.F. Hair, G.T.M. Hult, C.M. Ringle, et al. (2017), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, SAGE, 347pp.

[29] J.F. Hair, J.J. Risher, M. Sarstedt, et al. (2019), "When to use and how to report the results of PLS-SEM", *European Business Review*, **31(1)**, pp.2-24, DOI: 10.1108/EBR-11-2018-0203.

[30] D.J. Teece (2010), "Business models, business strategy and innovation", *Long Range Planning*, **43(2-3)**, pp.172-194, DOI: 10.1016/j.lrp.2009.07.003.

[31] B.H. Hall, J. Mairesse (1995), "Exploring the relationship between R&D and productivity in French manufacturing firms", *Journal of Econometrics*, **65(1)**, pp.263-293, DOI: 10.1016/0304-4076(94)01604-X.

Phân tích mối liên hệ giữa trình độ học vấn của cha mẹ và trình độ học vấn của con trong các hộ gia đình người Khmer

Bùi Thị Kim Thanh[1*], Huỳnh Thị Kim Uyên[1], Phạm Thị Ngọc Tạo[2]

[1]Đại học Cần Thơ, khu II, đường 3/2, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
[2]Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Misa tại Cần Thơ, 38C Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, TP. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 21/8/2025; ngày chuyển phản biện 23/8/2025; ngày nhận phản biện 10/9/2025; ngày chấp nhận đăng 20/9/2025

Tóm tắt:

Học vấn giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập cá nhân và là mục tiêu trọng tâm của nhiều chính sách kinh tế - xã hội. Bên cạnh tác động trực tiếp đến thu nhập cá nhân, học vấn còn tạo ra ảnh hưởng liên thế hệ. Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa trình độ học vấn của cha mẹ và trình độ học vấn của con cái ở các hộ gia đình người Khmer tại Đồng bằng sông Cửu Long dựa trên số liệu từ khảo sát mức sống dân cư năm 2018 và 2020. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit để ước lượng tác động của học vấn cha mẹ đến khả năng người con có trình độ đại học trở lên. Kết quả phân tích cho thấy, khả năng đạt được trình độ đại học của con trong gia đình phụ thuộc rất nhiều vào trình độ học vấn của cha và mẹ. Xác suất người con đạt được trình độ đại học trở lên là 20,26% nếu có cha có trình độ đại học và xác suất này sẽ giảm đi một nửa nếu học vấn của người cha chỉ dừng lại ở mức trung học phổ thông. Đồng thời, ảnh hưởng tích cực từ trình độ học vấn của cha đến học vấn của con được ghi nhận là mạnh mẽ hơn tại các gia đình có người mẹ có học vấn cao so với các gia đình có người mẹ có học vấn thấp. Kết quả này đóng góp bằng chứng cho thấy, chính sách khuyến học trong cộng đồng Khmer không chỉ tác động đến cá nhân thụ hưởng mà còn có khả năng lan tỏa lợi ích đến thế hệ tiếp theo.

***Từ khóa*: dân tộc Khmer, giáo dục, học vấn.**

***Chỉ số phân loại:* 5.3, 5.4**

An analysis of the relationship between parental and children's educational attainment in Khmer households

Thi Kim Thanh Bui[1*], Thi Kim Uyen Huynh[1], Thi Ngoc Tao Pham[2]

[1]Can Tho University, Campus II, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Can Tho City, Vietnam
[2]Representative Office of Misa Joint Stock Company in Can Tho, 38C Nguyen Van Cu Street, Cai Khe Ward, Can Tho City, Vietnam

Received 21 August 2025; revised 10 September 2025; accepted 20 September 2025

Abstract:

Education plays an important role in elevating individual income and has long been a main target of numerous socioeconomic policies. Beyond its direct impact on personal income, education also exerts intergenerational effects. This study examines the relationship between the educational attainment of parents and that of their children in Khmer households within the Mekong delta using data from Vietnam Household Living Standards Surveys in 2018 and 2020. A logistic regression model was employed to estimate the effect of parental education on the likelihood that the child attains a university degree or higher. The findings reveal that the likelihood of the children having a university degree relies heavily on the levels of education attained by both parents. The probability of an individual obtaining a university degree is 20.26% if the father has a university education, and this probability is reduced by half if the father's education is limited to upper secondary school. At the same time, the positive influence of the father's education on the child's educational attainment becomes more pronounced in households where the mother is highly educated than in those where the mother has a lower level of education. These findings provide compelling evidence that educational promotion policies within the Khmer community not only benefit the direct recipients but also generate intergenerational spillover effects.

***Keywords:* education, educational attainment, Khmer households.**

***Classification numbers:* 5.3, 5.4**

[*]Tác giả liên hệ: Email: btkthanh@ctu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Đồng bào Khmer là một trong năm nhóm dân tộc thiểu số có quy mô lớn tại Việt Nam. Cộng đồng người Khmer tại Việt Nam sinh sống chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, và phần lớn trong số này tập trung ở vùng nông thôn. Điều kiện kinh tế và trình độ học vấn của các hộ gia đình Khmer còn khiêm tốn so với mặt bằng chung của cả nước. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ các gia đình đang ở nhà thuê chiếm đến 14,6%, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình chung cả nước (5%) [1]. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người Khmer là 73,9%, thấp hơn mức trung bình chung của cả nước (76,8%). Tỷ lệ lao động người Khmer làm nghề giản đơn chiếm đến 45,6%, cao gần gấp đôi so với nhóm dân tộc Hoa (24,5%). Tỷ lệ trẻ em người Khmer đang đi học chỉ đạt 19,6%, thấp hơn mức trung bình của 53 dân tộc thiểu số (24,9%). Đặc biệt, tỷ lệ thôi học lên tới 68,4%, cho thấy một lượng lớn trẻ em không hoàn thành các bậc học cao hơn. Những con số này phản ánh rõ những thách thức liên quan đến vấn đề kinh tế và giáo dục mà đồng bào Khmer đang gặp phải.

Các hạn chế về điều kiện kinh tế và giáo dục vừa nêu không chỉ mới xuất hiện trong giai đoạn hiện tại, mà đã tồn tại từ khá lâu. Một trong các điểm gây chú ý chính là tình trạng kéo dài các hạn chế này qua nhiều thế hệ trong cộng đồng người Khmer. Điều kiện kinh tế kém và trình độ học vấn thấp của thế hệ cha mẹ có thể tác động xấu đến học vấn của các thế hệ tiếp theo. Trẻ em trong các gia đình có thu nhập thấp tại Việt Nam có tỷ lệ bỏ học cao hơn hẳn so với nhóm trẻ em có cha mẹ có mức thu nhập cao [2]. Tương tự, nhiều nghiên cứu trong cùng lĩnh vực đã ghi nhận mối quan hệ tương đồng cao giữa học vấn của cha mẹ và của con cái tại Việt Nam [3-6]. Bên cạnh đó, những hạn chế về kinh tế và học vấn còn góp phần duy trì tình trạng nghèo đa chiều tại các cộng đồng dân tộc thiểu số [7]. Điều này làm vấn đề vừa nêu càng trở nên đáng quan tâm.

Xuất phát từ vấn đề nêu trên, bài báo tập trung nghiên cứu mối liên hệ giữa trình độ học vấn của con đã trưởng thành với trình độ học vấn của cha mẹ trong các hộ gia đình người Khmer tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể, bài báo sẽ phân tích mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn của cha mẹ đến khả năng người con đạt được trình độ học vấn từ đại học trở lên.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nội dung phân tích tập trung trả lời hai câu hỏi chính. Thứ nhất, mối quan hệ giữa trình độ học vấn của cha mẹ và trình độ học vấn của con có tồn tại trong các hộ gia đình người Khmer hay không? Thứ hai, mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn của cha mẹ đến trình độ học vấn của con như thế nào?

Để trả lời hai câu hỏi trên, nghiên cứu chọn đo lường ảnh hưởng của trình độ học vấn của cha mẹ đến xác suất người con có được trình độ học vấn từ đại học trở lên, để thấy được mối liên hệ trong trình độ học vấn giữa hai thế hệ (cha mẹ và con). Trong đó, trình độ học vấn của cha và trình độ học vấn của mẹ được xem xét riêng rẽ, thông qua hai biến độc lập tách biệt trong cùng mô hình phân tích. Việc ghi nhận học vấn của cha mẹ trong hai biến riêng lẻ nhằm mục đích xác định rõ trình độ học vấn của người cha và trình độ học vấn người mẹ có ảnh hưởng như thế nào đến xác suất người con đạt được trình độ đại học.

Trên cơ sở biến phụ thuộc là biến nhị phân, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logit để lý giải khả năng người con có trình độ đại học trở lên dựa theo thông tin về học vấn của cha mẹ và đặc điểm của người con. Cụ thể, mối quan hệ giữa các yếu tố vừa đề cập được trình bày trong phương trình tổng quát sau:

$$P(daihoc=1|x_i)=G(\alpha_0+\alpha_1 hocvan_{cha}+\alpha_2 hocvan_{me}+\alpha_3 gioitinh+\alpha_4 khuvuc)$$

Biến *daihoc* được thể hiện bằng biến nhị phân, ghi nhận việc người con có trình độ học vấn từ đại học trở lên hay không. Biến nhận giá trị bằng 1 nếu người con có trình độ từ đại học trở lên, và nhận giá trị bằng 0 nếu trình độ học vấn của người con thấp hơn trình độ đại học. Biến *hocvancha* và *hocvanme* lần lượt ghi nhận trình độ học vấn của người cha và trình độ học vấn của người mẹ trong gia đình. Hai biến này thể hiện số năm học được quy đổi từ mức học vấn tương ứng của chính họ. Thông tin về trình độ học vấn của người cha và người mẹ được dựa trên bằng cấp cao nhất mà họ đạt được, hoặc lớp học cụ thể mà họ đã hoàn thành. Ví dụ, trình độ đại học được quy đổi tương đương 16 năm học, tốt nghiệp trung học phổ thông tương đương 12 năm học, học hết lớp 4 tương đương 4 năm học. Biến *gioitinh* và biến *khuvuc* là hai biến nhị phân lần lượt ghi nhận giới tính của người con là nữ hay nam (tương ứng lần lượt là 0 và 1) và khu vực sinh sống là thành thị hay nông thôn (tương ứng lần lượt là 0 và 1).

Tiếp theo, mức độ ảnh hưởng của học vấn của cha mẹ sẽ được đo lường dựa trên phân tích tác động biên, sử dụng kết quả ước lượng từ mô hình vừa nêu. Cụ thể, tác động biên của trình độ học vấn của cha đến xác suất người con trong gia đình đạt được trình độ đại học, tại từng mức học vấn khác nhau của người mẹ sẽ được ước lượng. Tác động biên này cho thấy, mức ảnh hưởng cụ thể của học vấn của người cha đến học vấn của con trong gia đình. Đồng thời, sự chênh lệch trong tác động biên của học vấn người cha giữa các mức học vấn khác nhau của người mẹ cho thấy vai trò cụ thể của trình độ học vấn của mẹ đến việc học của người con.

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được trích xuất từ bộ số liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2018 và 2020 là VHLSS 2018 và VHLSS 2020 [8, 9]. Khảo sát được thực hiện trên

toàn quốc mỗi hai năm một lần, và được thiết kế nhằm đảm bảo số liệu từ khảo sát mang tính đại diện cho các hộ gia đình tại Việt Nam. Bài nghiên cứu chọn sử dụng số liệu từ khảo sát để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng số liệu về trình độ học vấn của người trưởng thành, trình độ học vấn của cha mẹ cá nhân này, và các thông tin có liên quan của 277 cá nhân trên 22 tuổi trong các hộ gia đình người Khmer đang sinh sống tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Việc chọn các cá nhân trên 22 tuổi nhằm đảm bảo đa phần các cá nhân này đã hoàn thành việc học đại học.

3. Kết quả và bàn luận

Kết quả phân tích khẳng định học vấn của cả cha lẫn mẹ đều có ảnh hưởng đến trình độ học vấn của con. Cụ thể, khả năng người con đạt được trình độ đại học tỷ lệ thuận với mức học vấn của cả cha và mẹ. Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn của cha và mẹ đến xác suất người con đạt được trình độ đại học. Trong điều kiện cố định các yếu tố khác, mỗi năm tăng thêm trong mức học vấn của người cha giúp tỷ số odds cho khả năng người con đạt trình độ đại học tăng thêm 21,9% (do log-odds tăng 0,198); trong khi đó, mỗi năm học tăng thêm từ người mẹ sẽ giúp tỷ số này tăng thêm 9,5% (do log-odds tăng thêm 0,091). Kết quả này tương đồng với kết luận từ các nghiên cứu trước đây về mối liên hệ trong trình độ học vấn giữa hai thế hệ cha mẹ và con [10-12].

Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình logit cho xác suất người con có trình độ đại học.

Biến số	Tham số ước lượng	Sai số chuẩn
Học vấn của cha	0,1977*	0,0153
Học vấn của mẹ	0,0905*	0,0140
Giới tính	-0,0203ns	0,0977
Khu vực sinh sống	-0,5583*	0,0814

*và ns lần lượt thể hiện tham số có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và không có ý nghĩa thống kê. Log-likelihood = -2773,3501. Pseudo R^2 = 0,1174.

Bên cạnh đó, tham số ước lượng của hai biến kiểm soát giới tính và khu vực sinh sống cũng cho thấy khả năng người con có trình độ đại học sẽ cao hơn nếu họ là nữ hoặc họ sinh sống ở khu vực thành thị. Tuy nhiên, tham số ước lượng cho biến giới tính không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của khu vực sinh sống và giới tính đến việc học [13, 14]. Đồng thời, kết quả nghiên cứu chưa hoàn toàn tương đồng về ảnh hưởng không rõ ràng của giới tính đến mối quan hệ trong trình độ học vấn giữa hai thế hệ [15].

3.1. Mức độ ảnh hưởng của trình độ học vấn người cha

Phân tích riêng mức độ ảnh hưởng của học vấn người cha đến trình độ học vấn của người con trong điều kiện cố định mức học vấn của mẹ tại giá trị trung bình mẫu (7,2 năm học) được trình bày trong bảng 2. Khi học vấn của mẹ được giữ cố định, sự thay đổi trong xác suất đạt trình độ đại học của người con đơn thuần đến từ sự thay đổi trong mức học vấn của cha. Trong trường hợp này, xác suất người con đạt trình độ đại học là 20,26% nếu cha có bằng đại học. Đồng thời, xác suất này sẽ giảm đi nhanh chóng khi học vấn của người cha chỉ dừng lại ở các bậc học thấp hơn. Nếu trình độ của cha ở mức trung học phổ thông (12 năm), xác suất này giảm xuống xấp xỉ một nửa (10,29%). Tốc độ giảm này tiếp tục duy trì khi học vấn người cha tiếp tục giảm xuống các mức thấp hơn như trung học cơ sở, tiểu học, và mù chữ. Kết quả cho thấy mối liên hệ rõ ràng của trình độ học vấn giữa thế hệ trước và thế hệ sau, bất kể tại mức học vấn cao (đại học) hay mức học vấn thấp (tiểu học, mù chữ). Học vấn của mẹ được cố định tại mức 7,2 năm học.

Bảng 2. Xác suất người con đạt trình độ đại học trở lên tại các mức học vấn khác nhau của cha.

Trình độ học vấn của cha	Xác suất (%)	Sai số chuẩn
Đại học	20,26	1,73
Trung học phổ thông	10,29	0,62
Trung học cơ sở	5,94	0,35
Tiểu học	2,77	0,26
Mù chữ	1,04	0,17

3.2. Mức độ ảnh hưởng chung của trình độ học vấn cha mẹ và vai trò của trình độ học vấn người mẹ

Khi mở rộng phạm vi xem xét đến ảnh hưởng tổng hợp từ mức học vấn của cả cha và mẹ, kết quả phân tích tiếp tục khẳng định vai trò của trình độ học vấn người mẹ đến khả năng người con đạt được trình độ đại học.

Kết quả bảng 3 cho thấy, mức độ ảnh hưởng của mỗi năm học tăng thêm trong học vấn của người cha đến khả năng người con đạt được trình độ đại học trong hoàn cảnh mức học vấn của mẹ lần lượt là trung học phổ thông (12 năm), trung học cơ sở (9 năm), tiểu học (5 năm) và mù chữ (0 năm). Cụ thể, mỗi năm học tăng thêm trong mức học vấn của cha giúp tăng 1,2% điểm xác suất người con sẽ đạt trình độ đại học nếu người mẹ có trình độ trung học phổ thông. Tuy nhiên, tác động biên của mỗi năm tăng thêm trong học vấn người cha sẽ giảm đáng kể nếu trình độ học vấn của mẹ là thấp hơn và tác động biên này chỉ đạt chưa đến 0,5% nếu người mẹ mù chữ. Điều đáng lưu ý là, tác động biên của học vấn người cha tăng dần theo sự tăng lên của mức học vấn người mẹ. Việc người cha có trình độ học vấn cao rõ ràng giúp tăng khả năng người con đạt được trình độ đại học và lợi thế này càng mạnh hơn đáng kể nếu người mẹ đồng thời cũng có học vấn tốt.

Bảng 3. Tác động biên của trình độ học vấn của cha đến trình độ học vấn của con tại các mức học vấn khác nhau của mẹ.

Trình độ học vấn của mẹ	Tác động biên	Sai số chuẩn
Trung học phổ thông	1,22%	0,07
Trung học cơ sở	0,98%	0,08
Tiểu học	0,72%	0,08
Mù chữ	0,48%	0,08

Có thể thấy mối liên hệ giữa trình độ học vấn của con trong gia đình và trình độ học vấn của cả cha và mẹ. Học vấn của con trong gia đình cùng chịu ảnh hưởng từ trình độ học vấn của cha và trình độ học vấn của mẹ. Vai trò của học vấn người mẹ đã được khẳng định qua kết quả phân tích. Phát hiện này minh chứng cho khả năng phối hợp giữa học vấn của cha và học vấn của mẹ đối với việc học của người con. Cả người cha và người mẹ đều có khả năng cùng tạo nền tảng tốt cho việc học của con trong các gia đình người Khmer. Điều này phù hợp với quy luật được công nhận rộng rãi, sự trưởng thành của con trong gia đình không chỉ chịu ảnh hưởng từ một phía là cha hoặc mẹ mà đến từ cả hai phía.

4. Kết luận

Học vấn có vai trò quan trọng trong khả năng tạo thu nhập của mỗi cá nhân. Các chính sách kinh tế - xã hội từ lâu đã hướng đến việc khuyến khích người dân học tập nhằm nâng cao thu nhập của chính họ trong tương lai. Phạm vi ảnh hưởng của việc nâng cao trình độ học vấn không chỉ dừng lại ở bản thân mỗi cá nhân, mà còn kéo dài đến thế hệ tiếp theo. Vấn đề ảnh hưởng liên thế hệ trong trình độ học vấn này được thể hiện rõ trong mối quan hệ về trình độ học vấn giữa cha mẹ và con trong các hộ gia đình người Khmer tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều thú vị là phân tích cho thấy, cả học vấn người cha và học vấn người mẹ đều có ảnh hưởng đến khả năng học tập của người con. Khi cả cha và mẹ đều có trình độ học vấn cao, sự tương tác giữa hai yếu tố này cùng tạo ra một môi trường thuận lợi cho người con trong gia đình theo đuổi việc học. Kết quả từ nghiên cứu giúp củng cố bằng chứng về tầm quan trọng của các chính sách nâng cao trình độ học vấn trong cộng đồng người Khmer. Tác động của các chính sách này không chỉ dừng lại ở một thế hệ mà sẽ tiếp tục đóng góp vào việc nâng cao trình độ học vấn, thu nhập cũng như chất lượng sống cho các thế hệ tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Committee for Ethnic Minorities & National Statistics Office (2020), "Results of the Survey on Socio-economic Status of 53 ethnic minorities in 2019", Statistical Publishing House, 102p (in Vietnamese).

[2] J.R. Behrman, J. Knowles (1999), "Household income and child schooling in Vietnam", *The World Bank Economic Review*, **2**, pp.211-256, DOI: 10.1093/wber/13.2.211.

[3] C. Nguyen, P. Griffin (2010), "Factors influencing student achievement in Vietnam", *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, **2(2)**, pp.1871-1877, DOI: 10.1016/j.sbspro.2010.03.1001.

[4] C. Rolleston, S. Krutikova (2014), "Equalising opportunity? School quality and home disadvantage in Vietnam", *Oxford Review of Education*, **40(1)**, pp.112-131, DOI: 10.1080/03054985.2013.875261.

[5] K. Vu, M.C. L Bue (2019), "Intergenerational mobility of education in Vietnam", *UNU-WIDER*, DOI: 10.35188/UNU-WIDER/2019/701-9.

[6] T. Dang (2020), "Intergenerational earnings and income mobility in Vietnam", *Labour*, **34 (1)**, pp.113-136, DOI: 10.1111/labr.12164.

[7] D.T. Nguyen, H.L.T. Sen, L.H.G. Hoang, et al. (2023), "Insight into the multidimensional poverty of the mountainous ethnic minorities in central Vietnam", *Social Sciences*, **12(6)**, DOI: 10.3390/socsci12060331.

[8] Vietnam General Statistics Office (2019), *Results of The Viet Nam Household Living Standards Survey 2018*, Statistical Publishing House, 1024pp (in Vietnamese).

[9] Vietnam General Statistics Office (2020), *Results of the Viet Nam Household Living Standards Survey 2020*, Statistical Publishing House, 1056pp (in Vietnamese).

[10] P. Carneiro, J.J. Heckman (2002), "The evidence on credit constraints in post-secondary schooling", *Economic Journal*, **112(482)**, pp.705-734, DOI: 10.1111/1468-0297.00075.

[11] L. Stella (2013), "Intergenerational transmission of human capital in Europe: Evidence from SHARE", *IZA Journal of European Labor Studies*, pp.2-13, DOI: 10.1186/2193-9012-2-13.

[12] Y. Chen, Y. Guo, J. Huang, et al. (2019), "Intergenerational transmission of education in China: New evidence from the Chinese Cultural Revolution", *Review of Development Economics*, **23(1)**, pp.501-527, DOI: 10.1111/rode.12558.

[13] A. Schneebaum, B. Rumplmaier, W. Altzinger, (2015), "Gender in intergenerational educational persistence across time and place", *Empirica*, **42(2)**, pp.413-445, DOI: 10.1007/s10663-015-9291-5.

[14] L. Farre, F. Vella, (2013), "The intergenerational transmission of gender role attitudes and its implications for female labour force participation", *Economica*, **80(318)**, pp.219-247, DOI: 10.1111/ecca.12008.

[15] M. Piopiunik (2014), "Intergenerational transmission of education and mediating channels: Evidence from a compulsory schooling reform in Germany", *The Scandinavian Journal of Economics*, **116(3)**, pp.878-907, DOI: 10.1111/sjoe.12063.

Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa từ góc nhìn của người dân tộc Thái

Vũ Thị Dung*

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, 561 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày nhận bài 20/1/2026; ngày chuyển phản biện 22/1/2026; ngày nhận phản biện 26/1/2026; ngày chấp nhận đăng 3/2/2026

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa. Nghiên cứu được đặt trong bối cảnh cấp thiết khi Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai đưa tiếng dân tộc vào giảng dạy chính thức như là một môn học tự chọn. Thông qua việc khảo sát chủ thể văn hóa, tác giả làm rõ động lực và hành vi của người dân nhằm cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc triển khai chính sách trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng động lực bảo tồn của cộng đồng được hình thành từ sự tương tác giữa các yếu tố nội sinh như thái độ, giá trị cảm nhận và các yếu tố ngoại sinh từ môi trường xã hội, điều kiện hỗ trợ… Nghiên cứu cho thấy, dù người dân có thái độ tích cực và nhận thức rõ giá trị di sản, nhưng mức độ chuyển hóa từ nhận thức thành hành vi thực tế vẫn còn hạn chế. Điều này xuất phát từ rào cản về sinh kế, sự thiếu hụt các thiết chế văn hóa hỗ trợ đặc thù… Từ đó, bài báo đề xuất giải pháp bảo tồn từ áp đặt hành chính sang mô hình đồng quản lý, chú trọng gia tăng giá trị thực tiễn cho ngôn ngữ qua du lịch cộng đồng và phát triển kinh tế.

Từ khóa: **bảo tồn và phát huy, chữ viết, dân tộc Thái, Thanh Hóa, tiếng nói.**

Chỉ số phân loại: **5.4, 5.10**

Factors influencing the preservation and promotion of the Thai people's spoken and written languages in Thanh Hoa from the perspective of the Thai ethnic community

Thi Dung Vu*

Training Department - Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism, 561 Quang Trung Street, Hac Thanh Ward, Thanh Hoa Province, Vietnam

Received 20 January 2026; revised 26 January 2026; accepted 3 February 2026

Abstract:

The article investigates the factors influencing the preservation and promotion of the Thai people's spoken and written languages in Thanh Hoa. The study was conducted within an urgent context as the Ministry of Education and Training officially introduces ethnic minority languages into the curriculum as elective subjects. By surveying cultural subjects, the author clarifies the motivation and behaviour of the local people to provide a practical foundation for policy implementation in the coming period. The findings confirm that the community's conservation motivation is shaped by the interaction between endogenous factors, such as attitudes and perceived values, and exogenous factors stemming from the social environment and supporting conditions. The study reveals that although the indigenous people maintain positive attitudes and have a clear awareness of their heritage's value, the translation of this awareness into actual behaviour remains limited. This gap originates from livelihood barriers and a lack of specific supporting cultural institutions. Therefore, the article proposes shifting preservation solutions from administrative imposition to a co-management model, emphasising the enhancement of the language's practical value through community-based tourism and economic development.

Keywords: **preservation and promotion, spoken language, Thai ethnic group, Thanh Hoa, written language.**

Classification numbers: **5.4, 5.10**

*Email: vuthidungthanhhoa36@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ và chữ viết không chỉ đơn thuần là phương tiện giao tiếp, mà còn là "mã gen" văn hóa, là hồn cốt lưu giữ lịch sử và tri thức bản địa của mỗi tộc người. Đối với đồng bào dân tộc Thái - một cộng đồng có bề dày lịch sử lâu đời và nền văn hóa đặc sắc tại Việt Nam, tiếng nói và hệ thống văn tự cổ (chữ Thái cổ/chữ Lai Tay) đóng vai trò như một kho tàng sống động chứa đựng các nghi lễ, phong tục và tri thức dân gian. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, sự giao thoa văn hóa diễn ra mạnh mẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển, nhưng đồng thời cũng đặt các ngôn ngữ thiểu số trước những thách thức sống còn. Theo cảnh báo của UNESCO, sự đa dạng ngôn ngữ đang suy giảm với tốc độ đáng báo động, và tiếng nói của các dân tộc thiểu số đang đứng trước nguy cơ bị "đồng hóa" hoặc trở thành ngôn ngữ chết nếu thiếu đi sự trao truyền giữa các thế hệ [1].

Tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cộng đồng người Thái tập trung đông đúc tại các xã miền núi như xã Tam Lư, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Pù Luông, Cổ Lũng, Văn Nho, Yên Khương, Văn Phú, Yên Nhân, Thắng Lộc, tạo nên một không gian văn hóa đậm đà bản sắc. Mặc dù Đảng và Nhà nước, cũng như chính quyền tỉnh Thanh Hóa đã có nhiều chính sách và nỗ lực trong việc bảo tồn di sản văn hóa, tổ chức các lớp dạy chữ Thái và phục dựng lễ hội, nhưng thực tế cho thấy "sức sống" của ngôn ngữ này đang đối mặt với nhiều biến động phức tạp. Dưới áp lực của sinh kế và sự phổ biến rộng rãi của tiếng phổ thông trong hệ thống giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và hành chính, không gian sử dụng tiếng Thái đang dần bị thu hẹp về quy mô gia đình. Đặc biệt, hệ thống chữ viết Thái - vốn là niềm tự hào của dân tộc - đang đứng trước nguy cơ "đứt gãy" nghiêm trọng khi thế hệ trẻ ngày nay ít mặn mà, hoặc cảm thấy khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng. Một nghịch lý đang tồn tại là dù các điều kiện hỗ trợ bên ngoài (cơ sở vật chất, chính sách) ngày càng tốt hơn, nhưng việc sử dụng tiếng Thái trong sinh hoạt hàng ngày lại có xu hướng giảm.

Thực tế cho thấy, vấn đề ngôn ngữ và chữ viết của người Thái đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong nước. Ở góc độ ngôn ngữ học, các công trình tiêu biểu của C. Trong (1978) [2], H. Tue (1984) [3] hay T.T. Doi (2001) [4] đã đi sâu phân tích đặc điểm ngữ âm, hệ thống văn tự cổ và vị thế của tiếng Thái trong bức tranh ngôn ngữ Việt Nam. Các nghiên cứu này đã đặt nền móng quan trọng cho việc nhận diện giá trị khoa học và lịch sử của chữ Thái. Trong khi đó, từ góc độ quản lý nhà nước và chính sách, các nghiên cứu của L.G. Pao (2016) [5] hay N.V. Khang (2014) [6] thường tập trung đánh giá hiệu quả của các chính sách ngôn ngữ, thực trạng dạy học tiếng dân tộc trong nhà trường và các vấn đề về quyền ngôn ngữ trong bối cảnh đa dạng văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn bỏ ngỏ một "khoảng trống" quan trọng: đó là góc nhìn từ chính chủ thể văn hóa - người dân tộc Thái tại các địa bàn đặc thù như Thanh Hóa.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa từ góc nhìn của người dân" được thực hiện nhằm cung cấp những bằng chứng khoa học xác đáng, làm cơ sở đề xuất các giải pháp căn cơ, bền vững, khơi dậy động lực từ chính nội tại cộng đồng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại tỉnh Thanh Hóa, được xem xét dưới góc nhìn của chính người dân tộc Thái.

2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát 350 người dân tộc Thái tại bảy xã có đông người Thái sinh sống trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, gồm: Tam Lư, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Pù Luông, Văn Nho, Yên Khương, Văn Phú trong thời gian từ 8/12/2025 đến 21/12/2025. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện có định hướng để đảm bảo tính đại diện cho các nhóm xã hội. Trong tổng thể mẫu (n=350), nhóm người cao tuổi/nghệ nhân (nắm giữ vốn văn hóa) chiếm 16,6% và nhóm thanh niên/người dân (đối tượng trao truyền) chiếm 83,4%. Việc cơ cấu lại mẫu như vậy giúp kết quả phản ánh được đa chiều góc nhìn từ cộng đồng.

2.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả nhằm phản ánh đặc điểm mẫu khảo sát và thực trạng sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái của người dân. Đồng thời, các phân tích độ tin cậy thang đo và phân tích mối quan hệ giữa các biến được áp dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất, làm rõ tác động của các yếu tố đến động lực và hành vi bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết Thái. Kết quả phân tích định lượng được kết hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội địa phương để tăng cường giá trị giải thích và tính thực tiễn của nghiên cứu.

3. Kết quả

3.1. Mô hình nghiên cứu và thang đo

Mô hình được xây dựng dựa trên Thuyết Hành vi dự định của I. Ajzen (1991) [7]. Tuy nhiên, để phù hợp với đặc thù văn hóa tộc người, mô hình được mở rộng và điều chỉnh bằng cách lồng ghép các yếu tố từ Thuyết Sức sống dân tộc - ngôn ngữ của H. Giles và cs (1977) [8] và lý thuyết về Sự đảo ngược chuyển dịch ngôn ngữ của J.A. Fishman (1991) [9].

Theo đó, biến phụ thuộc của nghiên cứu là Hành vi bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người dân tộc Thái, được đo lường bằng tần suất sử dụng tiếng Thái trong sinh hoạt và các nỗ lực tham gia lan tỏa văn hóa. Thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của J.A. Fishman (1991) [9], tập trung vào mức độ sử dụng ngôn ngữ trong các lĩnh vực đời sống. Biến này chịu tác động trực tiếp bởi biến trung gian là Động lực bảo

tồn. Theo I. Ajzen (1991) [7], động lực là yếu tố dự báo gần nhất của hành vi, phản ánh mức độ sẵn lòng và nỗ lực mà cá nhân dự định bỏ ra để thực hiện hành động.

Các biến độc lập tác động đến động lực và hành vi bao gồm bốn nhóm yếu tố chính. Thứ nhất là Thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc, được xây dựng dựa trên thang đo của R.C. Gardner (1985) [10] về động cơ hội nhập, đo lường niềm tự hào và tình cảm gắn kết với tiếng mẹ đẻ. Thứ hai là Chuẩn mực xã hội, phản ánh áp lực từ gia đình và cộng đồng bản làng trong việc duy trì tiếng nói. Thang đo này là sự kết hợp giữa khái niệm "Chuẩn chủ quan" của I. Ajzen (1991) [7] và tầm quan trọng của "Trao truyền liên thế hệ" được nhấn mạnh bởi J.A. Fishman (1991) [9]. Thứ ba là Giá trị cảm nhận, đo lường nhận thức về lợi ích kinh tế (việc làm, thu nhập) và giá trị văn hóa (tín ngưỡng, lễ hội). Biến này được phát triển dựa trên lý thuyết về "Vốn ngôn ngữ" của P. Bourdieu (1991) [11] và quan điểm "Thương mại hóa ngôn ngữ" của M. Heller (2010) [12]. Cuối cùng là Điều kiện thuận lợi, đo lường cảm nhận về sự hỗ trợ của chính sách, nhà trường và cơ sở vật chất, dựa trên yếu tố "Hỗ trợ thể chế" trong mô hình của H. Giles và cs (1977) [8].

Tất cả các biến số trong mô hình đều được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 5: Hoàn toàn đồng ý). Các phát biểu trong thang đo gốc tiếng Anh đã được dịch thuật, hiệu chỉnh từ ngữ để phù hợp với bối cảnh văn hóa và trình độ nhận thức của người dân tộc Thái tại bảy xã khảo sát ở Thanh Hóa, đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu thu thập.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa dưới góc nhìn của người dân

Trong các yếu tố được khảo sát, thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc nổi bật với giá trị trung bình cao nhất (4,25), phản ánh sự gắn bó tình cảm và ý thức bản sắc rõ ràng của người dân đối với tiếng nói, chữ viết Thái (bảng 1).

Bảng 1. Thống kê mô tả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Các biến số	N	Min	Max	Mean	Độ lệch chuẩn
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	350	2,00	5,00	4,25	0,654
Giá trị cảm nhận (GT)	350	1,00	5,00	4,05	0,712
Chuẩn mực xã hội (CM)	350	1,00	5,00	3,72	0,845
Điều kiện thuận lợi (DK)	350	1,00	5,00	3,15	0,982
Động lực bảo tồn (DL)	350	1,00	5,00	3,88	0,765
Hành vi bảo tồn & phát huy (HV)	350	1,00	5,00	3,65	0,812

Giá trị cảm nhận của tiếng nói, chữ viết Thái cũng được đánh giá ở mức tương đối cao (giá trị trung bình 4,05), cho thấy người dân nhìn nhận ngôn ngữ dân tộc không chỉ ở khía cạnh biểu tượng văn hóa mà còn gắn với các giá trị thực hành trong đời sống cộng đồng, đặc biệt là trong sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội và các hoạt động truyền thống. Tuy nhiên, sự phân tán nhất định trong đánh giá cho thấy không phải tất cả các nhóm người dân đều cảm nhận rõ ràng lợi ích thực tiễn của tiếng Thái trong bối cảnh hiện đại.

Trong khi đó, chuẩn mực xã hội và điều kiện thuận lợi lại có mức đánh giá thấp hơn, lần lượt đạt giá trị trung bình 3,72 và 3,15. Điều này phản ánh rằng gia đình, cộng đồng và môi trường chính sách chưa tạo được sức ép xã hội hoặc sự hỗ trợ đủ mạnh để việc sử dụng và truyền dạy tiếng Thái trở thành một thực hành thường xuyên. Đáng chú ý, sự chênh lệch giữa động lực bảo tồn (3,88) và hành vi bảo tồn - phát huy (3,65) cho thấy tồn tại khoảng cách rõ rệt giữa "mong muốn" và "hành động". Thực trạng này phản ánh đúng bối cảnh hiện nay tại nhiều địa bàn người Thái ở Thanh Hóa: người dân có ý thức và thiện chí bảo tồn, nhưng gặp khó khăn khi triển khai trong đời sống hằng ngày.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha.

Các biến số	Số lượng biến quan sát	Cronbach's alpha
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	5	0,845
Chuẩn mực xã hội (CM)	4	0,812
Giá trị cảm nhận (GT)	5	0,867
Điều kiện thuận lợi (DK)	4	0,795
Động lực bảo tồn (DL)	4	0,880
Hành vi bảo tồn & phát huy (HV)	5	0,854

Kết quả kiểm định độ tin cậy trong bảng 2 cho thấy, các thang đo sử dụng trong nghiên cứu đều đạt mức tin cậy tốt, với hệ số Cronbach's alpha của các biến đều lớn hơn 0,79. Trong đó, thang đo động lực bảo tồn đạt mức cao nhất (0,880), tiếp đến là giá trị cảm nhận (0,867) và hành vi bảo tồn & phát huy (0,854). Điều này cho thấy, các biến quan sát phản ánh tương đối nhất quán suy nghĩ, thái độ và hành vi của người dân đối với việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái.

Ý nghĩa của kết quả này không chỉ nằm ở khía cạnh kỹ thuật phương pháp, mà còn cho thấy các khái niệm như thái độ, động lực hay hành vi bảo tồn không phải là những cảm nhận rời rạc hay mang tính ngẫu nhiên. Ngược lại, chúng hình thành những khuôn mẫu nhận thức và hành động khá ổn định trong cộng đồng người Thái. Đây là cơ sở quan trọng để khẳng định rằng, các phân tích tiếp theo có thể phản ánh tương đối đúng thực trạng bảo tồn ngôn ngữ từ góc nhìn người dân.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett.

Chỉ tiêu	Giá trị
Hệ số KMO	0,865
Bartlett's Test of Sphericity - Approx. Chi-square	3245,12
df	256
Sig.	0,000

Kết quả bảng 3 cho thấy, dữ liệu thu thập hoàn toàn phù hợp để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết Thái. Hệ số KMO đạt 0,865 cho thấy, các biến có mức độ tương quan đủ chặt chẽ để hình thành các nhóm nhân tố có ý nghĩa. Đồng thời, kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê cao cho thấy các biến không tồn tại độc lập, mà có mối liên hệ chặt chẽ trong cấu trúc nhận thức và hành vi của người dân. Từ góc độ nghiên cứu quản lý văn hóa, kết quả này

khẳng định rằng, việc bảo tồn ngôn ngữ dân tộc không phải là kết quả của một yếu tố đơn lẻ, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa nhiều yếu tố tâm lý, xã hội và thể chế. Các yếu tố như thái độ cá nhân, chuẩn mực cộng đồng, giá trị cảm nhận và điều kiện hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với nhau, phản ánh đúng thực tế đời sống văn hóa của cộng đồng người Thái tại Thanh Hóa.

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố.

Biến quan sát	Nhân tố 1 (GT)	Nhân tố 2 (TD)	Nhân tố 3 (DK)	Nhân tố 4 (CM)
GT1	,815			
GT2	,789			
GT3	,754			
TD1		,823		
TD2		,791		
TD3		,768		
DK1			,776	
DK2			,742	
DK3			,715	
CM1				,805
CM2				,778
CM3				,746

Kết quả bảng 4 cho thấy, các biến quan sát hội tụ rõ ràng vào bốn nhóm nhân tố độc lập, tương ứng với các khía cạnh lý thuyết đã đề xuất. Các biến đo lường giá trị cảm nhận, thái độ đối với ngôn ngữ, điều kiện thuận lợi và chuẩn mực xã hội đều có hệ số tải nhân tố ở mức khá cao (đa số lớn hơn 0,7), cho thấy người dân có khả năng phân biệt tương đối rõ giữa các chiều cạnh khác nhau của vấn đề bảo tồn ngôn ngữ. Điều này phản ánh rằng, trong nhận thức của cộng đồng người Thái, việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không chỉ đơn thuần là vấn đề tình cảm hay ý thức cá nhân, mà còn gắn liền với những điều kiện cụ thể của môi trường sống và sự hỗ trợ từ bên ngoài. Sự phân biệt này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, bởi nó cho thấy các giải pháp bảo tồn không thể chỉ dừng lại ở tuyên truyền nâng cao nhận thức, mà cần đồng thời tác động đến môi trường xã hội và thể chế.

Bảng 5. Ma trận tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu.

Biến	TD	CM	GT	DK	DL
Thái độ đối với ngôn ngữ (TD)	1				
Chuẩn mực xã hội (CM)	,452**	1			
Giá trị cảm nhận (GT)	,513**	,421**	1		
Điều kiện thuận lợi (DK)	,389**	,315**	,440**	1	
Động lực bảo tồn (DL)	,621**	,545**	,589**	,487**	1

Trong số các yếu tố, thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc có mối liên hệ chặt chẽ nhất với động lực bảo tồn (r=0,621) (bảng 5). Mối liên hệ này cho thấy, động lực bảo tồn trước hết được nuôi dưỡng từ yếu tố nội tâm, bao gồm tình cảm, niềm tự hào và ý thức bản sắc của người dân đối với tiếng nói, chữ viết Thái. Khi người dân thực sự yêu quý và trân trọng ngôn ngữ dân tộc, họ có xu hướng hình thành mong muốn duy trì, truyền dạy và bảo vệ ngôn ngữ đó, bất chấp những khó khăn trong đời sống hiện đại. Điều này phản ánh một thực tế quan trọng: động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không thể được áp đặt từ bên ngoài, mà phải bắt nguồn từ sự đồng thuận và tự giác của cộng đồng. Giá trị cảm nhận của tiếng nói, chữ viết Thái cũng có mối liên hệ mạnh với động lực bảo tồn (r=0,589), cho thấy nhận thức về lợi ích của ngôn ngữ dân tộc đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố mong muốn bảo tồn. Khi người dân cảm nhận được rằng tiếng Thái không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng mà còn có giá trị thực tiễn trong sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng, lễ hội hoặc thậm chí trong phát triển du lịch và sinh kế, động lực bảo tồn sẽ trở nên rõ ràng và bền vững hơn. Ngược lại, khi giá trị cảm nhận của ngôn ngữ bị suy giảm, đặc biệt trong bối cảnh tiếng phổ thông ngày càng chiếm ưu thế trong giáo dục, truyền thông và thị trường lao động, động lực bảo tồn cũng dễ bị xói mòn. Chuẩn mực xã hội có mối liên hệ đáng kể với động lực bảo tồn (r=0,545), phản ánh vai trò của gia đình, dòng họ và cộng đồng bản làng trong việc định hướng hành vi ngôn ngữ của cá nhân. Khi việc sử dụng và truyền dạy tiếng Thái được xem là một giá trị được cộng đồng khuyến khích và tôn trọng, người dân có xu hướng hình thành động lực bảo tồn mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, mối liên hệ này cũng cho thấy rằng chuẩn mực xã hội hiện nay chưa đủ mạnh để tạo ra áp lực thường trực, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Việc sử dụng tiếng Thái trong nhiều gia đình và cộng đồng mang tính lựa chọn nhiều hơn là nghĩa vụ văn hóa, khiến cho động lực bảo tồn dễ bị suy giảm khi cá nhân chịu tác động của các yếu tố bên ngoài. Điều kiện thuận lợi cũng có mối liên hệ thuận chiều với động lực bảo tồn (r=0,487), cho thấy môi trường chính sách, cơ sở vật chất và các hoạt động hỗ trợ có vai trò nhất định trong việc duy trì mong muốn bảo tồn của người dân. Khi người dân được tạo điều kiện tiếp cận với các lớp học chữ Thái, tài liệu học tập và các không gian thực hành ngôn ngữ, động lực bảo tồn có xu hướng được củng cố. Ngược lại, khi các điều kiện này thiếu ổn định hoặc không đồng đều giữa các địa bàn, động lực bảo tồn dù tồn tại vẫn dễ bị suy giảm theo thời gian.

Bảng 6. Hệ số hồi quy.

Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t-value	Mức ý nghĩa	Phóng đại phương sai
(Hằng số)	,452	,125		3,616	,000	
Thái độ (TD)	,315	,045	,342	6,985	,000	<2
Giá trị cảm nhận (GT)	,280	,048	,295	5,820	,000	<2
Chuẩn mực xã hội (CM)	,210	,042	,215	4,952	,000	<2
Điều kiện thuận lợi (DK)	,155	,039	,168	3,974	,000	<2

Kết quả phân tích hồi quy cho phép đánh giá mức độ tác động cụ thể của từng yếu tố đến động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái, từ đó làm rõ vai trò tương đối của các yếu tố nội sinh

và ngoại sinh trong việc hình thành mong muốn bảo tồn của người dân. Kết quả trong bảng 6 cho thấy, cả bốn yếu tố được đưa vào mô hình đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với động lực bảo tồn, song mức độ tác động giữa các yếu tố có sự khác biệt rõ rệt.

Thái độ đối với ngôn ngữ dân tộc là yếu tố có mức tác động mạnh nhất đến động lực bảo tồn, với hệ số tác động chuẩn hóa đạt 0,342. Điều này khẳng định rằng tình cảm, niềm tự hào và ý thức bản sắc là nền tảng quan trọng nhất trong việc hình thành động lực bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái. Khi người dân coi ngôn ngữ dân tộc là một phần không thể tách rời của bản thân và cộng đồng, họ có xu hướng sẵn sàng đầu tư thời gian, công sức để duy trì và truyền dạy ngôn ngữ đó cho thế hệ sau. Kết quả này cho thấy, các biện pháp bảo tồn nếu chỉ dựa vào cơ chế hành chính hoặc áp đặt từ bên ngoài sẽ khó đạt hiệu quả nếu không chạm tới yếu tố thái độ và cảm xúc của cộng đồng.

Giá trị cảm nhận là yếu tố có mức tác động đứng thứ hai (β=0,295), phản ánh vai trò quan trọng của nhận thức về lợi ích cụ thể của tiếng nói, chữ viết Thái trong việc thúc đẩy động lực bảo tồn. Khi người dân nhận thấy ngôn ngữ dân tộc có thể mang lại lợi ích thiết thực trong đời sống cộng đồng, văn hóa và thậm chí trong phát triển kinh tế địa phương, họ có xu hướng duy trì động lực bảo tồn mạnh mẽ hơn. Ngược lại, khi tiếng Thái bị xem là ít giá trị trong học tập, việc làm và giao tiếp ngoài cộng đồng, động lực bảo tồn dễ bị suy yếu, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập và di cư lao động ngày càng gia tăng.

Chuẩn mực xã hội có mức tác động thấp hơn (β=0,215), song vẫn giữ vai trò đáng kể trong việc hình thành động lực bảo tồn. Điều này cho thấy gia đình, dòng họ và cộng đồng bản làng vẫn có ảnh hưởng nhất định đến thái độ và mong muốn của cá nhân, nhưng mức độ ảnh hưởng này hiện nay chưa đủ mạnh để tạo thành động lực chi phối. Thực tế này phản ánh sự suy giảm dần vai trò của các thiết chế xã hội truyền thống trong bối cảnh hiện đại hóa, khi cá nhân ngày càng chịu ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội rộng lớn hơn ngoài cộng đồng tộc người.

Điều kiện thuận lợi là yếu tố có mức tác động thấp nhất (β=0,168), phản ánh thực trạng rằng, các yếu tố hỗ trợ từ bên ngoài hiện nay chưa phát huy hết vai trò trong việc thúc đẩy động lực bảo tồn. Mặc dù môi trường chính sách và cơ sở vật chất có ý nghĩa quan trọng, nhưng khi các điều kiện này chưa ổn định và chưa được triển khai một cách đồng bộ, tác động của chúng đến động lực bảo tồn còn hạn chế. Kết quả này cho thấy, công tác bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái tại Thanh Hóa hiện nay vẫn đang dựa nhiều vào ý thức cá nhân hơn là vào các cơ chế hỗ trợ mang tính hệ thống.

Bảng 7. Hồi quy Động lực bảo tồn → Hành vi bảo tồn và phát huy.

Biến độc lập	Hệ số chuẩn hóa	t-value	Sig.	R^2 hiệu chỉnh
Động lực bảo tồn	,685	15,420	,000	,468

Phân tích mối quan hệ giữa động lực bảo tồn và hành vi bảo tồn - phát huy tiếng nói, chữ viết Thái trong bảng 7 cho thấy, động lực giữ vai trò trung gian mang tính quyết định trong việc chuyển hóa nhận thức và thái độ của người dân thành hành động cụ thể trong thực tiễn. Mức độ tác động của động lực bảo tồn đến hành vi đạt hệ số 0,685 cho thấy, khi người dân có động lực mạnh mẽ, họ có xu hướng sử dụng tiếng Thái thường xuyên hơn trong sinh hoạt hằng ngày, tham gia các hoạt động truyền dạy và góp phần lan tỏa giá trị ngôn ngữ dân tộc trong cộng đồng.

Đáng chú ý, động lực bảo tồn giải thích được khoảng 46,8% sự biến thiên của hành vi bảo tồn - phát huy, phản ánh vai trò quan trọng nhưng không tuyệt đối của yếu tố này. Kết quả này cho thấy, động lực là điều kiện cần để hành vi bảo tồn diễn ra, nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Trong thực tế, nhiều người dân dù có mong muốn và ý định bảo tồn rõ ràng, nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc thực hành do chịu tác động của nhiều rào cản khách quan.

Các rào cản này có thể xuất phát từ điều kiện kinh tế và sinh kế, khi người dân phải ưu tiên thời gian và nguồn lực cho các hoạt động mưu sinh. Bên cạnh đó, môi trường giao tiếp cũng là một yếu tố quan trọng: trong nhiều không gian công cộng, trường học và nơi làm việc, tiếng phổ thông vẫn giữ vai trò chủ đạo, khiến cho việc sử dụng tiếng Thái bị thu hẹp vào những không gian riêng tư. Áp lực học tập và lao động của thế hệ trẻ càng làm gia tăng nguy cơ đứt gãy trong quá trình trao truyền ngôn ngữ giữa các thế hệ.

Kết quả này khẳng định rằng, bảo tồn tiếng nói, chữ viết Thái không thể chỉ trông chờ vào ý thức và động lực của người dân. Để hành vi bảo tồn trở nên thường xuyên và bền vững, cần có sự can thiệp đồng bộ từ chính sách văn hóa, giáo dục và phát triển cộng đồng. Các chính sách cần hướng tới việc mở rộng không gian sử dụng tiếng Thái, tăng cường các điều kiện hỗ trợ và tạo ra những giá trị thực tiễn gắn với ngôn ngữ dân tộc, từ đó giúp động lực bảo tồn được duy trì và chuyển hóa hiệu quả thành hành động trong đời sống hằng ngày.

Kết quả này có sự tương đồng với quan điểm của T.T. Doi (2001) [4] và J.A. Fishman (1991) [9] về vai trò nền tảng của thái độ ngôn ngữ. Tuy nhiên, điểm khác biệt thú vị tại Thanh Hóa là sự "lệch pha" giữa nhận thức và hành vi: người dân có thái độ rất tích cực nhưng hành vi thực hành lại thấp. Điều này cho thấy, rào cản không nằm ở ý thức người dân, mà nằm ở sự thiếu hụt các "thiết chế văn hóa" hỗ trợ (như tài liệu chữ Lai Tay, không gian giao tiếp công cộng) để chuyển hóa thái độ thành hành vi thực tế.

4. Bàn luận

Tại Thanh Hóa, hệ thống chính sách bảo tồn tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc Thái hiện đang được triển khai dựa trên khung pháp lý đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, song thực tế áp dụng vẫn còn những khoảng cách nhất định so với kỳ vọng. Tỉnh Thanh Hóa đang thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, trong đó Dự án 6 tập trung vào bảo tồn văn hóa truyền thống [13]. Cụ thể hóa chủ trương này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4795/QĐ-UBND (2022) phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát huy và phát triển tiếng nói, chữ viết, trang phục, nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030" [14]. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng nhất hiện nay, quy định rõ nguồn lực và lộ trình khôi phục các di sản ngôn ngữ đang có nguy cơ mai một. Chính sách đưa tiếng Thái vào nhà trường đã có những bước đi tiên phong nhưng quy mô còn hẹp. Điển hình là mô hình dạy tiếng Thái tại Trường THPT Quan Sơn (bắt đầu từ năm 2012) và gần đây là Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thường Xuân (triển khai thí điểm giai đoạn 2021-2023 với thời lượng 6 tiết/tuần cho học sinh khối 8, 9) [15]. Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Trường Đại học Hồng Đức tổ chức biên soạn tài liệu và mở các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ tiếng dân tộc cho cán bộ, giáo viên công tác tại vùng cao. Chính sách ngôn ngữ được áp dụng nhằm phục vụ công tác dân vận. Công an tỉnh Thanh Hóa và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Thái cho cán bộ, chiến sĩ công an xã, dân quân tự vệ các địa bàn trọng điểm tại các xã như Văn Nho, Luận Thành, Thanh Kỳ, Thanh Phong, Cổ Lũng… Việc này không chỉ dừng lại ở giao tiếp thông thường mà còn hướng tới hiểu biết văn hóa để "nghe dân nói, nói dân hiểu".

Thông qua kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, thái độ đối với tiếng nói, chữ viết Thái là yếu tố có tác động mạnh nhất đến động lực bảo tồn, do đó chính sách cần tập trung tạo ra môi trường xã hội thường xuyên củng cố cảm xúc tích cực, niềm tự hào và sự gắn bó của người dân đối với ngôn ngữ dân tộc. Ở cấp tỉnh, cần xây dựng và ban hành các định hướng thống nhất nhằm khuyến khích việc sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái trong các hoạt động văn hóa cộng đồng tại những xã có đông người Thái sinh sống, như lễ hội truyền thống, sinh hoạt nhà văn hóa và các sự kiện văn hóa - xã hội do địa phương tổ chức. Việc sử dụng tiếng Thái trong những không gian này không chỉ mang ý nghĩa biểu trưng, mà còn góp phần tạo cảm giác chính danh và giá trị xã hội cho ngôn ngữ dân tộc trong đời sống đương đại. Chính quyền cơ sở cần chủ động đưa tiếng nói, chữ viết Thái vào không gian sinh hoạt cộng đồng một cách thường xuyên và linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa bàn. Việc sử dụng song ngữ trong bảng thông tin tại nhà văn hóa xã, trong các thông báo cộng đồng và trong các hoạt động sinh hoạt tập thể sẽ giúp tiếng Thái hiện diện như một phần tự nhiên của đời sống xã hội, từ đó tác động trực tiếp đến thái độ của người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ. Khi ngôn ngữ dân tộc không bị giới hạn trong các dịp lễ hội hay sự kiện đặc biệt, mà trở thành một phương tiện giao tiếp quen thuộc, thái độ tích cực của cộng đồng đối với ngôn ngữ sẽ được duy trì và củng cố bền vững.

Bên cạnh thái độ, giá trị cảm nhận là yếu tố có tác động mạnh thứ hai đến động lực bảo tồn, cho thấy người dân chỉ thực sự sẵn sàng tham gia bảo tồn khi họ nhìn thấy những lợi ích cụ thể mà ngôn ngữ dân tộc mang lại. Do đó, chính sách cần hướng tới việc làm rõ và gia tăng giá trị thực tiễn của tiếng nói, chữ viết Thái trong đời sống kinh tế - xã hội. Ở cấp tỉnh, việc lồng ghép tiếng Thái và chữ Thái vào các chương trình phát triển du lịch cộng đồng, kinh tế văn hóa và quảng bá bản sắc địa phương là hướng đi cần thiết. Khi tiếng Thái được sử dụng trong thuyết minh du lịch, biểu diễn văn hóa, truyền thông địa phương và các sản phẩm văn hóa đặc trưng, người dân sẽ nhận thấy rõ hơn mối liên hệ giữa việc bảo tồn ngôn ngữ và cơ hội phát triển sinh kế. Chính quyền địa phương cần khuyến khích các mô hình sử dụng tiếng Thái gắn với hoạt động tạo thu nhập, như trình diễn văn nghệ dân gian, sản xuất và giới thiệu sản phẩm thủ công truyền thống, tổ chức trải nghiệm văn hóa cho du khách. Khi tiếng nói, chữ viết Thái trở thành một phần của các hoạt động kinh tế - văn hóa, giá trị cảm nhận của người dân đối với ngôn ngữ dân tộc sẽ được nâng cao một cách tự nhiên, từ đó tạo động lực nội tại cho việc bảo tồn mà không cần đến các biện pháp cưỡng ép hay tuyên truyền áp đặt.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, chuẩn mực xã hội vẫn có vai trò nhất định trong việc hình thành động lực bảo tồn, dù mức độ ảnh hưởng không còn mạnh như trước. Điều này đòi hỏi chính sách cần tập trung củng cố vai trò của gia đình và cộng đồng cơ sở như những không gian quan trọng của truyền liên thế hệ. Trong mô hình chính quyền hai cấp, cấp xã cần đóng vai trò hỗ trợ và điều phối các hoạt động truyền dạy tiếng nói, chữ viết Thái trong cộng đồng, thông qua việc tạo điều kiện cho các nhóm truyền dạy do người có uy tín, già làng hoặc nghệ nhân đảm nhiệm. Các mô hình này cần được tổ chức linh hoạt, gắn với sinh hoạt cộng đồng và nhu cầu thực tế của người dân, tránh áp dụng cứng nhắc theo khuôn mẫu giáo dục chính quy. Gia đình cần được khuyến khích trở thành không gian sử dụng tiếng Thái thường xuyên, đặc biệt trong giao tiếp giữa các thế hệ. Các hoạt động truyền thông tại cơ sở nên tập trung nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc duy trì tiếng mẹ đẻ, coi đây là nền tảng quan trọng nhất của bảo tồn ngôn ngữ. Khi chuẩn mực sử dụng tiếng Thái được hình thành và duy trì trong gia đình và cộng đồng, động lực bảo tồn của cá nhân sẽ được củng cố một cách bền vững hơn so với các tác động mang tính bên ngoài.

Cuối cùng, mặc dù điều kiện thuận lợi là yếu tố có mức ảnh hưởng thấp nhất trong mô hình nghiên cứu, song đây vẫn là điều kiện cần để duy trì và phát triển các hoạt động bảo tồn trong dài hạn. Chính sách cần tập trung giải quyết những rào cản cụ thể mà người dân đang gặp phải, thay vì

đầu tư dàn trải hoặc mang tính hình thức. Ở cấp tỉnh, cần có kế hoạch đầu tư có trọng tâm cho việc xây dựng và phổ biến học liệu tiếng Thái, bao gồm tài liệu in, tài liệu số và nội dung truyền thông phù hợp với đặc thù từng vùng. Việc phát triển học liệu cần dựa trên nhu cầu thực tế của cộng đồng và khả năng duy trì hoạt động tại cấp xã. Ở cấp xã, cần tạo điều kiện về không gian sinh hoạt, thời gian và nguồn lực tối thiểu để các hoạt động truyền dạy và sử dụng tiếng Thái có thể diễn ra thường xuyên. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số và mạng xã hội cần được khuyến khích như một cách mở rộng không gian sử dụng tiếng nói, chữ viết Thái, đặc biệt đối với giới trẻ. Khi các điều kiện thuận lợi được cải thiện một cách thiết thực, động lực bảo tồn của người dân sẽ có thêm cơ sở để chuyển hóa thành hành vi bảo tồn và phát huy cụ thể.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm xác đáng, khẳng định vai trò chủ thể của cộng đồng người Thái tại Thanh Hóa trong công tác bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết dân tộc. Mô hình lý thuyết được kiểm định cho thấy, động lực bảo tồn không hình thành ngẫu nhiên mà là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa các yếu tố nội sinh (thái độ, giá trị cảm nhận) và ngoại sinh (chuẩn mực xã hội, điều kiện thuận lợi). Trong đó, thái độ tôn trọng di sản và nhận thức về giá trị thực tiễn đóng vai trò then chốt nhất trong việc thúc đẩy động lực nội tại của người dân. Tuy nhiên, một phát hiện quan trọng mang tính cảnh báo từ nghiên cứu là sự tồn tại của "độ trễ" hay khoảng cách giữa nhận thức và hành vi. Dù cộng đồng sở hữu nguồn vốn thái độ rất tích cực, nhưng những rào cản khách quan về sinh kế, áp lực hội nhập và sự thiếu hụt không gian giao tiếp đặc thù (như chữ Lai Tay) đã kìm hãm quá trình chuyển hóa động lực thành các thực hành văn hóa thường xuyên trong đời sống.

Từ góc độ quản lý văn hóa, nghiên cứu cho thấy các chính sách bảo tồn hiện nay cần chuyển dịch từ cách tiếp cận "từ trên xuống" sang mô hình "đồng quản lý", trong đó tập trung tháo gỡ các rào cản cấu trúc để người dân tự nguyện tham gia. Việc đưa tiếng Thái vào trường học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là một bước tiến quan trọng, song chưa đủ nếu thiếu đi các hệ sinh thái văn hóa hỗ trợ tại gia đình và cộng đồng. Do đó, các giải pháp bảo tồn cần mang tính đồng bộ: vừa củng cố niềm tự hào tộc người, vừa gia tăng "giá trị thương mại" của ngôn ngữ thông qua du lịch và kinh tế văn hóa, đồng thời kiến tạo các không gian sinh hoạt cộng đồng để tiếng nói, chữ viết Thái thực sự trở thành một nguồn lực phát triển bền vững chứ không chỉ là một di sản được lưu trữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO) (2003), *Convention for The Safeguarding of The Intangible Cultural Heritage*.

[2] C. Trong (1978), *The Thai people in Northwest Vietnam*, Social Sciences Publishing House, 596pp (in Vietnamese).

[3] H. Tue, N.V. Tai, H.V. Ma (1984), *Languages of Ethnic Minorities in Vietnam and Language Policy*, Social Sciences Publishing House, 160pp (in Vietnamese).

[4] T.T. Doi (2001), *Language and Socio-cultural Development*, Culture-Information Publishing House, 265pp (in Vietnamese).

[5] L.G. Pao (2016), *Preservation and Safeguarding of The Cultural Identity of Traditional Costumes of Vietnam's Ethnic Minority Groups*, Education Publishing House (in Vietnamese).

[6] N.V. Khang (2014), *Language Policy and Language Legislation in Vietnam*, Social Sciences Publishing House, 564pp (in Vietnamese).

[7] I. Ajzen (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **50(2)**, pp.179-211, DOI: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.

[8] H. Giles, R.Y. Bourhis, D.M. Taylor (1977), "Towards a theory of language in ethnic group relations", *Language, Ethnicity and Intergroup Relations*, Academic Press, pp.307-348.

[9] J.A. Fishman (1991), *Reversing Language Shift: Theoretical and Empirical Foundations of Assistance to Threatened Languages*, Multilingual Matters, 431pp.

[10] R.C. Gardner (1985), *Social Psychology and Second Language Learning: The Role of Attitudes and Motivation*, Edward Arnold, DOI: 10.1037/h0083787.

[11] P. Bourdieu (1991), *Language and Symbolic Power*, Harvard University Press, 302pp.

[12] M. Heller (2010), "The commodification of language", *Annual Review of Anthropology*, **39(1)**, pp.101-114, DOI: 10.1146/annurev.anthro.012809.104951.

[13] Committee for Ethnic Minority Affairs (2021), *Decision No. 1719/QD-TTg Approving The National Target Programme on Socio-economic Development in Ethnic Minority and Mountainous Areas for The Period 2021-2030* (in Vietnamese).

[14] Thanh Hoa Provincial People's Committee (2022), *Decision No. 4795/QD-UBND Approving The Project "Preservation, Promotion and Development of The Languages, Scripts, Costumes and Traditional Crafts of Ethnic Minorities in Thanh Hoa Province until 2030"* (in Vietnamese).

[15] Thanh Hoa Provincial People's Committee (2021), *Project on Preserving and Promoting The Traditional Cultural Values of Ethnic Minorities Associated with Tourism Development in Thanh Hoa Province for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).

 DOI: 10.31276/VJST.2025.3565

Hiện trạng phát sinh, phân loại và mức độ tham gia của người dân trong phân loại chất thải rắn sinh hoạt ở một số chung cư tại Hà Nội

Bùi Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hồng Hạnh*, Võ Đức Huy

Khoa Môi trường, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, 41A đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 8/9/2025; ngày chuyển phản biện 10/9/2025; ngày nhận phản biện 30/9/2025; ngày chấp nhận đăng 6/10/2025

Tóm tắt:

Bài báo đánh giá hiện trạng phát sinh, phân loại, nhận thức và sự tham gia của người dân trong việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh từ hộ gia đình sinh sống tại chung cư ở Hà Nội. Dựa trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý CTRSH tại khu vực nghiên cứu. Kết quả cho thấy, hệ số phát sinh CTRSH tại chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City tương ứng là 0,72 và 1,15 kg/người/ngày. Thành phần chủ yếu của CTRSH phát sinh tại hai chung cư là rác thải thực phẩm (48-51%). Tại chung cư Dream Town, người dân chủ yếu phân loại CTRSH thành hai loại là chất thải rắn (CTR) vô cơ và hữu cơ. Tại chung cư Vinhomes Smart City, người dân đã phân loại CTRSH chủ yếu thành ba loại chính: chất thải thực phẩm, CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế và CTR còn lại theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Người dân chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City đều sẵn lòng tham gia phân loại CTRSH tại nguồn với tỷ lệ tương ứng là 84 và 90%. Theo thang đo Pretty, đa số người dân sẵn lòng tham gia ở bậc khuyến khích (bậc 4).

Từ khóa: **chất thải rắn sinh hoạt, Hà Nội, sự tham gia của người dân.**

Chỉ số phân loại: **5.4, 5.13**

Current status of generation, classification, and public participation in domestic solid waste classification at selected apartment buildings in Hanoi

Thi Thu Trang Bui, Thi Hong Hanh Nguyen*, Duc Huy Vo

Faculty of Environment, Hanoi University of Natural Resources and Environment, 41A Phu Dien Street, Phu Dien Ward, Hanoi, Vietnam

Received 8 September 2025; revised 30 September 2025; accepted 6 October 2025

Abstract:

The article assesses the current status of generation, classification, awareness, and participation of people in the sorting of domestic solid waste generated from households living in apartment buildings in Hanoi. Based on the analysis, the study proposes solutions to improve the efficiency of domestic solid waste management in the study area. The results show that the coefficients of domestic solid waste generation at Dream Town and Vinhomes Smart City apartment complexes are 0.72 and 1.15 kg/capita/day, respectively. The main composition of domestic solid waste generated in both complexes is food waste (from 48 to 51%). At Dream Town, residents mainly classified domestic solid waste into two types, including inorganic solid waste and organic solid waste. At Vinhomes Smart City apartment building, residents classified it into three categories, namely food waste, recyclable waste and remaining solid waste according to the 2020 Law on Environmental Protection of Vietnam. Residents of both Dream Town and Vinhomes Smart City apartment complexes show their willingness to participate in the separation of domestic solid waste at source with corresponding rates of 84 and 90%. According to Pretty's participation scale, the majority of residents are willing to participate at the incentive level (level 4).

Keywords: **domestic solid waste, Hanoi, people's participation.**

Classification numbers: **5.4, 5.13**

*Tác giả liên hệ: Email: nthhanh.mt@hunre.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Phân loại CTRSH là quá trình phân chia CTRSH thành các nhóm khác nhau. Phân loại có thể diễn ra theo phương thức thủ công tại nhà hoặc được thu gom bởi dịch vụ hoặc phân loại tự động bằng máy. Theo khoản 1 Điều 75, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thành tối thiểu ba loại: chất thải thực phẩm, CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế, CTRSH khác [1].

Tuy nhiên, hiện nay việc thực hiện công tác phân loại CTRSH ở các địa phương còn gặp nhiều thách thức. Trước hết, hạ tầng thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý CTRSH sau phân loại còn thiếu và không đồng bộ. Nhiều địa phương chưa tìm được đầu ra cho từng loại chất thải, chưa tìm thấy công nghệ tái chế và xử lý mỗi loại chất thải phù hợp sau khi phân loại. Tiếp theo, một trong những khó khăn là việc gia tăng dân số cùng quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và hiện đại hóa diễn ra mạnh mẽ, một mặt thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội nhưng mặt khác cũng làm gia tăng lượng và thành phần chất thải, trong đó có cả CTRSH, gây áp lực rất lớn đến môi trường. Để giải quyết được những vấn đề, thách thức đó cần sự chung tay của chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, nhận thức của cộng đồng, người dân về phân loại CTRSH còn hạn chế [2].

J.J. Momoh và cs (2010) [3] đã nghiên cứu nhận thức, thái độ và sự sẵn sàng của người dân tham gia chương trình tái chế CTR hộ gia đình ở Ado-Ekiti, Nigeria. Việc quản lý chất thải ở Ado-Ekiti đang gặp nhiều khó khăn, việc kết hợp với đô thị hóa tăng nhanh và sự phát triển không có kế hoạch dẫn đến ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bản chất của nghiên cứu này nhằm giáo dục và khuyến khích người dân Ado-Ekiti giảm tỷ lệ phát sinh CTRSH bằng cách giữ thói quen tái chế chất thải [3]. Các nhà khoa học đã nghiên cứu mối quan tâm và sẵn sàng tham gia quản lý CTRSH ở hai khu "ổ chuột" ở miền trung Uganda [4]. Nghiên cứu có 440 người dân tham gia, sử dụng phiếu hỏi để thu thập dữ liệu về mối quan tâm và mức độ sẵn sàng của các thành viên cộng đồng đối với quản lý CTRSH. Kết quả nghiên cứu thể hiện mức độ sẵn sàng phân loại CTRSH chiếm 76,6%. Một số nghiên cứu được triển khai tại Việt Nam liên quan tới quản lý CTRSH có thể kể tới như N.T. Hiep (2022) [5] đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong hoạt động phân loại CTRSH tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (trước sáp nhập). T.T. Hong và cs (2016) [6] đã đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý CTRSH tại xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (trước sáp nhập). Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy, CTRSH trong xã có nguồn gốc từ sinh hoạt, nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn. Người dân có ý thức phân loại, tận dụng các chất hữu cơ dễ phân hủy và chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế. CTRSH bình quân trên toàn xã thải ra khoảng 2.105 kg/ngày, được thu gom tại ba điểm, vận chuyển tới bãi rác Hồ Mơ với tần suất 2 lần/tuần/khu vực thu gom [6]. Nghiên cứu của T.T.T. Dung và cs (2021) [7] đo lường tỷ lệ phân loại và thu gom, tái chế chất thải; đồng thời phân tích nhận thức, thái độ, hành vi của người dân đến hoạt động thu gom CTRSH có khả năng tái chế tại huyện Quốc Oai, Hà Nội (trước sáp nhập) cho thấy, yếu tố "hành vi tái chế" của người dân huyện Quốc Oai có tác động sâu sắc tới kết quả tái chế là "chỉ số tái chế", nghiên cứu đã xác định được hệ số phát sinh CTRSH có khả năng tái chế trung bình của các hộ dân là 0,027 kg/người/ngày.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố cuối năm 2021, lượng CTRSH vẫn tiếp tục gia tăng trên phạm vi cả nước, trung bình 64.658 tấn/ngày [8]. Lượng CTRSH ước tính ở các đô thị tăng trung bình 10-16%/năm (với tổng khối lượng phát sinh 35.624 tấn/ngày, hơn 13 triệu tấn/năm, chiếm tới 55% tổng khối lượng CTRSH phát sinh của cả nước). Cũng theo kết quả thống kê giai đoạn 2016-2019, tốc độ thu gom và xử lý CTRSH đô thị tăng trung bình 2%/năm, phần lớn chỉ được xử lý bằng hình thức chôn lấp thô sơ. Việc phân loại CTRSH chưa được triển khai thường xuyên, rộng rãi và không đồng bộ với hoạt động thu gom, xử lý [8]. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 với chuyên đề "Quản lý CTRSH" của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy, các giải pháp quản lý CTRSH ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên còn một số vấn đề tồn tại như: Việc quản lý chưa đồng bộ, chưa chú trọng đến các giải pháp giảm thiểu trong sinh hoạt; các quy định pháp luật chưa phù hợp với thực tế; chất thải hầu hết chưa được phân loại tại nguồn, trang thiết bị thu gom vận chuyển xử lý chưa được chú trọng đầu tư; hoạt động tái chế CTRSH mang tính nhỏ lẻ, tự phát, còn thiếu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, công nghệ lạc hậu, máy móc cũ gây ô nhiễm môi trường thứ cấp; phương thức xử lý chủ yếu vẫn là chôn lấp, tiêu tốn quỹ đất, tỷ lệ chất thải được xử lý kết hợp thu hồi năng lượng còn thấp [9].

Hiện nay, tình hình phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH tại Việt Nam đang có những bước tiến, nhưng vẫn gặp nhiều thách thức về cơ sở hạ tầng, nhận thức cộng đồng và quy định thực thi. Các chính sách của Chính phủ đã có những động thái tích cực, nhưng cần sự phối hợp mạnh mẽ hơn giữa các cấp chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng để cải thiện hiệu quả công tác phân loại, tái chế và xử lý CTRSH trong tương lai. Bài báo này đánh giá hiện trạng phát sinh, phân loại, nhận thức và sự tham gia của người dân

trong việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình sinh sống tại các chung cư, làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý CTRSH tại khu vực nghiên cứu.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Nghiên cứu hiện trạng phân loại và thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại phường Đại Mỗ và Tây Mỗ (trước sáp nhập).

Nghiên cứu về hiện trạng phát sinh và mức độ tham gia của người dân trong việc thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại một chung cư hạng một và một chung cư hạng hai.

Chung cư Dream Town: chung cư hạng hai, nằm gần đại lộ Thăng Long có giao thông thuận lợi, bao gồm ba tòa nhà CT1, CT2 và CT3 với khoảng 480 căn. Theo số liệu thống kê từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - chi nhánh Cầu Diễn, trung bình chung cư Dream Town phát thải khoảng 49,92 tấn CTRSH/tháng [10].

Chung cư Vinhomes Smart City: thuộc phân khúc hạng một. Đây là khu đô thị có cơ sở hạ tầng tốt, bao gồm các khu công viên, trung tâm mua sắm, công viên. Trung bình phát thải khoảng 147,2 tấn CTRSH/tháng [10].

Nghiên cứu tiến hành từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài ra, để đánh giá hiện trạng phân loại và thu gom CTRSH tại phường Đại Mỗ và Tây Mỗ (trước sáp nhập), các tác giả đã thu thập thông tin, số liệu trong báo cáo thống kê năm 2024, 2025 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội và báo cáo hiện trạng môi trường của quận Nam Từ Liêm (trước sáp nhập).

2.2.1. Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp

Trong nghiên cứu này, các tác giả đã thu thập các thông tin từ các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý CTRSH, các công trình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam có liên quan đến mức sẵn lòng tham gia, các thông tin từ các báo cáo khoa học liên quan đến công tác quản lý CTRSH trên thế giới và tại Việt Nam.

Ngoài ra, để đánh giá hiện trạng phân loại và thu gom CTRSH tại phường Đại Mỗ và Tây Mỗ (trước sáp nhập), các tác giả đã thu thập thông tin, số liệu trong báo cáo thống kê năm 2024, 2025 của Công ty TNHH MTV Môi trường và Đô thị và báo cáo hiện trạng môi trường của quận Nam Từ Liêm (trước sáp nhập).

2.2.2. Phương pháp sử dụng thang đo của Pretty

Để đánh giá mức độ tham gia của người dân trong việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, các tác giả đã tiến hành so sánh ba thang đo theo Pretty, Arnstein và Tosun. Trong khi thang đo của Arnstein xem xét sự tham gia từ quan điểm người tiếp nhận cuối cùng thì Pretty nói rõ hơn về người sử dụng các cách tiếp cận tham gia. Các loại hình tham gia của Pretty bắt đầu từ tham gia mức thấp và tăng dần lên các mức độ tham gia cao hơn. Cách thức phân loại mức độ tham gia của Tosun thì mang tính khái quát, không đi sâu vào chi tiết hình thức tham gia. Chính vì vậy, các tác giả vận dụng mô hình của Pretty để phân loại mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại Hà Nội [11-14]. Những tiêu chí cụ thể của mô hình 7 bậc của Pretty như sau:

+ Tiêu chí cho bậc 1 (thụ động): Hộ dân được thông báo về việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình.

+ Tiêu chí cho bậc 2 (thông tin): Hộ dân cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình.

+ Tiêu chí bậc 3 (tư vấn): Hộ dân tham gia các buổi họp và được trao đổi thông tin liên quan tới việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình.

+ Tiêu chí cho bậc 4 (tham gia vì ưu đãi vật chất): Hộ dân trực tiếp thực hiện hành động phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình khi nhận được các ưu đãi vật chất nhất định.

+ Tiêu chí cho bậc 5 (chức năng): Hộ dân trực tiếp thực hiện hành động phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình khi đã hiểu rõ những lợi ích về môi trường của hành động.

+ Tiêu chí cho bậc 6 (tương tác): Hộ dân trực tiếp tham gia vào các nhóm chức năng (nhóm quản lý, nhóm thu gom, nhóm phân loại, nhóm chuyển giao, nhóm hướng dẫn) trong việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình.

+ Tiêu chí cho bậc 7 (chủ động): Hộ dân tự đưa ra sáng kiến và chủ động liên hệ tìm kiếm sự giúp đỡ bên ngoài, kiểm soát, quyết định việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại địa phương.

2.2.3. Phương pháp khảo sát thực địa kết hợp điều tra xã hội học

Các số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách điều tra sử dụng mẫu phiếu đối với người dân, người thu gom CTRSH, doanh nghiệp/hợp tác xã thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; phỏng vấn sâu đối với người thu gom CTRSH và cán bộ môi trường. Số lượng phiếu đối với doanh nghiệp/hợp tác xã thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH là 5 phiếu; số lượng phiếu đối với người thu gom CTRSH là 5 phiếu; đối với người dân, sau khi điều tra phỏng vấn thử 20 hộ gia đình, nghiên cứu tiến hành điều tra chính thức chủ hộ bằng hình thức trực tiếp với số lượng 400 phiếu cho cả hai chung cư.

Phiếu điều tra được xây dựng để thu thập thông tin về các đặc điểm kinh tế, xã hội, nhận thức của người dân về công tác quản lý CTRSH và mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại hai chung cư. Nội dung mẫu phiếu điều tra gồm ba phần:

Phần 1: Các câu hỏi liên quan đến hiện trạng phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

Phần 2: Các câu hỏi liên quan đến mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình.

Phần 3: Các câu hỏi về các thông tin của người tham gia khảo sát bao gồm tuổi, giới tính, địa chỉ, trình độ học vấn, thu nhập bình quân, quy mô hộ gia đình.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Hiện trạng phân loại và thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại phường Đại Mỗ và Tây Mỗ (trước sáp nhập)

Theo kết quả nghiên cứu báo cáo thống kê, trung bình tại phường Đại Mỗ và Tây Mỗ phát sinh 73,477 tấn CTRSH/ngày (năm 2024) và 80,825 tấn CTRSH/ngày vào năm 2025. Từ số liệu này cho thấy, lượng phát sinh CTRSH có tốc độ tăng rất nhanh, từ đó đặt ra thách thức về mặt thu gom và quản lý CTRSH tại địa phương [10]. Theo nguồn thông tin từ Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội, phương án phân loại CTRSH tại nguồn bao gồm 4 loại: CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải nguy hại; chất thải cồng kềnh và chất thải còn lại [15].

Đối với CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị cho biết, người dân có thể mang CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế đến điểm thu rác 24/24 giờ, thu CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế trực tiếp qua công nhân thu gom, với số lượng 3, 5 và 10 kg hoặc người dân có thể mang CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế đến điểm thu mua tập trung sáng thứ 7. Ở điểm thu mua này, mỗi phường bố trí tại một trung tâm văn hóa và ba nhà văn hóa tổ dân phố. Việc phân loại CTR có thể tái sử dụng, tái chế, góp phần tiết kiệm cho ngân sách nhà nước chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý. Khi thực hiện triệt để công tác phân loại, khối lượng chất thải có thể tái sử dụng, tái chế thu được có thể đạt được 10-15% tổng khối lượng CTR phát sinh trên địa bàn.

Với chất thải cồng kềnh, người dân có thể mang đến điểm tập kết do UBND phường quy định, sau đó công ty sẽ thu gom bằng xe ô tô 1,25 tấn đến khu xử lý chất thải. Ở đây, CTR sẽ được phá dỡ và nghiền nhỏ để chuyển làm nguyên liệu cho lò hơi hoặc làm viên nhiên liệu. Thực hiện vận chuyển chất thải cồng kềnh về khu xử lý chất thải Cầu Diễn giúp giảm ngân sách cho thành phố về việc chi cho công tác thu gom, vận chuyển chất thải cồng kềnh, giúp giảm khoảng 1/2 chi phí so với vận chuyển về bãi rác Nam Sơn.

Đối với chất thải nguy hại, người dân cần phân loại, lưu giữ, không để lẫn với các loại chất thải khác đựng trong bao bì có sẵn, sau đó đem đến điểm tập kết do chính quyền địa phương quy định được thực hiện miễn phí. Với loại chất thải này, chính quyền địa phương sẽ bố trí điểm tập kết, ký hợp đồng và chi trả phí thu gom, vận chuyển với đơn vị có chức năng. Các tòa nhà chung cư bố trí thùng chứa chất thải nguy hại tại tòa nhà và chủ động ký hợp đồng với đơn vị có chức năng quản lý.

Đối với các chất thải còn lại, các hộ gia đình, cá nhân phân loại và cho vào bao bì đựng phù hợp, sau đó công nhân vệ sinh môi trường tiến hành thu gom về điểm tập kết, thu gom đã thống nhất với UBND các phường.

Về phương thức thu gom, có 2 hình thức thu gom chính: i) Thu gom CTRSH trực tiếp: Sử dụng loại xe ô tô >2,5 tấn trên các tuyến đường Phúc Diễn, Nhuệ Giang và đường 70. Thời gian thu gom: từ 3 giờ đến 7 giờ [10]; ii) Thu CTRSH qua xe gom: Sử dụng xe ô tô >10 tấn, thời gian thu gom: 19 giờ 30 phút đến 22 giờ 30 phút trên các tuyến: Do Nha (50 xe), điểm cầu 70 (70 xe), phố Cầu Ốc (20 xe) và Coma 6 (25 xe) [10]. Với đặc thù có lượng phát sinh CTRSH lớn, nhưng lại không phải tất cả các địa điểm đều có khu vực để xe cuốn ép có thể vào thu gom trực tiếp trong khuôn viên, vì vậy, công tác thu gom CTRSH tại các tòa nhà chung cư, nhà cao tầng, các doanh nghiệp, trường học và các đơn vị sự nghiệp… trên địa bàn quận được thu gom theo nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào diện tích khu vực đó. Căn cứ dựa trên hiện trạng hạ tầng kỹ thuật các khu vực đô thị, chung cư, nhà cao tầng, doanh nghiệp, trường học và đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn, đơn vị thu gom xây dựng phương án thu gom cụ thể ở bảng 1.

Bảng 1. Phương thức thu gom [10].

Phương thức thu gom	Đặc điểm khu vực
Loại hình thu gom 1: Công nhân chuyển rác từ thùng thu chứa rác lên xe thu rác 500 kg và chuyển về điểm sang tải	Đây là các khu vực tòa nhà có hầm nhỏ và thấp <1,9 m, xe cuốn ép không thể vào tận nơi, đồng thời cũng không có vị trí hoặc ban quản lý tòa nhà không cho phép đặt thùng container nhỏ và xa các điểm tập kết rác nên phải thu gom bằng hình thức chuyển rác từ thùng thu chứa rác lên xe 500 kg
Loại hình thu gom 2: Đặt Container 1 tấn tại phòng rác tòa nhà	Đây là các khu vực tòa nhà có hầm từ 1,9 đến 2,1 m, có thể đặt vừa thùng container và đủ cao và rộng để xe tải 1 tấn có thể thu gom/cẩu
Loại hình thu gom 3: Thu gom bằng xe cuốn ép 2,5 tấn	Đây là các khu vực tòa nhà có hầm lớn >2,1 m, thu gom/cẩu trực tiếp tại hầm bằng xe cuốn ép 2,5 tấn
Loại hình thu gom 4: Công nhân trực tiếp đẩy ra xe thu	Đây là các khu vực khu chung cư, nhà cao tầng không có hầm; Doanh nghiệp, trường học và đơn vị hành chính sự nghiệp...

3.2. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại hai chung cư

3.2.1. Khối lượng và hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

Kết quả nghiên cứu thể hiện lượng CTRSH phát sinh trung bình trên khu vực nghiên cứu dao động 1-4 kg/hộ/ngày (chung cư Dream Town) và 2-5 kg/hộ/ngày (chung cư Vinhomes Smart City). Trong đó, những hộ phát sinh 1 kg/hộ/ngày hoặc 2 kg/hộ/ngày thường là các gia đình nhỏ hoặc sinh viên thuê trọ (1-2 thành viên), còn những hộ phát

thải lớn khoảng 4-5 kg/hộ/ngày thường là các gia đình đông thành viên (từ 3 người trở lên) hoặc làm nghề buôn bán, kinh doanh online.

Bảng 2. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại 2 chung cư khảo sát.

STT	Chung cư	Số hộ khảo sát	Lượng CTRSH thấp nhất (kg/hộ/ngày)	Lượng CTRSH cao nhất (kg/hộ/ngày)	Lượng CTRSH trung bình (kg/hộ/ngày)
1	Dream Town	200	1	4	2,6
2	Vinhomes Smart City	200	2	5	3,9

Kết quả bảng 2 cho thấy, trung bình, tại chung cư Dream Town một ngày phát sinh khoảng 2,6 kg/hộ/ngày, khu đô thị mới Vinhomes Smart City, trung bình lượng CTRSH phát sinh là 3,9 kg/hộ/ngày, cao hơn tại chung cư Dream Town khoảng 1,3 kg/hộ/ngày. Sự chênh lệch về lượng CTRSH phát sinh của 2 chung cư này có thể do khu đô thị mới Vinhomes Smart City có nhiều khu mua sắm tích hợp như Winmart và các khu trường học, công viên, đồng thời thu nhập trung bình của người dân tại đây cũng cao hơn, các hộ cũng có thói quen mua sắm, kinh doanh các mặt hàng online nhiều hơn (mức sống cao). Lượng CTRSH phát sinh phụ thuộc vào đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội và mức sống của người dân tại các khu vực khác nhau.

Theo kết quả khảo sát, hệ số phát sinh CTRSH trung bình tại chung cư Dream Town là 0,72 kg CTRSH/người/ngày, trong khi đó hệ số phát sinh CTRSH tại Khu đô thị Vinhomes Smart City là 1,15 kg CTRSH/người/ngày (bảng 3). So sánh với hệ số phát sinh CTRSH trung bình khu vực đô thị trên cả nước là 1,08 kg/người/ngày [8] nhận thấy rằng, hệ số phát sinh tại chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City không có sự chênh lệch đáng kể.

Bảng 3. Hệ số phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trung bình.

STT	Chung cư	Số hộ khảo sát	Tổng số người dân (người)	Tổng lượng CTRSH (kg/ngày)	Hệ số phát sinh (kg/người/ngày)
1	Dream Town	200	704	509	0,72
2	Vinhomes Smart City	200	680	782	1,15

3.2.2. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, tại hai chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City thành phần CTRSH bao gồm 5 nhóm chính như sau:

1) Chất thải thực phẩm: thức ăn thừa; thực phẩm hết hạn sử dụng; các sản phẩm bỏ đi từ thịt gia súc, gia cầm, thủy sản, rau, củ, quả, trái cây, dầu ăn thải, bã cà phê, trà, mía…; chất thải từ làm vườn; xác động vật…

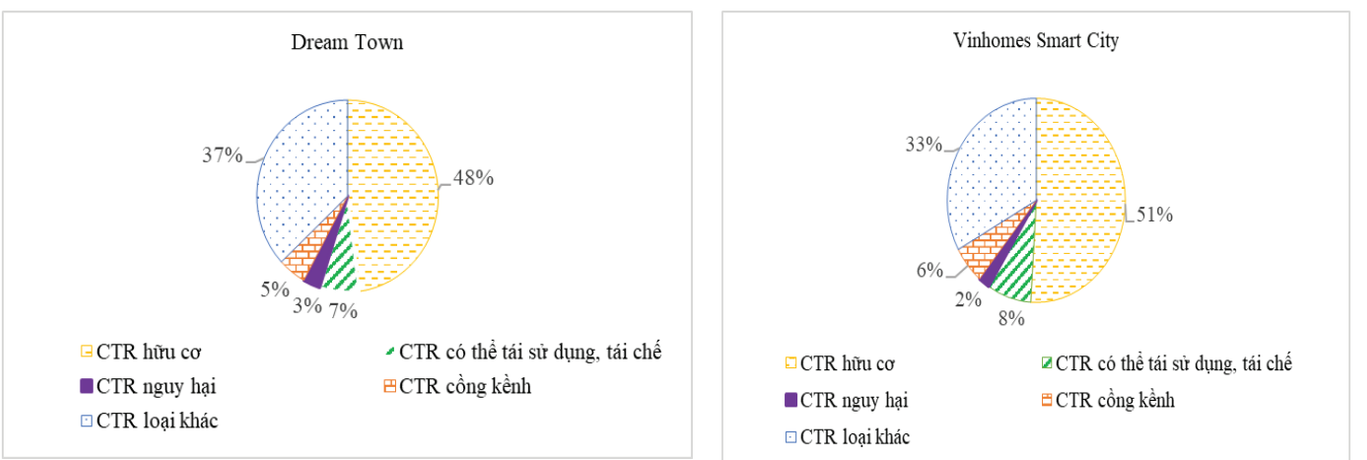
2) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: giấy, nhựa, kim loại…

3) Chất thải rắn nguy hại: chất thải điện tử, pin, ắc quy, sơn, chất kết dính có thành phần nguy hại, chai lọ/găng tay/giẻ lau dính hóa chất, bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mini…

4) Chất thải rắn cồng kềnh: thùng, hộp có kích thước lớn, tivi, tủ lạnh, máy điều hòa, quạt điện, cánh cửa, bàn, ghế…

5) Chất thải rắn sinh hoạt khác: nilon, bao tải, vỏ cứng các loại thủy hải sản, xỉ than, gốm, sành, sứ, thủy tinh…

Qua số liệu thu thập thực tế từ người dân cho thấy, tại hai chung cư đều có tỷ lệ CTR hữu cơ là lớn nhất, chủ yếu là rác thải thực phẩm (48-51%), tiếp đến là các loại chất thải khác như nilon, bao bì thực phẩm, vỏ cứng các loại thủy hải sản (khoảng 33-37%) và ít nhất là chất thải nguy hại: pin, sạc



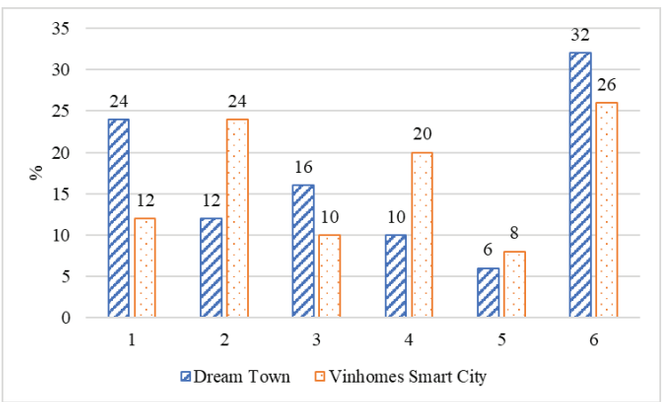
Hình 1. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực khảo sát. Nguồn: Tổng hợp của các nhóm tác giả.

điện thoại, đồ điện tử hỏng (2-3%) (hình 1). Kết quả nghiên cứu này có sự tương đồng với số liệu trình bày trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2020.

3.3. Hiện trạng phân loại và thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hai chung cư

3.3.1. Hiện trạng phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hai chung cư

Kết quả khảo sát từ 400 phiếu của 2 chung cư cho thấy, việc phân loại CTRSH đang được phân ra thành 6 nhóm chính: (1) Phân thành 2 loại: CTR hữu cơ và CTR vô cơ; (2) Phân thành 3 loại: CTR hữu cơ; CTR có thể tái sử dụng, tái chế và CTR còn lại; (3) Phân thành 3 loại: CTR có thể tái sử dụng, tái chế; CTR nguy hại và CTR còn lại; (4) Phân thành 4 loại: CTR hữu cơ; CTR có thể tái sử dụng, tái chế; CTR nguy hại và CTR còn lại; (5) Phân thành 5 loại: CTR hữu cơ; CTR có thể tái sử dụng, tái chế; CTR nguy hại; CTR cồng kềnh và CTR còn lại; (6) Không phân loại. Chi tiết số liệu được thể hiện ở hình 2.



Hình 2. Hiện trạng phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City.

Kết quả nghiên cứu thể hiện, nhìn chung ở cả hai chung cư tỷ lệ không phân loại CTRSH tại nguồn là lớn nhất, chiếm khoảng 26-32%. Chung cư Dream Town có tỷ lệ phân loại thành CTR vô cơ và CTR hữu cơ khoảng 24%; chung cư Vinhomes Smart City có sự phân loại tốt hơn Dream Town, hiện đang phân loại chủ yếu thành 3 loại chính: CTR hữu cơ, CTR có thể tái chế và CTR còn lại theo đúng hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Như vậy, với mục tiêu đến năm 2030, Hà Nội sẽ đạt tỷ lệ phân loại CTRSH tại nguồn là 100% thì cần sự chung tay và đẩy mạnh hơn nữa trong công tác đổi mới, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong việc phân loại.

3.3.2. Quy trình thu gom rác tại chung cư Dream Town

Qua quá trình phỏng vấn trực tiếp cán bộ quản lý, nhân viên vệ sinh và quan sát thực tế tại địa điểm nghiên cứu, quy trình thu gom rác tại chung cư Dream Town như sau: (1) Mỗi tầng bao gồm 2 sảnh A và B và mỗi sảnh được bố trí một thùng rác chung. Sau đó, từ 13 đến 14 giờ, nhân viên vệ sinh sẽ tập trung thu gom và di chuyển CTRSH từ sảnh xuống vị trí điểm tập trung tại sân tầng 1; (2) CTRSH được chuyển xuống từ các tầng đến điểm tập kết sẽ được chuyển vào lô rác và được nhân viên môi trường đến thu gom.

Theo phỏng vấn nhân viên quản lý, tổ thu gom bao gồm 7 người: 2 người lau dọn, nhà vệ sinh, rác vệ sinh, 5 người thu gom thùng rác các tầng. Khoảng 2-3 giờ sáng, nhân viên môi trường tới vận chuyển CTRSH lên xe và đi tập kết ở đường 70.

Kết quả cho thấy rằng, việc phân loại hoàn toàn phụ thuộc và người dân, không có bước phân loại sau mà toàn bộ CTRSH vận chuyển toàn bộ đến điểm tập kết. Điều này đồng nghĩa với việc nếu người dân không phân loại tại gia đình mình thì CTRSH đến điểm xử lý cũng không được phân loại.

3.3.3. Quy trình thu gom rác tại chung cư Vinhomes Smart City

Tại đây có các nhân viên vệ sinh xung quanh chung cư, nhân viên vệ sinh theo tòa, nhân viên vệ sinh tầng hầm và nhân viên phân loại CTRSH. Xung quanh khu chung cư, dưới tầng hầm được bố trí nhiều thùng rác, đồng thời cũng có nhiều nhân viên vệ sinh ở tất cả các khu vực.

Tại mỗi tầng đều bố trí hai thùng rác (xanh: chất thải thực phẩm, vàng: CTRSH vô cơ) với hướng dẫn cụ thể cho người dân, ngoài ra cũng có những biển quy định, nhắc nhở người dân bỏ rác đúng nơi quy định.

Vào các khung giờ thu gom: 14-16 giờ và 19-20 giờ, nhân viên vệ sinh ở tòa sẽ vận chuyển CTRSH từng tầng xuống tầng hầm rồi đưa vào nhà chứa tổng lượng CTRSH nơi các loại CTRSH sẽ được phân loại thành nhiều nhóm khác nhau. Sau khi được phân loại, các nhóm CTRSH được xếp cho vào bao và sẽ có nhân viên đến thu gom đưa đến điểm tập kết, xử lý.

Khác với chung cư Dream Town, việc phân loại CTRSH không chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào việc phân loại của người dân mà còn có bước phân loại của nhân viên vệ sinh tòa nhà. Song song với đó, người dân cần trả thêm một khoản phí dịch vụ cho việc này. Qua phỏng vấn người dân đang sinh sống tại đây, việc phân loại và dọn dẹp được diễn ra thường xuyên, cố định và sạch sẽ.

3.3.4. Nhận thức của người dân trong việc phân loại chất thải rắn tại nguồn

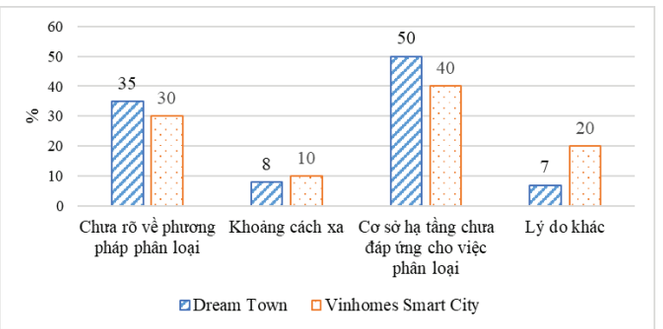
Qua kết quả phỏng vấn thực tế, khoảng 70-80% người dân tại cả hai chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City đều đã từng được nghe và tuyên truyền về việc phân loại CTRSH từ ban quản lý tòa nhà. Cụ thể, tại chung cư

Dream Town, 50% người dân chia sẻ rằng hoạt động tuyên truyền được tổ chức khoảng 1 quý/lần qua hình thức bảng tin và trực tiếp.

Tại Vinhomes Smart City, qua tìm hiểu và phỏng vấn trực tiếp người dân, việc hướng dẫn và tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, thông qua hình thức tổ chức trực tiếp, dán hướng dẫn quy định ở các thùng rác và trên website của tòa nhà.

3.3.5. Khó khăn trong việc phân loại chất thải rắn

Từ việc khảo sát về mức độ khó khăn và lý do về việc "Tại sao không phân loại CTRSH tại nguồn" của người dân tại chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City, kết quả thể hiện chủ yếu khó khăn liên quan đến các vấn đề chính như: phương pháp, cơ sở hạ tầng và khoảng cách di chuyển (hình 3).



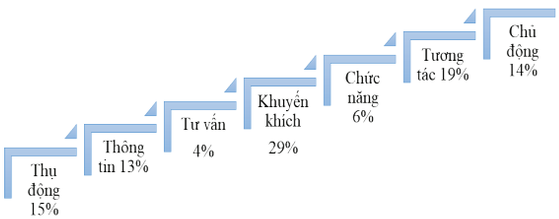
Hình 3. Một số khó khăn chính trong việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

Nhìn chung, tất cả các hộ đang thực hiện phân loại và chưa thực hiện tại cả hai chung cư đều cho rằng khó khăn lớn nhất nằm ở cơ sở hạ tầng chưa đủ tiện nghi và đáp ứng được để người dân có thể thực hiện phân loại CTRSH. Ngoài ra, việc người dân chưa nắm vững được phương pháp phân loại sao cho đúng, cho nhanh và chính xác cũng chiếm tỷ lệ cao. Điều này có thể ảnh hưởng từ việc tiếp cận, tuyên truyền nâng cao nhận thức cũng như kiến thức của người dân trong lĩnh vực này.

3.4. Đánh giá mức độ tham gia của người dân trong việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo thang đo Pretty

Đa số người dân ở cả hai chung cư đều sẵn lòng tham gia việc phân loại CTRSH tại nguồn, trong đó chung cư Dream Town có tỷ lệ là 84%, Vinhomes Smart City khoảng 90%.

Các tác giả sử dụng thang đo theo Pretty để đo lường mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại chung cư Vinhomes Smart City và Dream Town từ mức độ thấp nhất là thụ động đến mức độ cao nhất là chủ động, tương ứng với các nhóm câu hỏi khác nhau cho mỗi mức độ. Theo đó, nhóm nghiên cứu đã hướng dẫn người dân chỉ chọn vào mức độ tham gia cao nhất của họ để tránh sự trùng lặp trong các ý kiến trả lời. Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê mô tả, phân tích tần số của từng câu hỏi/nhóm câu hỏi tương ứng với các mức độ tham gia. Kết quả xử lý số liệu về mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình tại chung cư Vinhomes Smart City và Dream Town như ở hình 4.



Hình 4. Mức độ tham gia của người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

Thang đo Pretty gồm 7 bậc, phản ánh mức độ tham gia từ thụ động đến chủ động của người dân. Như vậy có thể thấy rằng, người dân tham gia cao nhất đạt ở bậc 4 (khuyến khích) với 29%. Ý nghĩa của bậc này là người dân sẵn sàng trực tiếp thực hiện hành động phân loại CTRSH tại hộ gia đình khi nhận được các ưu đãi vật chất nhất định. Thực tế, từ việc phỏng vấn trực tiếp người dân, những người không sẵn lòng tham gia phân loại CTRSH chủ yếu đến từ việc thấy phiền và chưa nhận thức được giá trị của hoạt động này. Vậy, khi có những ưu đãi vật chất: thưởng tiền, quà tặng xứng đáng thì người dân sẽ phân loại, từ đó tạo động lực cho họ trong việc rèn luyện thói quen phân loại CTRSH tại nguồn.

Với bậc cao số 2 là bậc tương tác (19%), việc này cho thấy họ sẵn lòng trong việc trực tiếp tham gia vào các nhóm chức năng (nhóm quản lý, nhóm thu gom, nhóm phân loại, nhóm chuyển giao, nhóm hướng dẫn) trong việc phân loại CTRSH. Nghĩa là, khi được gán cho mình một vai trò, trách nhiệm, người dân có thể nâng cao trách nhiệm và lan tỏa ý thức trong việc phân loại CTRSH.

3.5. Khuyến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt

Từ kết quả khảo sát trên 400 phiếu tại chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City chỉ ra rằng, người dân sẵn lòng tham gia vào hoạt động phân loại CTRSH khi họ nhìn nhận thấy giá trị của việc làm này, có thể là giá trị vật chất tương xứng hoặc sâu xa hơn là hiểu về giá trị cốt lõi của việc phân loại CTRSH. Như vậy, sự tham gia của người dân trong việc thực hiện phân loại, tái sử dụng, tái chế và chuyển giao CTRSH vẫn còn mang tính lợi ích cá nhân, chưa thực sự vì lợi ích chung của cộng đồng. Vì vậy, giải pháp đề ra là song song với việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ việc phân loại, thu gom CTRSH, cơ quan chức năng cần đẩy mạnh các hoạt động chia sẻ về vai trò và lợi ích trong khía cạnh môi

trường, mang tính phát triển bền vững. Hướng dẫn chi tiết để người dân thực hiện việc phân loại, tái sử dụng, tái chế và chuyển giao CTRSH tương xứng với vai trò, trách nhiệm của người dân trong việc phân loại CTRSH, thúc đẩy cộng đồng đưa ra những sáng kiến góp phần cải thiện tình hình quản lý CTRSH nói riêng và đối với công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nói chung.

4. Kết luận

Dựa trên kết quả khảo sát thực tế tại hai chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City trên địa bàn thành phố Hà Nội, chúng tôi đưa ra một số kết luận như sau:

Về khối lượng, thành phần và số phát sinh: Tại chung cư Dream Town, trung bình lượng CTRSH phát sinh dao động 1-4 kg/hộ/ngày, với hệ số phát sinh CTRSH là 0,72 kg/người/ngày. Tại chung cư Vinhomes Smart City, trung bình một ngày một hộ lượng CTRSH phát sinh dao động 2-5 kg/hộ/ngày, với hệ số phát sinh CTRSH là 1,15 kg/người/ngày. Thành phần chủ yếu của CTRSH phát sinh tại hai chung cư là CTR hữu cơ, chủ yếu là rác thải thực phẩm (48-51%), tiếp đến là các loại chất thải khác như nilon, bao bì thực phẩm, vỏ cứng các loại thủy hải sản (33-37%) và ít nhất là chất thải nguy hại: pin, sạc điện thoại, đồ điện tử hỏng (2-3%).

Về hiện trạng phân loại: Tại chung cư Dream Town, người dân chủ yếu phân loại CTRSH thành 2 loại là CTR vô cơ và CTR hữu cơ, tại chung cư Vinhomes Smart City, người dân đã phân loại chủ yếu thành 3 loại chính: chất thải thực phẩm, CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế và CTR còn lại theo đúng hướng dẫn của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Về nhận thức của người dân trong việc phân loại CTRSH tại nguồn: khoảng 70-80% người dân tại cả hai chung cư Dream Town và Vinhomes Smart City đều đã từng được nghe và tuyên truyền về việc phân loại CTRSH từ Ban quản lý tòa nhà qua các hình thức khác nhau. Về khó khăn trong việc phân loại, tất cả các hộ đang thực hiện phân loại và chưa thực hiện tại cả hai chung cư đều cho rằng, khó khăn lớn nhất nằm ở cơ sở hạ tầng chưa đủ tiện nghi và đáp ứng được để người dân có thể thực hiện phân loại CTRSH. Ngoài ra, việc người dân chưa nắm vững được phương pháp phân loại sao cho đúng, cho nhanh và chính xác cũng chiếm tỷ lệ cao.

Về mức độ tham gia của người dân trong việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo thang đo Pretty: Đa số người dân ở cả hai chung cư đều sẵn lòng tham gia việc phân loại CTRSH tại nguồn, trong đó chung cư Dream Town có tỷ lệ 84%, Vinhomes Smart City khoảng 90%. Theo thang đo Pretty, đa số người dân sẵn lòng tham gia ở bậc khuyến khích (bậc 4), nghĩa là họ sẵn sàng tham gia việc phân loại khi nhận được các giá trị, ưu đãi vật chất tương xứng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] National Assembly of The Socialist Republic of Vietnam (2020), *Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14* (passed on November 17, 2020 and effective on January 1, 2022) (in Vietnamese).

[2] Ministry of Natural Resources and Environment (2023), *Impact of Domestic Solid Waste on Public Health*, Dan Tri Publisher, 154pp.

[3] J.J. Momoh, D.H. Oladebeve (2010), "Assessment of awareness, attitude and willingness of people to participate in household solid waste recycling programme in Ado-Ekiti, Nigeria", *Journal of Applied Science in Environmental Sanitation*, **5**, pp.93-105.

[4] T. Mukama, R. Ndejjo, D. Musoke, et al. (2016), "Practices, concerns, and willingness to participate in solid waste management in two urban slums in Central Uganda", *J. Environ Public Health*, **2016**, DOI: 10.1155/2016/6830163.

[5] N.T. Hiep (2022), *Research on Factors Affecting People's Intended Behavior in Classifying Domestic Solid waste in Bau Bang District, Binh Duong Province*, Master's Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City (in Vietnamese).

[6] T.T. Hong, D.T. Thuong (2016), "Assessment of current status and proposed solutions to improve the efficiency of solid waste management in Minh Nghia commune, Nong Cong district, Thanh Hoa province", *Journal of Science, Hanoi National University: Earth and Environmental Sciences*, **32(1)**, pp.173-178 (in Vietnamese).

[7] T.T.T. Dung, H.T. Hue (2021), "Research to assess the impact of people's awareness, attitudes and behaviors on the collection and recycling of household waste in Quoc Oai district, Hanoi city", *Journal of Environment, Vietnamese Special Issue IV/2021* (in Vietnamese).

[8] Ministry of Natural Resources and Environment (2020), *National Environmental Report for The Period 2016-2020*, Dan Tri Publisher, 191pp (in Vietnamese).

[9] Ministry of Natural Resources and Environment (2019), *National Environmental Status Report: Special Topic on Domestic Solid Waste Management*, Dan Tri Publisher, 104pp (in Vietnamese).

[10] Hanoi Urban Environment One Member Co., Ltd. (2024), *Report on The Results of The Pilot Implementation of The Plan to Classify, Collect and Transport Domestic Solid Waste at Source in Nam Tu Liem District in 2024* (in Vietnamese).

[11] S.R. Arnstein (1969), "A ladder of citizen participation", *Journal of The American Institute of Planners*, **35(4)**, pp.216-224.

[12] S.R. Arnstein (1971), "The ladder of citizen participation", *Journal of The Royal Town Planning Institute*, **57(1)**, pp.176-182.

[13] J. Pretty, R. Hine (1999), *Participatory Appraisal for Community Assessment Centre for Environment and Society*, University of Essex, 161pp.

[14] C. Tosun (1999), "Towards a typology of community participation in the tourism development process", *Anatolia*, **10(2)**, pp.113-134, DOI: 10.1080/13032917.1999.9686975.

[15] Nam Tu Liem District Electronic Information Portal (2024), *Nam Tu Liem Pilots The Separation of 4 Types of Waste at Source in The District* (in Vietnamese).

 DOI: 10.31276/VJST.2026.3788

Đánh giá mức độ sẵn sàng về trí tuệ nhân tạo (AI) theo công cụ RAM của UNESCO và hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Trịnh Quỳnh Trang*

Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, 18 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 7/1/2026; ngày chuyển phản biện 10/1/2026; ngày nhận phản biện 24/1/2026; ngày chấp nhận đăng 28/1/2026

Tóm tắt:

Bài báo phân tích phương pháp đánh giá mức độ sẵn sàng về trí tuệ nhân tạo (RAM) do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) phát triển, dựa trên Khuyến nghị về đạo đức trí tuệ nhân tạo (AI) được thông qua năm 2021. Nghiên cứu xem xét RAM như một công cụ chuẩn tắc - chính sách mang tính đặc thù trong hệ sinh thái toàn cầu của các khuôn khổ quản trị AI. Đồng thời, nghiên cứu so sánh RAM với các công cụ đánh giá và quản trị AI quốc tế chủ chốt khác do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Liên minh châu Âu (EU) và Ngân hàng Thế giới phát triển, qua đó làm nổi bật sự nhấn mạnh đặc trưng của RAM đối với quyền con người, đa dạng văn hóa, bao trùm xã hội và phát triển bền vững. Dựa trên Báo cáo đánh giá mức độ sẵn sàng về AI của Việt Nam được công bố vào tháng 10/2025, bài báo cho rằng, sự tham gia của Việt Nam vào RAM không chỉ đơn thuần là một hoạt động chính sách mang tính kỹ thuật, mà còn phản ánh một cam kết chiến lược đối với quản trị AI có trách nhiệm, đồng thời cho thấy vai trò đang nổi lên của Việt Nam như một chủ thể vừa tiếp nhận vừa định hình chuẩn mực trong quản trị AI toàn cầu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách mở rộng cho Việt Nam, nhấn mạnh sự chuyển dịch từ phát triển AI sang quản trị AI có trách nhiệm, việc thể chế hóa RAM như một công cụ chính sách dài hạn, cũng như tiềm năng để Việt Nam đóng vai trò cầu nối khu vực cho các chuẩn mực AI do UNESCO dẫn dắt.

Từ khóa: **phương pháp đánh giá mức độ sẵn sàng về trí tuệ nhân tạo; quản trị AI; Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc; Việt Nam.**

Chỉ số phân loại: **5.5, 5.12, 5.13**

Assessing Artificial Intelligence Readiness using UNESCO's RAM tool and policy implications for Vietnam

Quynh Trang Trinh*

Ministry of Science and Technology Office, 18 Nguyen Du Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam

Received 7 January 2026; revised 24 January 2026; accepted 28 January 2026

Abstract:

The article analyses the readiness assessment methodology (RAM) for artificial intelligence (AI), developed by the United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (UNESCO), based on the Recommendation on the ethics of artificial intelligence adopted in 2021 by all 193 member states. It examines UNESCO's RAM as a distinctive normative-policy instrument within the global ecosystem of AI governance frameworks. At the same time, it compares RAM with other major international AI assessment and governance tools developed by the Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD), the European Union (EU), and the World Bank, highlighting RAM's unique emphasis on human rights, cultural diversity, social inclusion, and sustainable development. Drawing on the Vietnam Artificial Intelligence Readiness Assessment Report published in October 2025, the article argues that Vietnam's engagement with RAM not only represents a technical policy exercise but also reflects a strategic commitment to responsible AI governance and an emerging role as a constructive norm-taker and norm-shaper within global AI governance. Given these insights, the article proposes extended policy implications for Vietnam, emphasising the transition from AI development to responsible AI governance, the institutionalisation of RAM as a long-term policy instrument, and the potential for Vietnam to serve as a regional bridge for UNESCO-led AI norms.

Keywords: **AI governance; artificial intelligence readiness assessment methodology; United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation; Vietnam.**

Classification numbers: **5.5, 5.12, 5.13**

Email: tqtrang@mst.gov.vn

1. Đặt vấn đề

Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, AI đã chuyển từ một lĩnh vực nghiên cứu hẹp trong khoa học máy tính sang một công nghệ nền tảng có khả năng định hình lại toàn bộ cấu trúc kinh tế - xã hội. AI hiện diện ngày càng sâu rộng trong các lĩnh vực then chốt như quản trị công, giáo dục, y tế, tài chính, quốc phòng và truyền thông. Sự lan tỏa nhanh chóng này khiến AI không chỉ là một vấn đề kỹ thuật hay kinh tế, mà trở thành một vấn đề chính sách công và quản trị toàn cầu.

Tác động của AI đặt ra những thách thức căn bản đối với các giá trị xã hội cốt lõi. Các hệ thống AI có thể tạo ra hoặc khuếch đại bất bình đẳng, xâm phạm quyền riêng tư, làm suy giảm tính minh bạch trong ra quyết định và thậm chí ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của con người. Trong bối cảnh đó, việc thiếu vắng các khuôn khổ quản trị chung có nguy cơ dẫn đến sự phân mảnh trong quản trị AI toàn cầu, nơi các lợi ích kinh tế và cạnh tranh địa chính trị lấn át các giá trị đạo đức và phát triển bền vững.

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) tiếp cận vấn đề này từ truyền thống lâu dài của mình trong việc gắn khoa học và công nghệ (KH&CN) với hòa bình, quyền con người và phát triển bền vững. Khác với các tổ chức thiên về kinh tế hoặc thương mại, UNESCO coi KH&CN là "hàng hóa công toàn cầu", đòi hỏi các chuẩn mực chung nhằm bảo đảm lợi ích cho toàn nhân loại. Cách tiếp cận này được thể hiện xuyên suốt trong các văn kiện chuẩn mực của UNESCO, từ Khuyến nghị của UNESCO về Khoa học và các nhà nghiên cứu [1] đến Khuyến nghị về Khoa học mở [2] và đặc biệt là Khuyến nghị về đạo đức trong AI [3].

Khuyến nghị về đạo đức trong AI năm 2021 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quản trị AI toàn cầu. Đây là văn kiện đầu tiên về AI được thông qua với sự đồng thuận của toàn bộ 193 quốc gia thành viên, qua đó tạo ra một nền tảng chuẩn mực chung cho phát triển và ứng dụng AI [4]. Tuy nhiên, chính bản chất "chuẩn mực" của văn kiện này cũng đặt ra một câu hỏi lớn: làm thế nào để các nguyên tắc đạo đức và quyền con người được chuyển hóa thành chính sách cụ thể và hành động thực tiễn ở cấp quốc gia? RAM được UNESCO phát triển như một câu trả lời trực tiếp cho thách thức đó [5].

Bên cạnh những tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh tế và năng lực quản trị, AI còn tạo ra những biến đổi mang tính cấu trúc đối với cách thức xã hội tổ chức tri thức, quyền lực và trách nhiệm. Khi các hệ thống AI ngày càng được sử dụng trong các lĩnh vực nhạy cảm như tuyển dụng, đánh giá tín dụng, y tế hay quản trị công, ranh giới giữa quyết định của con người và quyết định của hệ thống kỹ thuật trở nên mờ nhạt. Điều này đặt ra thách thức mới đối với các khái niệm truyền thống về trách nhiệm giải trình, minh bạch và kiểm soát quyền lực trong nhà nước hiện đại.

Hơn nữa, AI không phát triển trong chân không, mà gắn chặt với các điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa cụ thể. Sự chênh lệch về năng lực dữ liệu, hạ tầng số và nguồn nhân lực giữa các quốc gia có nguy cơ dẫn đến những hình thức bất bình đẳng công nghệ mới, trong đó các quốc gia đang phát triển có thể trở thành bên phụ thuộc vào các nền tảng và thuật toán do các chủ thể bên ngoài kiểm soát. Trong bối cảnh đó, việc thiết lập các chuẩn mực toàn cầu về AI không chỉ nhằm kiểm soát rủi ro, mà còn nhằm bảo đảm quyền tiếp cận công bằng và chủ quyền công nghệ ở mức độ nhất định.

Cách tiếp cận của UNESCO, coi KH&CN là hàng hóa công toàn cầu, vì vậy mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Việc gắn AI với các giá trị về quyền con người, hòa bình và phát triển bền vững giúp định vị lại AI như một công cụ phục vụ lợi ích chung, thay vì chỉ là phương tiện cạnh tranh kinh tế hoặc địa chính trị. Điều này tạo nền tảng chuẩn mực cho các công cụ như RAM, đồng thời mở ra không gian chính sách cho các quốc gia đang phát triển tham gia vào quản trị AI toàn cầu trên cơ sở bình đẳng hơn.

2. Phương pháp RAM của UNESCO: Logic tiếp cận và cấu trúc đánh giá

RAM của UNESCO được thiết kế như một công cụ chẩn đoán chính sách toàn diện, nhằm hỗ trợ các quốc gia đánh giá mức độ sẵn sàng trong phát triển và quản trị AI có trách nhiệm. RAM không phải là một bộ chỉ số kỹ thuật đơn thuần, mà là sự cụ thể hóa trực tiếp các nguyên tắc của Khuyến nghị về đạo đức trong AI thành một khung đánh giá chính sách có thể vận hành được.

Về mặt logic tiếp cận, RAM dựa trên ba giả định cơ bản. Thứ nhất, AI là một công nghệ liên ngành, do đó không thể được quản trị hiệu quả nếu chỉ tiếp cận từ góc độ kỹ thuật hoặc kinh tế. Thứ hai, mức độ sẵn sàng về AI không chỉ phụ thuộc vào năng lực công nghệ hiện tại, mà còn vào năng lực thể chế, xã hội và văn hóa trong dài hạn. Thứ ba, không tồn tại một mô hình phát triển AI "phổ quát" áp dụng cho mọi quốc gia; do đó, đánh giá AI cần tôn trọng sự đa dạng về bối cảnh phát triển.

Trên cơ sở đó, RAM được cấu trúc thành năm trụ cột chính: (i) pháp lý và thể chế; (ii) xã hội và văn hóa; (iii) khoa học, giáo dục và nguồn nhân lực; (iv) kinh tế và (v) hạ tầng kỹ thuật - dữ liệu. Các trụ cột được cụ thể hóa thông qua hơn 180 chỉ số định tính và định lượng, cho phép phân tích đa chiều mức độ sẵn sàng của một quốc gia đối với AI [6].

Bảng 1. Bảng tóm tắt khuyến nghị*.

Khía cạnh	Khuyến nghị	Lộ trình	Ưu tiên
1. Luật pháp và quy định	1.1. Rà soát và hoàn thiện các đạo luật và quy định liên quan đến AI	2025-2026	Cao
	1.2 Thiết lập các khung pháp lý thử nghiệm (Regulatory Sandboxes) cho AI	2026-2027	Cao
	1.3. Ban hành quy định về chính sách mua sắm công đối với hệ thống AI, tích hợp các nguyên tắc đạo đức	2025-2028	Trung bình
	1.4. Xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật và đạo đức AI	2025-2030	Cao
2. Thể chế và quản trị	2.1. Cập nhật Chiến lược Quốc gia về AI, tích hợp các yếu tố đạo đức AI	2025-2026	Cao
	2.2. Thành lập Ủy ban Đạo đức AI Quốc gia	2025-2027	Cao
	2.3. Xây dựng hệ thống giám sát tác động kinh tế và xã hội của AI	2025-2028	Trung bình
	2.4. Đẩy mạnh chia sẻ dữ liệu và nâng cao năng lực quản trị dữ liệu	2025-2027	Cao
	2.5. Khuyến khích thực hành tốt trong doanh nghiệp	2025-2030	Trung bình
3. Giáo dục, nâng cao năng lực và nghiên cứu	3.1. Nâng cao nhận thức toàn xã hội về đạo đức AI	2025-2030	Cao
	3.2. Phổ cập kiến thức về đạo đức AI cho công chức	2025-2030	Cao
	3.3. Tích hợp đạo đức AI vào chương trình giáo dục và đào tạo	2025-2030	Cao
	3.4. Thu hút và bồi dưỡng nhân tài AI có hiểu biết về đạo đức AI	2026-2028	Cao
	3.5. Xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về đào tạo lại và nâng cao kỹ năng AI	2025-2027	Trung bình
	3.6. Cải cách chương trình và phương pháp giảng dạy STEM/STEAM tăng cường đến các nhóm yếu thế	2025-2030	Trung bình
4. Công nghệ, hạ tầng và đổi mới sáng tạo	4.1. Xây dựng và nâng cấp các trung tâm dữ liệu quy mô lớn, hiện đại	2025-2030	Cao
	4.2. Thành lập các trung tâm AI xuất sắc ở các lĩnh vực công nghệ chiến lược để khuyến khích xây dựng, phát triển và chia sẻ dữ liệu AI, tích hợp đạo đức AI	2026-2028	Trung bình
5. Hòa nhập và phúc lợi	5.1. Phát triển thí điểm công nghệ AI trong lĩnh vực văn hoá	2025-2028	Cao
	5.2. Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong lĩnh vực AI	2025-2030	Cao
	5.3. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển AI cho ngôn ngữ ít tài nguyên	2025-2030	Trung bình
6. Hệ sinh thái đầu tư	6.1. Thúc đẩy hệ sinh thái đầu tư và startup AI, có tích hợp đạo đức AI	2025-2030	Cao

Bên cạnh vai trò như một công cụ đánh giá, RAM của UNESCO còn cần được hiểu như một khuôn khổ tư duy chính sách đối với AI. Khác với các bộ chỉ số kỹ thuật tập trung vào đo lường năng lực hiện tại, RAM hướng tới việc đánh giá "mức độ sẵn sàng thể chế", phản ánh khả năng của một quốc gia trong việc dự báo, quản lý và điều chỉnh các tác động dài hạn của AI. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh AI phát triển nhanh, nơi các rủi ro xã hội và đạo đức thường chỉ bộc lộ sau một thời gian triển khai rộng rãi.

RAM cũng cho phép nhận diện các "điểm nghẽn thể chế" trong quản trị AI, chẳng hạn như sự thiếu rõ ràng trong phân công trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý, hoặc sự chồng chéo giữa các khung pháp lý hiện hành. Thông qua việc hệ thống hóa các câu hỏi đánh giá theo từng trụ cột, RAM giúp các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận AI như một vấn đề liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp giữa nhiều lĩnh vực chính sách khác nhau, từ KH&CN, pháp luật, giáo dục cho đến văn hóa và xã hội.

Một khía cạnh quan trọng khác của RAM là khả năng hỗ trợ quá trình học hỏi chính sách (policy learning). Việc tham gia RAM không chỉ tạo ra một báo cáo đánh giá, mà còn thúc đẩy đối thoại giữa các bên liên quan trong nước và với cộng đồng quốc tế. Quá trình này giúp các quốc gia điều chỉnh tư duy quản trị AI từ cách tiếp cận phản ứng sang cách tiếp cận phòng ngừa và dựa trên bằng chứng. Đối với Việt Nam, nơi chính sách AI còn đang trong giai đoạn định hình, giá trị học hỏi này mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

3. RAM trong hệ thống các công cụ quản trị và đánh giá AI toàn cầu

RAM của UNESCO tồn tại trong một hệ sinh thái rộng lớn các công cụ quản trị AI toàn cầu, mỗi công cụ phản ánh một cách tiếp cận và hệ giá trị khác nhau. Việc so sánh RAM với các công cụ này giúp làm rõ hơn giá trị chuẩn mực và chính sách của RAM.

Các công cụ của OECD, đặc biệt là OECD AI Policy Observatory, tập trung vào đo lường năng lực đổi mới sáng tạo, đầu tư R&D và tác động kinh tế của AI [6]. Cách tiếp cận này phù hợp với các nền kinh tế phát triển, nơi AI được coi là động lực tăng trưởng và cạnh tranh toàn cầu.

Liên minh châu Âu tiếp cận AI chủ yếu từ góc độ pháp lý và quản lý rủi ro thông qua EU Artificial Intelligence Act [7]. Khung này phân loại các hệ thống AI theo mức độ rủi ro và áp đặt nghĩa vụ pháp lý tương ứng, phản ánh truyền thống pháp quyền và ưu tiên bảo vệ quyền công dân của EU.

Ngân hàng Thế giới lại tiếp cận AI từ góc độ phát triển, coi AI là công cụ hỗ trợ cải cách thể chế, hiện đại hóa khu vực công và thúc đẩy tăng trưởng bao trùm tại các quốc gia đang phát triển [8].

So với các công cụ trên, RAM của UNESCO nổi bật ở việc đặt các giá trị đạo đức, xã hội và văn hóa vào trung tâm. RAM không phủ nhận vai trò kinh tế hay pháp lý của AI, nhưng nhấn mạnh rằng các yếu tố này phải được đặt trong

*https://www.unesco.org/en/articles/viet-nam-artificial-intelligence-readiness-assessment-report.

mối quan hệ hài hòa với quyền con người và phát triển bền vững. Chính cách tiếp cận này khiến RAM đặc biệt phù hợp với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Trong hệ sinh thái quản trị AI toàn cầu, sự tồn tại song song của nhiều công cụ đánh giá và khung chính sách phản ánh sự đa dạng về ưu tiên và hệ giá trị của các chủ thể quốc tế. Các chỉ số tập trung vào năng lực đổi mới và thị trường thường phản ánh lợi ích của các nền kinh tế phát triển, trong khi các khung pháp lý nghiêm ngặt lại đòi hỏi năng lực thực thi cao mà không phải quốc gia nào cũng đáp ứng được. Trong bối cảnh đó, RAM của UNESCO đóng vai trò như một "khung trung gian chuẩn mực", giúp dung hòa các cách tiếp cận khác nhau.

RAM không tìm cách áp đặt một mô hình quản trị AI thống nhất, mà tạo ra một không gian chính sách linh hoạt, nơi các quốc gia có thể điều chỉnh các nguyên tắc chung phù hợp với bối cảnh phát triển của mình. Điều này giúp giảm nguy cơ sao chép chính sách một cách máy móc, vốn có thể dẫn đến các hệ quả không mong muốn khi áp dụng các mô hình quản trị AI từ các quốc gia có trình độ phát triển khác biệt.

Trong dài hạn, vai trò trung gian của RAM có thể góp phần hạn chế sự phân mảnh trong quản trị AI toàn cầu, đồng thời thúc đẩy hình thành một nền tảng đối thoại dựa trên các giá trị chung như quyền con người, công bằng và phát triển bền vững. Đối với các quốc gia đang phát triển, RAM mở ra cơ hội tham gia quản trị AI toàn cầu mà không bị đặt vào thế bất lợi về năng lực công nghệ hay nguồn lực thể chế.

4. Triển khai Phương pháp RAM tại Việt Nam: Bối cảnh chính sách, quá trình thực hiện và kết quả bước đầu

Việc Việt Nam triển khai RAM của UNESCO cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn của tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và chuyển đổi số quốc gia. Trong thập niên vừa qua, Việt Nam đã xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực trung tâm của phát triển bền vững, với AI được coi là một trong những công nghệ chiến lược then chốt. Tuy nhiên, cùng với các cơ hội tăng trưởng, AI cũng đặt ra những thách thức mới về quản trị, đạo đức và công bằng xã hội, đòi hỏi cách tiếp cận chính sách toàn diện hơn.

4.1. Bối cảnh chính sách và động lực triển khai RAM

Trước khi triển khai RAM, Việt Nam đã ban hành nhiều chiến lược và văn bản quan trọng liên quan đến chuyển đổi số và phát triển AI. Tuy nhiên, các chính sách này chủ yếu tập trung vào thúc đẩy ứng dụng công nghệ và phát triển thị trường, trong khi các vấn đề về đạo đức AI, quản trị rủi ro và tác động xã hội vẫn chưa được tiếp cận một cách hệ thống. Trong bối cảnh đó, RAM của UNESCO cung cấp một khung đánh giá phù hợp, giúp Việt Nam rà soát lại chính sách AI từ góc độ chuẩn mực, quyền con người và phát triển bền vững.

Quá trình triển khai RAM tại Việt Nam được khởi động từ tháng 8/2024 dưới sự chủ trì của Bộ Khoa học và Công nghệ, với sự hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp của UNESCO và tài trợ của Liên minh châu Âu [2]. Việc lựa chọn RAM không chỉ xuất phát từ nhu cầu kỹ thuật, mà còn phản ánh cam kết chính trị của Việt Nam trong việc tiếp cận AI theo hướng có trách nhiệm, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế do UNESCO dẫn dắt.

4.2. Quá trình triển khai và cách tiếp cận đa bên

Một đặc điểm nổi bật của RAM tại Việt Nam là cách tiếp cận đa bên và liên ngành. Quá trình đánh giá không giới hạn trong phạm vi cơ quan quản lý nhà nước, mà huy động sự tham gia của hơn 100 bên liên quan, bao gồm các bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ, tổ chức xã hội và chuyên gia độc lập [8].

Phương pháp luận của RAM kết hợp phân tích tài liệu chính sách, thu thập dữ liệu định lượng và phỏng vấn chuyên gia chuyên sâu. Các cuộc tham vấn quốc gia được tổ chức nhằm bảo đảm rằng các kết quả đánh giá phản ánh tương đối đầy đủ thực tiễn phát triển AI tại Việt Nam, đồng thời tạo không gian đối thoại giữa các nhóm lợi ích khác nhau. Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần của Khuyến nghị về Đạo đức trong AI, trong đó nhấn mạnh sự tham gia của các bên liên quan và tính minh bạch trong quản trị AI [9].

4.3. Kết quả đánh giá theo các trụ cột của RAM

Kết quả RAM Việt Nam cho thấy một bức tranh đa chiều về mức độ sẵn sàng AI của quốc gia. Về pháp lý và thể chế, Việt Nam được đánh giá đã có nền tảng tương đối đầy đủ trong các lĩnh vực liên quan như an ninh mạng, dữ liệu và chính phủ số. Tuy nhiên, việc tích hợp các nguyên tắc đạo đức AI vào hệ thống pháp luật vẫn còn phân tán, thiếu cơ chế giám sát chuyên trách.

Về xã hội và văn hóa, RAM ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong thúc đẩy bình đẳng giới và bao trùm xã hội trong chuyển đổi số. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra sự hạn chế trong việc bảo đảm sự tham gia thực chất của các nhóm yếu thế - như người khuyết tật hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số - trong toàn bộ vòng đời của AI, từ thiết kế đến triển khai.

Về khoa học, giáo dục và nguồn nhân lực, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh về nghiên cứu AI, song vẫn đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực cốt lõi như học máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và đạo đức AI [10]. Điều này đặt ra thách thức lớn đối với năng lực phát triển AI bền vững trong dài hạn.

Về kinh tế và hạ tầng kỹ thuật, RAM ghi nhận đóng góp ngày càng lớn của kinh tế số và AI đối với tăng trưởng, đồng thời chỉ ra các vấn đề về chia sẻ dữ liệu, khả năng liên thông hệ thống và tính bền vững của hạ tầng số.

4.4. Giá trị gia tăng của RAM đối với hoạch định chính sách AI tại Việt Nam

Giá trị quan trọng nhất của RAM đối với Việt Nam không nằm ở các con số đánh giá đơn lẻ, mà ở khả năng cung cấp một khung phân tích dựa trên bằng chứng cho hoạch định chính sách AI. RAM giúp Việt Nam nhận diện rõ ràng các khoảng trống chính sách, tránh cách tiếp cận phát triển AI mang tính phong trào hoặc chạy theo xu thế công nghệ ngắn hạn.

Quan trọng hơn, quá trình triển khai RAM góp phần nâng cao năng lực thể chế trong quản trị AI. Thông qua việc tham gia đánh giá liên ngành và đối thoại đa bên, các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan đã tích lũy được kinh nghiệm trong việc tiếp cận AI như một vấn đề chính sách công tổng hợp, thay vì chỉ là một lĩnh vực công nghệ.

Quá trình triển khai RAM tại Việt Nam cho thấy những tác động sâu rộng vượt ra ngoài phạm vi một dự án hợp tác quốc tế. Thông qua các hoạt động tham vấn và đánh giá, RAM đã góp phần thúc đẩy sự thay đổi trong tư duy của các cơ quan quản lý, từ cách tiếp cận AI như một công cụ kỹ thuật sang cách tiếp cận AI như một vấn đề chính sách công tổng hợp. Sự thay đổi này là điều kiện tiên quyết để xây dựng các chính sách AI bền vững và có trách nhiệm.

RAM cũng làm nổi bật mối liên hệ giữa chính sách AI và các chính sách phát triển khác, như giáo dục, lao động và an sinh xã hội. Việc đánh giá AI trong mối quan hệ với các lĩnh vực này giúp tránh tình trạng chính sách rời rạc, đồng thời tăng cường tính nhất quán trong hệ thống chính sách quốc gia. Đối với Việt Nam, nơi quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng, cách tiếp cận liên ngành này giúp giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa lợi ích từ AI.

Tuy nhiên, để duy trì các kết quả tích cực này, cần có các cơ chế theo dõi và cập nhật sau khi quá trình đánh giá chính thức kết thúc. Nếu không, RAM có nguy cơ chỉ dừng lại ở một hoạt động mang tính thời điểm, thay vì trở thành một công cụ chính sách lâu dài gắn với chu kỳ hoạch định và đánh giá chính sách quốc gia.

5. Việt Nam trong quản trị AI toàn cầu: Vị thế chính trị, vai trò chuẩn mực và ý nghĩa của RAM

Việc Việt Nam tham gia triển khai RAM của UNESCO cần được phân tích trong mối liên hệ với vị thế chính trị - đối ngoại của Việt Nam trong các thiết chế đa phương, đặc biệt là UNESCO. Trong giai đoạn 2021-2025, Việt Nam đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng trong cơ cấu của UNESCO, tạo điều kiện thuận lợi để tham gia sâu hơn vào quá trình xây dựng và thực thi các chuẩn mực quốc tế về khoa học và công nghệ.

5.1. Từ tiếp nhận chuẩn mực đến tham gia đồng kiến tạo

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực ủng hộ và triển khai các khuyến nghị chuẩn mực của UNESCO trong lĩnh vực KH&CN. Việc tham gia RAM cho thấy, Việt Nam không chỉ tiếp nhận các chuẩn mực quốc tế, mà đang từng bước chuyển sang vai trò đồng kiến tạo thông qua việc nội địa hóa phương pháp luận và chia sẻ kinh nghiệm triển khai.

Trong bối cảnh quản trị AI toàn cầu còn phân mảnh, RAM cung cấp cho Việt Nam một không gian chính sách trung gian, nơi các quốc gia có thể đối thoại về AI dựa trên các giá trị chung, thay vì cạnh tranh địa chính trị hay lợi ích kinh tế ngắn hạn [10].

5.2. Ý nghĩa đối ngoại và vị thế quốc tế của Việt Nam

Từ góc độ đối ngoại, việc triển khai RAM giúp Việt Nam định vị mình như một quốc gia đang phát triển có trách nhiệm trong kỷ nguyên AI, sẵn sàng tham gia các cơ chế quản trị toàn cầu dựa trên luật lệ và chuẩn mực. Điều này góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh quốc tế của Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực AI [11].

Quan trọng hơn, RAM tạo nền tảng để Việt Nam trong tương lai có thể đóng vai trò cầu nối trong khu vực, chia sẻ kinh nghiệm về quản trị AI có trách nhiệm với các quốc gia đang phát triển khác, đặc biệt trong khu vực Đông Nam Á.

Việc Việt Nam tham gia RAM cần được đặt trong bối cảnh rộng hơn của chính sách đối ngoại KH&CN. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chuyển từ vai trò tiếp nhận thụ động sang tham gia chủ động vào các cơ chế đa phương về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. RAM là một ví dụ điển hình cho xu hướng này, khi Việt Nam không chỉ áp dụng một công cụ đánh giá, mà còn tham gia vào quá trình đối thoại chuẩn mực do UNESCO dẫn dắt.

Thông qua RAM, Việt Nam có cơ hội đóng góp góc nhìn của một quốc gia đang phát triển có tốc độ chuyển đổi số nhanh, qua đó làm phong phú thêm các cuộc thảo luận toàn cầu về quản trị AI. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nhiều chuẩn mực AI vẫn đang trong quá trình hình thành, và tiếng nói của các quốc gia đang phát triển cần được phản ánh đầy đủ hơn trong các khung quản trị toàn cầu.

Trong dài hạn, vai trò này có thể giúp Việt Nam nâng cao vị thế trong các mạng lưới hợp tác khu vực về AI, đồng thời củng cố hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm trong việc thúc đẩy phát triển công nghệ gắn với các giá trị nhân văn và bền vững.

6. Hàm ý chính sách: Từ đánh giá RAM đến chiến lược quản trị AI có trách nhiệm tại Việt Nam

Việc triển khai Phương pháp RAM của UNESCO tại Việt Nam mang lại những hàm ý chính sách sâu rộng, không chỉ trong lĩnh vực KH&CN mà còn đối với toàn bộ hệ thống quản trị quốc gia. Các kết quả và quá trình triển khai RAM cho thấy, AI cần được tiếp cận như một vấn đề chính sách công tổng hợp, đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ về pháp lý, thể chế, xã hội và chiến lược phát triển dài hạn.

6.1. Chuyển dịch từ "phát triển AI" sang "quản trị AI có trách nhiệm"

Một hàm ý chính sách cốt lõi rút ra từ RAM là sự cần thiết phải chuyển dịch tư duy từ cách tiếp cận "phát triển AI" thuần túy sang "quản trị AI có trách nhiệm". Trong nhiều năm qua, chính sách AI tại Việt Nam - cũng như tại nhiều quốc gia đang phát triển - chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ, hình thành thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, RAM cho thấy phát triển AI nếu thiếu khung quản trị phù hợp có thể dẫn đến các rủi ro về quyền con người, bất bình đẳng xã hội và suy giảm niềm tin công chúng.

Do đó, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về AI theo hướng tích hợp đầy đủ các nguyên tắc đạo đức của UNESCO, đặc biệt là các nguyên tắc về minh bạch, trách nhiệm giải trình, bảo vệ dữ liệu cá nhân và công bằng xã hội [12]. Việc này không chỉ dừng ở cấp chiến lược hay tuyên bố chính sách, mà cần được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật và hướng dẫn thực thi, nhất là trong các lĩnh vực có rủi ro cao như dịch vụ công, giáo dục, y tế và an sinh xã hội.

6.2. Thể chế hóa RAM như một công cụ chính sách dài hạn

Một nguy cơ phổ biến trong triển khai các công cụ đánh giá quốc tế là coi đó như một dự án mang tính thời điểm. Kinh nghiệm từ RAM cho thấy, giá trị thực sự của công cụ này chỉ được phát huy khi nó được sử dụng một cách liên tục và có hệ thống. Vì vậy, Việt Nam cần xem xét thể chế hóa RAM - hoặc các chỉ số cốt lõi của RAM - trong hệ thống theo dõi và đánh giá chính sách khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia.

Việc cập nhật RAM định kỳ (ví dụ 3-5 năm/lần) sẽ cho phép các nhà hoạch định chính sách theo dõi sự thay đổi về mức độ sẵn sàng AI của Việt Nam theo thời gian, từ đó điều chỉnh chiến lược và phân bổ nguồn lực phù hợp. Đồng thời, RAM có thể được sử dụng như một công cụ tham chiếu trong quá trình xây dựng và đánh giá các chiến lược, chương trình và dự án liên quan đến AI.

6.3. Tăng cường phối hợp liên ngành và cơ chế điều phối quốc gia về AI

Kết quả RAM cho thấy, AI là một lĩnh vực có tính chất xuyên ngành rõ nét, liên quan trực tiếp đến nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước như pháp luật, giáo dục, lao động, văn hóa và an sinh xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tăng cường phối hợp liên ngành trong quản trị AI.

Một hàm ý chính sách quan trọng là cần xem xét thiết lập hoặc củng cố các cơ chế điều phối quốc gia về đạo đức và quản trị AI, với sự tham gia của nhiều bộ, ngành và các bên liên quan ngoài nhà nước. Cơ chế này có thể đóng vai trò tư vấn chính sách, giám sát việc lồng ghép các nguyên tắc đạo đức AI vào thực tiễn triển khai, cũng như thúc đẩy đối thoại giữa nhà nước, khu vực tư nhân và xã hội dân sự.

6.4. Gắn quản trị AI với chiến lược phát triển nguồn nhân lực và khoa học mở

RAM nhấn mạnh vai trò then chốt của nguồn nhân lực và hệ sinh thái khoa học - giáo dục trong việc bảo đảm phát triển AI bền vững. Đối với Việt Nam, điều này đòi hỏi một chiến lược phát triển nguồn nhân lực AI toàn diện, không chỉ tập trung vào kỹ năng kỹ thuật mà còn bao gồm các nội dung về đạo đức AI, chính sách công nghệ và tác động xã hội của AI.

Bên cạnh đó, việc triển khai Khuyến nghị về Khoa học mở của UNESCO cần được coi là một phần không thể tách rời của chiến lược AI quốc gia [13]. Dữ liệu mở, tri thức mở và hợp tác khoa học quốc tế không chỉ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mà còn góp phần giảm bất bình đẳng trong tiếp cận AI và tăng cường tính bao trùm của quá trình chuyển đổi số.

6.5. Phát huy vai trò đối ngoại và vị thế chuẩn mực của Việt Nam trong khu vực

Một hàm ý chính sách mang tính chiến lược dài hạn là Việt Nam có thể tận dụng kinh nghiệm triển khai RAM để nâng cao vai trò của mình trong quản trị AI khu vực và toàn cầu. Với vị thế ngày càng được củng cố trong UNESCO và các diễn đàn đa phương, Việt Nam có điều kiện trở thành một cầu nối chuẩn mực, chia sẻ kinh nghiệm về quản trị AI có trách nhiệm với các quốc gia đang phát triển khác, đặc biệt trong khu vực Đông Nam Á.

Việc chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác, đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm về RAM không chỉ góp phần nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam, mà còn giúp củng cố năng lực thể chế trong nước thông qua quá trình học hỏi và đối thoại chính sách liên tục.

Các hàm ý chính sách rút ra từ RAM cho thấy tầm quan trọng của việc xây dựng các cơ chế quản trị AI mang tính phòng ngừa và dựa trên bằng chứng. Thay vì chỉ phản ứng với các hệ quả tiêu cực sau khi AI đã được triển khai rộng rãi, các công cụ đánh giá sớm giúp các cơ quan quản lý chủ động nhận diện rủi ro và điều chỉnh chính sách kịp thời. Đây là một thay đổi quan trọng trong tư duy quản trị công nghệ, đặc biệt trong bối cảnh AI phát triển nhanh và khó dự đoán.

Bên cạnh đó, RAM nhấn mạnh vai trò của năng lực con người trong quản trị AI. Việc đào tạo cán bộ quản lý và hoạch định chính sách về đạo đức và quản trị AI không chỉ giúp nâng cao chất lượng quyết định, mà còn góp phần xây dựng niềm tin xã hội đối với các ứng dụng AI. Đối với Việt Nam, đầu tư vào năng lực con người là điều kiện cần thiết để bảo đảm rằng các giá trị chuẩn mực được nội tại hóa trong quá trình ra quyết định chính sách.

7. Kết luận

Phương pháp RAM của UNESCO đại diện cho một cách tiếp cận mới trong quản trị AI toàn cầu, nơi công nghệ được đặt trong mối quan hệ hữu cơ với con người, xã hội và phát triển bền vững. Thông qua việc cụ thể hóa các nguyên tắc của Khuyến nghị về Đạo đức AI, RAM đã chuyển các giá trị chuẩn mực thành một công cụ chính sách có thể vận hành và áp dụng ở cấp quốc gia.

Việc Việt Nam tham gia triển khai RAM không chỉ góp phần hoàn thiện khung chính sách AI trong nước, mà còn phản ánh mức độ hội nhập và vai trò ngày càng chủ động của Việt Nam trong hệ thống quản trị KH&CN toàn cầu. RAM đã giúp Việt Nam tiếp cận AI không chỉ như một công nghệ tăng trưởng, mà như một vấn đề chính sách công gắn với quyền con người, công bằng xã hội và phát triển bền vững.

Trong bối cảnh quản trị AI toàn cầu đang đứng trước nguy cơ phân mảnh, RAM của UNESCO cung cấp một không gian đối thoại chuẩn mực, nơi các quốc gia có thể cùng nhau định hình tương lai AI dựa trên các giá trị chung. Việc Việt Nam tiếp tục duy trì và phát huy kết quả triển khai RAM sẽ không chỉ mang lại lợi ích trong nước, mà còn góp phần vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong việc bảo đảm AI phục vụ hòa bình, phát triển bền vững và phẩm giá con người.

Tổng thể, RAM có thể được xem là một bước khởi đầu quan trọng trong tiến trình xây dựng hệ sinh thái quản trị AI có trách nhiệm tại Việt Nam. Tuy nhiên, giá trị lâu dài của RAM phụ thuộc vào mức độ mà các kết quả đánh giá được chuyển hóa thành hành động chính sách cụ thể và được theo dõi trong dài hạn. Điều này đòi hỏi sự cam kết chính trị liên tục và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan.

Trong bối cảnh AI tiếp tục phát triển nhanh chóng, việc duy trì đối thoại chính sách thường xuyên và cập nhật định kỳ các đánh giá theo tinh thần của RAM sẽ giúp Việt Nam thích ứng tốt hơn với những thay đổi công nghệ. Qua đó, Việt Nam có thể bảo đảm rằng AI không chỉ phục vụ tăng trưởng kinh tế, mà còn đóng góp tích cực vào các mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm và nhân văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] UNESCO (2017), *Recommendation on Science and Scientific Researchers*, https://www.unesco.org/en/recommendation-science, accessed 7 December 2025.

[2] UNESCO (2021), *Recommendation on Open Science*, https://www.unesco.org/en/open-science/about, accessed 7 December 2025.

[3] UNESCO (2021), *Recommendation on The Ethics of Artificial Intelligence*, https://www.unesco.org/en/articles/recommendation-ethics-artificial-intelligence, accessed 7 December 2025.

[4] UNESCO (2025), *Vietnam Artificial Intelligence Readiness Assessment Report*, https://articles.unesco.org/sites/default/files/medias/fichiers/2025/10/Viet%20Nam%20Artificial%20Intelligence%20Readiness%20Assessment%20Report.pdf, accessed 8 December 2025.

[5] UNESCO (2021), *Readiness Assessment Methodology for Artificial Intelligence (RAM)*, https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000385198, accessed 8 December 2025.

[6] OECD (2023), *OECD AI Policy Observatory*, https://oecd.ai, accessed 7 December 2025.

[7] European Commission (2021), *Proposal for a Regulation Laying Down Harmonised Rules on Artificial Intelligence (Artificial Intelligence Act)*, https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52021PC0206, accessed 7 December 2025.

[8] UNESCO (2024), *RAM National Consultation Process: Vietnam Country Implementation Summary*, https://www.unesco.org/ethics-ai/en/vietnam.

[9] UNESCO (2022), *Ethical Impact Assessment and Stakeholder Engagement in AI Governance*, https://unesdoc.unesco.org, accessed 7 December 2025.

[10] UNESCO (2023), *Global Dialogue on AI Ethics and Governance: Policy Brief*, https://unesdoc.unesco.org, accessed 7 December 2025.

[11] Ministry of Foreign Affairs of Vietnam (2025), *Vietnam's Multilateral Diplomacy and UNESCO Engagement 2021-2025*, https://www.mofa.gov.vn, accessed 7 December 2025.

[12] UNESCO (2022), *Guidance on Translating AI Ethics into National Policy Frameworks*, https://unesdoc.unesco.org, accessed 7 December 2025.

[13] UNESCO (2022), *Open Science and Digital Transformation for Sustainable Development*, https://unesdoc.unesco.org, accessed 7 December 2025.

Quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar (2011-2021): Đặc điểm và tác động

Nguyễn Tuấn Bình*

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 34 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, TP Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/5/2025; ngày chuyển phản biện 30/5/2025; ngày nhận phản biện 13/6/2025; ngày chấp nhận đăng 20/6/2025

Tóm tắt:

Quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar được xem là một trong những cặp quan hệ bất đối xứng điển hình giữa hai nước láng giềng. Với tư cách là "nước lớn", Trung Quốc đã thể hiện sự chủ động trong việc tăng cường ảnh hưởng và vị thế quốc gia và chi phối mối quan hệ với "nước nhỏ" Myanmar trong nhiều năm qua. Đối với Myanmar, quốc gia này đã và đang phải hứng chịu tác động tiêu cực lớn hơn tác động tích cực. Điều này đòi hỏi Chính phủ Myanmar cần phải có đối sách phù hợp trước ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ của Trung Quốc. Trong phạm vi thời gian nghiên cứu giai đoạn 2011-2021, với việc sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic, kết hợp với phương pháp nghiên cứu liên ngành sử học - địa lý học - chính trị học, bài viết nhằm rút ra nhận xét một số đặc điểm chủ yếu và đánh giá những tác động của mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar từ khi hai nước nâng cấp lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (năm 2011).

Từ khóa: **Myanmar, quan hệ đối tác chiến lược, Trung Quốc.**

Chỉ số phân loại: **5.11, 5.13**

China - Myanmar strategic partnership (2011-2021): Characteristics and impacts

Tuan Binh Nguyen*

University of Education, Hue University, 34 Le Loi Street, Thuan Hoa Ward, Hue City, Vietnam

Received 28 May 2025; revised 13 June 2025; accepted 20 June 2025

Abstract:

Throughout the history of relations between China and Myanmar, this can be considered one of the typical asymmetrical relationships between two neighbouring countries in international relations. As a "major power", China has proactively sought to enhance its influence and national standing, while exerting dominance over its relationship with the "smaller country" Myanmar over the years. For Myanmar, this country has been experiencing more negative impacts than positive ones. This requires the Myanmar government to adopt appropriate countermeasures in response to China's increasingly strong influence. Within the temporal scope of the 2011-2021 period, employing historical and logical methods in combination with an interdisciplinary approach integrating history, geography, and political science, the article aims to draw out key characteristics and evaluate the impacts of the China - Myanmar relations since the two countries elevated their ties to a comprehensive strategic partnership in 2011.

Keywords: **China, Myanmar, strategic partnership.**

Classification numbers: **5.11, 5.13**

*Email: nguyentuanbinh@hueuni.edu.vn

1. Mở đầu

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 8/6/1950, mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar đã trải qua một thời kỳ dài thân tình và tốt đẹp. Nước láng giềng Trung Quốc luôn cố gắng xây dựng mối quan hệ gắn kết với Myanmar trên lĩnh vực kinh tế thương mại và an ninh quân sự[1]. Sau sự kiện Tướng Ne Win tiến hành đảo chính, thiết lập chính phủ quân sự ở Myanmar (năm 1962), Trung Quốc là quốc gia duy nhất vẫn duy trì quan hệ ngoại giao với nước này. Trong những năm 60-70 của thế kỷ XX, cuộc Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc đã tác động mạnh mẽ đến Myanmar khiến cho mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar xấu đi. Bước sang những năm 70 của thế kỷ XX, Trung Quốc đã tích cực cải thiện quan hệ với Myanmar thông qua ngoại giao kênh một và ngoại giao kênh hai. Kết quả là mối quan hệ giữa hai quốc gia láng giềng này được bình thường hoá từ tháng 3/1971, dần dần tốt đẹp trở lại trong những năm 1971-1988.

Kể từ năm 1988, Trung Quốc đã trở thành một đồng minh thân cận và là quốc gia có tiếng nói quan trọng đối với Hội đồng quân sự cầm quyền tại nước láng giềng Myanmar. Chính quyền quân sự Myanmar coi sự hậu thuẫn của Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng trong một thế giới mà họ có rất ít bạn bè hùng mạnh. Chính quyền Myanmar luôn xem Trung Quốc là "Pauk-Phaw" - một mối quan hệ anh em thân thiết theo cách gọi của người Myanmar. Và từ "Pauk-Phaw" cũng chỉ được sử dụng cho duy nhất một mối quan hệ ngoại giao của Myanmar, đó là với Trung Quốc. Trải qua nhiều thăng trầm, Trung Quốc và Myanmar đã không ngừng củng cố, thắt chặt và nâng cấp quan hệ hai nước lên một nấc thang mới - quan hệ đối tác chiến lược toàn diện vào tháng 5/2011.

Trong giai đoạn 2011-2021, mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar tiếp tục diễn ra trên nhiều lĩnh vực với các nội dung hợp tác chủ yếu từ chính trị - ngoại giao đến kinh tế và an ninh - quân sự.

Về chính trị - ngoại giao, từ năm 2011 (nhất là khi Chủ tịch Tập Cận Bình lên nắm quyền lãnh đạo Trung Quốc vào năm 2013), quan hệ Trung Quốc - Myanmar có nhiều bước tiến mới thể hiện qua các cuộc hội đàm của lãnh đạo cấp cao hai nước; các cuộc gặp gỡ cấp cao chuyên ngành, cấp lãnh đạo địa phương cùng với các cơ chế hợp tác song phương, đa phương... Các hiệp định, hiệp ước, các tuyên bố, thông cáo và các loại văn bản khác đã được hai bên ký kết, tạo nền tảng pháp lý và là cơ sở định hướng cho những hoạt động trên các lĩnh vực chủ yếu khác. Hiện nay, mặc dù Myanmar đã có những điều chỉnh trong việc đa dạng hoá quan hệ ngoại giao nhưng Trung Quốc vẫn là "chỗ dựa vững chắc" cho quốc gia này [1].

Về thương mại, đây vẫn là điểm sáng nhất trong quan hệ song phương Trung Quốc - Myanmar. Kể từ năm 2010 trở đi, Trung Quốc luôn đứng đầu trong danh sách các đối tác thương mại lớn nhất ở Myanmar với tổng kim ngạch thương mại hơn 5 tỷ USD/năm [2].

Về hợp tác đầu tư, trong những năm 2011-2021, Trung Quốc xếp thứ nhất trong tổng số 41 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp tại Myanmar. Hoạt động thương mại tại các khu vực biên giới hai nước cũng tăng vọt so với trước năm 2011, nhờ những sáng kiến nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại như tổ chức các hội chợ, triển lãm tại các khu vực giáp biên, xây dựng các khu kinh tế tại Myanmar ở những địa điểm giáp biên giới Trung Quốc.

Về an ninh năng lượng, với nguồn tài nguyên giàu có, Myanmar trở thành "mảnh đất vàng" cho các nước lớn trên thế giới đẩy mạnh đầu tư, khai thác năng lượng và Trung Quốc là một trong những đối tác có nhiều ưu thế thuận lợi nhất. Trong thập kỷ qua, Trung Quốc chủ yếu tập trung vào hợp tác năng lượng và kinh tế trong quan hệ với Myanmar. Việc hợp tác khai thác năng lượng sẽ góp phần tăng cường quan hệ kinh tế Trung Quốc - Myanmar nói riêng và quan hệ hai nước nói chung.

Về an ninh quân sự, trong giai đoạn 2011-2021, Trung Quốc và Myanmar đã duy trì mức độ hợp tác và phối hợp cao trong các lĩnh vực quân sự và an ninh ở nhiều cấp độ khác nhau. Giao lưu quân sự cấp cao, hợp tác quốc phòng biên giới, tình hình an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương, an ninh sông Mekong, cơ chế mới, đào tạo cán bộ và giao lưu giữa các học viện quân sự là những điểm nổi bật trong trao đổi, hợp tác an ninh và quân sự song phương kể từ năm 2011. Trao đổi và hợp tác giữa lực lượng không quân và hải quân của hai nước cũng đã được mở rộng với việc nâng cấp mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar vào tháng 5/2011. Ngoài ra, Trung Quốc tiếp tục giữ vị thế quan trọng số một trong các vấn đề hợp tác quốc phòng cũng như nguồn tài trợ, cung cấp sức mạnh quân sự cho Myanmar.

Trong một số lĩnh vực hợp tác đa phương, quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar không tách rời với những đổi thay, biến động chính trị của hai nước cũng như những mối quan tâm đến các tổ chức, các cơ chế đa phương ở khu vực. Chẳng hạn, Hành lang kinh tế Bangladesh - Trung Quốc - Ấn Độ - Myanmar (BCIM-EC), Hợp tác Mekong - Lan Thương (LMC), Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) mà Trung Quốc và Myanmar là những thành viên quan trọng.

Trong các lĩnh vực hợp tác giữa Trung Quốc và Myanmar, quan hệ chính trị - ngoại giao và kinh tế được nhìn nhận như một công cụ chính thúc đẩy sự phát triển quan hệ song phương. Đây không chỉ là nhân tố chính giúp Trung Quốc và Myanmar cùng nhau phát triển mối quan hệ, xây dựng lòng tin lẫn nhau, mà còn là cơ sở để thúc đẩy các nội dung hợp tác khác cùng tiến triển. Trong quan hệ với Myanmar, Trung Quốc luôn phải cạnh tranh với các nhân tố bên ngoài khác như Mỹ, Ấn Độ để gia tăng ảnh hưởng tại nước láng giềng quan trọng này. Với việc sử dụng

[1]Trước năm 1989, Myanmar được gọi là Miến Điện (Burma). Sau khi giành được độc lập từ Đế quốc Anh, Myanmar đã sử dụng các quốc hiệu sau: Liên bang Miến Điện: 1948-1974; Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Burma: 1974-1988; Liên bang Myanmar: 1988-2011 (từ năm 1989 thì quốc hiệu tiếng Anh dùng Myanmar thay cho Burma); Cộng hòa Liên bang Myanmar: từ năm 2010 đến nay.

phương pháp lịch sử và phương pháp logic, kết hợp với phương pháp nghiên cứu liên ngành sử học - địa lý học - chính trị học, bài viết làm rõ hai nội dung chính: Đưa ra một số đặc điểm chủ yếu của quan hệ hai nước Trung Quốc và Myanmar từ năm 2011-2021; Đánh giá những tác động của mối quan hệ song phương nói trên đối với mỗi nước.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số đặc điểm chủ yếu của quan hệ Trung Quốc - Myanmar (2011-2021)

2.1.1. Quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar (2011-2021) chịu tác động của các nhân tố nước lớn (Mỹ, Ấn Độ) và sự cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc

Với vị thế "ngã tư châu Á" quan trọng của mình, Myanmar đang trở thành "tâm điểm" của các cuộc cạnh tranh chiến lược giữa nhiều nước lớn. Do vậy, quan hệ của nước này với Trung Quốc luôn chịu tác động từ các nhân tố Mỹ, Ấn Độ... Cùng với yếu tố địa chính trị, nguồn tài nguyên dồi dào, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống đường bộ xuyên biên giới Myanmar - Trung Quốc, giữa Ấn Độ, Myanmar và Thái Lan đã và đang làm cho vị thế Myanmar thay đổi, trở nên quan trọng hơn trong các mối giao lưu quốc tế, nhất là trong thương mại hàng hải ở Ấn Độ Dương và thông thương đường bộ, đường sông nối Trung Quốc với Ấn Độ Dương.

Trong bối cảnh đó, nhiều cường quốc thế giới và khu vực không thể không quan tâm đến Myanmar, cụ thể là Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản... Sự cải thiện và tăng cường ảnh hưởng của Trung Quốc ở Myanmar kể từ năm 1988 đến nay khiến Ấn Độ không thể "ngồi yên". Myanmar giữ vai trò rất quan trọng về kinh tế và chiến lược đối với New Delhi, là cửa ngõ để Ấn Độ tiến vào khu vực Đông Nam Á. Giới phân tích quốc tế nhận định, việc Trung Quốc và Ấn Độ không ngừng triển khai sự can dự vào nước láng giềng Đông Nam Á này đi kèm với những ưu đãi đã thúc đẩy Myanmar đa dạng hoá chính sách đối ngoại, nhằm tìm kiếm nhiều lợi ích hơn nữa. Từ chính sách được cho là quá gần gũi, "thân Trung Quốc", Myanmar đã đa phương hoá, đa dạng hoá chính sách ngoại giao và các mối quan hệ quốc tế [3].

Bên cạnh đó, việc Mỹ thực hiện chính sách "xoay trục" nhằm mở rộng ảnh hưởng sang châu Á và trở thành đối trọng với Trung Quốc, trong đó Myanmar đóng vai trò là một "mắt xích" quan trọng. Về lợi ích chiến lược, Myanmar là thành viên của ASEAN, là láng giềng với cả Trung Quốc và Ấn Độ, lại nằm trên tuyến đường thương mại hàng hải trọng yếu nối với Thái Bình Dương qua eo biển Malacca và hệ thống quân sự duyên hải của Mỹ ở châu Á, trải dài từ Vịnh Ba Tư qua Biển Đông đến bán đảo Triều Tiên. Đối với Mỹ, tầm quan trọng địa chính trị của Myanmar sẽ giúp cường quốc này kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc, duy trì thế cân bằng chiến lược của Mỹ ở châu Á và trên bàn cờ địa chính trị thế giới hiện nay. Ở mức độ hẹp hơn, quan hệ Mỹ - Myanmar được cải thiện sẽ có lợi cho Mỹ trong việc khai thác tài nguyên, nhất là nguồn dầu khí, thúc đẩy các dự án hợp tác chiến lược với ASEAN và Ấn Độ, cũng như có điều kiện tốt hơn trong cải thiện quan hệ với các nước Nam Á và thế giới Ả Rập [4].

Xuất phát từ vị thế địa chính trị, Myanmar luôn là "lá bài chiến lược" trong tham vọng nước lớn của Trung Quốc. Quan hệ hai nước trong những năm 2011-2021 tiếp tục chịu tác động bởi tình hình chính trị phức tạp của Myanmar và bối cảnh thế giới, khu vực cũng như các nhân tố nước lớn. Mặc dù hai nước đều có những điểm tương đồng về lợi ích chiến lược, song có thể thấy rằng, vị thế của Myanmar ngày nay đã khác trước, là một trong những "chiến trường" quan trọng trong cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Sự biến đổi phức tạp của nền chính trị Myanmar, sự leo thang của các vấn đề xung đột sắc tộc, sự trục trặc trong các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Myanmar và sự điều chỉnh quan hệ của Mỹ với Myanmar là những yếu tố tạo ra thách thức đối với quan hệ giữa hai nước. Do sự cạnh tranh của Mỹ và Ấn Độ, những lợi thế mang tính truyền thống của Trung Quốc tại nước láng giềng này đang ngày càng bị đe dọa.

2.1.2. Quan hệ Trung Quốc - Myanmar (2011-2021) biến động phức tạp và chứa đựng nhiều bất ổn

Kể từ khi Chủ tịch Tập Cận Bình lên nắm quyền lực, Trung Quốc đã bắt tay nâng cấp chính sách đối ngoại láng giềng và đưa ra các sáng kiến ngoại giao mới. Trong chính sách đối ngoại, Trung Quốc luôn coi trọng vị thế địa chiến lược của Myanmar và mối quan hệ ngoại giao với nước láng giềng này ở Đông Nam Á. Quan hệ Trung Quốc - Myanmar từ sau khi hai nước nâng cấp lên "đối tác chiến lược toàn diện" (tháng 5/2011) đến năm 2021 là một giai đoạn đầy thách thức và thăng trầm trong bối cảnh quá trình chuyển đổi chính trị ở Myanmar diễn ra từ năm 2011. Cụ thể, vào cuối tháng 9/2011, Tổng thống Myanmar Thein Sein đã ra lệnh tạm dừng xây đập thủy điện Myitsone trên sông Irrawaddy. Đây được xem là một quyết định mang tính đột ngột trong bối cảnh Myanmar và Trung Quốc vừa mới nâng cấp quan hệ ngoại giao 4 tháng trước. Đây là một đòn giáng mạnh vào chiến lược đối với Myanmar của Trung Quốc, khiến nước này phải "đau đầu" giải quyết "bài toán" cải thiện hình ảnh của đất nước và con người Trung Quốc trong mắt người dân Myanmar, trong bối cảnh làn sóng chỉ trích về những tác động xã hội và môi trường tiêu cực liên quan đến dự án đập Myitsone tăng cao. Không những thế, Trung Quốc còn phải đối mặt với những thách thức đến từ sự cải thiện và phát triển quan hệ của Myanmar với các quốc gia phương Tây và Mỹ. Có thể nói, mặc dù Trung Quốc và Myanmar đã nâng cấp quan hệ lên "đối tác chiến lược toàn diện" nhưng chỉ sau 1 năm (năm 2012), mối quan hệ hai nước đã có dấu hiệu đi xuống do các cuộc biểu tình công khai chống lại các dự án do Trung Quốc tài trợ, xung đột ở bang Kachin (Myanmar), những bất ổn biên giới hai nước và những thay đổi trong môi trường bên ngoài sau quá trình chuyển đổi chính trị ở Myanmar.

Bên cạnh đó, tiến trình cải cách dân chủ và xung đột sắc tộc vẫn là những vấn đề bất ổn trong quan hệ giữa hai nước. Chính sách của Trung Quốc đối với Myanmar chịu tác động bởi những lo ngại về an ninh biên giới, vấn đề bảo vệ các dự án phát triển ở miền bắc Myanmar, sự bất ổn định chính trị ở Myanmar trong thời gian qua. Bạo lực ở miền bắc Myanmar đã ảnh hưởng đến các dự

án do Trung Quốc đầu tư ở Myanmar và nó đòi hỏi Bắc Kinh phải chú ý đến tiến trình hòa bình Myanmar. Bên cạnh vấn đề người tị nạn, cuộc xung đột đã ảnh hưởng đến thương mại, giao thông, hòa bình và ổn định biên giới. Vào ngày 04/02/2013, Trung Quốc đã tổ chức đàm phán giữa Chính phủ Myanmar với đại diện Tổ chức Độc lập Kachin (KIO)[2] tại thị trấn biên giới Ruili thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Điều này đã thiết lập vai trò chính thức đầu tiên của nước này trong tiến trình hòa bình của Myanmar [5]. Tuy nhiên, bất đồng về vấn đề thỏa thuận hòa bình toàn diện bao gồm tất cả các nhóm vũ trang sắc tộc và tổ chức đối thoại chính trị với Chính phủ Myanmar tiếp tục cản trở hòa bình và ổn định ở miền bắc Myanmar.

Ngoài ra, vấn đề người Hồi giáo Rohingya cũng là nhân tố tác động quan hệ Trung Quốc - Myanmar biến động phức tạp và chứa đựng nhiều bất ổn. Vào tháng 8/2017, có hơn 700.000 người tị nạn Rohingya đã bị buộc phải rời khỏi Myanmar và nhập cư vào Bangladesh [6]. Điều này đã gây ra các vấn đề nhân đạo và an ninh khu vực. Tháng 11/2017, Trung Quốc đã đề xuất "giải pháp ba giai đoạn" giúp giải quyết vấn đề người Rohingya, cụ thể là: Giai đoạn 1: Đạt được lệnh ngừng bắn để cư dân địa phương không phải di dời; Giai đoạn 2: Khuyến khích Myanmar và Bangladesh thường xuyên thiết lập mối liên lạc nhằm tìm ra giải pháp khả thi cho vấn đề này; giai đoạn 3: Tìm giải pháp lâu dài thông qua các nỗ lực xóa đói giảm nghèo ở bang Rakhine [7].

Ngày 2/8/2019, Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị đã hội đàm với Bộ trưởng Văn phòng Tổng thống Myanmar Aung San Suu Kyi, khi đó đang thăm Bắc Kinh. Phía Trung Quốc kêu gọi Myanmar nỗ lực duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực biên giới, đồng thời bày tỏ ủng hộ tiến trình cải cách dân chủ của Myanmar. Trung Quốc ủng hộ lệnh ngừng bắn ở miền bắc Myanmar. Ngoài ra, phía Trung Quốc tuyên bố sẽ phản đối đa phương hóa và chính trị hóa bang Rakhine. Thay vào đó, quốc gia này lên tiếng ủng hộ giải quyết vấn đề Rohingya bằng đàm phán song phương và hợp tác hữu nghị.

Vào ngày 23/9/2019, một cuộc gặp gỡ ba bên không chính thức giữa Trung Quốc, Myanmar và Bangladesh đã được tổ chức tại New York (Mỹ) do Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị chủ trì với sự tham dự của Ngoại trưởng Myanmar Kyaw Tint Swe, Ngoại trưởng Bangladesh Abdul Momen [8]. Cuộc họp còn có sự tham dự của Đặc phái viên của Tổng Thư ký Liên hợp quốc về Myanmar Christine Schraner Burgener. Cuộc họp đã đạt được ba điểm đồng thuận để giải quyết cuộc khủng hoảng Rohingya. Thứ nhất, đó là ý chí chính trị mạnh mẽ và sự đồng thuận chính trị quan trọng của ba bên để thực hiện việc hồi hương càng sớm càng tốt. Thứ hai, các bên nhất trí thành lập cơ chế Nhóm công tác chung Trung Quốc - Myanmar - Bangladesh, trong đó Myanmar và Bangladesh là cơ quan chính và Trung Quốc triển khai các công việc liên quan đến vấn đề người hồi hương dưới sự chỉ đạo chính trị của Ngoại trưởng ba nước. Thứ ba, phát triển là biện pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề Rakhine. Ba bên nhất trí tăng cường hợp tác ba bên giúp bang Rakhine và khu vực biên giới Myanmar-Bangladesh tạo cơ hội việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân, đảm bảo ổn định và phát triển [8].

2.1.3. Quan hệ Trung Quốc - Myanmar (2011-2021) là một ví dụ điển hình về quan hệ "bất cân xứng" trong quan hệ quốc tế

Trong cuốn sách "Sự bất cân xứng về sức mạnh và các mối quan hệ quốc tế", B. Womack (2020) [9] đã đưa ra khung lý thuyết mới trong quan hệ quốc tế - lý thuyết "bất cân xứng". Ông cho rằng, quan hệ bất cân xứng là một đặc điểm phổ biến trong quan hệ quốc tế, "là mối quan hệ mà bên nhỏ hơn dễ bị tác động hơn trong tương tác so với bên lớn hơn bởi sự khác biệt về tiềm lực, nhưng bên lớn hơn không thể đơn phương điều chỉnh mối quan hệ". Được xây dựng cho mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam, mô hình bất cân xứng của Brantly Womack cũng được áp dụng cho quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar. Cũng như Việt Nam, Myanmar là quốc gia láng giềng với Trung Quốc. Nếu như Trung Quốc được đánh giá là một cường quốc châu Á, một nước có vị thế chính trị to lớn trong cộng đồng quốc tế với một hệ thống chính trị ổn định, dân số đông, có tiềm lực quân sự mạnh, một nền kinh tế "trỗi dậy" đứng thứ hai thế giới (từ năm 2010) thì ngược lại, Myanmar lại là một quốc gia đang phát triển trong khu vực và luôn trong tình trạng bất ổn.

Là một nước láng giềng với Trung Quốc, Myanmar đã chịu những tác động mạnh mẽ trước sự "trỗi dậy" của nước này. Trong tiến trình cải cách chính trị và phát triển đất nước, Myanmar có điều kiện tiếp nhận các yếu tố thuận lợi và không tránh khỏi đương đầu với những thách thức từ sự "trỗi dậy" về nhiều mặt của Trung Quốc. Quan hệ Trung Quốc - Myanmar là một ví dụ điển hình cho mô hình quan hệ bất cân xứng do sự chênh lệch quyền lực giữa hai nước và sự phụ thuộc của Myanmar vào Trung Quốc. Nhìn từ góc độ bất cân xứng, quan hệ Trung Quốc - Myanmar cho thấy sự mất cân bằng về dân số, kinh tế, quân sự, ngoại giao và vị thế chính trị. Trước hết, có một sự khác biệt rõ ràng về quy mô nhân khẩu học của hai quốc gia: Trung Quốc là nơi sinh sống của 1,4 tỷ người (tính đến ngày 8/9/2025), trong khi dân số của Myanmar chỉ hơn 54 triệu người (tính đến ngày 8/9/2025). Thứ hai, có sự khác biệt rất lớn về quy mô nền kinh tế của hai nước, trong khi Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới với GDP là 18,74 nghìn tỷ USD thì Myanmar là một trong những quốc gia nghèo nhất ở châu Á, với GDP là 74,08 tỷ USD (năm 2024). Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Myanmar. Trung Quốc chiếm thị phần lớn nhất trong cả xuất/nhập khẩu của nước này với 31,7% thị phần xuất khẩu và 34,7% thị phần nhập khẩu, vượt xa bất kỳ quốc gia nào khác [10]. Thứ ba, Trung Quốc và Myanmar khác nhau về năng lực nhà nước, được định nghĩa là quyền lực thực tế của nhà nước trong việc duy trì hòa bình và trật tự trên lãnh thổ của mình, đánh thuế các hoạt động kinh tế, thiết kế và thực hiện các chính sách một cách hiệu quả và thực thi quyền sở hữu [11]. Do những khác biệt về quy mô này, sự bất cân xứng

[2]Tổ chức Độc lập Kachin (KIO) là lực lượng phiến quân sắc tộc lớn thứ hai ở Myanmar trong hơn 50 năm qua với tham vọng thành lập nhà nước độc lập nhằm mục đích kiểm soát các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú ở bang Kachin.

đóng vai trò như một nhân tố cấu trúc đã thấm sâu vào mối quan hệ song phương kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1950. Cụ thể hơn, quan hệ Trung Quốc - Myanmar đã được định hình bởi loại bất cân xứng đặc biệt mà Womack xác định là "bất cân xứng phụ thuộc", tức là một điều kiện cấu trúc trong đó quốc gia B "không có giải pháp thay thế khả thi nào ngoài việc tuân thủ" các ưu tiên của quốc gia A do phụ thuộc nhiều vào A để bảo vệ các lợi ích sống còn [12].

Từ năm 1988, hai nước đã có mối quan hệ kinh tế, chính trị và quân sự gần gũi hơn trước. Do những vi phạm nhân quyền của chính quyền quân sự và sự đàn áp tàn bạo các phong trào dân chủ, Myanmar đã phải đối mặt với rất nhiều lệnh trừng phạt từ phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Trong bối cảnh như vậy, Trung Quốc chính là "người bảo hộ" cho Myanmar trên các diễn đàn quốc tế. Là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Trung Quốc đã nhiều lần bảo vệ Myanmar khỏi sự lên án của quốc tế đối với chế độ chính trị và các chính sách đối nội của nước này [13]. Trung Quốc còn là một trong những nhà cung cấp quân sự lớn nhất của Myanmar kể từ năm 1988. Trong những năm 2011-2021, Myanmar đã chi 1,3 tỷ USD để mua vũ khí từ Trung Quốc [10]. Ngoài ra, Trung Quốc đã trở thành nước tiêu thụ chính các nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào của Myanmar, chẳng hạn như gỗ tếch, ngọc bích, dầu mỏ, khí đốt, và ảnh hưởng của Trung Quốc đang ngày càng gia tăng đáng kể. Khi sự phụ thuộc của Myanmar vào Trung Quốc ngày càng tăng, ảnh hưởng của Trung Quốc tại Myanmar càng trở nên sâu đậm hơn. Chính vì vậy, Myanmar đã được tạp chí Thế giới Ngoại giao của Mỹ ví von là "California" của Trung Quốc [14]. Theo giáo sư Brantly Womack, trong một quan hệ bất cân xứng, thay vì cạnh tranh quyền lực với nước lớn, nước nhỏ một mặt có thể tuân phục để giữ hòa khí, mặt khác có thể xây dựng và phát triển quan hệ với các nước khác để tránh sự phụ thuộc quá mức vào nước lớn. Mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar trong những năm 2011-2021 cũng được xem là một minh chứng cụ thể cho luận điểm nêu trên.

2.2. Tác động của quan hệ Trung Quốc - Myanmar (2011-2021) đối với mỗi bên

2.2.1. Đối với Trung Quốc

Thứ nhất, quan hệ Trung Quốc - Myanmar giai đoạn 2011-2021 đã góp phần duy trì được ảnh hưởng truyền thống ở Myanmar cũng như ở khu vực Đông Nam Á và Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương.

Trong nhiều thập kỷ qua, sự chi phối và tầm ảnh hưởng của Trung Quốc ở nước láng giềng Myanmar ngày càng lớn, cả về chính trị, kinh tế và an ninh quân sự. Điều này được thể hiện thông qua việc Trung Quốc đóng vai trò nhất định trong tiến trình hoà giải dân tộc của Myanmar, công khai ủng hộ nước này một cách mạnh mẽ tại các diễn đàn quốc tế và khu vực. Ngoài ra, Trung Quốc còn tích cực làm trung gian hoà giải giữa Myanmar và Bangladesh trong vấn đề người Hồi giáo Rohingya, triển khai nhiều chương trình viện trợ và dự án đầu tư tại Myanmar trong khuôn khổ sáng kiến BRI, đẩy nhanh quá trình xây dựng Hành lang kinh tế Trung Quốc - Myanmar (CMEC).

Trong nhiều năm qua, Trung Quốc đã luôn sát cánh cùng Myanmar, khuyến khích nước này đẩy mạnh dân chủ, củng cố luật pháp, phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, đồng thời bảo vệ sự thống nhất quốc gia. Các nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước thường xuyên thực hiện các chuyến thăm, khẳng định mong muốn làm sâu sắc thêm tình hữu nghị và cam kết duy trì, phát triển mối quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện. Trung Quốc coi Myanmar là một đối tác then chốt trong nhiều lĩnh vực hợp tác chủ yếu. Việc duy trì quan hệ tốt đẹp với Myanmar giúp Trung Quốc hạn chế ảnh hưởng của chính sách "Xoay trục" của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời thu hút sự ủng hộ của nước láng giềng này trong vấn đề Biển Đông. Hợp tác với Myanmar cũng đóng góp vào việc ổn định vành đai an ninh của Trung Quốc và thúc đẩy phát triển kinh tế ở khu vực biên giới phía Nam, đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng người Hoa và các nhà đầu tư Trung Quốc tại đây. Trung Quốc còn xem Myanmar là một "lá bài" địa chiến lược quan trọng giúp Trung Quốc hướng ra Ấn Độ Dương, rút ngắn quãng đường vận chuyển dầu khí từ Trung Đông.

Ngoài ra, Trung Quốc đã đẩy mạnh sự hiện diện của mình ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương bằng chiến lược "Chuỗi ngọc trai" (String of Pearls) và Sáng kiến "Vành đai và Con đường" (BRI). Theo đó, cảng nước sâu ở Sittwe, cảng Kyaukpyu, cảng Yangon (Myanmar) là một trong những "viên ngọc" trong chiến lược "Chuỗi ngọc trai". Với chiến lược này, Trung Quốc đặt mục tiêu mở rộng tầm ảnh hưởng của mình bắt đầu từ Hải Nam ở Biển Đông và vươn tới Vịnh Ba Tư, đi qua những tuyến đường biển sầm uất nhất thế giới. Mục đích chính của Trung Quốc là kiềm chế Ấn Độ, đảm bảo an ninh năng lượng và kiểm soát các tuyến đường hàng hải quốc tế thiết yếu [15]. Bên cạnh chiến lược "Chuỗi ngọc trai" đầy tham vọng, Trung Quốc cũng tăng cường mở rộng ảnh hưởng khu vực thông qua việc thiết lập các mối quan hệ sâu rộng với các quốc gia, thông qua viện trợ, thương mại và hợp tác an ninh quốc phòng. Đồng thời, Trung Quốc liên tục đưa ra những sáng kiến hợp tác đột phá. Nổi bật nhất là sáng kiến "Vành đai, Con đường" (BRI) được công bố năm 2013. Sáng kiến này bao gồm hai phần chính: Vành đai kinh tế con đường tơ lụa (một tuyến đường bộ kết nối Trung Quốc với châu Âu qua Trung Á và Nga) và Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI (một tuyến đường biển mở rộng từ eo biển Malacca đến Ấn Độ, Trung Đông và Đông Phi). Mục đích cốt lõi của BRI là tạo ra một mạng lưới kết nối lục địa Á - Âu - Phi trên bộ và trên biển mà Trung Quốc đóng vai trò chủ đạo, từ việc đề xuất, xây dựng cho đến kiểm soát toàn bộ. Trong sáng kiến BRI, Myanmar luôn là nhân tố quan trọng chiến lược.

Thứ hai, việc duy trì và tăng cường quan hệ với Myanmar góp phần mang lại những lợi ích về kinh tế (nhất là năng lượng dầu khí) cho Trung Quốc

Ấn Độ Dương với nhiều tuyến đường biển thiết yếu đối với thương mại toàn cầu, đặc biệt trong vận tải container và dầu mỏ, là một khu vực chứa đựng nhiều thách thức và rủi ro. Nhiều huyết mạch giao thông và yết hầu kinh tế của thế giới tập trung tại đây. Trong bối cảnh đó, Myanmar nổi lên như một quốc gia ven biển

Ấn Độ Dương có ý nghĩa chiến lược, với vị trí thuận lợi cho các hoạt động hàng hải như tiếp nhiên liệu và bảo dưỡng tàu thuyền. Không chỉ sở hữu vị trí địa lý đắc địa, Myanmar còn là một cường quốc tài nguyên dầu khí. Nước này sở hữu trữ lượng khí đốt tự nhiên khổng lồ, đạt 14,57 nghìn kg (tính đến tháng 9/2025) [16]. Đặc biệt, Myanmar còn là một trong những nơi khai thác đá quý, vàng, nguyên tố hiếm và ngọc trai lớn nhất thế giới. Trong thời gian Myanmar chịu lệnh trừng phạt từ Mỹ và phương Tây, Trung Quốc đã khéo léo khai thác những lợi thế sẵn có của quốc gia này. Qua đó, Trung Quốc không chỉ củng cố vị thế mà còn thu về những lợi ích kinh tế khổng lồ, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại, đầu tư và năng lượng. Bằng cách viện trợ kinh tế và quân sự, Bắc Kinh đã từng bước biến Myanmar thành một điểm tựa quan trọng trên biển Andaman, qua đó kiểm soát một phần đáng kể tuyến vận chuyển năng lượng từ vùng Vịnh qua Ấn Độ Dương về Trung Quốc.

Thứ ba, Trung Quốc đang phải cạnh tranh quyết liệt với các cường quốc khác về những lợi ích chiến lược tại Myanmar

Với "mảnh đất vàng" Myanmar ngày càng đóng vai trò quan trọng chiến lược trong chính sách đối ngoại của nhiều nước lớn (Mỹ, Ấn Độ, Nhật Bản...), lợi ích chiến lược của Trung Quốc tại quốc gia láng giềng này đang bị đe dọa. Từ một quốc gia bị cộng đồng quốc tế cô lập, lên án vi phạm dân chủ, bị Mỹ và các nước phương Tây áp đặt các lệnh trừng phạt, cấm vận, Myanmar dần "đổi sắc", thay đổi hình ảnh trong mắt bạn bè quốc tế với sự chuyển đổi từ chế độ quân sự sang chế độ dân sự trong những năm 2011-2016. Chính nhờ cải cách chính trị mà Myanmar đang trở thành một trong những "tâm điểm" trong chính sách Đông Nam Á của nhiều nước lớn ở khu vực và trên thế giới. Mỹ, Ấn Độ, các nước EU, Nhật Bản... đã và đang nới lỏng các lệnh trừng phạt đối với Myanmar, từng bước cải thiện quan hệ ngoại giao và tăng cường ảnh hưởng của mình tại quốc gia Đông Nam Á này.

Đối với Mỹ, từ sau khi Chính quyền của Tổng thống Thein Sein lên cầm quyền vào tháng 3/2011 và tiến hành nhiều cải cách dân chủ, thì quan hệ Mỹ - Myanmar đã bước sang một trang mới. Sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình cải thiện quan hệ Mỹ - Myanmar nói chung, chính sách của Mỹ nói riêng với quốc gia này là cuộc viếng thăm chính thức Myanmar của Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton vào đầu tháng 12/2011. Chuyến thăm của bà Hillary Clinton là chuyến thăm đầu tiên của một quan chức nội các Mỹ trong hơn 50 năm [17]. Có thể nói, đây là chuyến thăm lịch sử sau hơn nửa thế kỷ quan hệ lạnh nhạt giữa hai quốc gia này, đánh dấu bước chuyển từ nghi kỵ, đối đầu sang đối thoại, cải thiện và tiến tới bình thường hóa. Về chính trị - ngoại giao, tháng 1/2012, Mỹ bắt đầu trao đổi đại sứ với Myanmar và vào ngày 17/5/2012, Tổng thống Obama đã chính thức bổ nhiệm Derek Mitchell làm Đại sứ Mỹ đầu tiên tới Myanmar trong hơn 20 năm gián đoạn, mở đường cho việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Về thương mại, đầu tư phát triển, tháng 7/2012, Mỹ đã bãi bỏ phần lớn các biện pháp cấm vận đầu tư vào Myanmar, kể cả trong lĩnh vực dầu khí, đồng thời cho phép các doanh nghiệp Mỹ xuất khẩu các dịch vụ tài chính Mỹ vào nước này. Sau hàng loạt những tiến triển về quan hệ giữa hai nước, ngày 7/10/2016, Mỹ chính thức tuyên bố bãi bỏ Lệnh trừng phạt khẩn cấp với Myanmar, dỡ bỏ các lệnh cấm vận về kinh tế, tài chính đối với nước này (được áp dụng từ năm 1997). Đây là một bước ngoặt lớn, tạo điều kiện cho Mỹ thâm nhập sâu hơn vào Myanmar, cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc trên tất cả các lĩnh vực.

Đối với Ấn Độ, từ chính sách "hướng Đông" đến "Hành động phía Đông", Myanmar luôn là một mắt xích quan trọng trong mối quan hệ giữa Ấn Độ với ASEAN và Trung Quốc. Bên cạnh đó, với việc triển khai chính sách "Láng giềng trước tiên", Ấn Độ luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của các nước láng giềng của mình. Thủ tướng N. Modi từng phát biểu: "Số phận của một quốc gia gắn với khu vực láng giềng của nó. Đó là lý do tại sao chính phủ của tôi (Ấn Độ) đặt ưu tiên cao nhất trong việc thúc đẩy tình bằng hữu và sự hợp tác với các nước láng giềng" [18]. Ấn Độ tăng cường quan hệ với Myanmar nhằm tìm kiếm sự cân bằng chiến lược tại nước này trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc. Có phần khác với Mỹ và nhiều nước phương Tây, Ấn Độ mặc dù công khai ủng hộ lực lượng dân chủ đối lập nhưng cũng tương đối mềm dẻo, chủ động cải thiện quan hệ với chính phủ Myanmar. Quan hệ ngoại giao, kinh tế thương mại, quân sự giữa hai nước vẫn được duy trì trong suốt thời gian cầm quyền của chính phủ quân sự tại Myanmar. Bên cạnh đó, thái độ mềm dẻo của Ấn Độ cũng phù hợp với truyền thống văn hóa ngoại giao của Myanmar, đáp ứng phần lớn ý nguyện của người dân và chính phủ Myanmar là không muốn phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Ấn Độ đã có những động thái khá mạnh mẽ, chủ động mở rộng quan hệ kinh tế, an ninh quốc phòng với Myanmar. Nhiều dự án khá lớn trong hợp tác năng lượng (như xây dựng nhà máy thủy điện, tìm kiếm và khai thác dầu khí), phát triển giao thông, công nghệ thông tin, chế tạo cơ khí... Trao đổi thương mại hai chiều giữa Ấn Độ và Myanmar không ngừng tăng, năm 2010, Ấn Độ là đối tác thương mại lớn thứ ba của Myanmar, sau Thái Lan và Trung Quốc. Trong những năm qua, Ấn Độ đã cung cấp xe tăng, bệ phóng tên lửa, súng cối, súng trường, radar, thiết bị nhìn ban đêm, xe quân sự Gypsies, hệ thống thông tin liên lạc và thiết bị vệ tinh địa tĩnh (Inmarsat) cũng như các thiết bị xây dựng đường sá như máy ủi, máy xới đất và máy đầm đất. Đặc biệt, Ấn Độ được coi là đối tác chủ chốt trong việc hiện đại hóa hải quân Myanmar khi cung cấp cho Myanmar chiếc tàu ngầm đầu tiên vào tháng 10/2020 [19].

Có thể nói, nhân tố Mỹ và Ấn Độ tác động không nhỏ đến mối quan hệ giữa Trung Quốc với Myanmar, nhất là trong bối cảnh Myanmar đang nỗ lực tái hòa nhập vào cộng đồng quốc tế, đa dạng hoá chính sách đối ngoại và giảm sự phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc. Điều đó buộc Trung Quốc gia tăng ảnh hưởng và điều chỉnh chính sách đối ngoại với Myanmar nhằm giữ vững và phát huy những lợi ích chiến lược của cường quốc này tại Myanmar nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung.

2.2.2. Đối với Myanmar

Thứ nhất, với việc duy trì quan hệ với nước láng giềng Trung Quốc, Myanmar tận dụng và phát triển được tài nguyên địa chính trị của mình.

Với sự hợp tác giữa hai quốc gia, Myanmar có thể được hưởng lợi rất nhiều từ việc Trung Quốc đầu tư vào các dự án khác nhau.

Nền kinh tế của Myanmar được cải thiện rõ rệt. Myanmar hiện đang được coi là điểm đến quan trọng cho các khoản đầu tư của Trung Quốc vào lĩnh vực dầu khí ở Đông Nam Á sau Indonesia. Đầu tư của các công ty Trung Quốc vào Myanmar ngày càng tăng kể từ khi thành lập vào năm 2000, và lĩnh vực dầu mỏ đã trở thành một trong những động lực thúc đẩy nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng của Myanmar. Theo báo cáo Earth Rights International năm 2008, 16 công ty Trung Quốc, bao gồm Tập đoàn Dầu khí quốc gia Trung Quốc (CNPC), Tổng công ty Dầu khí Hải dương Quốc gia Trung Quốc (CNOOC) và Tập đoàn Hóa dầu Trung Quốc (Sinopec) tham gia vào 21 dự án dầu khí tự nhiên trên đất liền và ngoài khơi ở Myanmar [20]. Vai trò của Trung Quốc đối với đầu tư Myanmar, với việc cải thiện cơ sở hạ tầng Myanmar là rất lớn, trong khi đa số các dự án cơ sở hạ tầng này các doanh nghiệp phương Tây không muốn tham gia vì tỷ lệ thu hồi vốn đầu tư thấp. Hợp tác kinh tế và thương mại song phương vừa là nhu cầu phát triển chung, vừa là động lực và chất xúc tác cho sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai nước. Từ việc xem xét vị trí địa chiến lược và tài nguyên thiên nhiên của Myanmar, có thể nói rằng Myanmar có thể biến nền kinh tế nghèo nàn của mình thành một nền kinh tế phát triển thông qua thương mại và đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Vịnh Bengal và Rakhine bao gồm cả các bang khác của Myanmar, trong đó Trung Quốc vẫn đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế của Myanmar.

Thứ hai, việc duy trì và tăng cường mối quan hệ với Trung Quốc sẽ góp phần vào việc ổn định, phát triển đất nước, thực hiện hòa giải dân tộc nhằm phù hợp với lợi ích lâu dài cho Myanmar.

Từ năm 1988 đến năm 2021, sự giúp đỡ và hậu thuẫn của Trung Quốc luôn có tác động không nhỏ trong việc duy trì ổn định chính trị, bảo vệ an ninh quốc gia và giải quyết tốt "bài toán" kinh tế của Myanmar. Trung Quốc là nước láng giềng lớn nhất, là đối tác thương mại lớn nhất và cũng là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Myanmar. Sau khi lên cầm quyền, Đảng Liên minh quốc gia vì nền dân chủ (NLD) phải gánh vác nhiệm vụ nặng nề là duy trì cục diện chính trị ổn định, thúc đẩy tiến trình hòa bình, đẩy mạnh phát triển kinh tế, nhanh chóng cải thiện sinh kế của người dân... Muốn giải quyết được những vấn đề này, Myanmar cần duy trì môi trường xung quanh hòa thuận với các nước láng giềng, thu hút nguồn vốn và công nghệ từ các nước khác. Tháng 8/2016, Cố vấn Nhà nước Myanmar, bà Aung San Suu Kyi đã tiến hành chuyến công du nước ngoài đến Trung Quốc, thay vì đến Mỹ. Điều này cho thấy, sự ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Myanmar đối với việc duy trì, phát triển quan hệ với nước láng giềng phía bắc. Bà Aung San Suu Kyi từng nhiều lần nhấn mạnh "Một Myanmar dân chủ không nhằm vào Trung Quốc" và hy vọng Myanmar có thể tìm kiếm sự hợp tác mật thiết hơn với Mỹ song vẫn duy trì được "quan hệ hữu hảo" với Trung Quốc [21].

Thứ ba, trong mối quan hệ với Trung Quốc, Myanmar đang phải đối mặt với những thách thức trong xã hội, mà có sự can dự đến từ nhân tố nước lớn.

Các dự án phát triển khác nhau của Trung Quốc đã trở thành mối đe dọa đối với môi trường và sinh kế của người dân Myanmar. Việc suốt hơn nửa thế kỷ bị cô lập về kinh tế đã đẩy Myanmar vào cảnh khốn cùng. Hiện nay, mức sống của người dân Myanmar thuộc vào nhóm những nước chậm tiến nhất trong khu vực Đông Nam Á. Giới lãnh đạo và tướng lĩnh quân sự nước này đều chung suy nghĩ nếu không có đối sách phù hợp đối với Trung Quốc thì không chỉ tài nguyên thiên nhiên của đất nước mà toàn bộ quốc gia lệ thuộc hoàn toàn vào Trung Quốc. Có lẽ đây là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự kiện Tổng thống Thein Sein ra lệnh đình chỉ dự án thủy điện Myitsone vốn được Trung Quốc đầu tư hàng tỷ USD vào năm 2011, tiến hành chuyển từ chính thể nhà nước quân sự sang nhà nước dân sự và cải cách kinh tế, đa dạng hoá chính sách đối ngoại... là những đòn giáng mạnh vào tham vọng của Bắc Kinh tại nước láng giềng này.

3. Kết luận

Quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar (2011-2021) là một minh chứng tiêu biểu cho mối quan hệ giữa một cường quốc đang phát triển với một nước láng giềng nhỏ hơn trong quan hệ quốc tế từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Từ những toan tính về lợi ích chiến lược của mình, cả hai nước này đều vẫn coi trọng và duy trì quan hệ song phương, cũng như cố gắng đưa ra những ưu tiên chính sách cho nhau. Myanmar có tầm quan trọng chiến lược trong chính sách đối ngoại nói chung của Trung Quốc, trong khi Bắc Kinh luôn nằm ở vị trí trung tâm trong chính sách đối ngoại của Naypyidaw. Ngoài tình hình nội tại của mỗi nước, quan hệ Trung Quốc - Myanmar giai đoạn này còn chịu sự tác động của tình hình thế giới, khu vực và sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn tại Myanmar.

Có thể nhận thấy, sự chuyển đổi nền chính trị từ quân sự sang dân sự ở Myanmar bắt đầu từ năm 2011 đã mang lại một giai đoạn đầy thách thức trong mối quan hệ Trung Quốc - Myanmar. Cho nên, Trung Quốc đang triển khai điều chỉnh chính sách nhằm hướng tới việc củng cố niềm tin lẫn nhau, kết nối và ngoại giao nhân dân với nước láng giềng này. Hai nước đã mở rộng các cam kết về an ninh và quân sự nhằm tăng cường hơn nữa mối quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện. Hợp tác quân sự tiếp tục mở rộng trong lĩnh vực đào tạo nhân sự và diễn tập hàng hải. Về hợp tác hàng hải, cuộc tập trận hàng hải chung đầu tiên được tiến hành vào tháng 5/2017 tại Vịnh Martaban có ý nghĩa rất quan trọng đối với hai nước Trung Quốc và Myanmar. Cuộc tập trận tập trung vào thông tin liên lạc, diễn tập đội hình, hoạt động tìm kiếm và cứu nạn chung... Bên cạnh đó, Trung Quốc vẫn là nước xuất khẩu vũ khí lớn cho Myanmar. Do đó, các khía cạnh quan trọng của quan hệ quân sự song phương là sự tập trung ngày càng tăng vào quan hệ quân sự chiến lược và hợp tác vì an ninh khu vực và lợi ích phát triển chung. Mặc dù vấn đề an ninh và ổn định biên giới là những lĩnh vực quan trọng trong quan hệ hai nước, nhưng những nỗ lực củng cố niềm tin và hiểu biết lẫn nhau trong bối cảnh những lo ngại về an ninh của các dự án được lên kế hoạch trong Hành lang Kinh tế Trung Quốc - Myanmar là những yếu tố quan trọng tác động quan hệ song phương trong những năm sắp tới.

Nếu như trong giai đoạn 2001-2010, quan hệ Trung Quốc - Myanmar khá "êm đẹp" với sự phụ thuộc lớn của Myanmar vào Trung Quốc thì từ năm 2011 đến trước sự kiện đảo chính quân sự đầu năm 2021, quan hệ giữa hai nước có sự biến đổi quan trọng theo chiều hướng xấu đi do tác động của quá trình mở cửa, dân chủ hóa tại Myanmar, nhất là sự đa dạng hoá các mối quan hệ ngoại giao của chính phủ nước này. Trung Quốc cũng đã có những sự điều chỉnh thích nghi kịp thời nhằm duy trì vai trò ảnh hưởng của mình tại Myanmar, tuy nhiên không còn giữ được vị trí độc tôn như trước. Dấu ấn lớn nhất trong quan hệ giữa hai nước giai đoạn này là các dự án lớn về hạ tầng, thủy lợi, khai thác khoáng sản của Trung Quốc tại Myanmar trong khi trở ngại lớn nhất là chính sách "thoát Trung" của chính quyền dân chủ mới tại Myanmar. Nghiên cứu và dự báo về quan hệ Trung Quốc - Myanmar là một vấn đề lớn, đặc biệt trước những biến động không ngừng của tình hình thế giới, khu vực và mỗi nước như hiện nay. Quan hệ giữa hai nước trong những năm tiếp theo còn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố như chính sách đối ngoại của mỗi bên, tiến trình cải cách chính trị ở Myanmar cũng như sự cạnh tranh của các nước lớn, vai trò của ASEAN... Tuy nhiên, có thể khẳng định trong khoảng thời gian tới, dù Myanmar có biến đổi đến đâu, ảnh hưởng của Trung Quốc tại nước này vẫn là rất lớn. Có thể nói, Myanmar đã khá thành công trong việc duy trì quan hệ ngoại giao với "quốc gia láng giềng có quy mô lớn" trong những năm 2011-2021 nhằm đảm bảo vị thế quốc gia dân tộc, giữ vững độc lập chủ quyền, lợi ích chiến lược lâu dài cũng như đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Sự đa dạng hoá chính sách ngoại giao trung lập với các cường quốc cũng là một điểm sáng của Myanmar trong giai đoạn này. Đây chính là những kinh nghiệm quý cho Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc cũng như trong việc hoạch định và thực hiện chính sách đối ngoại của mình, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, đều là những thành viên của ASEAN, Myanmar có cùng quan điểm với Việt Nam trong nhiều vấn đề quốc tế liên quan đến Trung Quốc (như vấn đề Biển Đông) và sẵn sàng ủng hộ Việt Nam trong các diễn đàn quốc tế và khu vực. Với mối quan hệ hữu nghị lâu đời, Việt Nam và Myanmar đang có nhiều cơ hội thuận lợi để gia tăng sự hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực chủ yếu, vì sự phát triển mỗi nước cũng như hòa bình, ổn định, thịnh vượng chung của khu vực Đông Nam Á.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.02-2023.11. Tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] H.M. Hong (2021), "China's influence in Myanmar under President Xi Jinping", *Vietnam Review of Northeast Asia Studies*, **5(243)**, pp.13-21 (in Vietnamese).

[2] C.C. Phung (2021), *Myanmar - History and Present*, National Political Publishing House, 492pp (in Vietnamese).

[3] H.V. Hien, D.T.T. Hien (2019), "The China factor in Myanmar's foreign policy (1988-2016)", *Vietnam Review of Northeast Asia Studies*, **2**, pp.3-11 (in Vietnamese).

[4] T. Khanh (2012), "Strategic Competition of China, the US and India in Myanmar: Current situation and prospects", *Journal of International Studies*, **4(91)**, pp.131-153 (in Vietnamese).

[5] K. Yhome (2019), "Understanding China's response to ethnic conflicts in Myanmar", *The Observer Research Foundation*, https://www.orfonline.org/research/understanding-china-s-response-to-ethnic-conflicts-in-myanmar, accessed 21 February 2025.

[6] A.H. Mallick (2020), "Rohingya refugee repatriation from Bangladesh: A far cry from reality", *Journal of Asian Security and International Affairs*, **7(2)**, pp.202-226, DOI: 10.1177/2347797020938983.

[7] Xinhua News Agency (2017), "China proposes three-phase solution to Rakhine issue in Myanmar: FM", www.xinhuanet.com/english/2017-11/20/c_136764392.htm, accessed 21 February 2025.

[8] Xinhua News Agency (2019), "China to enhance cooperation with Myanmar, Bangladesh to resolve Rakhine issue", http://www.xinhuanet.com/english/2019-09/24/c_138418279.htm, accessed 21 February 2025.

[9] B. Womack (2020), *Asymmetry and International Relationships*, Cambridge University Press, DOI: 10.1017/CBO9781316459348.

[10] S. Samsani (2021), "Understanding the relations between Myanmar and China", *The Observer Research Foundation*, https://www.orfonline.org/expert-speak/understanding-the-relations-between-myanmar-and-china/, accessed 21 February 2025.

[11] T. Besley, T. Persson (2007), "The origins of state capacity: Property rights, taxation, and politics", *NBER Working Paper*, No. 13028, National Bureau of Economic Research, Cambridge, https://www.nber.org/papers/w13028.pdf, accessed 21 February 2025.

[12] B. Womack (2006), *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*, Cambridge University Press, DOI: 10.1017/CBO9780511610790.006.

[13] D.I. Steinberg, H. Fan (2012), *Modern China-Myanmar Relations: Dilemmas of Mutual Dependence*, Nordic Institute of Asian Studies, 507pp.

[14] S. Wade (2011), "Burma 'could become China's California'", *China Digital Times*, https://chinadigitaltimes.net/2011/09/burma-could-become-chinas-california/, accessed 21 February 2025.

[15] T.N. Tien (2012), "The "String of Pearls" Strategy and China's goal of becoming a maritime power in The 21st Century", *Journal of Chinese Studies*, **1(125)**, pp.64-80 (in Vietnamese).

[16] Statista (2025), *Natural Gas - Myanmar*, https://www.statista.com/outlook/io/mining/natural-gas/myanmar, accessed 21 February 2025.

[17] A. Passeri, H. Marston (2022), "The pendulum of non-alignment: charting Myanmar's great power diplomacy (2011-2021)", *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, **41(2)**, pp.188-213.

[18] L.T.H. Nga (2018), *Relations between India and Some Countries in The Region and Implications for Vietnam*, Social Science Publishing House, 92pp (in Vietnamese).

[19] V.X. Vinh, T. Khanh (2021), "Strategic competition between India and China in Myanmar", *Political Theory Journal*, **8**, pp.120-126 (in Vietnamese).

[20] A. Ahamed, M.S. Rahman, N. Hossain (2020), "China - Myanmar bilateral relations: An analytical study of some geostrategic and economic issues", *Journal of Public Administration and Governance*, **10(3)**, pp.321-343, DOI: 10.5296/jpag.v10i3.17704.

[21] V. Binh (2013), "What do Chinese experts think about relations with Myanmar?", *Knowledge and Life Newspaper*, https://kienthuc.net.vn/chuyen-gia-trung-quoc-nghi-gi-ve-quan-he-voi-myanmar-post87176.html, accessed 21 February 2025 (in Vietnamese).

Quan điểm của Immanuel Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình từ góc độ đạo đức và pháp quyền

Nguyễn Duy Hậu*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 23/12/2025; ngày chuyển phản biện 25/12/2025; ngày nhận phản biện 16/1/2026; ngày chấp nhận đăng 22/1/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích quan điểm của Immanuel I. Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình dưới góc độ đạo đức học và triết học pháp quyền. Dựa trên việc khảo cứu hai tác phẩm "Các bài giảng về Đạo đức" và "Siêu hình học về Đức lý", bài báo làm sáng tỏ lập luận của I. Kant rằng tính dục tự nhiên chứa đựng nguy cơ dẫn đến sự "vật hóa", biến con người thành phương tiện thỏa mãn ham muốn. Để giải quyết mâu thuẫn giữa bản năng và phẩm giá, I. Kant xác lập hôn nhân như một khế ước pháp lý nghiêm ngặt về sự sở hữu hỗ tương trọn vẹn, qua đó khôi phục nhân vị của các chủ thể. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra những giới hạn lịch sử trong quan niệm gia trưởng của I. Kant về quyền quản trị của người chồng, đồng thời khẳng định nghĩa vụ tuyệt đối của cha mẹ đối với con cái dựa trên trách nhiệm kiến tạo sinh mệnh. Kết quả cho thấy, tư duy của I. Kant đánh dấu bước chuyển quan trọng từ mục đích luận sinh học sang nền tảng chuẩn tắc đạo đức, gợi mở những giá trị cốt lõi về quyền tự quyết trong xã hội hiện đại.

Từ khóa: **hôn nhân, Immanuel Kant, phẩm giá con người.**

Chỉ số phân loại: **5.11, 5.13**

Immanuel Kant's views on sexuality, marriage, and family from ethical and juridical perspectives

Duy Hau Nguyen*

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Ho Chi Minh City, 10-12 Dinh Tien Hoang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 23 December 2025; revised 16 January 2026; accepted 22 January 2026

Abstract:

This study analyses Immanuel Kant's views on sexuality, marriage, and family from ethical and juridical perspectives. Based on the examination of "Lectures on Ethics" and "The Metaphysics of Morals", the article clarifies Kant's argument that natural sexual impulse poses the risk of "objectification", turning human beings into a mere means for satisfying desire. To resolve the conflict between instinct and dignity, Kant establishes marriage as a strict legal contract regarding mutual and complete possession, thereby restoring the personhood of the subjects involved. Furthermore, the study highlights the historical limitations in Kant's patriarchal conception of the husband's governance, while affirming the absolute duties of parents towards children based on the responsibility of procreation. The findings demonstrate that Kant's thought marks a significant shift from biological teleology to ethical normativity, elucidating the core values of autonomy in modern society.

Keywords: **human dignity, Immanuel Kant, marriage.**

Classification numbers: **5.11, 5.13**

*Email: duyhau1082003@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử tư tưởng phương Tây, Immanuel Kant (1724-1804) không chỉ được biết đến như người sáng lập nền triết học cổ điển Đức với các công trình nền tảng về nhận thức luận và siêu hình học, mà còn là một nhà tư tưởng đạo đức học và triết học pháp quyền có tầm ảnh hưởng sâu rộng. Các công trình của ông, đặc biệt là hai tác phẩm: Các bài giảng về Đạo đức (1930) và Siêu hình học về Đức lý (1991), đã thiết lập nên một hệ thống lý luận chặt chẽ về tình dục và hôn nhân [1, 2]. Đối với I. Kant, đời sống tình dục của con người không đơn thuần là hành vi sinh học hay sự thăng hoa cảm xúc, mà luôn tiềm ẩn một nguy cơ mà ông gọi là sự "vật hóa". Trong ngữ cảnh triết học của I. Kant, khái niệm này được hiểu là quá trình một chủ thể nhân vị (person) bị xem là một đồ vật (thing/sache), bị tước bỏ phẩm giá vốn có để trở thành phương tiện đơn thuần cho sự thỏa mãn ham muốn của người khác. Chính từ nguy cơ vật hóa này, I. Kant lập luận rằng, chỉ có trong khuôn khổ hôn nhân được định nghĩa như một khế ước pháp lý về quyền sở hữu trọn vẹn lẫn nhau, nhân phẩm con người mới được khôi phục và bảo vệ.

Trên thế giới, nỗ lực tái cấu trúc quan điểm của I. Kant được thể hiện tiêu biểu qua các nghiên cứu của H. Varden (2006, 2018) nhằm bảo vệ ông trước các phê phán nữ quyền và làm rõ điều kiện đạo đức của tính dục [3, 4]. Bên cạnh đó, các tranh luận về nghĩa vụ với bản thân và quyền tự quyết cũng được J.M. Finnis (1987), K. Bauer (2018) và D. Mattox (2014) khai thác sâu [5-7]. Tuy nhiên, các hướng tiếp cận này chủ yếu tập trung vào đạo đức học thuần túy hoặc ứng dụng nữ quyền hiện đại mà chưa khai thác triệt để cấu trúc pháp quyền của định chế gia đình. Tại Việt Nam, nghiên cứu về I. Kant đạt được nhiều thành tựu qua các bản dịch và chú giải nền tảng của B.V.N. Sơn [8-10]. Một số công trình của Trần Thái Đỉnh (2005) và Viện Triết học nghiên cứu trước đó (1997) đã cung cấp cái nhìn tổng quan về hệ thống triết học của ông [11, 12]. Về các khía cạnh cụ thể như nhận thức, đạo đức và mỹ học, Nguyễn Vân Hạnh (2016, 2020) và Lê Đức Thọ (2018, 2020) đã có nhiều phân tích sâu sắc [13-16]. Mặc dù vậy, vẫn tồn tại một khoảng trống lớn về các công trình phân tích trực diện quan điểm của I. Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình dưới góc độ học thuyết về quyền, vượt ra khỏi khuôn khổ các nguyên lý đạo đức chung.

Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu tập trung phân tích sự chuyển dịch từ bản năng tự nhiên sang nghĩa vụ đạo đức và pháp lý theo tư tưởng I. Kant. Mục đích không chỉ nhằm tái hiện lịch sử mà còn cung cấp cơ sở triết học giải quyết các vấn đề đương đại như sự đồng thuận và quyền tự quyết, dựa trên nguyên tắc "con người là mục đích tự thân". Bài viết sẽ làm sáng tỏ logic pháp quyền của hôn nhân trong việc hợp thức hóa tính dục, đồng thời đánh giá cấu trúc quyền lực gia đình để nhận diện cả tính hiện đại lẫn những giới hạn lịch sử của ông.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là quan điểm của I. Kant về tính dục, hôn nhân và gia đình. Phương pháp chủ đạo là phân tích văn bản và tổng hợp lý thuyết dựa trên hai tác phẩm nguồn: Các bài giảng về Đạo đức (1775-1780) - mang sắc thái luân lý và Siêu hình học về Đức lý (1797) - nơi I. Kant tách biệt pháp quyền khỏi đức hạnh. Đồng thời, phương pháp so sánh lịch sử (với T. Aquinas, J. Locke) được vận dụng để làm nổi bật bước chuyển từ mệnh lệnh đạo đức sang nguyên tắc pháp lý duy lý trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa bản năng và phẩm giá.

3. Kết quả

3.1. Quan niệm về tính dục và sự vật hóa con người

Trong hệ thống triết học đạo đức của I. Kant, tình dục không được tiếp cận đơn thuần như một bản năng sinh học hay sự thăng hoa của cảm xúc lãng mạn, mà được phân tích dưới vai trò của nghĩa vụ và phẩm giá con người. Khi khảo cứu về bản tính của các ham muốn trong tác phẩm Các bài giảng về Đạo đức, I. Kant đã thực hiện một sự phân biệt rạch ròi giữa tình yêu (dựa trên tình cảm) và tình dục (dựa trên sự ham muốn). Ông mô tả ham muốn tình dục, xét ở trạng thái tự nhiên, là một dạng khao khát chiếm đoạt đối tượng khác, không phải vì hạnh phúc của người đó mà nhằm mục đích hưởng thụ khoái cảm cho bản thân chủ thể [1]. Ở đây, I. Kant không chủ ý gán ghép sự ô uế mang tính luân lý cho hành vi tình dục, mà ông mô tả một cơ chế tâm lý sinh học khách quan, khi ham muốn xác thịt trỗi dậy, sự chú ý của con người có xu hướng khu biệt vào các đặc tính giới tính thay vì trân trọng toàn thể nhân vị của đối phương. Chính cơ chế này dẫn đến nguy cơ của cái mà triết học gọi là sự "vật hóa", nơi con người vốn là một chủ thể tự do bị hạ thấp xuống thành đối tượng của sự thỏa mãn.

Vấn đề cốt lõi mà I. Kant biện giải không phải là sự bài trừ khoái cảm, mà là nguy cơ đánh mất phẩm giá trong quan hệ tình dục. Ông lập luận rằng ham muốn tình dục có xu hướng biến người được yêu thành một vật thể của sự thèm khát. Ông sử dụng một hình ảnh ẩn dụ khắc nghiệt nhưng đầy tính mô tả để minh họa cho tính chất nhất thời và vị kỷ của ham muốn tự nhiên này: "ngay khi sự thèm khát được thỏa mãn, đối tượng kia có thể bị gạt bỏ như một quả chanh đã bị vắt kiệt nước" [1]. Điều này xảy ra bởi vì trong khoảnh khắc của sự chiếm hữu bản năng, con người không còn tương tác với nhau như những nhân vị có lý tính, mà như những công cụ phục vụ cho nhu cầu sinh lý. Nếu một cá nhân cho phép người khác sử dụng cơ thể mình chỉ để thỏa mãn ham muốn mà không có bất kỳ ràng buộc đạo đức hay pháp lý nào, thì I. Kant cho rằng họ đang tự hạ thấp nhân tính của mình xuống hàng sinh thể bản năng (những tồn tại chỉ hành động theo xung năng tự nhiên) hoặc sự vật (những đối tượng không sở hữu phẩm giá và quyền tự quyết). Đây

là điểm mấu chốt trong lập luận của I. Kant, ông phê phán việc sử dụng con người đơn thuần như một phương tiện trong tình dục, chứ không phủ nhận giá trị của sự thân mật thể xác nếu nó được đặt trong một bối cảnh tôn trọng nhân phẩm.

Bước sang tác phẩm Siêu hình học về Đức lý, I. Kant chuyển hướng tiếp cận từ những mô tả mang tính tâm lý - đạo đức sang các nguyên tắc pháp quyền chặt chẽ hơn nhằm giải quyết mâu thuẫn này. Ông khẳng định rằng hành vi tự biến mình thành vật thể để người khác hưởng thụ chính là sự vi phạm quyền phổ quát ngay trong bản thân chủ thể [2]. Dựa trên nguyên tắc mệnh lệnh tuyệt đối, con người luôn phải được tôn trọng như một mục đích tự thân thay vì chỉ đơn thuần là phương tiện. Tuy nhiên, I. Kant chỉ ra một nghịch lý là con người không có quyền tự quyết theo nghĩa định đoạt tùy nghi đối với cơ thể mình, bởi lẽ con người đóng vai trò là chủ thể sở hữu chứ không phải vật sở hữu. Ông nhấn mạnh quan điểm rằng con người không thể là tài sản của ai đó và cũng không thể là tài sản của chính mình theo nghĩa vật lý [2]. Lập luận này cần được hiểu như sự bảo vệ cốt lõi cho tính chủ thể, hàm ý rằng một cá nhân không có quyền dùng tự do của mình để triệt tiêu chính tự do và nhân phẩm của bản thân. Nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu tình dục tất yếu và yêu cầu không vật hóa con người, I. Kant đặt tình dục vào một khuôn khổ pháp lý cụ thể. Theo đó, chỉ khi sự trao đổi thân xác diễn ra trong bối cảnh mà cả hai bên trao trọn vẹn bản thân cho nhau và khôi phục nhân cách của đối phương thông qua quyền sở hữu hợp pháp thì hành vi tình dục mới thực sự thoát khỏi nguy cơ biến con người thành công cụ.

3.2. Hôn nhân như một khế ước pháp lý khôi phục nhân phẩm

Nếu như tính dục tự nhiên, khi tách rời khỏi các ràng buộc đạo đức, được I. Kant mô tả như một nguy cơ dẫn đến sự "vật hóa" con người, biến nhân vị thành phương tiện cho khoái cảm, thì ông tìm thấy lối thoát duy nhất cho bế tắc này thông qua định chế hôn nhân. Tuy nhiên, quan niệm của I. Kant về hôn nhân hoàn toàn xa lạ với những diễn giải lãng mạn hay thần học đương thời; đối với ông, hôn nhân trước hết và quan trọng nhất là một quan hệ pháp lý, một khế ước dựa trên lý tính để hợp thức hóa việc sử dụng các thuộc tính giới tính của con người mà không vi phạm vào nhân phẩm của họ. Trong tác phẩm Siêu hình học về Đức lý, I. Kant đưa ra một định nghĩa nổi tiếng và mang tính kỹ trị về hôn nhân: "Hôn nhân là sự kết hợp của hai người khác giới nhằm sở hữu suốt đời các thuộc tính giới tính của nhau" [2]. Định nghĩa này thoạt nghe có vẻ thô bạo vì nó nhấn mạnh vào sự "sở hữu" và "thuộc tính giới tính", song thông qua định nghĩa này, I. Kant đã chuyển dịch hôn nhân từ khái niệm bí tích tôn giáo sang một khái niệm pháp quyền thế tục, nơi các nghĩa vụ được xác lập rõ ràng để bảo vệ các chủ thể khỏi sự lạm dụng.

Cơ sở lý luận của I. Kant cho sự chuyển đổi này không nằm ở sự thăng hoa cảm xúc mà nằm ở cơ chế trao đổi quyền lợi để đảm bảo sự tự trị. Ông lập luận rằng để một người không bị coi là vật khi thỏa mãn ham muốn của người khác, họ phải có quyền sở hữu lại chính người đó. Ông viết: "Nếu tôi có quyền đối với toàn bộ con người của một ai đó, tôi có quyền đối với cả bộ phận giới tính của họ" [1]. Vấn đề của tình dục tự do, theo I. Kant biện giải, là người ta chỉ muốn sử dụng bộ phận giới tính mà không chịu trách nhiệm với toàn bộ con người đó. Ngược lại, hôn nhân yêu cầu chủ thể buộc phải tiếp nhận "toàn bộ con người" của đối phương như một điều kiện tiên quyết để được phép tiếp cận thân thể họ. I. Kant mô tả quá trình này như một sự trao quyền hỗ tương: "Khi tôi trao trọn vẹn bản thân mình cho một người khác và cũng sở hữu trọn vẹn người đó thay cho bản thân mình, tôi đã giành lại chính tôi" [1]. Ở đây, I. Kant không diễn giải theo hướng cứu rỗi linh hồn, mà ông đang thiết lập một nguyên tắc pháp lý về sự bình đẳng khi quyền sở hữu được trao đi và nhận lại một cách trọn vẹn và ngang bằng, tình trạng lệ thuộc bị triệt tiêu, và hai bên trở thành những chủ thể quyền lợi ngang hàng.

Tính chất pháp lý đặc biệt của hôn nhân được I. Kant xếp vào loại "Các quyền đối với người giống như các quyền đối với vật". Đây là một khái niệm phức tạp và độc đáo trong triết học pháp quyền của I. Kant, được H. Varden phân tích là nỗ lực của ông nhằm giải quyết nghịch lý của việc sở hữu một con người [3]. Khái niệm này chỉ ra rằng, trong hôn nhân, con người vừa đóng vai trò là chủ thể của quyền (người sở hữu), vừa là đối tượng của quyền (người bị sở hữu, tương tự như vật). Trong Siêu hình học về Đức lý, ông giải thích rằng mối quan hệ này không phải là sự sở hữu tài sản đơn thuần (như nô lệ), mà là quyền sở hữu một con người "như là một vật" nhưng vẫn phải tôn trọng họ "như là một người" [2]. Điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua sự độc quyền và vĩnh viễn của khế ước hôn nhân. I. Kant kiên quyết bác bỏ các hình thức sống chung tạm thời hoặc hình thức hôn nhân có thời hạn, vì nếu chỉ sở hữu nhau trong một khoảng thời gian, con người sẽ bị giáng cấp thành vật dụng có thể thuê mướn rồi vứt bỏ. Daniel Mattox trong nghiên cứu của mình cũng đồng tình rằng, đối với I. Kant, chỉ có sự cam kết trọn đời mới đảm bảo rằng sự vật hóa trong khoảnh khắc tính dục được bao bọc và hóa giải bởi trách nhiệm đạo đức bền vững đối với toàn bộ cuộc đời của người bạn đời [7].

Cuối cùng, khế ước hôn nhân trong triết học I. Kant không chỉ là sự hợp thức hóa tình dục mà còn là nền tảng duy nhất tạo ra sự bình đẳng đạo đức giữa hai giới trong quan hệ xác thịt. Nếu không có luật pháp của hôn nhân, sự chênh lệch về sức mạnh hoặc ham muốn sẽ dẫn đến việc một người trở thành nô lệ cho khoái cảm của người kia. I. Kant nhấn mạnh rằng trong hôn nhân, "cả hai bên đều

bình đẳng với nhau" về quyền sở hữu thân thể [1]. Không ai có quyền thống trị người kia trong vấn đề tình dục, vì cả hai đều đã trao tặng quyền đó cho nhau một cách tự nguyện và trọn vẹn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng sự bình đẳng mà I. Kant mô tả ở đây chủ yếu là bình đẳng trên phương diện khế ước sở hữu thân thể, chứ không hẳn là sự bình đẳng xã hội toàn diện theo quan niệm hiện đại, bởi lẽ trong các phần khác của hệ thống triết học, ông vẫn còn chịu ảnh hưởng bởi các định kiến thời đại về vai trò giới. Dẫu vậy, chính sự ràng buộc pháp lý khắc nghiệt này của I. Kant lại là bức tường thành bảo vệ sự tự do và nhân vị của con người trước sức mạnh hủy diệt của bản năng tự nhiên; hôn nhân, do đó, là sự chuyển hóa của ham muốn bản năng thành một nghĩa vụ đạo đức cao cả thông qua sức mạnh của lý tính và luật pháp.

3.3. Cấu trúc quyền lực và bình đẳng trong gia đình

Đối với một triết gia cổ điển Đức như I. Kant, gia đình không chỉ đơn thuần là một cộng đồng tình cảm mà còn là một xã hội thu nhỏ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc công lý nghiêm ngặt. Tuy nhiên, khi xây dựng cấu trúc quyền lực trong gia đình, I. Kant đã để lộ một sự căng thẳng nội tại chưa được giải quyết triệt để giữa nguyên tắc tự trị đạo đức phổ quát và các định kiến nhân học của thời đại. Mặc dù ông nỗ lực xác lập sự bình đẳng tuyệt đối về nhân phẩm giữa vợ và chồng thông qua khế ước hôn nhân, nhưng trong Siêu hình học về Đức lý, I. Kant vẫn duy trì một trật tự thứ bậc trong quản trị gia đình, nơi ông lập luận rằng trong gia đình cần trao quyền làm chủ cho người chồng dựa trên ưu thế tự nhiên về năng lực của nam giới [2]. Khái niệm "ưu thế tự nhiên" này đặt ra một mâu thuẫn lý luận với chính học thuyết của I. Kant, vốn khẳng định mọi nhân vị đều có năng lực tự lập pháp đạo đức. Nếu một cá nhân được xem là có quyền quản trị người khác chỉ vì giới tính sinh học, thì nguyên tắc tự trị của chủ thể bị suy giảm từ bên trong. Đây không phải là một sự cân bằng hài hòa giữa quyền uy và bình đẳng như một số cách diễn giải cố gắng biện hộ, mà thực chất là một giới hạn lịch sử của triết học I. Kant, nơi lý tính siêu nghiệm đã phải thỏa hiệp trước các cấu trúc xã hội gia trưởng của thế kỷ XVIII.

Dù vậy, I. Kant vẫn cố gắng đưa ra một sự phân biệt quan trọng để cứu vãn tính hợp pháp của quyền lực người chồng, quyền này không được hiểu là quyền lực của một ông chủ đối với nô lệ, mà là quyền lực quản trị vì lợi ích chung. Trong Các bài giảng về Đạo đức, I. Kant khẳng định: "Trong hôn nhân, một người phục tùng người kia... nhưng người vợ không phục tùng chồng để làm nô lệ, mà để cho lợi ích chung của cả gia đình" [1]. Ông nhấn mạnh rằng, dù người chồng có quyền ra lệnh trong các vấn đề quản lý, mệnh lệnh đó không được phép xâm phạm đến tự do nội tại của người vợ. Người vợ, dù tuân phục trong các vụ việc cụ thể, vẫn giữ nguyên tư cách là một nhân vị tự do trong khế ước hôn nhân và không bao giờ trở thành tài sản của chồng. Các nhà nghiên cứu như Helga Varden cho rằng đây là nỗ lực của I. Kant, nhằm xây dựng một mô hình gia đình nơi trật tự pháp lý (sự lãnh đạo) không được phép tiêu diệt trật tự đạo đức (sự tôn trọng nhân phẩm), dù nỗ lực này vẫn còn dang dở và chứa đựng mâu thuẫn [4].

Chuyển sang mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, I. Kant xây dựng một học thuyết pháp quyền dựa trên khái niệm mà ngày nay chúng ta có thể gọi là trách nhiệm kiến tạo. Ông kiên quyết phản đối quan niệm coi con cái là tài sản của cha mẹ. Trong Siêu hình học về Đức lý, I. Kant lập luận rằng hành vi sinh sản là hành vi mang một con người vào thế giới mà không có sự đồng ý trước của họ và ném họ vào trạng thái tồn tại đầy rủi ro [6]. Vì lẽ đó, cha mẹ mặc nhiên gánh chịu một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc chứ không chỉ là tình thương tự nguyện phải chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái, cho đến khi chúng có khả năng tự lập. I. Kant viết: "Bởi vì cha mẹ đã mang con cái vào cuộc đời... họ có nghĩa vụ làm cho con cái hài lòng với điều kiện sống của chúng" [2]. Quan điểm này của I. Kant, dù chưa xây dựng nên khái niệm "quyền trẻ em" theo nghĩa hiện đại đầy đủ, nhưng đã chứa đựng những hạt nhân tư tưởng quan trọng gợi mở cho sự hình thành các quyền này, đó là việc thừa nhận đứa trẻ ngay từ khi sinh ra đã là một công dân thế giới với quyền được bảo vệ và phát triển, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cha mẹ.

Quyền của cha mẹ đối với con cái, theo I. Kant, chỉ là một quyền tạm thời và có điều kiện, tồn tại vì sự yếu đuối và chưa trưởng thành của đứa trẻ. Mục đích cuối cùng của quyền lực này không phải là để phục vụ lợi ích của cha mẹ, mà là để chuẩn bị cho con cái khả năng tự do sử dụng lý trí của chính mình. Quyền lực này sẽ tự động chấm dứt khi đứa trẻ đạt đến độ tuổi trưởng thành và có khả năng tự nuôi sống bản thân. Khi đó, cha mẹ và con cái trở lại trạng thái bình đẳng hoàn toàn về mặt pháp lý, không còn sự phục tùng hay cai trị. Quan điểm về gia đình trong triết học I. Kant không phải là nơi sở hữu con người vĩnh viễn, mà đóng vai trò như một trường học của sự tự do, nơi chuẩn bị cho cá nhân bước vào đời sống đạo đức độc lập.

4. Bàn luận

4.1. Tính tiến bộ và hạn chế trong quan niệm của Immanuel Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình

Quan niệm của I. Kant về hôn nhân và gia đình thể hiện một bước chuyển dịch mô thức (paradigm shift) sâu sắc từ truyền thống luật tự nhiên và thần học sang triết học pháp quyền (philosophy of right). Tính tiến bộ trong tư tưởng của I. Kant nằm ở nỗ lực thế tục hóa (secularisation) và pháp lý hóa các quan hệ nhân tính, nhằm bảo vệ phẩm giá con người (human dignity) trước sự chi phối của bản năng. Nếu đặt

I. Kant vào thế đối sánh với các tư tưởng tiền nhiệm, ta thấy ông đã vượt gộp quan niệm của Thomas Aquinas và chủ nghĩa duy nghiệm Anh để thiết lập một nền tảng đạo đức học duy lý nghiêm ngặt.

Trước hết, về mặt tiến bộ, I. Kant đã đoạn tuyệt với quan niệm mục đích luận sinh học (biological teleology) vốn thống trị tư tưởng phương Tây nhiều thế kỷ. Trong S. Theologica, T. Aquinas lập luận rằng hôn nhân và tình dục thuộc về luật tự nhiên (natural law), với mục đích tối hậu là sinh sản và giáo dục con cái nhằm duy trì nòi giống [17]. Theo T. Aquinas, bất kỳ hành vi tình dục nào không hướng đến mục đích sinh sản đều là tội lỗi vì nó đi ngược lại tự nhiên. Ngược lại, Kant trong Siêu hình học về Đức lý đã loại bỏ hoàn toàn yếu tố sinh học này ra khỏi định nghĩa về tính hợp pháp của hôn nhân. Đối với I. Kant, mục đích của hôn nhân không phải là sinh con, mà là hợp thức hóa sự sở hữu các thuộc tính giới tính giữa hai nhân vị. Sự tiến bộ này thể hiện ở chỗ: I. Kant công nhận giá trị tự thân của khế ước hôn nhân ngay cả khi không có con cái, đặt trọng tâm vào sự tôn trọng lẫn nhau giữa vợ và chồng như những chủ thể pháp quyền, thay vì xem họ là công cụ của nòi giống.

Thứ hai, I. Kant đã khắc phục sự lỏng lẻo về mặt đạo đức của chủ nghĩa duy cảm (Sentimentalism) và chủ nghĩa tự do sơ khai. J. Locke, trong Khảo luận thứ hai về chính quyền, quan niệm "xã hội phu phụ" (conjugal society) là một hợp đồng tự nguyện chủ yếu nhằm mục đích sinh sản và nuôi dưỡng con cái, và do đó, nó có thể bị chấm dứt khi mục đích này đã hoàn thành hoặc theo thỏa thuận [18]. D. Hume, trong Luận thuyết về bản chất con người, lại đặt nền tảng của đạo đức và các mối quan hệ xã hội trên cơ sở của cảm xúc (passions) và sự thiện cảm (sympathy) hơn là lý tính thuần túy [19]. I. Kant phản đối kịch liệt cả hai khuynh hướng này. Ông cho rằng, xây dựng hôn nhân trên nền tảng lợi ích (như Locke) hay cảm xúc (như Hume) là hạ thấp tính thiêng liêng của nghĩa vụ đạo đức. Với Kant, hôn nhân là một "liên minh sở hữu trọn đời" không thể hủy bỏ tùy tiện, bởi lẽ nếu con người có thể "thuê mướn" nhau hoặc kết thúc sở hữu khi hết yêu, thì con người đã bị giáng cấp thành vật dụng. Bằng cách buộc chặt tình dục vào một khuôn khổ pháp lý vĩnh viễn, I. Kant đã tạo ra một rào chắn bảo vệ nhân vị con người khỏi sự biến động của dục vọng và sự tính toán lợi ích nhất thời.

Tuy nhiên, quan điểm của I. Kant chứa đựng những hạn chế lịch sử không thể phủ nhận, đặc biệt là trong vấn đề bình đẳng giới và tính chất khô cứng của chủ nghĩa hình thức (formalism). Dù chịu ảnh hưởng từ J.J. Rousseau về quan niệm "tự do" và "nhân phẩm", Kant lại không chia sẻ cái nhìn lãng mạn của Rousseau trong Émile về sự bổ sung hài hòa giữa nam và nữ [20]. Thay vào đó, I. Kant duy trì một cái nhìn gia trưởng, thừa nhận quyền uy của người chồng dựa trên "ưu thế tự nhiên" (natural superiority). Mặc dù ông nỗ lực biện minh rằng sự phục tùng của người vợ không phải là nô lệ, nhưng mâu thuẫn nội tại vẫn tồn tại: làm thế nào một chủ thể đạo đức tự trị (autonomous moral agent) lại có thể chấp nhận sự quản trị của người khác mà không đánh mất sự tự do của mình? Hơn nữa, việc I. Kant coi tình dục thuần túy là sự "vật hóa" nếu thiếu hôn nhân đã dẫn đến những kết luận cực đoan, phủ nhận hoàn toàn giá trị của tình yêu thương nằm ngoài khuôn khổ pháp lý, biến đạo đức học của ông trở nên xa lạ với thực tiễn phong phú của đời sống con người.

4.2. Giá trị tham chiếu đối với các vấn đề tình dục, hôn nhân và gia đình hiện đại

Mặc dù mang đậm dấu ấn của thế kỷ XVIII, triết học pháp quyền của I. Kant vẫn cung cấp những công cụ tư duy sắc bén để giải quyết các vấn đề đạo đức sinh học và luật hôn nhân và gia đình trong bối cảnh hiện đại. Thay vì nhìn nhận những quy tắc của ông như những giáo điều cổ hủ, chúng ta có thể thấy trong đó những nguyên tắc cốt lõi về sự đồng thuận (consent) và quyền tự quyết (autonomy) đang chi phối tư duy pháp lý ngày nay.

Thứ nhất, nguyên tắc chống "vật hóa" (anti-objectification) của I. Kant là tiền đề triết học vững chắc cho các quy định pháp luật về sự toàn vẹn thân thể và chống xâm hại tình dục. Khi I. Kant khẳng định trong Các bài giảng về Đạo đức rằng "con người không có quyền định đoạt bản thân mình như một món đồ" và không được phép dùng người khác như phương tiện [1], ông đã đặt nền móng cho quan niệm hiện đại về nhân phẩm trong quan hệ tình dục. Trong bối cảnh ngày nay, khi các vấn đề như mại dâm, mang thai hộ thương mại hay việc sử dụng hình ảnh cơ thể trong môi trường số đang gây tranh cãi, lập luận của I. Kant nhắc nhở rằng, mọi giao dịch liên quan đến cơ thể con người đều phải chịu sự kiểm tra nghiêm ngặt về mặt đạo đức: liệu hành vi đó có biến con người thành công cụ thuần túy hay không? Quan điểm này vượt xa tư duy "thỏa thuận là được" của chủ nghĩa tự do (Libertarianism), đòi hỏi một sự tôn trọng tuyệt đối đối với nhân vị, ngay cả khi chủ thể tự nguyện từ bỏ quyền đó.

Thứ hai, định nghĩa của I. Kant về hôn nhân như một liên minh pháp lý giữa hai chủ thể bình đẳng về quyền sở hữu thân thể (dù ông chưa thực hiện được điều này trọn vẹn trong thời đại của mình) lại chính là cấu trúc lý tưởng mà luật pháp hiện đại đang hướng tới. Khác với Hugo Grotius hay truyền thống gia trưởng cũ - nơi người vợ bị "hòa tan" vào chồng, I. Kant xác lập hôn nhân là hợp đồng giữa hai nhân vị độc lập [21]. Tư tưởng này tương đồng với nguyên tắc chế độ tài sản riêng và tư cách pháp nhân độc lập của vợ chồng trong Luật Hôn nhân và Gia đình hiện đại. Hơn nữa, việc I. Kant nhấn mạnh nghĩa vụ bắt buộc của cha mẹ đối

với con cái - không phải vì tình thương mà vì trách nhiệm đối với việc đã đưa một sinh linh vào thế giới rủi ro mà không có sự đồng ý của nó [2] - là một luận điểm đi trước thời đại, đặt nền tảng cho các luật về quyền trẻ em và nghĩa vụ cấp dưỡng ngày nay, tách biệt trách nhiệm nuôi dưỡng khỏi sự tùy hứng của tình cảm cha mẹ.

Tóm lại, di sản của I. Kant không nằm ở những quy định cụ thể về việc ai làm chủ gia đình, mà nằm ở phương pháp luận: chuyển dịch các quan hệ tình cảm tự nhiên sang ngôn ngữ của quyền và nghĩa vụ. Trong một thế giới hiện đại đề cao chủ nghĩa cá nhân, triết học I. Kant đóng vai trò như một "cái neo" đạo đức, khẳng định rằng tự do không phải là sự buông thả theo bản năng, mà là khả năng tự ràng buộc mình vào những quy luật đạo đức phổ quát để bảo vệ phẩm giá con người.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa quan điểm của I. Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình, qua đó khẳng định sự chuyển dịch mô thức quan trọng từ mục đích luận sinh học sang nền tảng đạo đức pháp quyền trong tư duy của triết gia này. Kết quả cho thấy, I. Kant xem tính dục tự nhiên là nguy cơ dẫn đến sự "vật hóa", biến con người thành phương tiện thỏa mãn ham muốn. Để giải quyết xung đột giữa bản năng và phẩm giá, ông xác lập hôn nhân như một khế ước pháp lý nghiêm ngặt dựa trên cơ chế "sở hữu trọn vẹn" - tức là việc mỗi bên không chỉ nắm giữ các thuộc tính giới tính mà còn sở hữu toàn bộ nhân vị (bao gồm cả quyền tự do) của đối phương, nhờ đó sự bình đẳng được khôi phục và nhân phẩm được bảo toàn. Trong phạm vi gia đình, ông kiến tạo một cấu trúc quyền lực dựa trên công lý: quyền quản trị của người chồng bị giới hạn bởi tự do nội tại của người vợ, và cha mẹ có nghĩa vụ tuyệt đối nuôi dưỡng con cái xuất phát từ trách nhiệm kiến tạo sinh mệnh chứ không phải quyền sở hữu tài sản.

Giá trị đương đại của tư tưởng I. Kant nằm ở việc cung cấp những nguyên tắc cốt lõi về quyền tự quyết và chống xâm hại tình dục, đặt nền móng cho luật hôn nhân hiện đại về sự bình đẳng pháp lý. Từ kết quả này, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng theo hướng so sánh quan điểm gia đình của I. Kant với các giá trị truyền thống Á Đông, hoặc vận dụng đạo đức học của ông để giải quyết các vấn đề đạo đức sinh học mới nổi như mang thai hộ thương mại, quyền của trẻ em trong kỷ nguyên số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] I. Kant (1930), *Lectures on Ethics* (L. Infield, Trans.), Methuen & Co. Ltd, London, 600pp.

[2] I. Kant (1991), *The Metaphysics of Morals* (M. Gregor, Trans.), Cambridge University Press, Cambridge.

[3] H. Varden (2006), "Kant and sexuality", *Kantian Review*, **15**, pp.335-372.

[4] H. Varden (2018), "Kant's moral theory and feminist ethics: Women, embodiment, care relations, and systemic injustice", *The Bloomsbury Companion to Analytic Feminism*, Bloomsbury Academic, London.

[5] J.M. Finnis (1987), "Legal enforcement of 'duties to oneself': Kant vs. neo-Kantians", *Columbia Law Review*, **87(3)**, pp.433-456.

[6] K. Bauer (2018), "Cognitive self-enhancement as a duty to oneself: A Kantian perspective", *The Southern Journal of Philosophy*, **56(1)**, pp.50-67, DOI: 10.1111/sjp.12264.

[7] D. Mattox (2014), *Objectified in The Best Possible Way: A Radical Feminist Solution to The Kantian Sex Problem*, Master's Thesis, Morehead State University.

[8] I. Kant (2004), *Critique of Pure Reason*, Barnes & Noble Publishing, 546pp.

[9] I. Kant (2006), *Critique of Judgment* (B.V.N. Son, Trans.), Tri Thuc Publishing House, 584pp (in Vietnamese).

[10] I. Kant (2007), *Critique of Practical Reason* (B.V.N. Son, Trans.), Tri Thuc Publishing House, Hanoi, 312pp (in Vietnamese).

[11] Institute of Philosophy (1997), *I. Kant - The Founder of German Classical Philosophy*, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 350pp (in Vietnamese).

[12] T.D. Tran (2005), *Kant's Philosophy*, Culture and Information Publishing House, Hanoi, 420pp (in Vietnamese).

[13] V.H. Nguyen (2016), "Cognitive subjects in Immanuel Kant's philosophy", *Social Sciences Information Review*, **(5)**, pp.11-18 (in Vietnamese).

[14] V.H. Nguyen (2020), "Immanuel Kant's moral philosophy", *Journal of Social Sciences and Humanities*, **6(2)**, pp.177-185 (in Vietnamese).

[15] D.T. Le (2018), "Tolerance thought in Immanuel Kant's philosophy and its contemporary significance", *Journal of Science Hong Duc University*, **(15)**, pp.81-90 (in Vietnamese).

[16] D.T. Le (2020), "Immanuel Kant's aesthetic philosophy and its educational significance in human construction in Vietnam today", *Dong Nai University Journal of Science*, **(18)**, pp.38-48 (in Vietnamese).

[17] T. Aquinas (1920), *The Summa Theologica* (Vol. II), Benziger Bros, New York, approx. 500pp.

[18] J. Locke (2006), *Second Treatise of Government* (L.T. Huy, Trans.), Tri Thuc Publishing House, Hanoi, 320pp (in Vietnamese).

[19] D. Hume (1911), *A Treatise of Human Nature* (Vol. I), J.M. Dent & Sons Ltd, London, 320pp.

[20] J.J. Rousseau (2008), *Emile, or On Education* (L.H. Sam & T.Q. Duong, Trans.), Tri Thuc Publishing House, 691pp (in Vietnamese).

[21] H. Grotius (1925), *De Jure Belli ac Pacis Libri Tres* (Vol. II), Clarendon Press, Oxford, 946pp.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI BÁO ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng trên Tạp chí phải là bài báo nguyên thuỷ (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài báo gửi qua Hệ thống gửi bài trực tuyến tại địa chỉ https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/about/submissions hoặc có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Số 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, Hà Nội, Việt Nam) hoặc qua hòm thư điện tử: khcnvn@mst.gov.vn.

Cấu trúc của các loại bài báo khác nhau có thể thay đổi tùy theo loại hình nghiên cứu và nội dung của bài báo. Sau đây là chi tiết các thành phần chính của bài báo.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, in đậm, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số ([1, 2...]) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Khi liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (số nhà, tên đường, phường, quận, thành phố, quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khóa). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

1. Đặt vấn đề/Dẫn nhập/Mở đầu

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

2. Đối tượng/Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

3. Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

4. Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp theo và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

5. Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

PHỤ LỤC (nếu có)

Đăng tải bảng số liệu, thông tin để hỗ trợ thêm cho nội dung bài báo.

LỜI CẢM ƠN (nếu có)

Tác giả cảm ơn các tổ chức/cá nhân đã tài trợ kinh phí hoặc hỗ trợ cho nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện ([1, 2, 3...]) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote).

Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Lưu ý:

- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
- Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
- Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập(số)**, trang/số trang/trang đầu-trang cuối (nếu có), số DOI (nếu có), URL (nếu có), ngày truy cập (ghi rõ ngôn ngữ nào nếu không phải tài liệu bằng tiếng Anh).

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả (chữ viết tắt đưa lên trước) với những tài liệu tham khảo có ≤3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách… (chỉ viết hoa chữ cái đầu, trừ tên riêng và sau dấu hai chấm), viết trong ngoặc kép.

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*), viết hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ chính.

Tập(số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang/số trang/trang đầu-trang cuối phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng tác giả đầu tiên và cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b… sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a, 1986b...).

Nếu có một số tài liệu tham khảo có cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: A. Amber (1982, p.39).

Chi tiết vui lòng xem thêm tại: https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/quy-dinh-bai-viet.

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

Quy định này áp dụng từ năm 2022 trở đi.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

1.1. Toán học và thống kê
1.2. Khoa học máy tính và thông tin
1.3. Vật lý
1.4. Hóa học
1.5. Khoa học trái đất và môi trường
1.6. Khoa học sự sống
1.7. Khoa học nano
1.8. Khoa học tính toán
1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thuỷ lợi; kỹ thuật địa chất công trình
2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
2.4. Kỹ thuật hóa học
2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
2.6. Kỹ thuật y học
2.7. Kỹ thuật môi trường
2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
2.9. Công nghệ nano
2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

3.1. Y học cơ sở
3.2. Y học lâm sàng
3.3. Y học dự phòng
3.4. Dược học
3.5. Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

4.1. Trồng trọt
4.2. Chăn nuôi
4.3. Thú y
4.4. Lâm nghiệp
4.5. Thủy sản
4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

5.1. Tâm lý học
5.2. Kinh tế và kinh doanh
5.3. Khoa học giáo dục
5.4. Xã hội học
5.5. Pháp luật
5.6. Khoa học chính trị
5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
5.9. Lịch sử và khảo cổ học
5.10. Ngôn ngữ học và văn học
5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 68 - Number 4 - April 2026

Ảnh hưởng của đãi ngộ phi tài chính đến sự thỏa mãn công việc của nhân viên ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.
Ngô Thị Hồng Nhung

1 **The impact of non-financial rewards on employee job satisfaction at commercial banks in Hanoi.**
Thi Hong Nhung Ngo

Phụ phẩm chế biến gỗ tại các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc: Thực trạng và giải pháp.
Chu Huy Tưởng, Phan Thị Khánh Linh, Nguyễn Văn Tiễn, Phạm Hồng Nhung, Phùng Minh Trí, Đào Thùy Dương

8 **Wood processing by-products in the northern midland and mountainous provinces: Current situation and solutions.**
Huy Tuong Chu, Thi Khanh Linh Phan, Van Tien Nguyen, Hong Nhung Pham, Minh Tri Phung, Thuy Duong Dao

Phát triển thị trường phim điện ảnh về lịch sử Việt Nam: Bài học từ phim *Mưa đỏ*.
Vũ Văn Đạt

15 **Developing the market for Vietnamese historical feature films: Lessons from the film *Red Rain*.**
Van Dat Vu

Quản trị doanh nghiệp theo hướng bền vững: Thực tiễn triển khai ESG tại Việt Nam.
Nguyễn Thị Hồng

23 **Sustainable-oriented corporate governance: The implementation of ESG practices in Vietnam.**
Thi Hong Nguyen

Công nghiệp 3.5: Kinh nghiệm từ Đài Loan (Trung Quốc) và hàm ý chính sách cho Việt Nam.
Lê Đăng Minh

31 **Industry 3.5: Lessons from Taiwan (China) and policy implications for Vietnam.**
Minh Dang Le

Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu ngành đến tăng trưởng kinh tế Lào Cai.
Bùi Thị Thanh, Nguyễn Thị Ngọc Hà

39 **The impact of industrial restructuring on Lao Cai's economic growth.**
Thi Thanh Bui, Thi Ngoc Ha Nguyen

Các nhân tố thành công then chốt để nâng cao năng suất tại doanh nghiệp may công nghiệp Việt Nam thông qua ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
Hoàng Xuân Hiệp, Đinh Thị Thủy

45 **Key success factors for enhancing productivity in Vietnamese industrial garment enterprises through the application of science, technology, and innovation.**
Xuan Hiep Hoang, Thi Thuy Dinh

Phân tích mối liên hệ giữa trình độ học vấn của cha mẹ và trình độ học vấn của con trong các hộ gia đình người Khmer.
Bùi Thị Kim Thanh, Huỳnh Thị Kim Uyên, Phạm Thị Ngọc Tạo

57 **An analysis of the relationship between parental and children's educational attainment in Khmer households.**
Thi Kim Thanh Bui, Thi Kim Uyen Huynh, Thi Ngoc Tao Pham

Các yếu tố ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết của người Thái tại Thanh Hóa từ góc nhìn của người dân tộc Thái.
Vũ Thị Dung

61 **Factors influencing the preservation and promotion of the Thai people's spoken and written languages in Thanh Hoa from the perspective of the Thai ethnic community.**
Thi Dung Vu

Hiện trạng phát sinh, phân loại và mức độ tham gia của người dân trong phân loại chất thải rắn sinh hoạt ở một số chung cư tại Hà Nội.
Bùi Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Võ Đức Huy

68 **Current status of generation, classification, and public participation in domestic solid waste classifying at selected apartment buildings in Hanoi.**
Thi Thu Trang Bui, Thi Hong Hanh Nguyen, Duc Huy Vo

Đánh giá mức độ sẵn sàng về trí tuệ nhân tạo (AI) theo công cụ RAM của UNESCO và hàm ý chính sách đối với Việt Nam.
Trịnh Quỳnh Trang

76 **Assessing Artificial Intelligence Readiness using UNESCO's RAM tool and policy implications for Vietnam.**
Quynh Trang Trinh

Quan hệ giữa Trung Quốc và Myanmar (2011-2021): Đặc điểm và tác động.
Nguyễn Tuấn Bình

83 **China - Myanmar strategic partnership (2011-2021): Characteristics and impacts.**
Tuan Binh Nguyen

Quan điểm của Immanuel Kant về tình dục, hôn nhân và gia đình từ góc độ đạo đức và pháp quyền.
Nguyễn Duy Hậu

91 **Immanuel Kant's views on sexuality, marriage, and family from ethical and juridical perspectives.**
Duy Hau Nguyen